

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



THÔNG TIN  
**KHOA HỌC**  
**KINH TẾ - KỸ THUẬT**

THÁNG 5/2016



**THÔNG TIN KHOA HỌC  
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**SỞ THÔNG TIN VÀ  
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN**

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

**TS. DƯƠNG XUÂN THAO**

Ban biên tập:

*Trưởng ban:*

**TS. DƯƠNG XUÂN THAO**

*Phó ban:*

**TS. NGUYỄN XUÂN LAI**

*Thư ký:*

**TS. VÕ THỊ HẢI LÊ**

*Ban viên:*

**NSƯT. TS. NGUYỄN THỊ LAN**

**TS. NGUYỄN CÔNG NHẬT**

**TS. ĐỖ NGỌC ĐÀI**

**ThS. CHU THỊ HẢI**

**ThS. TẶNG VĂN TÂN**

**ThS. VÕ THỊ DUNG**

**ThS. ĐOÀN TIẾN DŨNG**

**ThS. PHẠM THỊ MAI HƯƠNG**

*Trình bày và sửa bản in:*

**CN. NGUYỄN THỊ THÙY AN**

In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại  
Xí nghiệp In CP phát hành sách  
Nghệ An. Giấy phép xuất bản số:  
62/2016/GP-STTTT Sở Thông tin  
và Truyền thông cấp ngày 16  
tháng 5 năm 2016.

In xong nộp lưu chiểu tháng 5  
năm 2016.

<b>TT</b>	<b>MỤC LỤC</b>	
	<b>NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b>	
1	<b>Võ Thị Dung</b> Tình hình bệnh hại cây dưa chuột trong vụ đông năm 2015 trên các chân đất khác nhau ở Nghệ An	<b>5</b>
2	<b>Hoàng Thị Lộc</b> Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư của nhà nước qua hệ thống ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2006 - 2013	<b>10</b>
3	<b>Nguyễn Thị Thương Uyên</b> Những vấn đề cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách	<b>16</b>
4	<b>Đoàn Tiên Dũng</b> Một số phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh cho sinh viên Khoa Kế toán - Phân tích Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>20</b>
5	<b>Nguyễn Thị Lan</b> Tư tưởng của Hồ Chí Minh về cần, kiệm, liêm, chính	<b>25</b>
6	<b>Nguyễn Thị Kim Dung</b> Nguyên tắc xây dựng đạo đức mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh và việc xây dựng đạo đức sinh viên hiện nay	<b>30</b>
7	<b>Phạm Thị Mai Hương</b> M&A - Những vấn đề cần xem xét ở thị trường Việt Nam	<b>37</b>
	<b>TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM</b>	
8	<b>Đặng Thị Thảo</b> Từng bước đổi mới hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong thời kỳ khủng hoảng	<b>46</b>
9	<b>Hồ Thị Hoàng Lương</b> Những hạn chế trong marketing thực tế của Doanh nghiệp Việt Nam	<b>50</b>
10	<b>Nguyễn Thị Hoài Ly</b> Áp dụng đánh giá thường xuyên trong dạy Tiếng Anh chuyên ngành kế toán cho sinh viên Cao đẳng K9 - kế toán tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>56</b>

◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

11	<b>Hoàng Thị Thuý Hằng</b> Áp dụng phương pháp giảng dạy thảo luận nhóm bằng tình huống trong học phần quản trị doanh nghiệp	<b>62</b>
12	<b>Lê Thị Xuân</b> Ảnh hưởng của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân ở Việt Nam hiện nay	<b>69</b>
13	<b>Nguyễn Đình Thắng</b> Cần nắm vững và vận dụng những nội dung cơ bản của các cương lĩnh chính trị của Đảng vào dạy và học ở trường Đại học kinh tế Nghệ An	<b>75</b>
14	<b>Nguyễn Công Nhật</b> Giải pháp nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên từ khâu đăng ký học theo học chế tín chỉ	<b>82</b>
15	<b>Nguyễn Thị Hiền</b> Một số giải pháp nâng cao ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện đối với học sinh, sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>87</b>
16	<b>Hồ Thị Bích Ngọc</b> Một số biện pháp nhằm nâng cao hứng thú học tập học phần tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng	<b>91</b>
17	<b>Bùi Đình Thắng - Ngô Hà Châu Loan</b> Một số ứng dụng của công thức xác suất toàn phần	<b>96</b>
18	<b>Hồ Thị Hiền</b> Nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện nay	<b>101</b>
19	<b>Trần Thị Vân</b> Tăng cường quản lý nhà nước về chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa bàn TP.Vinh, tỉnh Nghệ An	<b>106</b>
20	<b>Trần Thị Thu Hà</b> Thực hiện chức năng quản lý và thanh lý tài sản của Quản tài viên theo luật phá sản Việt Nam	<b>113</b>
21	<b>Nguyễn Thị Thùy Linh</b> Cung cấp dịch vụ giáo dục Đại học công hay tư	<b>119</b>
<b>THÔNG TIN</b>		
22	<b>Phan Thị Thanh Bình</b> Bàn về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của luật hôn nhân gia đình năm 2014	<b>125</b>
23	<b>Nguyễn Khánh Ly</b> Có một cuộc gặp gỡ giữa Phan Châu Trinh, Nguyễn Sinh Sắc và Nguyễn Tất Thành ở Mỹ Tho khoảng tháng 3/1911	<b>132</b>
24	<b>Hoàng Nam Hưng</b> Một vài vấn đề quan tâm xung quanh hội nghị Paris về Việt Nam	<b>140</b>
25	<b>Hoàng Thị Huyền</b> M&A - xu thế tất yếu trong tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam	<b>147</b>
26	<b>Trương Quang Ngân</b> Quy trình lập kế hoạch giảng dạy tại phòng đào tạo trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>155</b>
27	<b>Nguyễn Thị Mai Anh</b> Vấn đề đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường Đại học kinh tế Nghệ An	<b>162</b>

# **TÌNH HÌNH BỆNH HẠI CÂY DƯA CHUỘT TRONG VỤ ĐÔNG NĂM 2015 TRÊN CÁC CHÂN ĐẤT KHÁC NHAU Ở NGHỆ AN**

*ThS. Võ Thị Dung  
Khoa Nông Lâm Ngư*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Dưa chuột là loại rau ăn quả thương mại của nhiều nước trên thế giới. Nước dẫn đầu về diện tích trồng dưa chuột là Trung Quốc, tiếp theo là Hoa Kỳ, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Ucraina, Nhật Bản, ...[1]. Ở nước ta những năm gần đây dưa chuột đã trở thành cây rau quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Hiện nay dưa chuột được trồng rộng rãi ở khắp các tỉnh thành trong cả nước. Những vùng sản xuất lớn thường tập trung ở các khu đô thị và khu vực có nhà máy chế biến rau quả thuộc đồng bằng sông Hồng, chiếm gần 40% diện tích như Thái Bình, Hà Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hà Nam và một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Bắc Trung bộ [3]. Diện tích trồng dưa chuột của Việt Nam ngày càng được mở rộng, vào năm 2000 diện tích trồng dưa chuột nước ta là 26.500 ha, năm 2004 là 27.900 ha đến năm 2014 là 32.640 ha [1]. Ở Nghệ An những năm gần đây diện tích trồng dưa chuột tăng lên rõ rệt, các vùng trồng dưa chuột nhiều ở Nghệ An như Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Nghĩa Đàn...Song song với việc tăng năng suất, sản lượng khả năng tiêu thụ và xuất khẩu dưa chuột

thì bệnh hại trên dưa chuột cũng ngày một tăng, các bệnh phổ biến và gây hại chính trên dưa chuột như bệnh sương mai, phấn trắng, lở cổ rễ...[2] xuất hiện ở tất cả các vùng trồng dưa chuột ở Việt Nam, đặc biệt do cơ cấu thời vụ trồng chính của dưa chuột vào vụ đông nên diện tích trồng tương đối lớn, vùng trồng thường tập trung nên khả năng xuất hiện và gây hại của một số bệnh trên cây với mức độ cao. Chính vì thế chúng tôi tiến hành điều tra tình hình bệnh hại cây dưa chuột trong vụ Đông năm 2015 trên các chân đất khác nhau ở Nghệ An.

## **II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP**

### **2.1. Nội dung**

- Điều tra thành phần bệnh hại, diễn biến mức độ gây hại của bệnh sương mai trên cây dưa chuột.

- Khảo sát khả năng phòng trừ nấm bệnh bằng thuốc hóa học trong điều kiện ngoài ruộng sản xuất.

### **2.2. Phương pháp điều tra theo dõi**

Điều tra theo phương pháp điều tra phát hiện sâu bệnh hại của Viện Bảo vệ thực vật (2.000), tiến hành điều tra 5 điểm chéo góc, mỗi điểm 1m<sup>2</sup> sau đó đếm tổng số cây bị bệnh của điểm điều tra, tính tỷ lệ bệnh (%) và chỉ số bệnh (%) [4] .

**2.3. Phương pháp tính toán và xử lý số liệu**

- Tỷ lệ bệnh (TLB %)

$$TLB(\%) = \frac{A}{B} \times 100$$

Trong đó:

A : Số cây bị bệnh

B: Tổng số cây điều tra

- Chỉ số bệnh (CSB %)

$$CSB(\%) = [(N1 \times 1) + \dots + (Nn \times n) / N \times T] \times 100$$

Trong đó:

N1, N2, ... Nn: Số cá thể bị bệnh ở mỗi cấp tương ứng

N: Tổng số cá thể điều tra

T: Trị số cấp bệnh cao nhất trong bảng phân cấp bệnh

Hiệu lực phòng trừ của thuốc hóa học được tính theo công thức Abbott và công thức Henderson - Tilton.

Công thức Abbott

$$HLPT (\%) = \frac{C - T}{C} \times 100$$

Trong đó:

- HLPT là hiệu lực phòng trừ của thuốc được tính bằng %

- C: Số cây chết ở công thức đối chứng (Không xử lý thuốc)

- T: Số cây chết ở công thức thí nghiệm (Xử lý thuốc ở các nồng độ khác nhau)

**III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THEO DỐI**

**3.1. Thành phần bệnh hại trên cây dưa chuột**

Dưa chuột là cây ăn quả ngăn ngày được cơ cấu trồng trong vụ Đông ở các vùng trồng rau của tỉnh Nghệ An, là loại rau mẫn cảm với nhiều loại dịch hại trong đó bệnh hại là đối tượng nguy hiểm làm giảm năng suất, chất lượng và mẫu mã của dưa chuột, qua khảo sát điều tra giám định phân loại thành phần bệnh hại được trình bày ở bảng 1.

**Bảng 1: Thành phần bệnh hại Dưa chuột ở vụ Đông năm 2015 tại Nghệ An**

TT	Tên bệnh hại	Bộ phận bị hại	Thời kỳ cây bị hại	Mức độ gây hại		
				Đất cát pha	Đất thịt	Đất đỏ bazan
1	Sương mai ( <i>Pseudoperonospora cubensis</i> )	Lá, hoa, quả	Cây đang sinh trưởng	++	+++	+++
2	Lở cô rế ( <i>Rhizoctonia solani</i> )	Rễ, thân	Cây con	++	+	-
3	Phân trắng ( <i>Erysiphe cichoracearum</i> )	Lá	Cây đang sinh trưởng	-	-	-
4	Héo vàng ( <i>Fusarium sp.</i> )	Toàn bộ phận	Cây con	+	+	+
5	Đốm lá ( <i>Coletotrichum sp.</i> )	Lá	Cây đang sinh trưởng	-	-	-
6	Sung rế ( <i>Meloidogyne sp</i> )	Rễ	Cây đang sinh trưởng	+	+	+
7	Thối ướt quả <i>Choanephora</i>	Quả	Cây đang sinh trưởng	-	+	+
8	Thối trắng quả <i>Pythium spp</i>	Quả	Cây đang sinh trưởng	-	-	-
9	Thối nâu quả <i>Rhizoctonia sp</i>	Quả	Cây đang sinh trưởng	+	+	+
10	Héo xanh ( <i>Erwinia sp</i> )	Toàn cây	Cây con	-	-	-
11	Khảm lá ( <i>CMV</i> )	Lá	Cây đang sinh trưởng	0	-	0
12	Cháy bìa lá (bệnh sinh lý)	Lá	Cây đang sinh trưởng	-	-	-

Kết quả điều tra ở bảng 1 cho thấy trong vụ Đông năm 2015 ở các vùng trồng dưa chuột ở Nghệ An có 12 loại bệnh xuất hiện trong đó nguyên nhân gây bệnh do nấm gây ra chiếm tỷ lệ cao nhất 66,7% so với các loại bệnh khác (8 loại bệnh do nấm (*Pseudoperonospora cubensis*, *Rhizoctonia solani*, *Erysiphe cichoracearum*, *Fusarium sp*, *Colettotrichum sp*, *Rhizoctonia sp*, *Pythium spp*, *Choanephora*), số lượng nguyên nhân gây bệnh do do vi khuẩn và vi rút, bệnh sinh lý, tuyến trùng (*Meloidogyne sp*) đều có tỷ lệ bằng nhau 8,3%, kết quả điều tra thành phần bệnh hại trên dưa chuột năm 2015 nhiều hơn so với năm 2014 một đối tượng (năm 2014 không xuất hiện bệnh héo vàng dưa chuột) [5].

Trong 12 loại bệnh hại cây dưa chuột ở trên các chân đất khác nhau thì bệnh sương mai xuất hiện với mức độ cao hơn so với các loại bệnh khác, bệnh khảm lá dưa chuột chỉ xuất hiện ở những vùng trồng dưa chuột trên chân đất thịt còn trên chân đất cát và đất đỏ bazan trong năm 2015 không thất xuất

hiện và gây hại ở dưa chuột, trên đất thịt mức độ xuất hiện ở gây hại của bệnh khảm lá vẫn ở mức thấp so với các bệnh khác. Bệnh lở cổ rễ (*Rhizoctonia solani*), bệnh héo xanh (*Erwinia sp*) và bệnh héo vàng (*Fusarium sp.*) đều xuất hiện và gây hại ở giai đoạn cây con làm khuyết mật độ cây trên đồng ruộng. Bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*), phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*), khảm lá, cháy bìa lá, đốm lá (*Colettotrichum sp.*) xuất hiện trong quá trình sinh trưởng phát triển của cây nên ảnh hưởng trực tiếp đến kích thước và trọng lượng quả.

### 3.2. Diễn biến bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*) ở cây dưa chuột tại Nghệ An

Trên các loại cây trồng cạn trong vụ Đông như dưa chuột, cà chua, khoai tây... thường bị bệnh sương mai xuất hiện và gây hại tương đối lớn so với các loại bệnh khác nên chúng tôi tiến hành điều tra diễn biến tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh sương mai trên cây dưa chuột, kết quả điều tra được trình bày trong bảng 2.

**Bảng 2: Diễn biến bệnh sương mai dưa chuột (*Pseudoperonospora cubensis*) trên các chân đất khác nhau**

TT	Thời kỳ sinh trưởng	Đất thịt		Đất đỏ bazan		Đất cát pha	
		TLB (%)	CSB (%)	TLB (%)	CSB (%)	TLB (%)	CSB (%)
1	Cây con	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Ra hoa	8,6	2,3	3,1	2,1	3,1	1,8
3	Hình thành quả	14,6	3,9	8,3	2,8	6,7	3,2
4	Quả non	20,6	7,1	14,7	7,4	11,9	8,1
5	Thu hoạch lần 1	29,7	8,5	19,8	7,8	15,7	8,5
6	Thu hoạch lần 1	32,4	10,7	21,4	8,4	20,0	10,4
7	Thu hoạch lần 3	38,8	12,9	26,7	15,9	14,8	14,3
8	Thu hoạch lần 3	46,7	20,6	30,4	19,3	29,6	21,9
	CV%	<b>4.8</b>		<b>5.2</b>		<b>5,7</b>	

Từ bảng 2 cho thấy bệnh sương mai xuất hiện và gây hại trong suốt quá trình sinh trưởng phát triển của cây dưa chuột, tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh tăng dần theo thời gian và đạt mức cao nhất vào giai đoạn cuối của cây. Trên các chân đất khác nhau mức độ của bệnh sương mai cũng khác nhau: Giai đoạn cây bắt đầu ra hoa tỷ lệ bệnh trên chân đất thịt đạt 8,6% trong khi đó trên đất cát và đất đỏ bazan tỷ lệ bệnh đều bằng nhau (3,1) còn chỉ số bệnh ở các chân đất gần tương đương nhau 1,8 - 2,3%. Vào các giai đoạn thu hoạch quả tỷ lệ và chỉ số bệnh đạt ở mức cao đây yếu tố làm ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và mẫu mã của dưa chuột, tỷ lệ bệnh vào giai đoạn thu hoạch quả lần 3 ở trên chân đất thịt cao nhất 46,7% nhưng chỉ

số bệnh cao nhất lại xuất hiện ở trên chân đất cát (21,9%)

### 3.3. Hiệu lực của một số loại thuốc đối với bệnh sương mai dưa chuột

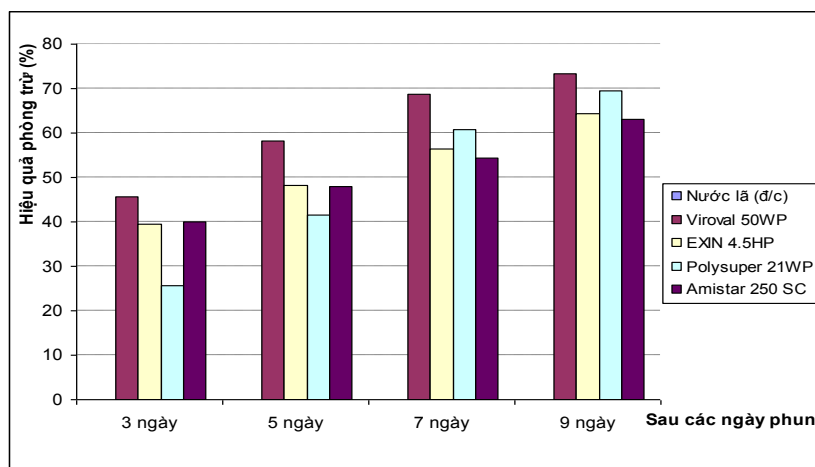
Trên tất cả các loại cây trồng đặc biệt là cây rau, vấn đề đang được quan tâm hiện nay là việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong phòng trừ bệnh hại, nhiều vùng trồng rau do nhìn nhận về thuốc bảo vệ thực vật còn hạn chế nên người dân quá lạm dụng hoặc dùng những loại thuốc không nằm trong danh mục thuốc được phép sử dụng trên rau gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng, qua khảo sát chúng tôi đã tiến hành thử hiệu lực của một số loại thuốc (thuốc nhóm 3) có độ độc thấp, thời gian phân hủy nhanh, thuốc nằm trong danh mục thuốc được phép sử dụng trên rau.

**Bảng 3: Hiệu quả phòng trừ bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*) của một số thuốc trên cây dưa chuột**

TT	Tên thuốc	Hiệu quả phòng trừ (%) sau các ngày phun			
		3	5	7	9
1	Nước lã (đ/c)	-	-	-	-
2	Viroval 50WP	45,6	58,1	68,7	73,4
3	EXIN 4.5HP	39,6	48,1	56,4	64,3
4	Polysuper 21WP	25,7	41,5	60,8	69,4
5	Amistar 250 SC	40,1	48,0	54,3	63,0



**Đồ thị 1: Hiệu quả phòng trừ bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*) của một số thuốc trên cây dưa chuột**



Số liệu trong bảng 3 và đồ thị 1 cho thấy khi phun nước lã hiệu quả phòng trừ sau các ngày theo dõi đều không có hiệu lực. Riêng các loại thuốc hóa học có hoạt chất sinh học khác nhau nên hiệu lực qua các ngày phun cũng khác nhau. Sau 3 ngày phun hiệu lực thuốc cao nhất là thuốc Viroval 50WP đạt 45,6 % tiếp đến là Amistar 250 SC đạt 40,1 % còn hiệu lực thuốc Polysuper 21WP sau 3 ngày phun chỉ đạt 25,7%. Hiệu lực của các loại thuốc tham gia thí nghiệm tăng dần sau các ngày phun và hiệu lực của thuốc đạt ở mức cao nhất là sau 9 ngày: Thuốc Amistar 250 SC và EXIN 4.5HP có hiệu lực gần bằng nhau (63,0 - 64,3%) sau 9 ngày phun, thuốc Viroval 50WP có hiệu lực đến 73,4% sau 9 ngày phun. Như vậy trong 4 loại thuốc làm thí nghiệm thì hiệu lực của thuốc cao nhất sau 9 ngày phun là thuốc Viroval 50WP.

**IV. KẾT LUẬN**

- Trong vụ đông năm 2015 ở Nghệ An đối với cây dưa chuột trên chân đất thịt xuất hiện 12 loại bệnh còn trên

chân đất cát pha và đất đỏ bazan có 11 loại bệnh, mức độ gây hại của bệnh sương mai trên cả 3 chân đất đều cao hơn so với các bệnh khác.

- Vào thời kỳ thu hoạch quả lần 3 tỷ lệ bệnh cao nhất (46,7%) trên chân đất thịt, còn chỉ số bệnh cao nhất (21,9%) trên chân đất cát pha.

- Thuốc Viroval 50WP có hiệu lực cao nhất (73,4 %) sau 9 ngày phun so với các loại thuốc khác/.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Tạ Thu Cúc, Hồ Hữu An, Nghiêm Thị Bích Hà (2010), *Giáo trình cây rau*, Nxb nông nghiệp.
2. Vũ Triệu Mân, Lê Lương Tề, Đỗ Tấn Dũng (2010), *Giáo trình bệnh nông nghiệp*, nxb nông nghiệp.
3. Nguyễn Văn Thắng, Trần Khắc Thi, (2000), *Sổ tay người trồng rau*, Nxb nông nghiệp.
4. Viện Bảo vệ thực vật (2000), *Phương pháp nghiên cứu, điều tra dịch hại cây trồng*, Nxb nông nghiệp.
5. Google “nongnghiepvietnam”.

# THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2013

*ThS. Hoàng Thị Lộc  
Khoa Kế toán - Phân tích*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nổi bật trên nhiều mặt. Trong đó tín dụng Nhà nước cho đầu tư phát triển đã góp phần quan trọng cho việc phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện chủ trương điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, song cũng còn nhiều hạn chế. Để phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả của tín dụng nhà nước đối với nền kinh tế, việc nghiên cứu “Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước qua hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2006 đến 2013” nhằm phát hiện ra những tồn tại và nguyên nhân để đề ra những giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư (TDĐT) của Nhà nước qua ngân hàng phát triển (NHPT) Việt Nam trong thời gian tới.

## II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu thực tế triển khai chính sách tín dụng đầu tư của Nhà

nước qua hệ thống ngân hàng phát triển Việt Nam.

### 2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu thực trạng về hoạt động Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- Nghiên cứu thực trạng về hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước qua Ngân hàng phát triển Việt Nam.
- Đánh giá kết quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước qua Ngân hàng phát triển Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2013

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập số liệu về hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn 2006 - 2013.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thực trạng về hoạt động Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)

VDB ngoài huy động vốn từ ngân sách Nhà nước, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài, còn thực hiện các nghiệp vụ huy động vốn như phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP), vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước. Trong nghiên cứu này chỉ phản ánh được hình thức huy động vốn là TPCP.

**Bảng 1: Tình hình huy động vốn của VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Năm	Doanh số huy động mới	Phát hành TPCP	Tỷ lệ TPCP/vốn huy động (%)
2006	30.929	10.050	33
2007	36.369	24.095	66
2008	40.382	26.647	66
2009	29.000	7.540	26
2010	48.370	32.649	67
2011	49.900	30.575	61
2012	46.930	35.000	75
2013	52.450	40.000	76

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng phát triển Việt Nam)*

Kết quả điều tra cho thấy, khối lượng nguồn vốn huy động của VDB đã tăng đáng kể. Tỷ lệ vốn huy động từ phát hành TPCP trong tổng số vốn huy động luôn chiếm tỷ lệ cao, 33% năm 2006 và 76% năm 2013. Riêng năm 2009 lượng vốn huy động giảm đi, đặc biệt từ TPCP chỉ chiếm khoảng 26% so với tổng số vốn huy động, đó là do khủng hoảng chung của toàn bộ nền kinh tế trong nước và thế giới. Tuy

nhiên năm 2010 có cải thiện đáng kể với 48.370 tỷ đồng và số vốn huy động từ phát hành TPCP chiếm 67%. Năm 2013 tăng tới 52.450 tỷ đồng và số vốn huy động từ phát hành TPCP chiếm 76%.

Ngoài vấn đề huy động vốn, hoạt động cho vay của VDB được thể hiện ở cho vay đầu tư trung, dài hạn và cho vay xuất khẩu (TDXK) so với kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ (TTg) giao như sau:

**Bảng 2: Hoạt động cho vay của VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Giải ngân TĐĐT		Dư nợ bình quân TDXK	
	Số thực hiện	Tỷ lệ HTKH TTg giao (%)	Số thực hiện	Tỷ lệ HTKH TTg giao (%)
2006	10.200	55	3.000	86
2007	21.877	98,5	2.880	115
2008	17.436	102	10.235	136
2009	23.000	80	16.000	162
2010	24.500	93	16.150	108
2011	22.110	96	16.700	98
2012	21.820	94	12.800	72
2013	23.500	98,5	11.500	95

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng phát triển Việt Nam)*

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Số liệu trên cho thấy, quy mô cho vay của VDB tăng hàng năm, Giải ngân vốn tín dụng năm 2006 là 10.200 tỷ đồng, hoàn thành 55% kế hoạch, năm 2007 đã tăng lên 21.877 tỷ đồng hoàn thành 98,5%. Dư nợ bình quân TĐXK năm 2006 là 3.000 tỷ đồng, hoàn thành 86%, đến năm 2013 tăng lên 11.500 tỷ đồng, hoàn thành 95%. Về cơ bản

đều hoàn thành trên 90% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó các dự án cần được ưu tiên, hỗ trợ vốn đầu tư và các dự án mang tính xã hội ngày càng thu hút các chủ đầu tư.

Ngoài tình hình huy động và cho vay, VDB còn có các hoạt động khác như hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh TĐĐT và vốn ODA cho vay lại như sau:

**Bảng 3: Hoạt động khác của VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Giải ngân ODA		Hỗ trợ sau đầu tư		Bảo lãnh tín dụng	
	Số thực hiện	Tỷ lệ HTKH/TTg giao (%)	Số thực hiện (Số cấp trong kỳ)	Tỷ lệ HTKH/TTg giao (%)	Số thực hiện	Tỷ lệ HTKH/TTg giao (%)
<b>2006</b>	7.600	54,0	130	89	-	-
<b>2007</b>	8.720	96,9	260	94	-	-
<b>2008</b>	7.800	87,0	240	86	-	-
<b>2009</b>	8.550	85,7	180	101	7.217	-
<b>2010</b>	8.000	100	235	112	3.483	-
<b>2011</b>	10.000	100	65	30	2.283	-
<b>2012</b>	18.260	169	250	60	1.723	-
<b>2013</b>	21.100	155	245	75	1.625	-

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng phát triển Việt Nam)*

Chú ý: Bảo lãnh tín dụng Thủ tướng Chính phủ không giao kế hoạch.

Qua bảng trên cho thấy, về cơ bản VDB đã hoàn thành kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm. Tuy nhiên năm 2011, do nền kinh tế khủng hoảng các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các

nguồn vốn từ các NHTM, nên số vốn hỗ trợ sau đầu tư tại VDB đã giảm đi một cách đáng kể.

### **3.2. Thực trạng về hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước qua Ngân hàng phát triển Việt Nam**

Tình hình cho vay TĐĐT của Nhà nước qua VDB như sau:

**Bảng 4: Doanh số TĐĐT và dư nợ của VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
<b>Cho vay TĐĐT</b>	9.870	21.877	18.600	21.686	24.285	22.110	21.819	22.765
<b>Dư nợ VND</b>	46.351	60.166	63.171	72.686	87.308	97.353	110.091	126.998

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng Phát triển Việt Nam)*

Số liệu trên chỉ ra rằng doanh số cho vay hàng năm của VDB là rất lớn và tăng lên đáng kể, năm 2006 là 9.870 tỷ đồng, năm 2013 là 22.765 tỷ đồng. Dư nợ năm 2006 là 46.351 tỷ đồng, đến năm 2013 là 126.998 tỷ đồng. Kết quả đó đặc biệt chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, phục vụ chủ trương, đường lối CNH - HĐH của đất nước với tỷ lệ bình quân hàng năm trên 78%, luôn cao hơn mức trung bình toàn xã hội đầu tư vào lĩnh vực này. Trong đó, nổi bật nhất là các dự án, công trình Thủy điện Sơn La, nhà máy Lọc dầu Dung Quất, nhà máy đạm Cà Mau, các dự án sản xuất phân bón DAP ở Hải Phòng, Lào Cai, các dự án sản xuất thép, cơ khí trọng điểm, tàu biển, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng,...

Trong 8 năm qua, VDB đã rất nỗ lực trong việc tìm kiếm các dự án có hiệu quả để thẩm định và xét duyệt cho vay trên cơ sở bám sát danh mục đối tượng theo quy định, làm tiền đề cho công tác giải ngân vốn TĐĐT. VDB luôn coi công tác giải ngân là một trong hai công tác quan trọng nhất trong quản lý vốn tín dụng, nên hàng năm đã chủ động tích cực từ khâu rà soát lập và điều chỉnh kế hoạch, đăng ký giải ngân các dự án đảm bảo tương đối phù hợp với tiến độ đầu tư và khả năng hoàn thiện hồ sơ, khả năng tham gia vốn tự có theo tỷ lệ của các chủ đầu tư.

Công tác hỗ trợ sau đầu tư (HTSĐT) thể hiện như bảng sau:

**Bảng 5: Tình hình thực hiện HTSĐT tại VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Nội dung	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
<b>Số dự án mới trong kỳ</b>	311	56	38	39	29	251	136	252
<b>Số vốn theo hợp đồng của các dự án mới</b>	940	110	77	399	66	241	244	315

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng phát triển Việt Nam)*

Phần lớn các dự án đề nghị được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thuộc các

ngành sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản, đầu tư thiết bị thi công xây

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

dựng, xây dựng công nghiệp. Đặc biệt, các dự án được hỗ trợ sau đầu tư đều có thời hạn khá dài.

Giai đoạn 2006 - 2013 đã rất khó khăn cho việc thu nợ đối với VDB do khủng hoảng nền kinh tế chung của toàn thế giới và trong nước, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các đơn vị vay vốn. VDB đã đặt nhiệm vụ thu nợ lên hàng đầu, có nhiều biện pháp như: từ Hội sở xuống từng Chi nhánh trong hệ thống VDB thành lập các tổ thu nợ;

từng nhân viên chuyên quản nắm bắt cụ thể và kịp thời tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của các đơn vị vay vốn; phối hợp với chính quyền các cấp tại địa phương nơi đơn vị vay vốn để đưa ra các phương hướng giải quyết... Do đó, toàn hệ thống đã đạt được kết quả đáng khích lệ trong công tác thu nợ TĐĐT. Tuy nhiên, có nhiều lý do khách quan và chủ quan, vẫn còn những dự án không trả được nợ vay qua nhiều năm.

**Bảng 6: Tình hình thu nợ TĐĐT của VDB giai đoạn 2006 - 2013**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Năm	Thu nợ gốc			Thu nợ lãi		
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
2006	6.470	5.500	85	1.875	1.613	86
2007	7.557	7.104	94	2.215	2.193	99
2008	10.878	8.592	80	3.315	2.849	86
2009	10.672	7.577	71	4.211	3.226	76,6
2010	13.750	11.000	80	5.300	4.800	90
2011	14.753	11.617	79	6.528	4.306	85
2012	12.229	11.411	93	7.503	7.076	94
2013	13.155	12.566	95	8.100	7.850	96

*(Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm Ngân hàng phát triển Việt Nam)*

### 3.3. Một số tồn tại và nguyên nhân

Chính sách TĐĐT vẫn còn nhiều điểm vướng mắc về quy mô tín dụng, cơ chế điều hành lãi suất, cơ chế xử lý nợ và đối tượng cho vay... Vì vậy hoạt động tín dụng đầu tư còn chưa tác động nhiều đến sự tăng trưởng kinh tế đất nước.

Mặc dù đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhưng hoạt động TĐĐT của VDB thời gian qua chưa thực sự an toàn và phát triển theo hướng bền

vững, biểu hiện như: Lãi suất cho vay vốn trong nước ở mức thấp hơn lãi suất huy động vốn nên VDB phải trông chờ vào cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ NSNN. Nợ quá hạn tăng nhanh, tính đến 31/12/2011 tăng 51% (tăng 1.381 tỷ đồng) so với thời điểm 31/12/2006, tuy nhiên năm 2012 đã giảm xuống do sự nỗ lực của lãnh đạo và nhân viên cả hệ thống trong việc thu hồi nợ vay, đến 31/12/2013 nợ lãi quá hạn tăng 94%

(tăng 1.790 tỷ đồng), tỷ lệ nợ gốc quá hạn trong dư nợ TĐĐT vào 31/12/2011 là 4,19%, 31/12/2013 là 1,97%, chứng tỏ chất lượng tín dụng của VDB hiện tại vẫn còn chưa cao. Tỷ lệ cho vay tăng nhanh song hành với tỷ lệ nợ quá hạn ở mức khá cao, hạn chế khả năng tái quay vòng vốn và là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu thanh khoản trong tương lai. Rủi ro hệ thống, rủi ro đạo đức, rủi ro pháp lý ngày càng tăng.

Những tồn tại trên là do một số nguyên nhân như sau: Năng lực quản trị rủi ro của VDB còn nhiều hạn chế, thể hiện: Chính sách quản trị rủi ro tín dụng còn bất cập, hệ thống thông tin còn yếu, tổ chức bộ máy quản trị nội bộ chưa hợp lý, chất lượng nguồn nhân lực chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu.

VDB chưa được giao quyền chủ động, chính sách lãi suất còn nhiều điểm không phù hợp, các quy định hiện nay về bảo đảm tiền vay, trích dự phòng rủi ro và xử lý nợ làm tăng các nguy cơ rủi ro về tín dụng, rủi ro tài chính, cơ chế tài chính chưa phù hợp, thị trường tiềm ẩn nhiều nhân tố không ổn định,

Các doanh nghiệp vay vốn TĐĐT thì năng lực chưa cao, trình độ kỹ thuật quản lý còn hạn chế, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chưa được đảm bảo, vốn tự có ít. Tính tự chủ của doanh nghiệp chưa cao, một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp

vẫn cho rằng, vốn TĐĐT của Nhà nước là trợ cấp.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Trên cơ sở thu thập số liệu từ thực tiễn, kết quả điều tra đã phân tích được thực trạng tình hình cho vay TĐĐT, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình thu nợ, dư nợ,... của VDB cho thấy rằng: Hoạt động tín dụng đầu tư của VDB trong giai đoạn 2006 - 2013 đã đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, từ nhiều nguyên nhân về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước trong thời gian qua.

Vậy giải pháp nào để hoàn thiện chính sách TĐĐT tôi sẽ đề cập vào số tiếp theo để sớm nâng cao hiệu quả hoạt động TĐĐT của Nhà nước qua Ngân hàng phát triển Việt Nam trong thời gian tới./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thông cáo báo chí định kỳ hàng quý và hàng năm của Tổng cục thống kê ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)).
2. Trần Công Hòa (2008), *Hoàn thiện chính sách lãi suất TĐĐT và TĐXK của Nhà nước*, Tạp chí Ngân hàng, số 08/2008
3. Bộ KH&ĐT (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010*, NXB Thống kê.
4. Nguyễn Minh Thọ (2009), *Báo cáo đánh giá tình hình huy động vốn của NHPT giai đoạn 2006-2009*.
5. Nguyễn Thị Thúy Lan (2009), *Báo cáo chuyên đề vốn ODA giai đoạn 2006-2009 tại NHPTVN*, NXB Hà Nội.

## **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH**

*ThS. Nguyễn Thị Thương Uyên  
Khoa Lý luận chính trị*

Trong lịch sử triết học, vấn đề bản chất nhân cách và con đường hình thành nhân cách là đề tài trong đó đã diễn ra rất nhiều cuộc tranh cãi rất gay gắt. Mỗi trường phái có một quan điểm riêng trên lập trường thế giới quan của họ. Triết học Mác - Lênin, trên cơ sở kế thừa có phê phán những thành tựu trước đó đã đưa ra những quan điểm đúng đắn về con người và nhân cách. Ở góc độ bài viết này, tôi xin làm rõ những vấn đề cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trên quan điểm của triết học Mác - Lênin.

Về bản chất, nhân cách là một sản phẩm của lịch sử xã hội đối với con người, khi con người được đặt trong môi trường xã hội, thông qua hoạt động và được giáo dục, từ giáo dục con người có khả năng tự giáo dục bản thân mình trong quá trình phát triển cá thể. Nhân cách được hình thành và phát triển trong quá trình sống - hoạt động - giao tiếp của con người, là kết quả của quá trình truyền đạt và lĩnh hội các kinh nghiệm sống của cá thể trong môi trường xã hội.

Sự hình thành nhân cách của mỗi người là quá trình thâm nhập và chiếm lĩnh các quan hệ xã hội của bản thân

nó. Nhân cách là một sản phẩm xã hội gắn liền với hoạt động sống của từng cá thể và thuộc về giá trị xã hội mà cá thể chiếm lĩnh. Trong tác phẩm “Con người và văn hóa”, A.N.Leontiev đã có một luận điểm rất nổi tiếng. Theo ông: “Khoảng cách trên thang tiến hóa giữa con vật và con người không thể khắc phục được, bởi ở bên này ranh giới, những con vật tiến lên dưới sự chi phối của quy luật sinh vật, còn ở bên kia ranh giới, con người tiến hóa theo quy luật xã hội - lịch sử” [1, tr. 93].

Theo quy luật sinh vật, sự tiến hóa sẽ khắc dấu ấn vào cơ thể. Nếu không, con vật mất khả năng thích nghi với môi trường và do đó sẽ bị diệt vong. Còn khi quy luật xã hội - lịch sử chiếm vị trí độc tôn, sự tiến hóa được ghi ở ngoài cơ thể. Con người tiến hóa không phải bằng sự biến đổi cơ thể, mà làm biến đổi thế giới đồ vật mà con người đã làm ra. Thế hệ trẻ phát triển là nhờ vào quá trình tiếp thu thế giới đồ vật ấy - chiếm lĩnh các thành quả văn hóa - thông qua giáo dục. Do vậy, giáo dục như một chương trình di truyền, nhưng là di truyền xã hội, làm cho kinh nghiệm xã hội - lịch sử biến thành kinh nghiệm của từng cá nhân.



Sự hình thành và phát triển của nhân cách có hai ý nghĩa:

Một mặt, trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, mỗi người với tư cách một chủ thể, thâm nhập vào các quan hệ xã hội, chiếm lĩnh các quan hệ xã hội, biến các kinh nghiệm xã hội thành sở hữu của mình, xác định vị thế (status) của mình trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội đó. Như thế, quá trình phát triển nhân cách là quá trình cá thể hóa những quan hệ xã hội. Mặt khác, trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, con người là đối tượng của các tác động xã hội. Các tác động xã hội luôn luôn có xu thế biến đổi con người, chuyển hóa con người sinh học đơn thuần thành con người xã hội. Bởi thế, quá trình phát triển nhân cách là quá trình xã hội hóa cá thể, từng cá thể một.

Như vậy, quá trình hình thành và phát triển nhân cách là sự thống nhất biện chứng của hai quá trình có xu thế đối lập: cá thể hóa các quan hệ xã hội và xã hội từng cá thể.

Sự hình thành và phát triển nhân cách, như trình bày ở trên, là một quá trình thống nhất biện chứng giữa các mặt đối lập. Trong quá trình đó, có các tác động được gây ra bởi các yếu tố bên trong và có tác động được gây ra bởi các yếu tố bên ngoài.

**Thứ nhất, các đặc điểm giải phẫu sinh lý của con người là cái vốn sinh học, là cơ sở vật chất quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.**

Con người khi sinh ra đã thừa hưởng những phẩm chất sinh học của cha mẹ truyền cho nhờ cơ chế di truyền. Các đặc điểm sinh học của cha mẹ được ghi lại thành mã di truyền cài đặt trong các gen, các gen này điều khiển sự phát triển của cơ thể theo chương trình định sẵn. Nhờ cơ chế di truyền mà các đặc điểm của loài được bảo tồn, duy trì, phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện.

Những yếu tố bẩm sinh nói đến ở đây bao gồm những đặc điểm về thể chất, về loại hình thần kinh, về chức năng hoạt động và rất đáng quý là trong đó có cả năng khiếu, những mầm mống của tài năng. Người ta thường nói: “Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh” hoặc “Giỏ nhà ai, quai nhà ấy”. Những yếu tố bẩm sinh này tạo thành cái vốn sinh học rất quan trọng của sự phát triển nhân cách.

**Thứ hai, trong các yếu tố để hình thành và phát triển nhân cách, môi trường tự nhiên và xã hội là điều kiện quan trọng.**

Môi trường tự nhiên như: hoàn cảnh địa lý, khí hậu, sinh thái tạo ra những điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho sự sinh sống của con người, qua đó tác động đến sự phát triển của nhân cách. Chính do những ảnh hưởng của các hoàn cảnh địa lý, khí hậu, sinh thái mà ở từng cộng đồng dân cư trên một vùng lãnh thổ đã hình thành nên tính cách chung, tính cách phổ biến, trở thành dấu hiệu đặc trưng của cộng

đồng đó. Nhờ thế, người ta có thể nói đến tính cách người miền núi, tính cách người vùng biển...

Môi trường xã hội như hoàn cảnh gia đình, dòng họ, bạn bè, các cộng đồng mà cá nhân tham gia và rộng hơn nữa là thể chế chính trị, luật pháp, hệ tư tưởng, tôn giáo, truyền thống văn hóa của dân tộc... nghĩa là tất cả những gì tạo ra quan hệ xã hội, chi phối quan hệ xã hội đó. Môi trường xã hội ảnh hưởng một cách mạnh mẽ và để lại dấu ấn sâu sắc đến sự phát triển nhân cách của con người. Chính nó tạo ra những dấu hiệu khác biệt về nhân cách giữa các tầng lớp xã hội, giữa các cộng đồng nghề nghiệp...

### **Thứ ba, hoạt động và giao tiếp là phương thức phát triển nhân cách.**

Con người không thể tách rời khỏi cộng đồng, khỏi xã hội. Sự khác biệt căn bản giữa con người và các sinh thể khác chính là ở chỗ con người có tính xã hội. Nhờ tính xã hội, con người không chỉ là một thực thể sinh vật đơn thuần, mà còn là một thực thể xã hội, một thực thể sinh vật - xã hội, một nhân cách - chủ thể hoạt động. Bản chất xã hội của con người quy định: con người chỉ có thể phát triển nhân cách của mình trong cộng đồng, trong xã hội. Trong môi trường xã hội đó, để tồn tại và trưởng thành, con người phải học hỏi và lao động, phải hoạt động và giao tiếp. Chính hoạt động thực tiễn của con người phối hợp với những con người khác trong cuộc sống cộng đồng

và xã hội là nguồn gốc và động lực của sự phát triển nhân cách.

### **Thứ tư, giáo dục là con đường chủ yếu của sự phát triển nhân cách.**

Giáo dục xuất hiện từ buổi bình minh của loài người, trước hết là sự truyền đạt những kinh nghiệm sống, trong đó quan trọng là kinh nghiệm lao động. “Bản chất của hoạt động giáo dục là các quá trình truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội của các thế hệ nhằm duy trì và phát triển cộng đồng xã hội” [2, tr. 517].

Giáo dục, hiểu một cách khái quát, đúng với bản chất của nó là hoạt động, trong đó xã hội chuyển giao và đồng thời mỗi cá nhân lĩnh hội tri thức, kỹ năng, giá trị của xã hội, biến những cái đó thành sở hữu, thành công cụ của cá nhân để tồn tại với tư cách một thành viên tích cực của xã hội. Xét về thiết chế tổ chức hoạt động giáo dục bao gồm giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội; xét về phương thức tiến hành hoạt động, giáo dục bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy.

Dù được thực hiện theo hình thức nào, dù diễn ra ở đâu, do ai thực hiện thì để phát triển nhân cách, giáo dục vẫn là con đường chủ yếu và con người không thể phát triển nhân cách đầy đủ, toàn diện nếu không thông qua quá trình giáo dục. Điều quan trọng trong giáo dục là xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa nội dung và phương pháp giáo dục, giữa chủ thể

và đối tượng giáo dục hướng theo mục tiêu phát triển, hoàn thiện nhân cách con người.

**Thứ năm, lao động sản xuất là yếu tố hết sức cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách.**

Trong quá trình lao động, con người chiếm lĩnh kinh nghiệm, hấp thu sức mạnh bản chất của các thế hệ trước kết tinh trong công cụ lao động để hình thành sức mạnh bản chất của chính mình từ đó sáng tạo ra sản phẩm. Mặt khác, cũng chính trong lao động sản xuất, con người lại đưa sức mạnh bản chất của mình vào sản phẩm lao động, vào công cụ lao động. Trong khoa học giáo dục, người ta gọi quá trình thứ nhất là sự "người hóa" sức mạnh bản chất của con người trong lao động, còn quá trình thứ hai là sự "đối tượng hóa" sức mạnh bản chất của con người trong lao động.

Nhân cách vận động không ngừng trong các chu trình liên tiếp nhau, chuyển hóa lẫn nhau giữa hai quá trình nói trên. Việc nghiên cứu và hiểu đúng về quá trình hình thành, phát triển nhân cách có ý nghĩa rất lớn đối với chiến lược xây dựng mô hình nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Vì thế, đại hội X Đảng ta xác định: “Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học

sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam” [3, tr. 106]. Từ đó, đặc biệt hướng thế hệ trẻ tự tu dưỡng bản thân theo mô hình nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa, đó là: *Thứ nhất*, tự giác nâng cao trình độ lý luận Mác - Lênin để hình thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng. *Thứ hai*, hăng say học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn để có năng lực thật sự trong công việc, để có sáng kiến, cải tiến công tác đưa đến năng suất, hiệu quả cao. *Thứ ba*, không ngừng nâng cao đạo đức, lối sống trên cơ sở những chuẩn mực giá trị mới đã và đang hình thành trong xã hội. Có như vậy, mới góp phần xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [4, tr. 100], sánh vai với các nước trong khu vực và trên thế giới./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Barry.D.Smith - Harold. J.Vtter (2005), *Các học thuyết về nhân cách*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Bộ giáo dục và đào tạo, *Báo cáo tổng kết 7 năm thực hiện chỉ thị 34-CT/TW của BCT (khóa VIII) về tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức Đảng, Đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong trường học*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

# MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BỒI DƯỠNG HỨNG THÚ HỌC TẬP MÔN PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO SINH VIÊN KHOA KẾ TOÁN - PHÂN TÍCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Đoàn Tiến Dũng  
Khoa Kế toán - Phân tích*

## I. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là vấn đề luôn được ngành giáo dục đào tạo hết sức quan tâm. Quan điểm chủ đạo của việc đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là phát huy tính tích cực trong nhận thức của người học, lấy người học làm trung tâm. Như vậy muốn dạy học có hiệu quả thì nhất thiết quá trình dạy học phải được tổ chức sao cho người học thực sự được hoạt động trong môi trường có sự tương tác giữa thầy với trò, giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa hoạt động nỗ lực của các cá nhân với việc chiếm lĩnh kiến thức. Để làm được điều đó thì người học phải có sự hứng thú học tập, nhu cầu nhận thức của người học được khơi dậy. Khi người học đã hứng thú, đã tự nhận thức được nhiệm vụ học tập, họ đặt mình trong tư thế chủ động sẵn sàng trong quá trình học tập. Khi có hứng thú người học dễ dàng say mê môn học đó, tự tin, chủ động

chiếm lĩnh kiến thức mới, tích cực, sáng tạo khi giải quyết các nhiệm vụ học tập.

Môn học Phân tích hoạt động kinh doanh là môn học có vai trò quan trọng đối với sinh viên khối kinh tế ở các trường Cao đẳng và Đại học kinh tế nói chung. Nó phát sinh từ nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế.

Từ những lý do nói trên tôi chọn đề tài: “*Một số phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh cho sinh viên Khoa Kế toán - Phân tích trường Đại học Kinh tế Nghệ An*”.

### 2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu một số vấn đề về lí luận và thực tiễn về hứng thú học tập của sinh viên, từ đó xây dựng một số phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh cho sinh viên khoa Kế toán - Phân tích trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Nghiên cứu lí luận**

#### **3.2. Quan sát**

#### **3.3. Điều tra thực tiễn**

#### **3.4. Thực nghiệm sư phạm**

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Sinh viên hệ cao đẳng K7 khoa Kế toán phân tích đang học học phần Phân tích hoạt động kinh doanh trong học kỳ 5.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài chỉ đề cập đến quá trình giảng dạy, học tập môn học Phân tích hoạt động kinh doanh chương trình giảng dạy cho hệ Cao đẳng. Nội dung chủ yếu là các bài tập trong chương trình của môn học.

## **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **1. Đề tài nghiên cứu đã đề xuất được 5 phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh cho sinh viên thông qua dạy làm các bài tập**

Phương thức 1: *Lựa chọn hệ thống bài tập phù hợp. Tạo nhiều tình huống để SV đưa ra các kết quả bài tập, từ đó đưa ra các bài tập mới dựa trên hoạt động trí tuệ bằng các thao tác tư duy.*

Phương thức 2: *Khai thác tình huống nảy sinh trong thực tiễn kinh tế xã hội liên quan đến nội dung giảng dạy cho ngành nghề đào tạo nhằm tạo ấn tượng cho sinh viên.*

Phương thức 3: *Gợi động cơ làm cho SV nhận thức được họ cần phải*

*học, họ thấy mình thực sự đang thiếu kiến thức mới liên quan đến ngành nghề đào tạo.*

Phương thức 4: *Gợi động cơ thành công, củng cố niềm tin cho SV dựa trên kết quả học tập của bản thân*

- Khắc phục và sửa chữa sai lầm.  
- Tạo chướng ngại cho SV khắc phục, tập cho SV biết chuyển hóa tư duy từ đối tượng này sang đối tượng khác.

- Dạy học lưu ý nguyên tắc vừa sức ,phân hóa nội tại.

- Đánh giá đúng mức và thường xuyên.

Phương thức 5: *Tăng cường ứng dụng các phần mềm liên quan đến môn học.*

Các phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh cho sinh viên được tác giả đưa ra phân tích và minh họa thông qua các bài tập cụ thể trong quá trình thực tiễn giảng dạy của mình. Những hoạt động đó nhằm tích cực hóa người học, coi người học là trung tâm.

### **2. Đánh giá kết quả thực nghiệm**

#### **2.1. Phân tích định tính**

Sau quá trình thực nghiệm tác giả đã quan sát, theo dõi chuyển biến trong hoạt động học tập của sinh viên ở hai lớp. Nhìn chung lớp thực nghiệm sinh viên có chuyển biến tích cực hơn so với lớp đối chứng:

Sinh viên hứng thú hơn trong giờ học môn Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này có thể thấy rõ hơn qua kết quả khảo sát bằng phiếu điều tra ở 2 lớp:

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Bảng 1: Các biểu hiện hứng thú học tập môn Phân tích HĐKD**

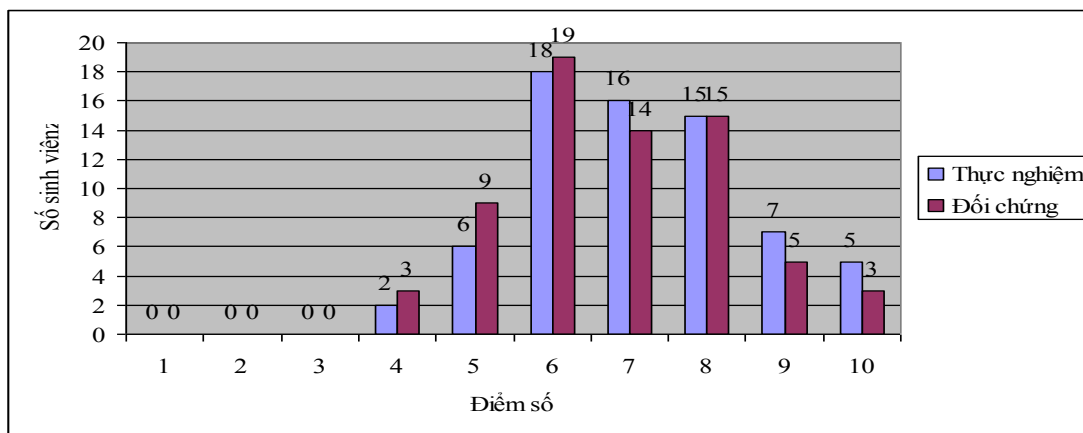
*Đơn vị tính: %*

TT	Biểu hiện hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động kinh doanh	Lớp đối chứng	Lớp thực nghiệm
1.	Thích học môn học này:		
	- Thích học	48	57
	- Không thích lắm	39	31
	- Không thích	13	12
2.	Tập trung nghe GV giảng bài:		
	- Có	75	78
	- Không	9	7
	- Lúc có, lúc không	16	15
3	Tích cực phát biểu xây dựng bài:		
	- Có	6	11
	- Không	69	60
	- Thỉnh thoảng	25	29
4.	Thích làm các bài tập :		
	- Thích làm	52	54
	- Không thích lắm	37	34
	- Không thích	11	12
5.	Về nhà có làm bài tập:		
	- Có làm đầy đủ	62	67
	- Không	7	5
	- Thỉnh thoảng	31	28
6.	Về nhà có dành thời gian:		
	- Dành nhiều thời gian	32	31
	- Không nhiều	59	63
	- Không dành thời gian	9	6
7.	Thích vận dụng các kiến thức để lý giải các vấn đề trong thực tế :		
	- Thích	46	56
	- Không thích lắm	43	36
	- Không thích	11	8
8.	Tự học trước và tìm đọc thêm tài liệu :		
	- Thích làm	26	31
	- Không thích lắm	66	59
	- Không thích	8	10
9.	Thích trao đổi, tranh luận với bạn bè, với giảng viên:		
	- Thích	59	61
	- Không thích lắm	27	27
	- Không thích	14	12

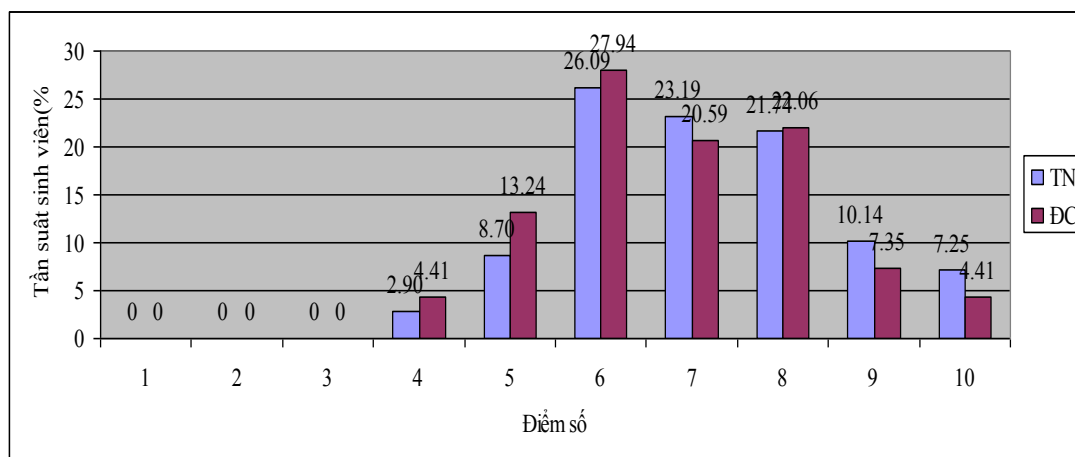
Trong 9 biểu hiện hứng thú học tập mà kết quả điều tra thu thập được thì có 8 biểu hiện ở lớp thực nghiệm có kết quả tốt hơn lớp đối chứng.

**2.2. Đánh giá định lượng**

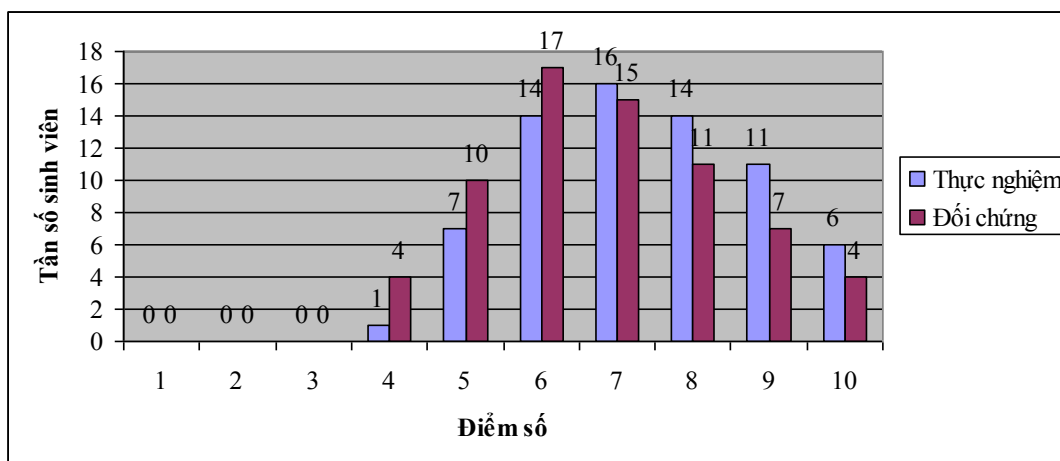
**Đồ thị 1: Tần số kết quả khảo sát thực nghiệm bài tập số 1**



**Đồ thị 2: Tần suất kết quả khảo sát thực nghiệm bài tập số 1**

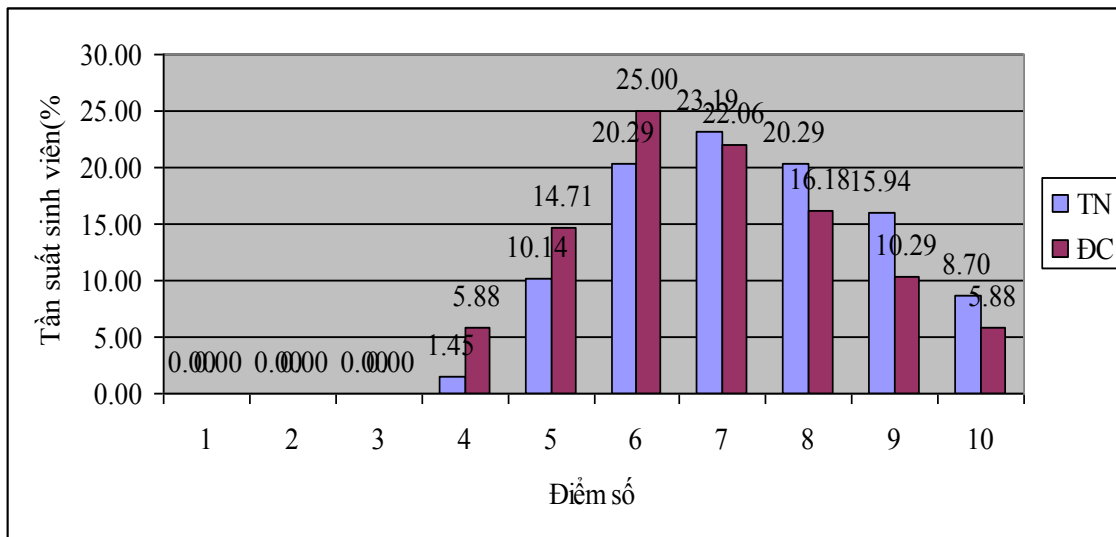


**Đồ thị 3: Tần số kết quả khảo sát thực nghiệm bài tập số 2**



(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2013)

**Đồ thị 4: Tần suất kết quả khảo sát thực nghiệm bài tập số 2**



Từ đó cho thấy kết quả học tập của sinh viên ở lớp thực nghiệm có áp dụng các phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn học Phân tích hoạt động kinh doanh cao hơn lớp đối chứng.

### III. KẾT LUẬN

Đề tài đã thu được kết quả cơ bản sau đây:

1. Đã hệ thống các quan điểm về hứng thú, hứng thú nhận thức. hứng thú học tập từ đó đưa ra quan điểm về hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Đã đề xuất được năm phương thức bồi dưỡng hứng thú học tập môn Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh cho sinh viên khoa Kế toán - Phân tích thông qua dạy bài tập của môn học.

3. Đã tổ chức thực nghiệm sư phạm để minh họa tính khả thi và tính hiệu quả của những phương thức đã được đề xuất.

4. Đề tài có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho những môn học có phần bài tập trong nhà trường./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cruchetxki V. A (1973), *Những cơ sở Tâm lí học sư phạm*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Cruchetxki V. A (1973), *Những cơ sở Tâm lí học sư phạm*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Cruchetxki V. A (1973), *Những cơ sở Tâm lí học sư phạm*, Tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Công, (2009), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Trường đại học kinh tế quốc dân
5. Phạm Văn Dược- Đặng Thị Kim Cương (2006), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hồ Ngọc Đại (2000), *Tâm lí học dạy học*, Nxb Đại học quốc gia Hà nội.
7. Trần Bá Hoàn (2007), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
8. Nguyễn Bá Kim (1998), *Học tập trong hoạt động và bằng hoạt động*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Luật Giáo dục (1998), Nxb Giáo dục, Hà Nội
10. Nguyễn Năng Phúc - Đại học kinh tế quốc dân (2006), *Phân tích kinh tế doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
11. Bùi Xuân Phong (2002), *Thống kê và ứng dụng*, Nxb Thống kê
12. Thái Duy Tuyên (1998), *Những vấn đề cơ bản Giáo dục học hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.



## **TƯ TƯỞNG CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH**

NGŨT.TS. Nguyễn Thị Lan  
Khoa Lý luận chính trị

*Cần, kiệm, liêm, chính* không phải là vấn đề mới mà ngay từ thời phong kiến Nho giáo đã nói đến. Nhưng trên quan điểm như Người đã từng nói rằng nếu như đặt ngược lại tư tưởng đạo đức của Khổng Tử, từ chỗ phục vụ cho trật tự phong kiến thành phục vụ cho trật tự mới thì vẫn có thể sử dụng nhiều nhân tố tích cực của Nho giáo vào trong sự nghiệp đổi mới của chúng ta hôm nay.

Tư tưởng về Cần, Kiệm, Liêm, Chính được Người đề cập đến trong nhiều bài nói, bài viết nhưng thể hiện rõ nhất trong cuốn sách có tựa đề *Cần kiệm liêm chính* do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu 1 xuất bản năm 1949. Đây chính là quyển sách do Hồ Chí Minh viết và lấy bí danh Lê Quyết Thắng. Mở đầu cuốn sách, Người viết: “Vì sao Hồ Chủ tịch đề ra khẩu hiệu Cần, Kiệm, Liêm, Chính? Vì Cần, Kiệm, Liêm, Chính là nền tảng của *Đời sống mới*, nền tảng của *Thi đua ái*

*quốc*”. Là những người công tác trong ngành giáo dục, chúng ta càng cần phải rèn luyện Cần, Kiệm, Liêm, Chính theo tư tưởng của Người để xứng đáng là người thầy giáo tốt, thầy giáo xứng đáng là thầy giáo.

Trước hết, Người nói về Cần. Cần là siêng năng, chăm chỉ, dẻo dai. Cần cũng là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Nhân dân ta vốn cần cù siêng năng, chịu khó theo tinh thần *năng nhặt chặt bị*. Mỗi chúng ta nếu không cần thì sẽ không có kiến thức để giảng dạy cho sinh viên. Kiến thức được đào tạo trong trường Đại học mới chỉ là nền tảng. Nếu không cần mẫn để mỗi ngày bổ sung thêm một ít kiến thức thì chúng ta sẽ không thực hiện được phương châm “*biết mười, dạy một*” mà có khi lại là “*biết một, biết hai, dạy một*”. Từ kiến thức chuyên môn, kiến thức sư phạm, kiến thức giao tiếp, ứng xử... mỗi người đều phải kiên trì tích lũy theo thời gian.

Theo Hồ Chí Minh, cần phải đi đôi với kế hoạch, có như vậy thì mới có kết quả tốt. *Kế hoạch nghĩa là phải tính toán cẩn thận, sắp đặt gọn gàng, cái gì nên làm trước, cái gì nên làm sau. Nếu không làm được như vậy thì sẽ hao tổn thời giờ, lãng phí thời giờ và của cải. Cần lại phải đi đôi với chuyên. Chuyên nghĩa là dẻo dai, bền bỉ.* Người cho rằng nếu không chuyên, nếu một ngày cần mà mười ngày không cần thì cũng vô ích. Như thế chẳng khác gì một tấm vải phơi một hôm mà ngâm nước mười hôm, thì ướt vẫn hoàn ướt. Theo Người, Cần cũng không được làm xối. *Nếu làm một ngày bán sống bán chết rồi sau đó bị ốm đau thì cũng không phải là cần.*

Vậy kẻ thù của cần là gì? Người nói lười biếng là kẻ địch của cần. Vì vậy, lười biếng cũng là kẻ địch của dân tộc. Một người lười biếng, có thể ảnh hưởng tai hại đến công việc của hàng trăm, hàng vạn người. Vận dụng vào thực tế, điều này rất đúng. Cả Khoa, Phòng cần mẫn, siêng năng phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nhưng chỉ cần một người chưa cần, làm chưa tốt, vi phạm khuyết điểm là công

lao phấn đấu của tập thể coi như không được thừa nhận. Do đó, ai cũng phải cần, cả tập thể phải cần.

Cần phải đi đôi với kiệm. *Kiệm là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi. Cần với kiệm phải đi đôi với nhau, như hai chân của con người.* Vậy nếu cần mà không kiệm thì sao? *Thì làm chùng nào xào chùng ấy. Cũng như một cái thùng không có đáy, nước đổ vào chùng nào, chảy ra hết chùng ấy, không lại hoàn không.* Nếu chúng ta cần cù tích lũy nhưng lại tiêu pha hoang phí thì cần cù để làm gì. Nhiều quốc gia giàu có nhưng nhân dân sống rất tiết kiệm, không có chuyện gọi một bàn tiệc tốn kém, ăn một ít rồi để lãng phí. *Kiệm mà không cần thì không tăng thêm, không phát triển được... Cũng như cái thùng chỉ đựng một ít nước, không tiếp tục đổ thêm vào, lâu ngày chắc nước đó sẽ hao mòn dần, cho đến khô kiệt.* Sinh thời Bác rất tiết kiệm, từ bữa ăn, quần áo mặc, giấy viết đến thời gian... Nhiều khi chúng ta lụng vát vả để có thu nhập nhưng lại tiêu pha phung phí chỉ trong vài ngày.

Vậy theo Người, phải tiết kiệm những cái gì? Tiết kiệm của cải vật

chất chưa đủ mà phải tiết kiệm cả thời gian. *Của cải nếu hết, còn có thể làm thêm. Khi thời gian đã qua rồi, không bao giờ kéo nó trở lại được. Muốn tiết kiệm thời giờ thì việc gì ta cũng phải làm cho nhanh chóng, mau lẹ. Không nên chậm rãi. Không nên nay lần mai nữa.* Trong thực tế, nhiều lúc nhận công việc được phân công, có thời gian quy định rõ ràng nhưng chúng ta đã lần lữa rồi viện lý do biện hộ cho sự chậm trễ. Người còn nói không chỉ tiết kiệm thời giờ của mình, lại phải tiết kiệm thời giờ của người. không nên ngồi lê, nói chuyện phiếm, làm mất thời giờ người khác.

Hồ Chí Minh kêu gọi tiết kiệm nhưng người phê phán thói bủn xỉn. Cần phải hiểu cho đúng chữ kiệm. Kiệm không đúng sẽ trở thành bủn xỉn. Khi không nên tiêu xài thì một đồng xu cũng không nên tiêu. Khi có việc đáng làm, việc ích lợi cho đồng bào, Tổ quốc, thì dù bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của cũng vui lòng. Như thế mới đúng là kiệm. Vậy bủn xỉn là gì? *Việc đáng tiêu mà không tiêu, là bủn xỉn chứ không phải là kiệm.* Nhiều sinh viên đã không hiểu điều này nên quá tiết kiệm những cái rất cần thiết cho

mình như nhịn ăn sáng, không mua tài liệu học tập... Thu nhập của giảng viên chẳng đáng là bao nhưng chúng ta cũng nên trích ra phần nhỏ để mua thêm tài liệu chuyên môn giúp mở rộng hiểu biết của mình nhằm giảng dạy tốt hơn.

Hồ Chí Minh cũng đề cập đến vấn đề xa xỉ. Vậy theo Người, xa xỉ là gì? *Việc đáng làm trong một giờ mà kéo dài đến hai, ba giờ là xa xỉ. Hao phí vật liệu là xa xỉ. Ăn sang mặc đẹp trong lúc đồng bào đang thiếu cơm, thiếu áo là xa xỉ. Ăn không ngói rồi, trong lúc đang cần kháng chiến và xây dựng là xa xỉ. Vì vậy, xa xỉ là có tội với Tổ quốc, với đồng bào.*

Cần kiệm phải gắn với Liêm. *Liêm là trong sạch, không tham lam. Có kiệm mới liêm được. Vì xa xỉ mà sinh tham lam.* Khổng Tử từng nói rằng *Người không liêm không bằng súc vật.* Con người phải sống liêm khiết, phải biết kiềm chế những ham muốn của mình, phải tránh làm việc bất liêm Người cũng giải thích về bất liêm. *Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là bất liêm. Người cán bộ cậy quyền thế mà đục khoét dân, ăn của đút hoặc trộm của công làm*

*của tư. Người buôn bán mua một bán mười, hoặc mua gian bán lậu chợ đen chợ đỏ, tích trữ đầu cơ . . . Người làm nghề (bất cứ nghề gì) nhân lúc khó khăn mà bắt chẹt đồng bào...đều là bất liêm. Vậy bất liêm xét cho cùng là phải tội gì? Người viết: công khai hay bí mật, trực tiếp hay gián tiếp, bất liêm tức là trộm cắp. Người cho rằng pháp luật phải thẳng tay trừng trị những kẻ bất liêm, bất kỳ kẻ ấy ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì. Cuộc sống của mỗi người chúng ta ai cũng còn có những khó khăn nhất định, ai cũng có những mong muốn của mình nhưng nếu quá tham lam chúng ta sẽ trở thành người có tội. Dù có thể không ai biết tội của mình nhưng mình biết, trời đất biết, lương tâm mình sẽ không yên ổn nếu mình vì tham mà làm hại người khác, chiếm đoạt của người khác. Là thầy cô giáo, càng phải giữ chữ liêm.*

Hồ Chí Minh cho rằng cần, kiệm, liêm là gốc rễ của chính. *Chính là người không tà, ngay thẳng, đứng đắn. Điều gì không không đứng đắn, thẳng thắn tức là tà...Người làm việc chính là người thiện, làm việc tà là người ác. Người đã chia ra ba mặt mà bất cứ*

người nào cũng phải thực hiện. Đó là đối với mình, đối với người và đối với công việc.

*Đối với mình* Người nhắc nhở chớ tự kiêu tự đại. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Phải luôn luôn cầu tiến bộ. Luôn luôn tự kiểm điểm những việc mình đã làm, những lời mình đã nói để phát triển điều hay, sửa đổi khuyết điểm. Người nhắc lời Khổng Tử rằng mình phải chính trước, mình không chính thì chính ai cho được, mình không chính mà muốn chính người khác là vô lý.

*Đối với người,* Hồ Chí Minh căn dặn *chớ nịnh hót người trên. Chớ xem khinh kẻ dưới. Thái độ phải chân thành, khiêm tốn, phải thật thà đoàn kết.* Phải học người và giúp người tiến tới. *Đối với công việc,* phải đề việc nước lên trên, trước việc tư, việc nhà. *Đã phụ trách việc gì thì quyết làm cho kỳ được, đến nơi đến chốn, không sợ khó nhọc, không sợ nguy hiểm. Việc thiện dù nhỏ mấy cũng làm. Việc ác dù nhỏ mấy cũng tránh.*

Những điều Bác dạy cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Mỗi chúng ta phải chuyên cần nghiên cứu tài liệu, sinh hoạt chuyên môn

để học hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, để tích lũy kiến thức, đổi mới phương pháp giảng dạy. Chúng ta cũng phải biết sử dụng phù hợp, linh hoạt quỹ thời gian của bản thân để làm sao vừa hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chuyên môn, vừa làm trọn chức năng của mình ở gia đình, vừa có thể cùng bạn bè, gia đình thỉnh thoảng thư giãn. Cũng phải biết tiết kiệm từng chút thời gian của sinh viên bằng cách không đi chậm, không làm việc khác ảnh hưởng tới giờ giảng...Biết tiết kiệm thời gian của người khác như họp hành không nói dài, nói xa trọng tâm, nói điều nhỏ nhất, không thật cần thiết thì không họp vì bây giờ có nhiều phương tiện để truyền tải thông tin. Vấn đề là ở chỗ hiệu quả công việc phải tốt. Hòa đồng, gần gũi mọi người là phong cách sống tốt nhưng như vậy không có nghĩa là nay ngồi phòng này, mai ngồi phòng nọ để tán chuyện trong giờ làm việc làm ảnh hưởng hiệu quả công việc của người khác...

Chúng ta phải tiết kiệm tiền của cho nhà trường, từ tiền điện, tiền nước cho đến các loại chi tiêu khác. Thật đáng trách có những lớp đã tan học nhưng quạt vẫn quay, điện vẫn

sáng... Là giảng viên, chúng ta cần sống trong sáng, chính đáng để làm gương cho học trò. Chúng ta càng phải rèn luyện Cần, Kiệm, Liêm, Chính hơn bất cứ ai, vì sản phẩm của chúng ta là những người con tương lai của đất nước, nếu không thì *mình không chính thì chính ai cho được*. Là người làm công tác lãnh đạo, quản lý càng cần phải chính đáng, gương mẫu, nếu không, sẽ khó mà điều hành được cấp dưới. Do đó để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, mỗi người đều phải kiên trì, thường xuyên thực hiện Cần, Kiệm, Liêm, Chính ./.

**Chú thích:** Những dòng in nghiêng được trích trong tác phẩm của Hồ Chí Minh.

Trong Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 631- 645.

## **NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC MỚI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ VIỆC XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC SINH VIÊN HIỆN NAY**

*ThS. Nguyễn Thị Kim Dung  
Khoa Lý luận chính trị*

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng vấn đề xây dựng đạo đức cách mạng, coi đạo đức là cái gốc, cái nền tảng của người cách mạng. Người không chỉ bàn một cách sâu sắc, cô đọng, thấm thía về vấn đề đạo đức mà chính bản thân Người, trong suốt cuộc đời, đã thực hiện một cách mẫu mực những tư tưởng và khát vọng đạo đức đó.

Rất nhiều điều Bác nói về đạo đức đã trải qua thời gian dài nhưng đến nay vẫn còn nguyên giá trị và vẫn còn mang tính thời sự. Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên Việt Nam hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cùng với giáo dục thể chất, văn hoá, giáo dục chuyên môn, nghiệp vụ, giáo dục đạo đức mới góp phần hoàn thiện các mặt, đức, trí, thể, mỹ cho sinh viên Việt Nam nói riêng, thanh niên Việt Nam nói chung.

### **1. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới**

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng vấn đề xây dựng đạo đức cách mạng, coi đạo đức là cái gốc, cái nền tảng của người cách mạng. Người nhấn mạnh: cũng như sông phải có nguồn, cây phải có gốc. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Người khẳng định: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó”. Xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, với tư duy độc lập sáng tạo, Hồ Chí Minh đã kế thừa có chọn lọc tư tưởng đạo đức truyền thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng nhân văn của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin. Từ đó, Người đã nêu lên những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới trong xã hội và chính Người đã suốt đời không biết mệt mỏi tự rèn luyện mình, cũng như giáo dục cán bộ, Đảng viên, nhân dân cùng thực hiện.

Người cho rằng “Nói phải đi đôi với làm”, phải nêu gương về đạo đức. “Nói đi đôi với làm” phải gắn liền với nêu gương đạo đức. Hồ Chí Minh cho rằng hơn bất kì lĩnh vực nào khác, trong việc xây dựng một nền đạo đức mới, đạo đức cách mạng phải đặc biệt chú trọng “đạo làm gương”. Sự làm gương của thế hệ đi trước với thế hệ đi sau, của lãnh đạo với nhân viên... là rất quan trọng. Nêu gương về đạo đức phải diễn ra ở mọi lúc mọi nơi. Trong gia đình đó là tấm gương của bố mẹ với con cái, của anh chị đối với các em, của ông bà đối với con cháu; trong Nhà trường, đó là tấm gương của thầy giáo đối với học sinh; trong tổ chức, tập thể là tấm gương của người lãnh đạo, của cấp trên đối với cấp dưới; trong xã hội là tấm gương của người này đối với người kia, của thế hệ trước đối với thế hệ sau...

Người nói: *“Lấy tấm gương tốt, việc tốt hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới”*. Để làm được như thế cần phải xây dựng những điển hình người tốt việc tốt, những tấm gương về đạo đức phải được hiểu theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, có tấm gương chung và riêng, lớn nhỏ, xa gần. Chúng ta phải luôn biết chú ý phát hiện, xây dựng

những điển hình người tốt, việc tốt trong mọi lĩnh vực của đời sống. Một nền đạo đức mới chỉ được xây dựng trên một nền rộng lớn, vững chắc, những phẩm chất chuẩn mực đạo đức đã trở thành hành vi đạo đức hàng ngày phổ biến trong toàn xã hội mà những tấm gương đạo đức của những người tiêu biểu, những người tốt việc tốt có ý nghĩa thúc đẩy cho quá trình đó.

Người cho rằng muốn xây dựng đạo đức mới thì cần phải xây đi đôi với chống

Theo Hồ Chí Minh trong đời sống hàng ngày, cái tốt, cái xấu, đạo đức, phi đạo đức luôn luôn đan xen lẫn nhau. Chính vì vậy cùng với việc xây dựng đạo đức mới, bồi dưỡng những nhân phẩm tốt đẹp, nhất thiết phải chống những biểu hiện phi đạo đức, sai trái, xấu xa, trái với yêu cầu của đạo đức mới đó là “chủ nghĩa cá nhân”. Xây dựng đạo đức mới, đạo đức cách mạng trước hết phải được tiến hành bằng việc giáo dục những phẩm chất, những chuẩn mực đạo đức mới cho con người Việt Nam trong thời đại mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh, từ gia đình, nhà trường, xã hội, nhất là những tập thể gắn với hoạt động của mỗi người. Và Người cũng đã cụ thể hóa các phẩm chất đạo đức cơ bản đối với từng giai đoạn cách mạng, phù hợp với từng lứa tuổi, ngành nghề, giai cấp, tầng lớp và

trong từng môi trường khác nhau. Vấn đề quan trọng trong việc giáo dục đạo đức là phải khơi dậy ý thức đạo đức lành mạnh ở mọi người để mọi người tự giác nhận thức được trách nhiệm đạo đức của mình. Khi xây dựng, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức mới phải gắn liền chống lại cái xấu, cái sai, cái vô đạo đức thường diễn ra hàng ngày. Xây đi đôi với chống, muốn chống phải xây, chống nhằm mục đích xây. Để xây và chống cần phát huy vai trò của dư luận xã hội, tạo ra phong trào quần chúng rộng rãi, biểu dương cái tốt, phê phán cái xấu. Trong tác phẩm: Nâng cao đạo đức cách mạng quét sạch chủ nghĩa cá nhân được công bố vào ngày 3/2/1969, nhân kỷ niệm lần thứ 39 ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam đã mang ý nghĩa xây đi đôi với chống, muốn nêu cao đạo đức cách mạng phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời.

Theo Hồ Chí Minh, Người đã nhiều lần chỉ rõ: Mỗi con người phải thường xuyên chăm lo tu dưỡng đạo đức như việc rửa mặt hàng ngày, đây cũng là công việc phải kiên trì bền bỉ suốt đời, không người nào có thể chủ quan tự mãn. Theo Người: *"Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng,*

*vàng càng luyện càng trong"*. Phải rèn luyện, tu dưỡng đạo đức suốt đời, Người dạy: *"Một dân tộc, một Đảng và mỗi con người, ngày hôm qua vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân"*. Nếu không thường xuyên rèn luyện thì lúc khó khăn có thể vượt qua, có công với cách mạng, nhưng đến khi an nhàn lại sa vào chủ nghĩa cá nhân trở thành con người ngăn cản cách mạng. Cũng chính vì lẽ đó mà tu dưỡng đạo đức phải gắn với thực tiễn bền bỉ trong mọi lúc mọi nơi, mọi hoàn cảnh, có như vậy mới phân biệt được đạo đức mới khác với đạo đức cũ.

Việc tu dưỡng rèn luyện phải được thực hiện trong hoạt động thực tiễn. Hồ Chí Minh là một tấm gương suốt đời tự rèn luyện và trở thành tấm gương tuyệt vời về con người mới. Những đức tính quý báu của người không phải là bẩm sinh có được mà do quá trình tu dưỡng rèn luyện học tập, từng bước hấp thụ tinh hoa đạo đức dân tộc và nhân loại mà đã trở thành tư tưởng bất tử.

Đây là những nhân tố cơ bản để hình thành đạo đức cách mạng của người Việt Nam trong thời đại mới, nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp



đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

## **2. Về đạo đức sinh viên hiện nay**

### **2.1. Mặt tích cực**

Dưới sự phát triển của nền kinh tế thị trường và sự biến động trên thế giới tình hình thanh niên Việt Nam ngày càng có những biến động mạnh mẽ. Sinh viên không còn là lớp người thụ động và dễ điều khiển dạy bảo như trước đây, họ tự ý thức bản thân trong môi quan hệ xã hội và những người xung quanh cùng thế hệ. Họ không cam chịu với hoàn cảnh hiện tại, họ rất thực tế và nhanh nhạy trong nhiều hoàn cảnh. Chúng ta có thể khẳng định rằng, sinh viên hiện nay rất năng động nhạy bén với cuộc sống và công việc, bên cạnh đó họ vẫn tiếp thu được những phẩm chất tốt đẹp, chăm chỉ, kiên trì và nỗ lực.

Sinh viên hiện nay có khả năng tự ý thức cá nhân, ít chịu ảnh hưởng bởi dư luận như trước, tạo điều kiện phát huy sức sáng tạo cá nhân, chủ động và nhanh chóng tiếp cận với những cái mới trong khoa học kỹ thuật và công nghệ, chịu khó học hỏi kiến thức phục vụ cho nghề nghiệp và công việc. Việc để lại đằng sau bước đi của chúng ta những di sản quá khứ đã lỗi thời không phải là chuyện đơn giản, vì nó đã ăn sâu vào ý thức cộng đồng qua một thời gian khá dài. Làm được điều

đó một cách triệt để nhất, rõ ràng nhất, không ai khác ngoài sinh viên - đối tượng trẻ có tri thức, lớn lên trong môi trường mới, đi đầu tiếp thu cái mới, chấp nhận những giá trị mới trong một môi trường năng động liên tục.

### **2.2. Mặt tiêu cực**

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng do ảnh hưởng từ những mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng như xu thế toàn cầu hóa, và đặc biệt, do không nghiêm túc trong rèn luyện, phấn đấu, một bộ phận thanh thiếu niên ở nước ta đang có những biểu hiện tiêu cực đáng lo ngại.

Tình trạng giới trẻ sống buông thả, không coi trọng những giá trị đạo đức đã và đang diễn ra ở nhiều nơi. Bằng chứng là các phương tiện truyền thông đã liên tiếp đăng tải các bài viết phản ánh về thực trạng này. Chúng lôi kéo bè cánh để đánh nhau (cả trai lẫn gái), thậm trí hành hung cả thầy cô giáo, rồi con giết cha, anh giết em; trẻ vị thành niên cũng gây ra nhiều vụ án mạng. Những hành vi tàn bạo này được đăng trên mặt báo chỉ là tảng băng nổi, thực tế còn nhiều hơn nữa. Cách đây không lâu người ta choáng váng vì một đoạn video clip nữ sinh đánh bạn đăng tải trên Internet. Trong khi đó, nhiều học sinh khác ngồi chễm chệ ở ghế đá và thản nhiên nhìn vụ đánh hội đồng này. Một thái độ vô cảm không thể ngờ được! Sau đó, dư luận lại đau lòng và

kinh hãi trước tình trạng gia tăng bạo lực học đường của nữ sinh Việt Nam được phản ánh liên tục trên các phương tiện truyền thông. Đáng báo động hơn nữa, hiện tượng sinh viên dùng bạo lực đối với giảng viên cũng gia tăng. Có giảng viên đang giảng bài, bất ngờ bị học trò lấy mã tấu trong cặp xông lên bực giảng chém trọng thương.

Chính những tình trạng trên là con đường dễ dàng đưa giới trẻ vào những sai phạm, nhúng sâu vào vũng lầy tội lỗi. Đây là một hồi chuông báo động cho chúng ta.

### **3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho sinh viên**

#### **3.1. Về phía bản thân**

Trước hết mỗi sinh viên cần phải tự hình thành nhu cầu, động cơ phấn đấu, rèn luyện, có ý thức học hỏi, cầu tiến, vươn lên tự khẳng định mình. Nhà trường cần điều kiện thuận lợi để sinh viên phấn đấu, rèn luyện; các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên cần thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả, định hướng phấn đấu cho sinh viên. Nếu nhà trường và các đoàn thể quan tâm đáp ứng những nhu cầu chính đáng của sinh viên; giao nhiệm vụ phù hợp với sở trường, năng lực đặc điểm tâm, sinh lý của sinh viên thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên rèn luyện đạo đức, lối sống. Bên cạnh đó, sinh viên cần xác định sống có lý

tưởng, hoài bão, khát khao vươn tới cái mới, cái tiến bộ. Bản thân mỗi người biết vượt qua những cám dỗ lôi kéo và tiêu cực xã hội, loại bỏ những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, thực dụng. Những tấm gương sáng trong học tập, rèn luyện và hoạt động phong trào của sinh viên được nêu gương, khen thưởng kịp thời sẽ khuyến khích, giúp sinh viên có thêm động lực để tiếp tục học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân.

Mỗi bạn trẻ chúng ta hãy sống đúng chuẩn mực đạo đức của con người, trau dồi, học hỏi những bài học trong cuộc sống về sự công bằng, bác ái với những người xung quanh và phải quyết tâm muốn thay đổi chính bản thân mình. Ngoài ra, cần phải học hỏi những tấm gương của những người đạo đức trong xã hội hiện tại.

#### **3.2. Về phía gia đình**

Gia đình là nơi nuôi dưỡng hình thành nhân cách đầu tiên cho mỗi con người, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức cho sinh viên. Gia đình là nơi hội tụ của truyền thống dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó trong gia đình, thế hệ ông bà, cha mẹ phải làm gương về đạo đức, giữ gìn nề nếp gia phong, có lối sống mẫu mực cho con cái noi theo. Gia đình đóng một

vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người. Gia đình là ngôi trường đầu tiên của con người, từ đó những đứa trẻ học được nhân cách làm người. Vì thế, muốn cho con cái trở nên tốt, gia đình phải là nơi mọi người sống yêu thương, nâng đỡ và đùm bọc lẫn nhau. Các thế hệ cùng chung sống phải biết quan tâm tới nhau, thì người trẻ sẽ có nền tảng đạo đức tốt. Hay nói cách khác, giới trẻ sống trong gia đình đó sẽ rập theo nếp sống của cha ông họ. Đồng thời, gia đình phải sống hạnh phúc, nơi đó cha mẹ và con cái sống hài hoà với nhau, người trẻ sẽ cảm nhận được những giá trị cao đẹp như: hạnh phúc, lắng nghe, yêu thương, tha thứ, nâng đỡ chấp nhận những khác biệt của nhau...

Bên cạnh đó, trong một thế giới đang đề cao sự thỏa mãn tức thời, những ham muốn bản năng, thì gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc khơi dậy ý thức về cái tốt và cái xấu, về cái đáng làm và không nên làm.

### **3.3. Về phía nhà trường**

Môi trường giáo dục nhà trường không chỉ là nơi trang bị kiến thức mà còn phải quan tâm đến việc giáo dục nhân cách, đạo đức cho các bạn sinh viên. Một khi nhà trường biết quan tâm đúng mức về giáo dục đạo đức cho giới trẻ thì kết quả sẽ khả quan hơn. Cần phải giáo dục cho sinh viên

biết sống lễ phép với mọi người, biết quan tâm yêu thương mọi người.

Nhà trường cần tăng cường giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh trong các hoạt động ngoại khoá. Kết hợp giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hoá Việt Nam tới sinh viên. Có thể thông qua Hội sinh viên, Liên chi đoàn các khoa để xây dựng các câu lạc bộ, đội, nhóm, diễn đàn để trao đổi, giải đáp thắc mắc các vấn đề về tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh. Cần kết hợp giữa giáo dục những phẩm chất truyền thống như yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, trung hiếu, cần, kiệm... với các giá trị đạo đức mới như chủ động, sáng tạo, tự lập, tự chủ, vượt khó.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ, công nhân viên trong nhà trường cũng là một yếu tố quan trọng để góp phần giáo dục đạo đức của sinh viên. Giáo dục đại học không chỉ giáo dục sinh viên về mặt tri thức mà còn giáo dục cả đạo đức, lối sống cho sinh viên. Trong môi trường này, nhân cách đạo đức sinh viên phát triển và được định hình rõ rệt. Vì vậy, nhà trường cần phải giữ gìn kỷ cương và nề nếp học đường. Cách ứng xử của các thầy, cô giáo đều định hướng cho sự phát triển nhân cách của sinh viên. Thầy cô giáo phải là tấm gương sáng cho sinh viên noi theo.

Thầy, cô giáo không chỉ là người góp phần làm giàu vốn tri thức, hiểu biết cho các thế hệ sinh viên bằng hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học, mà điều quan trọng hơn là thông qua quá trình giáo dục làm hình thành ở sinh viên những hoài bão, ước mơ, lý tưởng, tình cảm đạo đức, hun đúc trong họ lòng tự hào dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc, ý chí vươn lên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đặc biệt là những thầy cô giáo dạy các môn lý luận chính trị thì nhiệm vụ giáo dục để góp phần xây dựng nhân cách đạo đức cho sinh viên càng có vị trí quan trọng hơn.

### 3.4. Về phía xã hội

Xã hội nên quan tâm đến giới trẻ, tạo những cơ hội cho họ, giúp họ sống theo chuẩn mực đạo đức của xã hội, nhất là những người lầm lỡ, giúp họ trở thành những con người có ích cho xã hội. Tiến sĩ Tâm lý Đinh Phương Duy cho biết: “Giới trẻ ngày nay, không phải là họ không muốn sống cho ra người mà còn muốn sống tốt hơn nữa”. Có người đã nói: “Con khát làm một người sống lương thiện, sống đạo đức cháy âm ỉ trong tâm khảm của họ. Chính vì thế, họ đang cần được xã hội quan tâm giúp đỡ, nhất là mở

những lớp học về cách ứng xử trong cuộc sống. Đồng thời họ mong muốn những người có trách nhiệm nên làm gương cho họ”.

Chúng ta không thể tìm thấy nguồn gốc của đạo đức, nhân cách đạo đức trong tư tưởng, ý thức con người hay từ một lực lượng siêu nhiên nào đó, mà phải tìm trong chính hiện thực đời sống kinh tế - xã hội trong đó họ sống và hoạt động. Vai trò quyết định của kinh tế đối với việc hình thành nhân cách đạo đức đòi hỏi chúng ta phải tạo ra mảnh đất kinh tế - xã hội hiện thực trên đó nảy sinh những chồi non tốt đẹp của nhân cách đạo đức./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thủy (2015), *Vấn đề giáo dục đạo đức mới cho sinh viên hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông số 3/2015.
5. Bộ Thông tin và truyền thông (2009), *Đề án Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020*.

# **M&A - NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT Ở THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM**

*ThS. Phạm Thị Mai Hương*

*PT Khoa Ngân hàng - Tài chính*

**Tóm tắt:** Hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (Mergers and Acquisitions) ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam. Để thực hiện thành công các giao dịch M&A, có rất nhiều các hình thức M&A khác nhau để các doanh nghiệp lựa chọn cho phù hợp với điều kiện của mình, từ đó các doanh nghiệp tham gia cần thực hiện một quy trình M&A hợp lý để có giao dịch thành công nhất. Phạm vi của bài viết nhằm tập trung làm rõ bản chất, vai trò, các hình thức M&A hiện nay; bên cạnh đó đề xuất một số khuyến nghị cần thiết đối với doanh nghiệp khi thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp.

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trên thế giới, hoạt động M&A xuất hiện đã từ lâu và luôn diễn ra sôi động. Với Việt Nam, chỉ từ khi chính thức gia nhập WTO năm 2007 hoạt động này mới thấy nổi lên. Trong giai đoạn 2012 - 2015, số thương vụ M&A liên tục tăng nhanh. Năm 2014, Việt Nam có trên 300 thương vụ mua bán, sáp nhập (M&A), với giá trị lên tới 4,2 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2013. Các thương vụ được diễn ra chủ yếu ở

các công ty lớn, có quy mô và tên tuổi trên thị trường, bao gồm giữa công ty Việt Nam với nhau, doanh nghiệp nước ngoài mua doanh nghiệp trong nước.

Với xu hướng phát triển của nền kinh tế, hoạt động M&A ở Việt Nam sẽ rất sôi động. Trước vấn đề này, cần phải có sự nhìn nhận cơ bản, rõ ràng và chính xác về M&A, về những vấn đề liên quan đến nó để có một thương vụ thành công như mong muốn của các đối tác với nhau.

## **II. NỘI DUNG**

### **2.1. Những vấn đề chung về M&A**

#### **2.1.1 M&A là gì?**

M&A được viết tắt bởi hai từ Tiếng Anh là Mergers (sáp nhập) và Aquisitions (mua lại). M&A là hoạt động giành quyền kiểm soát doanh nghiệp, bộ phận doanh nghiệp (gọi chung là doanh nghiệp) thông qua việc sở hữu một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đó.

Thông thường, M&A thường được người Việt Nam dịch là “mua bán và sáp nhập”, các cụm từ này được hiểu như sau:

- Sáp nhập: là hình thức kết hợp mà hai công ty thường có cùng quy mô,

thống nhất gộp chung cổ phần. Công ty bị sáp nhập chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập để trở thành một công ty mới.

- **Mua bán:** là hình thức kết hợp mà một công ty mua lại hoặc thôn tính một công ty khác, đặt mình vào vị trí chủ sở hữu mới. Tuy nhiên thương vụ này không làm ra đời một pháp nhân mới.

Mục đích của M&A là giành quyền kiểm soát doanh nghiệp ở mức độ nhất định chứ không đơn thuần chỉ là sở hữu một phần vốn góp hay cổ phần của doanh nghiệp như các nhà đầu tư nhỏ, lẻ. Vì vậy, khi một nhà đầu tư đạt được mức sở hữu phần vốn góp, cổ phần của doanh nghiệp đủ để tham gia, quyết định các vấn đề quan trọng của doanh nghiệp thì khi đó mới có thể coi đây là hoạt động M&A. Ngược lại, khi nhà đầu tư sở hữu phần vốn góp, cổ phần không đủ để quyết định các vấn đề quan trọng của doanh nghiệp thì đây chỉ được coi là hoạt động đầu tư thông thường.

### 2.1.2 Các hình thức của M&A

Cùng một tiêu chí mua bán và sáp nhập doanh nghiệp nhưng M&A được thực hiện đa dạng dưới nhiều hình thức.

- **Xét theo kênh giao dịch,** M&A có các hình thức như:

+ **Góp vốn trực tiếp vào doanh nghiệp:** Là hình thức được thực hiện thông qua việc góp vốn điều lệ công ty

THNN hoặc mua cổ phần phát hành để tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần.

+ **Mua lại phần vốn góp hoặc cổ phần:** Hình thức này được áp dụng đối với doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và một số doanh nghiệp nhà nước và theo quy định của pháp luật về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước.

+ **Sáp nhập doanh nghiệp:** Là hình thức kết hợp một hoặc một số công ty cùng loại (công ty bị sáp nhập) vào một công ty khác (công ty nhận sáp nhập) trên cơ sở chuyển toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty bị sáp nhập vào công ty nhận sáp nhập. Công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại, công ty nhận sáp nhập vẫn tồn tại và kế thừa toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty bị sáp nhập.

+ **Hợp nhất doanh nghiệp:** Là hai hay một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

+ **Chia tách doanh nghiệp:** Là hình thức kiểm soát doanh nghiệp thông qua việc làm giảm quy mô doanh nghiệp. Chủ thể chính của hoạt động chia tách doanh nghiệp là các thành viên hoặc cổ đông hiện tại của công ty.

- **Xét theo mức độ mua bán & sáp nhập,** M&A có các hình thức như sau:

+ **Mua cổ phiếu:** Là hình thức được thực hiện thông qua việc tham gia mua cổ phần khi công ty tăng vốn điều lệ hoặc đấu giá phát hành cổ phiếu ra công chúng. Đây là hình thức thu tóm một phần nhưng đủ để tham gia quản trị điều hành và định đoạt quyền sở hữu theo mục tiêu chiến lược của bên mua.

+ **Mua gom cổ phiếu:** Là hình thức được thực hiện bằng cách mua gom cổ phiếu nhằm để giành quyền sở hữu và chi phối quyền kiểm soát công ty. Đây cũng là một chiến lược được nhiều công ty thực hiện. Thông thường, khi thị trường chứng khoán sụt giảm thì nhiều công ty niêm yết có giá trị vốn hóa thấp đã trở thành mục tiêu bị thu gom.

+ **Hoán đổi/chuyển đổi cổ phiếu (stock swap):** Là hình thức thường diễn ra đối với những công ty có mối liên hệ chặt chẽ với nhau như trong cùng một tập đoàn. Đối với trường hợp này, vấn đề quan trọng nhất là thẩm định, định giá để đảm bảo lợi ích của các cổ đông của các bên, còn về chiến lược kinh doanh hoặc các thủ tục pháp lý thường không bị ảnh hưởng hay xáo trộn.

+ **Mua lại một phần doanh nghiệp hoặc tài sản doanh nghiệp:** Là hình thức doanh nghiệp đi thu tóm chỉ mua một phần hoặc một bộ phận tài sản của doanh nghiệp bán mà không tham gia sở hữu tại doanh nghiệp bán. Phần bán đi có thể là tài sản hữu hình (nhà xưởng, máy móc, gắn liền với quyền sử

dụng đất đai...) hoặc vô hình (thương hiệu, bản quyền, đội ngũ nhân sự, kênh phân phối, chuyển nhượng một phần hay toàn bộ dự án...) được tách ra khỏi công ty bán.

+ **Mua lại một dự án bất động sản:** Thực chất, bất động sản cũng được coi là một loại tài sản và về lý thuyết sẽ được thực hiện như phần đã đề cập ở trên về mua một phần hoặc tài sản doanh nghiệp. Theo đó, một số doanh nghiệp có thể mạnh và tiềm lực để lấy được những dự án lớn nhưng khi triển khai sẽ chia nhỏ ra “bán lại” cho các nhà đầu tư thứ cấp để khai thác. Đây là hình thức được tiến hành khá phổ biến tại Việt Nam, đặc biệt đối với những doanh nghiệp đầu tư phát triển bất động sản.

+ **Mua nợ:** Khi một doanh nghiệp mất khả năng thanh khoản và không thể trả nợ, chủ nợ có thể tìm một doanh nghiệp có khả năng tài chính mua lại phần nợ với giá thỏa thuận. Doanh nghiệp mua nợ trở thành chủ nợ mới và có thể thỏa thuận để chuyển đổi khoản nợ thành vốn cổ phần và thực thi quyền sở hữu. Doanh nghiệp mua nợ nhìn chung hướng tới việc chuyển đổi khoản nợ thành cổ phần để can thiệp cứu doanh nghiệp hơn là kỳ vọng nhận trả nợ.

## **2. Tình hình M&A tại Việt Nam trong những năm gần đây**

Hoạt động M&A tại Việt Nam khởi động từ năm 2000 và gia tăng nhanh chóng về số lượng và giá trị các

thương vụ. Các giao dịch M&A năm sau đã gấp 5-6 lần năm trước về tổng giá trị và gấp 2 - 3 lần về số lượng.

Năm 2012, giá trị các thương vụ M&A tại Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ và đạt 5 tỷ USD. Trong đó, Bank of Tokyo - Mitsubishi mua 20% cổ phần VietinBank trị giá 743 triệu USD; 3 thương vụ của Tập đoàn Conoco Phillips (Pháp) thoái đầu tư khỏi hai khu dàn khoan dầu khí và dự án Đường ống Nam Côn Sơn cho tập đoàn Parengo (Pháp) với tổng giá trị gần 1,3 tỷ USD, hay như Sumimoto Life Insurance trả Ngân hàng HSBC 430 triệu USD để sở hữu 18% cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt; Tập đoàn Siam Cement Group đã mua 85% cổ phần của Prime với giá 240 triệu USD; Semen Gresik mua lại 70% của Xi măng Thăng Long với giá 230 triệu USD...

Năm 2014, F&N Dairy Investments Pte Ltd (F&N), công ty con của BJC đã mua cổ phiếu của Vinamilk, nâng tỷ lệ sở hữu lên 11,04%, đạt giá trị khoảng 591 triệu USD. Cuối năm 2014, tập đoàn Berli Jucker Pcl (BJC - Thái Lan) mua lại hệ thống Metro Cash & Carry Việt Nam với trị giá 879 triệu USD.

Năm 2015 là năm cuối cùng trong giai đoạn 2011-2015 trong Đề án 254 về tái cấu trúc các tổ chức tín dụng. Vì vậy, năm 2015, M&A giữa các ngân hàng rất nhộn nhịp. Bốn thương vụ tiêu biểu của thị trường M&A nửa đầu năm 2015 gồm:

- Sáp nhập SouthernBank vào Sacombank vào tháng 5/2015, theo tỷ lệ chuyển đổi 1:0,75 (1 cổ phiếu SouthernBank đổi 0,75 cổ phiếu Sacombank).

- Sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB) vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày 22/5/2015, cổ phiếu được hoán đổi theo tỷ lệ 1:1.

- HDBank liên kết Credit Saison (Nhật Bản). HDBank sẽ giữ lại tỷ lệ sở hữu 50% vốn điều lệ của công ty tài chính này, Credit Saison nhận chuyển nhượng và sở hữu 49%, còn lại 1% thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Chứng khoán TP.HCM.

- Tổng công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) đã ký hợp đồng đặt mua cổ phần với FairFax Asia Limited (tháng 4/2015), một công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của Fairfax Financial Holdings, nhà bảo hiểm và tái bảo hiểm toàn cầu có trụ sở tại Canada.

Bên cạnh đó, những thương vụ M&A bán lẻ tại Việt Nam cũng rất sôi động. Nguyễn Kim, một trong những chuỗi kinh doanh điện máy lớn nhất Việt Nam, đã được Power Buy, công ty trực thuộc tập đoàn bán lẻ hàng đầu Thái Lan Central Group mua lại 49% cổ phần với giá trị được định khoảng 200 triệu USD. Thương vụ này sẽ giúp Central Group mở rộng hệ thống bán lẻ điện máy tại Việt Nam.



Thương vụ tiếp theo là HĐQT Công ty cổ phần Kinh Đô (KDC) thông qua quyết định chọn đối tác nước ngoài để đầu tư vào mảng bánh kẹo (tháng 11/2014). Đối tác được chọn là Mondelez International, một tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới về bánh kẹo, thực phẩm nước giải khát của Hoa Kỳ. Tương tự, đầu tháng 10/2014, Tập đoàn Vingroup (VIC) đã hoàn tất việc mua lại 70% cổ phần của Công ty cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương - Ocean Retail, doanh nghiệp đang sở hữu chuỗi 9 trung tâm thương mại và siêu thị Ocean Mart tại Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình và Hà Tĩnh và 4 siêu thị tiện lợi Ocean Mart Express.

Các thương vụ M&A Bất động sản cũng diễn ra ở Việt Nam phổ biến. Thương vụ điển hình là Indochina Land vừa công bố việc chuyển nhượng thành công một số dự án cho một quỹ đầu tư thuộc Gaw Capital Partners, một đơn vị quản lý quỹ trong khu vực có trụ sở tại Hồng Kông. GAW Capital Partners là công ty quản lý quỹ đầu tư tư nhân tại Hồng Kông. Quỹ GAW được thành lập năm 2005 với vốn chủ sở hữu 4,26 tỷ USD. Tính đến quý I/2015, tổng tài sản quản lý của quỹ này đã tăng lên mức 9,16 tỷ USD.

Một thương vụ điển hình khác là Dự án Celadon có tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu 24.758 tỷ đồng của CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR) và CTCP Đầu tư Thành Thành

Công (phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP.HCM) đã được chuyển nhượng cho Gamuda Land Vietnam. Tổng giá trị hợp đồng hơn 1.000 tỷ đồng. Khoản tiền này sẽ được thanh toán vào đầu tháng 7/2015 và đây là khoản doanh thu và lợi nhuận bất thường của SCR không nằm trong kế hoạch trình Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

Ngoài ra, trong năm 2014 - 2015 còn có rất nhiều các thương vụ M&A khác đáng kể đến như: Techcombank - Tài chính Hóa chất; Maritime Bank - Tài chính Dệt may; FECON - DBJ; Đức Long Gia Lai - Mass Noble Investment; FPT - RWE Slovakia; Thương vụ cao ốc Diamond Plaza giữa Lotte và Posco E&C; Mường Thanh mua lại khách sạn Phương Đông; Gaw Capital Partners và Indochina Land; Chow Tai Fook - VinaCapital; Tập đoàn Novaland - Quốc Cường Gia Lai....

Trong thời gian tới, nhìn về dài hạn, hoạt động M&A tại Việt Nam có nhiều tiềm năng và sẽ phát triển ở mức độ và chất lượng cao hơn nhiều so với những gì đang diễn ra hiện nay. Số thương vụ sẽ tiếp tục gia tăng. Trong đó, xét về xu hướng, sẽ không chỉ có doanh nghiệp nước ngoài mua doanh nghiệp trong nước, mà còn có những "người mua" là doanh nghiệp Việt Nam.

Xu hướng M&A trong vài năm sắp tới sẽ tập trung ở một số ngành khác như: nhóm hàng tiêu dùng nhanh, giải trí và truyền thông, ngành dịch vụ tài chính, bất động sản. Ngoài ra, một

số ngành khác cũng sẽ thu hút M&A như: các ngành công nghiệp cung cấp đầu vào cho nhóm hàng tiêu dùng nhanh, khu vực sản xuất hàng dệt may, khu vực bán lẻ. Theo đánh giá chung, xu hướng mua bán, sáp nhập doanh nghiệp sẽ được đẩy nhanh khi thị trường Việt Nam trở thành đối tượng quan tâm của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Với hình thức liên kết hoặc mua lại doanh nghiệp nội địa, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ nhanh chóng tiếp cận thị trường hơn thay vì khởi động một dự án kinh doanh từ đầu. Xu hướng này cũng phù hợp với những gì đang diễn ra trên thế giới và khu vực thời gian gần đây.

### **2.3 Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành hoạt động M&A**

Để thực hiện thành công một thương vụ M&A có rất nhiều các vấn đề và yếu tố liên quan cần xem xét. Trong điều kiện thị trường M&A ở Việt Nam đang còn mới mẻ, thì không thể không bàn về những vấn đề này. Do đó, các bên có liên quan trong một thương vụ M&A cần nhận thức rõ những vấn đề này để có một thương vụ thành công.

#### ***Thứ nhất, khung pháp luật rõ ràng***

Hiện nay ở Việt Nam, khung pháp lý cho M&A rất phân tán khiến cho việc M&A các ngân hàng rất khó diễn ra. Về hoạt động M&A ngân hàng được đề cập trong sáu bộ luật khác nhau gồm Luật cạnh tranh, Luật đầu tư, Luật doanh

nh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Ngân hàng Nhà nước và nhiều văn bản khác. Chính những quy định chưa rõ ràng và bị chi phối bởi nhiều luật như thế đã gây khó khăn rất nhiều cho doanh nghiệp tham gia vào hoạt động M&A ở Việt Nam. Sự chồng chéo của các luật đã làm hạn chế những nhà đầu tư nước ngoài muốn thực hiện hoạt động M&A với các doanh nghiệp Việt Nam.

Những quy định về hoạt động M&A trong các văn bản Luật này hầu như mới chỉ dừng lại ở việc xác lập về mặt hình thức của hoạt động M&A. Trong khi đó hoạt động này đòi hỏi phải có những quy định cụ thể, có một cơ chế thị trường để chào bán, chào mua doanh nghiệp, giá cả, cung cấp thông tin, chuyển giao quyền sở hữu, chuyển dịch tư cách pháp nhân, các nghĩa vụ tài chính, người lao động... Đồng thời, còn hàng loạt vấn đề liên quan trực tiếp đến M&A mà pháp luật nước ta còn chưa quy định cụ thể như kiểm toán, định giá, tư vấn, môi giới, bảo mật, cơ chế giải quyết tranh chấp... Bên cạnh đó, thẩm quyền quản lý của các đơn vị chủ quản đối với từng loại hình doanh nghiệp cũng khác nhau.

#### ***Thứ hai, định giá trong thương vụ M&A***

Định giá là một giai đoạn trong xác định giá trị doanh nghiệp. Đây luôn luôn là vấn đề phức tạp đối với các nhà đầu tư và doanh nghiệp khi

đàm phán giao dịch M&A. Hiện nay, thị trường M&A Việt Nam sử dụng các phương pháp định giá khác nhau. Mỗi phương pháp có những ưu điểm và hạn chế nhất định, với kiến thức về M&A còn khá sơ sài của các doanh nghiệp trong nước cùng với một thị trường chứng khoán chưa phát triển như hiện nay thì việc lựa chọn định giá theo phương pháp nào cũng có những khó khăn nhất định.

Định giá gồm 2 phần chính là giá trị doanh nghiệp vô hình và giá trị doanh nghiệp hữu hình. Đặc biệt, đối với định giá tài sản vô hình là một trong những vấn đề khó khăn bởi vì khó dự báo được những dòng tiền đáng tin cậy của tài sản vô hình được thẩm định, rất khó chia tách các dòng tiền của một doanh nghiệp thành từng bộ phận cấu thành, trong đó có tài sản vô hình. Ngoài ra, xác định giá trị vô hình sẽ liên quan đến hoạt động định giá thương hiệu. Trong khi đó hoạt động định giá thương hiệu hiện tại ở Việt Nam chưa có phương pháp cụ thể hay chưa có công cụ để định giá nên thường được định giá vo. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho thương hiệu không theo chiến lược. Do đó doanh nghiệp cũng không có con số nào thống kê đầy đủ doanh nghiệp đã bỏ ra bao nhiêu tiền để xây dựng thương hiệu từ ngày khai lập cho tới ngày bị bán hay thu tóm. Chính vì lý do trên mà đây là một vấn đề được quan tâm rất nhiều trong quá trình tiến

hành thương vụ M&A. Để định giá doanh nghiệp mục tiêu thì thường phải thuê chuyên gia định giá và các chuyên gia này thường phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau để có thể định giá được một cách gần đúng nhất giá trị của doanh nghiệp mục tiêu.

### **Thứ ba, thị trường M&A hoàn chỉnh và thông tin minh bạch**

Việc xây dựng một thị trường M&A hoàn chỉnh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam, bởi vì phần lớn, khoảng 90%, doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên để thị trường M&A phát triển nhất thiết minh bạch hóa thông tin và kiểm soát thông tin. Việc minh bạch hóa thông tin về thị phần, quản trị, giá cả, cơ cấu cổ đông và thương hiệu là một trong những điều kiện quan trọng cho hoạt động M&A của bên mua lẫn bên bán. Ngược lại, khi thông tin bất cân xứng có thể sẽ tạo ra tổn thất cho cả bên mua lẫn bên bán. Hoạt động M&A liên quan đến rất nhiều lĩnh vực khác nhau, như vậy, nếu thông tin không minh bạch sẽ ảnh hưởng không tích cực đến các lĩnh vực đó và gây ra sự mất lòng tin của các nhà đầu tư muốn tham gia vào thị trường M&A.

Ngoài ra, cần tạo ra một sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp với nhau qua đó thúc đẩy sự đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng tích cực. Quá trình cạnh tranh sẽ gây ra sự đào thải những doanh nghiệp yếu kém và

điều này cũng có thể góp phần tạo nên sự sôi động của thị trường M&A ở Việt Nam hay nói cách khác là sẽ tạo ra nhu cầu cho hoạt động M&A. Để thực hiện được những yêu cầu trên, qua đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường M&A, cần phải thể chế hóa các yêu cầu trên thành các văn bản dưới luật để tạo ra một quy định cụ thể cho hoạt động M&A.

Mặt khác, thực tế hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đều có 2 hệ thống sổ sách kế toán. Một sổ được hạch toán theo dõi nội bộ dùng cho mục đích quản lý. Một sổ được hạch toán để lập báo cáo thuế và quyết toán thuế cuối năm. Và các số liệu trong sổ này cũng được sử dụng để làm thông tin chính thức khi công bố thông tin về doanh nghiệp ra bên ngoài. Trong những báo cáo này có rất nhiều báo cáo về tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp được ngụy tạo và che đậy, trong đó có những khoản nợ bị che giấu, những tài sản được thổi phồng, việc thiếu thuế chính phủ, hay việc giấy phép không rõ ràng. Việc các thông tin tài chính mà doanh nghiệp đưa ra chưa minh bạch còn do các công ty mục tiêu luôn muốn bán được giá cao nên có xu hướng đưa ra những thông tin có lợi cho doanh nghiệp của mình, còn những thông tin thực sự cần thiết thì lại không được công bố. Điều này khiến các nhà đầu tư không thể biết chính xác được tình hình sức khỏe của doanh nghiệp.

### **Thứ tư, cần có các tổ chức môi giới, tư vấn M&A chuyên nghiệp và đáng tin cậy**

Nguyên tắc thực hiện các giao dịch M&A là dựa trên sự thoả thuận đồng ý của hai bên đối tác và có người trợ giúp của doanh nghiệp tư vấn. Thị trường M&A hoạt động bền vững là dựa vào các doanh nghiệp tư vấn trong lĩnh vực này. Vì vậy, tính chuyên nghiệp của thị trường M&A phụ thuộc vào tính chuyên nghiệp của các doanh nghiệp tư vấn. Hiện nay năng lực và phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp tư vấn M&A tại Việt Nam còn rất nhiều hạn chế và chưa thực sự chuyên nghiệp như nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực này còn chưa cao, khả năng cung cấp các dịch vụ có liên quan đến hoạt động M&A còn hạn chế... Hiện nay ở Việt Nam có khá nhiều các công ty chứng khoán, ngân hàng, tổ chức tư vấn tài chính, kiểm toán tham gia vào làm trung gian, môi giới cho các bên trong hoạt động M&A. Tuy nhiên do vẫn còn nhiều hạn chế về hệ thống luật, nguồn nhân sự, trình độ công nghệ, cơ sở dữ liệu và thông tin mà những tổ chức này hoạt động chưa chuyên nghiệp, chưa thể hiện được vai trò tạo lập thị trường của mình.

### **Thứ năm, vấn đề sau khi thực hiện M&A**

Các vấn đề quản lý sau M&A như giải quyết lợi ích cổ đông thiểu số,

người lao động, cơ cấu tổ chức, ban điều hành, văn hóa doanh nghiệp, thương hiệu, xử lý nợ và thị trường là những vấn đề quan trọng cần được quan tâm giải quyết.

Chẳng hạn như văn hóa doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng trong việc quyết định sự thành công của một thương vụ M&A. Lãnh đạo công ty thường mắc sai lầm khi cho rằng hợp nhất chỉ đơn thuần liên quan đến hoạt động tài chính và đánh giá thấp những xung đột văn hóa thường xảy đến trong tương lai. Thông thường, các nhân viên cấp thấp - trung có khuynh hướng đối phó với vụ hợp nhất, vốn được quyết định ở những tầng nấc quản lý cao hơn. Để hòa nhập văn hóa của các công ty sau hợp nhất và để tránh những xung đột văn hóa tiềm tàng, ban điều hành công ty sau hợp nhất phải tiến hành tuyên truyền định hướng về các chính sách, chế độ liên quan tới toàn bộ nhân viên các công ty tham gia hợp nhất, đồng thời xây dựng cho công ty mới một chiến lược hòa nhập văn hóa doanh nghiệp với tầm nhìn mới để có thể lôi cuốn toàn bộ nguồn nhân lực công ty vào những sứ mệnh lớn hơn những lợi ích và văn hóa cục bộ trước đây của mình.

Hay như yếu tố về nhân sự, nếu đứng trên góc độ nhân viên để nhìn nhận, có thể thấy M&A sẽ có những thay đổi trong chính sách nhân sự. Sẽ

có nhiều vị trí trong công ty được tinh giảm và điều đó sẽ gây hoang mang, lo lắng cho nhân viên. Vì vậy cũng cần có những chính sách hay cam kết chắc chắn từ phía lãnh đạo công ty để không làm xáo trộn về tâm lý cũng như về cơ cấu.

### **III. KẾT LUẬN**

M&A là một hoạt động tất yếu trong nền kinh tế thị trường, đòi hỏi phải có một thị trường hiện đại, lành mạnh hóa và tất cả các đối tác có liên quan phải có sự hiểu biết sâu sắc. Tuy nhiên, để hoạt động này tiếp tục phát triển thì những vấn đề đặt ra từ các thương vụ sáp nhập trong thực tế đã diễn ra ở Việt Nam trong thời gian vừa qua rất cần được quan tâm xem xét. Để mục tiêu cuối cùng là các bên sẽ thỏa mãn tối đa lợi ích của mình, đi đến một thương vụ M&A thành công, thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế và làm cho nó gia tăng lợi ích từ hoạt động M&A để phát triển nền kinh tế./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư số 04/2010/TT-NHNN về Quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại các tổ chức tín dụng.*
2. Cục quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Hoạt động M&A trong thời gian qua.*
3. Phạm Trí Hùng, Đặng Thế Đức, (2011), *Sáp nhập và Mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Lao động Xã hội.
4. Website: <http://baodautu.vn>, *Các thương vụ M&A nổi bật năm 2014-2015.*

# TỪNG BƯỚC ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG

*ThS. Đặng Thị Thảo  
Khoa Quản trị kinh doanh*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bất cứ tổ chức nào cũng được tạo thành bởi các thành viên là con người hay nguồn nhân lực của nó. Do đó, có thể nói nguồn nhân lực của một tổ chức bao gồm tất cả những người lao động làm việc trong tổ chức đó, còn nhân lực được hiểu là nguồn lực của mỗi con người gồm có thể lực và trí lực. Vấn đề nhân lực và phát triển nguồn nhân lực có tầm quan trọng đặc biệt đối với một tổ chức. Nguồn nhân lực là nguyên nhân của thành công hay thất bại trong các hoạt động của tổ chức. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay, làm thế nào nâng cao năng lực, động cơ người lao động giúp cho tổ chức phát triển.

## II. NỘI DUNG

Nhân lực là một trong các nguồn lực quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì vậy vấn đề nhân lực luôn được quan tâm hàng đầu.

Có rất nhiều cách phát biểu khác nhau về quản trị nhân lực:

Theo giáo sư người Mỹ Dimock “Quản trị nhân lực bao gồm toàn bộ các biện pháp và thủ tục áp dụng cho nhân viên của một tổ chức và giải quyết tất cả các trường hợp xảy

ra có liên quan tới một loại công việc nào đó”.

Còn giáo sư Felix Migro thì cho rằng: “Quản trị nhân lực là một nghệ thuật chọn lựa nhân viên mới và sử dụng các nhân viên cũ sao cho năng suất và chất lượng công việc của mỗi người đều đạt mức tối đa có thể”.

Vậy quản trị nhân lực được hiểu là một trong các chức năng cơ bản của quá trình quản trị, giải quyết tất cả các vấn đề liên quan tới con người gắn với công việc của họ trong bất cứ tổ chức nào.

Quản trị nhân lực là một hoạt động vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật vì quản trị nhân sự là một lĩnh vực gắn bó nhiều đến văn hoá tổ chức và chứa đựng nhiều giá trị nhân văn hơn bất cứ một lĩnh vực quản trị nào khác.

Quản trị nguồn nhân lực là khoa học về quản lý con người dựa trên niềm tin cho rằng, nhân lực đóng vai trò quan trọng bậc nhất tới sự thành công lâu dài của doanh nghiệp, là quá trình phân tích, đánh giá, hoạch định, quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn nhân lực nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức.

Một doanh nghiệp có thể tăng lợi thế cạnh tranh của mình bằng cách sử dụng người lao động một cách hiệu quả, tận dụng kinh nghiệm và sự khéo léo của họ nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra. Quản trị nguồn nhân lực nhằm mục đích tuyển chọn được những người có năng lực, nhanh nhạy và cống hiến trong công việc, quản lý hoạt động và khen thưởng kết quả hoạt động cũng như phát triển năng lực của họ

Tuy nhiên, trong thực tế các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản trị nhân sự như chất lượng đội ngũ lao động, mức thù lao, quy trình tuyển dụng. Thay vì cắt giảm, trong khủng hoảng, các công ty nên tiếp tục đầu tư khôn ngoan vào nhân lực. Nếu nhân lực chán nản, mất lửa chiến đấu, không gắn kết sẽ là những tác nhân làm trầm trọng hơn cuộc khủng hoảng.

Để quản trị hiệu quả nhân lực trong doanh nghiệp thời khủng hoảng, cần thực hiện ưu tiên các bước sau đây:

**Bước 1:** Thấu hiểu và cam kết của lãnh đạo

Bản thân cấp lãnh đạo cao nhất trong công ty cần thấu hiểu, cam kết và hành động theo hướng đầu tư hiệu quả vào công tác nhân sự trong thời kỳ khủng hoảng. Thiếu những hỗ trợ thiết thực về tài chính, tinh thần, cam kết hành động từ cấp CEO, quản lý nhân sự chắc chắn thất bại.

**Bước 2:** Phối hợp

Cấp lãnh đạo tại các phòng ban chức năng khác cần phải áp dụng triệt để tinh thần tiếp cận chức năng nhân

sự như trong bước 1 phát động từ CEO. Bản thân các cấp lãnh đạo cần phải nắm được công tác nhân sự là thuộc trách nhiệm của họ. Một lý do quan trọng kế tiếp, quản lý nhân sự có tốt thì đó chính là cách duy nhất có thể giúp các cấp quản lý trực tiếp vượt qua khủng hoảng. Trong khủng hoảng, các trưởng phòng, lãnh đạo các cấp cần phải gắn kết nhân sự hơn bao giờ hết để vận hành thật hiệu quả bộ máy nhân sự.

**Bước 3:** Đầu tư cho phòng nhân sự

Có một nghịch lý rằng phòng nhân sự trong công ty là nơi chịu trách nhiệm quản lý tài sản lớn nhất "nguồn nhân lực" nhưng bản thân phòng nhân sự là nơi nhận được ít đầu tư và nâng cấp năng lực nhất trong công ty. Các cấp lãnh đạo và quản lý cần thấu hiểu để có được nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất, công ty cần phải đầu tư thật sự cho bộ phận nhân sự.

**Bước 4:** Truyền thông

Để các bước trên hiệu quả, phòng nhân sự cần có các hoạt động truyền thông nhằm giải thích rõ lý do, nguyên nhân và kết quả các bước công việc tiếp theo cho toàn bộ công ty hiểu rõ. Một thông điệp rõ ràng cần gửi tới nhân viên đó là trong khủng hoảng công ty và nhân viên cần cộng hưởng để cả hai bên cùng vượt khó.

**Bước 5:** Đánh giá, phân loại nhân viên

Công tác nhân sự đầu tiên trong thời kỳ khủng hoảng đó chính là xác định rõ các cấp độ nhân viên: Kim Cương, Vàng, Bạc, Đồng và Chì. Khủng hoảng là thước đo rõ nhất năng

lực nhân viên và tinh thần chiến đấu. Trong lúc thị trường tốt rất khó phân biệt các mức độ nhân viên như Bạc, Đồng và Chì. Trong thời gian khủng hoảng, các nhân viên Đồng và Chì rất dễ dàng phân biệt và phát hiện ra. Quan trọng nhất đó là việc sử dụng nhân viên Đồng, Chì hay hoàn toàn không cần sử dụng?

### **Bước 6:** Đánh giá lại nhân viên

Thực hiện công tác đánh giá lại nhân viên để giúp họ thấy được các mặt cần cải thiện và các kế hoạch cụ thể khắc phục các vấn đề đó. Đánh giá giữa kỳ rất quan trọng vì công tác đánh giá giữa kỳ nhằm giải quyết vấn đề tồn tại. Nếu chỉ đánh giá cuối năm thì sẽ không có cơ hội sửa chữa sai lầm nữa. Trong thời gian khủng hoảng, các công tác đánh giá giữa kỳ cực kỳ quan trọng và cần phải thực hiện kỹ lưỡng và thấu đáo giữa trưởng phòng và bộ phận nhân sự, đặc biệt là các trưởng phòng, quản lý bộ phận.

### **Bước 7:** Xây dựng kỷ luật

Trong thời gian khủng hoảng, tính kỷ luật cần phải được nêu lên hàng đầu. Nếu tại thời kỳ phát triển "hoàng kim", các sai lệch về kỷ luật có thể không gây ảnh hưởng nhiều. Trái lại, trong lúc khủng hoảng, công ty cần có một bàn tay sắt để đảm bảo mọi người tuân thủ và thực hiện đúng theo ý định của CEO và lãnh đạo doanh nghiệp.

### **Bước 8:** Hải hòa lợi ích

Đặc trưng của khủng hoảng chính là sự khan hiếm của tài nguyên. Nhằm khắc phục vấn đề đó, các rào cản nội tại như quy trình không hiệu

quả, mâu thuẫn cá nhân, cơ cấu không hợp lý cần phải được mổ xẻ và xử lý triệt để đảm bảo hiệu quả sử dụng tài nguyên tốt nhất trong công ty. Các khúc mắc trong các phòng ban với nhau cần xử lý ngay và kiên quyết trên quan điểm lợi ích doanh nghiệp là cao nhất. Trên thực tế, rất nhiều trường hợp lợi ích của phòng ban được đặt nặng hơn lợi ích của doanh nghiệp. Người thắng cuộc không phải doanh nghiệp mà là quyền lợi của phòng ban có tiếng nói mạnh nhất. Góp phần cho khủng hoảng trầm trọng hơn chính là thứ tự ưu tiên giữa các phòng ban, bộ phận được CEO đặt tỷ lệ % không cân đối và hợp lý đối với chiến lược phát triển kinh doanh của công ty và các biến động trên thị trường kinh doanh có nguồn gốc từ cạnh tranh, qui định của nhà nước, nhu cầu khách hàng thay đổi.

### **Bước 9:** Phát động tinh thần nhân viên

Tinh thần nhân viên cần được phát động tối đa trong thời kỳ khủng hoảng. Lý thuyết và thực tế đã chứng minh năng lượng tinh thần sẽ tạo ra những kết quả đáng ngạc nhiên. Các ví dụ trong phần trước đã nêu một phần nào những cách tiếp cận thực tế nhưng làm giảm sút năng lượng tinh thần của nhân viên. Phòng nhân sự cần phải thực hiện các công tác đào tạo team building, khen thưởng kịp thời, các chính sách quan tâm tới nhân viên.

Một ưu điểm của lao động Việt Nam đó chính là chúng ta quan tâm tới sự chân thành. Công ty gặp khó khăn



nhưng CEO, ban lãnh đạo vẫn tận tiện tạo ra những quyền lợi nhỏ bé cho nhân viên. Đối với người Việt Nam, những hành động đó có ý nghĩa rất lớn chứ không phải tiền nhiều hay là ít. Giống như vị tướng cầm quân, thua một trận còn có cơ hội thắng chung cuộc nhưng nếu thua nhân tâm binh sỹ thì chắc chắn thất bại.

**Bước 10: Đổi mới**

Trong khủng hoảng, công ty cần thực hiện việc "thay máu" nhân viên triệt để thông qua ba nhóm biện pháp như sau:

- Tuyển dụng nhân viên trẻ và đào tạo phát triển nhằm thay thế các nhân viên các cấp thấp không hiệu quả.

- Thực hiện chương trình đào tạo và nâng cấp cán bộ quản lý cấp trung đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai, tác nghiệp.

- Thực hiện việc tuyển dụng và đưa về các nhân viên phù hợp. Trong thực tế, thời gian khủng hoảng là lúc dễ dàng tuyển dụng các nhân viên giỏi từ các công ty đối thủ do họ không có các kế hoạch nhân sự trong khủng hoảng đầy đủ và hệ thống như doanh nghiệp chuyên nghiệp ưu tiên các bước thực hiện này.

Để thực hiện bước 10, doanh nghiệp cần phải kiên quyết thải loại các nhân viên Đồng và Chì nếu như họ không thực tâm cố gắng phát triển cá nhân và tự phấn đấu trong các chương trình hỗ trợ đào tạo và phát triển cá nhân của công ty. Doanh nghiệp cần xác định các nhân viên

Đồng và Chì còn ở lại công ty ngày nào, công ty còn mất tiền lương và mất những khoản chi phí cơ hội khi họ là những tác nhân cản trở hiệu quả của toàn hệ thống như trong bước 8 có đề cập. Ngoài ra các nhân viên Đồng và Chì này là những tác nhân âm làm giảm năng lực tinh thần và ý chí chiến đấu của các nhân viên khác trong công ty. Do đó việc thải loại Đồng và Chì là bắt buộc và công ty phải dành một khoản chi phí để thực hiện công tác.

**III. KẾT LUẬN**

Các công ty trong thời gian khủng hoảng cần phải có những bước đi táo bạo và mới mẻ trong công tác quản lý doanh nghiệp nói chung và công tác nhân sự nói riêng. Các Giám đốc điều hành (CEO) cần tiếp cận nhân sự trên khía cạnh đầu tư hiệu quả trong khủng hoảng để nhân sự có khả năng, năng lực, ý chí chiến đấu vận hành doanh nghiệp cùng CEO thoát khỏi khó khăn. Trong khủng hoảng, một người CEO biết đầu tư đúng cách, đúng chỗ, đúng phương pháp sẽ là người cầm lái thành công con tàu doanh nghiệp khỏi vùng bão xoáy khủng hoảng./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền (2007), *Quản trị kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
2. Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (2010), *Giáo trình quản trị nhân lực*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
3. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Quản trị học*, NXB Văn Hóa.

## **NHỮNG HẠN CHẾ TRONG MARKETING THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

*Th.S Hồ Thị Hoàng Lương  
Khoa Quản trị Kinh Doanh*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong thập niên qua, nền kinh tế thế giới đã thay đổi một cách mạnh mẽ dưới sức ép của xu thế toàn cầu hóa. Trước sự phát triển vũ bão của công nghệ và sự mở cửa của các thị trường mới thì nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng được nâng cao. Chính điều đó đã đặt ra cho các doanh nghiệp trên thế giới nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng ngày càng nhiều yêu cầu mang tính sống còn trong việc tồn tại và phát triển. Một trong những vấn đề quan trọng đó là biết lập kế hoạch và đưa ra các chiến lược, các quyết định về marketing thích hợp. Bài viết nhằm chỉ ra những hạn chế trong hoạt động marketing của các doanh nghiệp Việt Nam để từ đó doanh nghiệp có thể nhìn nhận được vai trò quan trọng trong việc xây dựng chiến lược Marketing phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả nhất ba mục tiêu lợi nhuận, vị thế và an toàn.

### **II. NỘI DUNG**

Nhiều người thường lầm tưởng Marketing với việc bán hàng và các hoạt động kích thích tiêu thụ sản

phẩm, vì vậy họ quan niệm Marketing là hệ thống các biện pháp mà người bán hàng sử dụng để cốt sao bán được hàng và thu được tiền về cho người bán. Tuy nhiên, Marketing hiện đại được hiểu là *quá trình xúc tiến với thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu, mong muốn của con người*. Do đó từ góc độ doanh nghiệp thì Marketing là một dạng hoạt động chức năng nhằm đạt được các mục tiêu thông qua trao đổi hàng hóa trên thị trường trên cơ sở thỏa mãn tốt nhất nhu cầu, mong muốn của khách hàng mục tiêu.

### **Thực trạng hoạt động Marketing thực tế của các doanh nghiệp hiện nay**

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải tiến hành huy động mọi nguồn lực cũng như biết điều hành tổng hợp mọi yếu tố nhằm đạt được mục tiêu đã định sẵn. Thông qua chiến lược Marketing, doanh nghiệp có thể phát huy hết nội lực hướng vào những cơ hội hấp dẫn trên thị trường để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trong quá trình mở cửa và tự do hóa nền kinh tế.

Kinh tế Việt Nam suốt một thời gian dài từ năm 1975 đến năm 1986 là nền kinh tế tập trung bao cấp, marketing là khái niệm chưa từng hiện diện. Sau năm 1986 là giai đoạn cả nước tập trung sản xuất để đáp ứng sự thiếu hụt hàng hóa dịch vụ trên thị trường nên dấu ấn marketing cũng còn mờ nhạt. Chỉ đến năm 2006, khi gia nhập WTO thì hoạt động marketing ở Việt Nam mới thực sự được quan tâm mạnh mẽ. Hội nhập mở ra nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam nhưng đồng thời cũng đem tới những thách thức mang tính sống còn cho doanh nghiệp. Sự xuất hiện của những Tập đoàn kinh tế khổng lồ đa quốc gia với tiềm lực tài chính mạnh, thương hiệu nổi tiếng như Unilever, P&G, Samsung, CocaCola... đã và đang làm cho môi trường cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt. Vì vậy, hoạt động marketing trở nên quan trọng hơn, chi phối sâu sắc hơn và mang tính quyết định cao hơn với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trong khi thực trạng marketing thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam, nhìn một cách tổng quan vẫn chưa thể đáp ứng được tình hình thực tiễn của thị trường.

Đại đa số các doanh nghiệp Việt Nam thành công cho đến ngày nay đã phát triển từ bối cảnh thị trường rất đặc thù của tình hình kinh tế chính trị

Việt Nam, đi từ một thị trường kinh tế kế hoạch tập trung nơi mà hoạt động kinh tế của doanh nghiệp được phân bổ theo kế hoạch từ trên xuống chứ không theo nguyên tắc cung cầu, không có yếu tố cạnh tranh; số khác hình thành từ những cơ sở gia đình, những doanh nhân đã sớm nhận ra cơ hội và đã tận dụng tốt để phát triển cho đến ngày nay. Chính vì thế, thực trạng marketing thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam là các quyết định quan trọng, mang tính chiến lược của nhiều doanh nghiệp lại dựa trên cảm tính và kinh nghiệm cá nhân, chủ quan của một hay một số vị trí lãnh đạo.

Theo Công ty Nghiên cứu thị trường Định Hướng Việt Nam (FTA), hiện nay hơn 60% doanh nghiệp Việt Nam không có phòng marketing và không hề thực hiện chiến lược marketing bài bản, đa số các quyết định marketing được đưa ra bởi nhà lãnh đạo dựa vào số liệu bán hàng nội bộ, quan sát đối thủ, kinh nghiệm bản thân... Điểm mạnh của những quyết định marketing này là khả năng phản ứng nhanh, tuy nhiên phần lớn thường mang tính chiến thuật, chứ ít mang tính chiến lược dài hạn. Bên cạnh đó, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam cho rằng hoạt động marketing là chi phí chứ không phải là đầu tư nên các

doanh nghiệp thường hạn chế nguồn tài chính trong nghiên cứu marketing để tiết kiệm chi phí làm cho hiệu quả của hoạt động marketing thường không cao. Theo FTA, trong 10 chiến dịch marketing sản phẩm ra thị trường của doanh nghiệp Việt Nam thì có đến 6 trường hợp là thất bại hoặc không đạt được mục tiêu như mong đợi.

Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa ý thức được tầm quan trọng của hoạt động Marketing đối với các doanh nghiệp của mình. Chính vì thế mà họ đã gặp phải rất nhiều sai lầm cũng như hạn chế trong hoạt động marketing và từ đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **Những sai lầm và hạn chế trong hoạt động Marketing của doanh nghiệp Việt Nam**

Các doanh nghiệp ở Việt Nam thường quan tâm nhiều đến những khía cạnh kỹ thuật trong hoạt động marketing. Họ tham gia các cuộc hội thảo, đọc sách báo, làm việc với các chuyên gia tư vấn để tìm ra những kỹ thuật tốt nhất cho các hoạt động marketing của mình nhưng lại quên đi rằng điều quan trọng trước tiên là cần phải có một thái độ đúng đắn đối với marketing để định hướng cho các hoạt động này, từ đó dẫn tới những sai lầm

và hạn chế trong hoạt động marketing cụ thể như sau:

*Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam chưa xác định được vai trò của bộ phận marketing trong doanh nghiệp.*

Nhiều doanh nghiệp cho rằng không nhất thiết phải có một bộ phận chuyên trách marketing để làm công việc phân tích thị trường, lập kế hoạch và kiểm soát các khâu liên quan vì họ cho rằng việc sản xuất sản phẩm đã có bộ phận kỹ thuật phụ trách, việc định giá sản phẩm thì đã có phòng tài chính-kế toán quản, việc phân phối hàng đã có nhân viên chuyên trách lo, việc bán hàng và quảng cáo đã có bộ phận bán hàng đảm nhận... Đây là một cách tiếp cận sai lầm vì trên thực tế, bộ phận kỹ thuật thường chỉ chăm chú vào hoàn thiện sản phẩm, bộ phận kế toán thường quan tâm đến giá thành hơn là giá trị thị trường của sản phẩm, các nhân viên giao hàng thường đặt ưu tiên tối ưu hoá việc quản lý hàng hoá, trong khi lại không quan tâm nhiều về dịch vụ khách hàng... trong khi đó mục tiêu tối ưu của doanh nghiệp chính là tối đa lợi ích của khách hàng, mà đây chính là nhiệm vụ của bộ phận marketing.

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, dù muốn hay không muốn cũng cần phải tổ chức việc quản lý hoạt động marketing nếu không sẽ mất dần

thị trường và không đảm bảo được cho sự tồn tại và phát triển của bản thân trong xu thế cạnh tranh khốc liệt.

*Thứ hai, doanh nghiệp Việt Nam còn có những cách hiểu sai lầm trong hoạt động tiếp thị, và nhầm tưởng hoạt động tiếp thị chính là hoạt động marketing.*

Tiếp thị là một khâu trong hoạt động marketing của doanh nghiệp, nó giúp doanh nghiệp quảng bá được hình ảnh sản phẩm tới khách hàng. Thế nhưng các doanh nghiệp Việt Nam thường chỉ làm tiếp thị khi công việc kinh doanh đi xuống. Một trong những sai lầm mà các doanh nghiệp hay mắc phải là chỉ tập trung vào một số khách hàng quen thuộc mà bỏ qua hoạt động tiếp thị thường xuyên nhằm tìm kiếm những khách hàng mới mà đáng lý ra bộ phận chuyên trách marketing cần phải xây dựng một chương trình tiếp thị có mục tiêu rõ ràng và chương trình này phải được thực hiện thường xuyên bên cạnh những công việc hằng ngày của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các chiến dịch tiếp thị của các doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu tập trung. Thông thường, những doanh nghiệp ở Việt Nam hay gặp thất bại trong công tác tiếp thị vì nhắm đến quá nhiều đối tượng khách hàng khác nhau trong khi ngân sách dành cho tiếp thị lại

hạn hẹp. Để hoạt động tiếp thị được hiệu quả, các doanh nghiệp cần tập trung vào những khách hàng thật sự đang muốn nghe điều mình nói, điều này sẽ giúp doanh nghiệp tránh được thất bại. Khi hướng những nỗ lực tiếp thị vào một nhóm khách hàng mục tiêu đã được chọn lựa chính xác, doanh nghiệp sẽ thu được những kết quả tốt đẹp. Chính vì thế doanh nghiệp cần lập ra danh sách những khách hàng tiềm năng tốt nhất và dồn hết những nỗ lực tiếp thị cho nhóm khách hàng này.

*Thứ ba, bộ phận Marketing của các doanh nghiệp Việt Nam thường bỏ qua việc nghiên cứu và thử nghiệm thị trường.*

Nghiên cứu thị trường là một khâu quan trọng để giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong việc lựa chọn sản phẩm để cung ứng ra thị trường cũng như để xác định đối tượng khách hàng và thị trường mà mình hướng tới. Thế nhưng ở Việt Nam các sản phẩm thường được tung ra một cách ào ạt, đại trà và không hướng đến một đối tượng khách hàng cụ thể. Điều đó bắt nguồn từ việc các doanh nghiệp thường không chú trọng tới hoạt động nghiên cứu và thử nghiệm thị trường nên có quá ít thông tin để giúp doanh nghiệp lập ra được một chiến lược sản phẩm hợp lý.

Ngày nay, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, đặc biệt là mạng internet sẽ giúp các doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu thị trường được dễ dàng. Tuy nhiên có nhiều thông tin doanh nghiệp cũng cần phải bỏ chi phí để mua, từ đó mới có được nguồn dữ liệu cần thiết cho doanh nghiệp trong việc lập ra một kế hoạch marketing hợp lý.

*Thứ tư, các doanh nghiệp Việt Nam chưa xây dựng được một hình ảnh chuyên nghiệp trong hoạt động marketing.* Một thực tế là rất ít doanh nghiệp Việt Nam xây dựng được cho mình một hình ảnh chuyên nghiệp. Để thành công, doanh nghiệp cần phải trang bị cho mình một loạt công cụ có tính nhất quán và liên kết với nhau để làm nổi bật hình ảnh công ty so với các đối thủ cạnh tranh khác.

*Thứ năm, các doanh nghiệp Việt Nam thường ít quan tâm đến khách hàng hiện hữu.* Thông thường, khi hoạt động kinh doanh đang phát đạt, doanh nghiệp có khuynh hướng chỉ tập trung vào những khách hàng mới mà bỏ quên các khách hàng hiện hữu. Điều này sẽ làm doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian và chi phí hơn để thuyết phục khách hàng mới mua hàng so với việc khuyến khích khách hàng cũ tiếp tục mua hàng. Chính vì thế, doanh nghiệp cần lập ra một danh

sách khách hàng hiện hữu hoặc khách hàng thân thiết và bảo đảm rằng các chương trình tiếp thị của doanh nghiệp có hướng đến những nhóm khách hàng này.

*Thứ sáu là hạn chế về vấn đề nhân lực.* Nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động Marketing ở Việt Nam còn thiếu và yếu cả về trình độ và năng lực chuyên môn. Lý do là hiện nay số trường đào tạo về Marketing một cách bài bản ở Việt Nam còn rất ít. Trong khi số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lại rất nhiều. Bên cạnh đó sức ép từ phía các doanh nghiệp nước ngoài cùng mức thu nhập có nhiều sự chênh lệch giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp nước ngoài đã kéo những nhà Marketing thật sự có tài về phía nước ngoài gây nên hiện tượng thiếu các chuyên viên chuyên trách Marketing giỏi trong các doanh nghiệp Việt Nam.

*Cuối cùng đó là vấn đề bảo mật thông tin của các doanh nghiệp còn rất kém.* Thông tin được công bố công khai rộng rãi do sự yếu kém trong quản lý. Từ đó không tạo nên được sự khác biệt trong sản phẩm của công ty và dễ bị đối thủ cạnh tranh vượt qua. Điều đó làm ảnh hưởng đến thương hiệu cũng như sự thành công trong kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.

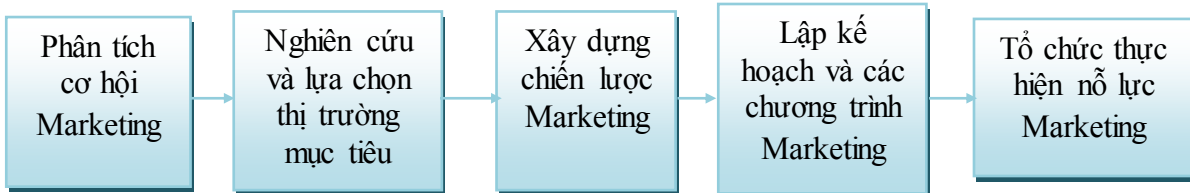
**Một số giải pháp nâng cao hiệu quả marketing cho doanh nghiệp Việt Nam**

Để giúp các doanh nghiệp Việt Nam tránh gặp phải những sai lầm và hạn chế trong hoạt động marketing thực tế như đã trình bày, tác giả xin đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

Một là các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về vai trò của hoạt động marketing đối với sự phát

triển của doanh nghiệp để từ đó có sự đầu tư đúng đắn cho việc xây dựng được các chiến lược marketing phù hợp;

Hai là các doanh nghiệp cần có một bộ phận marketing chuyên trách có đầy đủ năng lực và trình độ chuyên môn để thực hiện các kế hoạch marketing một cách đúng đắn và hiệu quả theo quy trình.



Ba là các doanh nghiệp cần chú trọng xây dựng được hình ảnh chuyên nghiệp trong hoạt động marketing thông qua việc ứng dụng các công nghệ marketing hiện đại như digital marketing, email marketing... đồng thời cần chú trọng trong việc bảo mật thông tin cho doanh nghiệp.

**III. KẾT LUẬN**

Trước những sai lầm và hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam về marketing hiện nay yêu cầu các doanh nghiệp cần có cái nhìn và thái độ đúng đắn về tầm quan trọng của Marketing đối với sự phát triển của doanh nghiệp mình để từ đó thực hiện đúng các bước trong việc đưa ra kế hoạch cũng như việc thực hiện và quản trị hoạt động Marketing một cách hiệu quả. Đây chính là một trong những yếu tố đóng

vai trò quyết định tới sự thành công của doanh nghiệp./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Donald Hendom (2007), “*Sự thật những thất bại trong tiếp thị sản phẩm*”, NXB Trẻ.
2. Đặng Đình Đào - Hoàng Đức Thân (2013), “*Giáo trình kinh tế thương mại*”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
3. Nguyễn Xuân Quang (2014), “*Giáo trình Marketing Thương mại*”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
4. Trần Minh Đạo (2013), “*Giáo trình Marketing căn bản*”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
5. Vũ Huy Thông (2011), “*Nghiên cứu marketing lý thuyết và thực tế*”, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
6. Website Công ty Nghiên cứu thị trường Định hướng Việt Nam (FTA): [www.ftaresearch.com](http://www.ftaresearch.com)

# **ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN TRONG DẠY TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG K9 - KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

*ThS. Nguyễn Thị Hoài Ly  
Khoa Cơ sở*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong Nhà trường hiện nay, việc dạy học không chỉ chủ yếu là dạy cái gì mà còn dạy học như thế nào. Đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu cấp bách có tính chất đột phá để nâng cao chất lượng dạy học. Đổi mới phương pháp dạy học đòi hỏi phải tiến hành một cách đồng bộ, đổi mới từ nội dung chương trình sách giáo khoa, phương pháp dạy học cho đến kiểm tra đánh giá kết quả dạy học. Kiểm tra đánh giá có vai trò rất to lớn đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả của kiểm tra đánh giá là cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học và quản lý giáo dục. Nếu kiểm tra đánh giá sai dẫn đến nhận định sai về chất lượng đào tạo, gây tác hại to lớn trong việc sử dụng nguồn nhân lực. Vậy đổi mới kiểm tra đánh giá trở thành nhu cầu bức thiết của ngành giáo dục và toàn xã hội ngày nay. Kiểm tra đánh giá đúng thực tế, chính xác và khách quan sẽ giúp người học tự tin, hăng say, nâng cao năng lực sáng tạo trong học tập.

Đánh giá trong giáo dục là vấn đề có tính phát triển và có tác động trực tiếp đến hoạt động dạy và học. Rowntree (1987) đã nhận thức được tầm quan trọng của đánh giá khi cho rằng “Nếu muốn biết thực chất của một nền giáo dục, hãy nhìn vào cách đánh giá của nền giáo dục đó”. Đánh giá trong trường học gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ nhằm giúp sinh viên cải thiện kết quả, phương pháp học tập và đồng thời cung cấp cơ sở cho giáo viên cải tiến phương pháp và chương trình, tài liệu giảng dạy (Brown, 2008; Haris & Brown, 2009; Shohamy, 2001). Đánh giá định kỳ thường diễn ra cuối học kỳ hoặc một thời gian học tương đối và thường có sử dụng test. Việc sử dụng đánh giá định kỳ thường không cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và hữu ích cho quá trình cải thiện chất lượng học và dạy ngoại ngữ bằng các hoạt động đánh giá thường xuyên (Brown, Kenedy, Fok, Chan & Yu, 2009).



## **II. NỘI DUNG**

### **2.1 Mục đích và tầm quan trọng của đánh giá thường xuyên**

Trong quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá là một khâu quan trọng nhằm xác định mức độ hiểu biết về kiến thức, kỹ năng, và khả năng vận dụng của người học. Đối với sinh viên, nhân vật trung tâm của quá trình dạy học, kiểm tra, đánh giá có tác dụng thúc đẩy quá trình học tập phát triển không ngừng. Qua kết quả kiểm tra, sinh viên tự đánh giá mức độ đạt được của bản thân, để có phương pháp tự mình thay đổi lại cách học của bản thân. Mục đích và tác dụng của phương pháp này được xác định như sau:

- Xác định kết quả theo mục tiêu đã đề ra: giáo viên thông qua đó có thể biết được mức độ sinh viên lĩnh hội kiến thức chiếm tỷ lệ bao nhiêu so với mục tiêu mình đặt ra trong giảng dạy.

- Tạo điều kiện cho người dạy nắm vững hơn tình hình học tập của sinh viên: khi giáo viên biết sinh viên đang tiến triển trong quá trình học như thế nào, và gặp khó khăn ở chỗ nào, giáo viên có thể sử dụng những thông tin này để điều chỉnh việc giảng dạy cần thiết, chẳng hạn như dạy lại hay thử các phương pháp khác, hay cung cấp cho sinh viên thêm nhiều cơ hội hơn nữa để thực hành. Những hoạt động này có thể giúp cho việc học tập của sinh viên thành công, hoàn thiện hơn.

- Cung cấp thông tin phản hồi có tác dụng giúp cho giáo viên giảng dạy tốt hơn: các phản hồi được xem như một phần của đánh giá thường xuyên giúp cho người học nhận thức được các lỗ hổng về kiến thức, hiểu biết hay kỹ năng mà họ đang có so với mục tiêu được mong đợi của họ và đánh giá thường xuyên hướng dẫn họ thực hiện các hoạt động cần thiết để đạt được mục tiêu (Ramaprasad, 1983; Sadler, 1989). Loại phản hồi có ích nhất là các nhận xét, sửa lỗi trên các bài kiểm tra và bài tập về nhà của sinh viên và động viên sinh viên tập trung cẩn thận vào bài tập hơn là đơn giản chỉ cố gắng trả lời đúng câu hỏi (Bangert-Drowns, Kulick, & Morgan, 1991; Elawar & Corno, 1985). Loại phản hồi này mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt đối với những sinh viên có thành tích học tập thấp bởi vì nó nhấn mạnh đến việc sinh viên có thể tiến bộ nhờ vào nỗ lực học tập hơn là phải nhận kết quả thấp chỉ vì thiếu một số khả năng bẩm sinh đã được dự đoán. Đánh giá thường xuyên, hỗ trợ cho mong muốn tất cả sinh viên đều có thể học đến trình độ cao và phản đối quan niệm cho rằng sinh viên có thành tích học tập kém vì khả năng hạn chế và vì vậy mà nhụt chí và không có mong muốn đầu tư cho việc học tập thêm nữa (Ames, 1992; Vispoel & Austin, 1995).

- Giúp cho bản thân người giáo viên trong công tác quản lý và giảng dạy tốt hơn: bản thân người giáo viên có thể đúc rút kinh nghiệm trong suốt cả quá trình dạy và đánh giá, từ đó điều chỉnh lại cách dạy của mình để hoàn thiện hơn, giúp sinh viên dễ dàng đạt được các mục tiêu từ bài học.

### **2.2. Các hình thức đánh giá thường xuyên**

*2.2.1. Phương pháp làm dự án (project):* Học theo dự án không những giúp bốn kỹ năng ngôn ngữ nói, nghe, đọc và viết được phát triển đồng thời mà còn giúp phát triển một loạt các kỹ năng khác như khả năng lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, quản lý thời gian, cộng tác nhóm, khả năng sáng tạo v.v. Khác với phương pháp dạy học ngoại ngữ truyền thống, giáo viên là người chủ yếu lựa chọn nội dung, thiết kế hoạt động và truyền thụ kiến thức, phương pháp dạy học theo dự án hướng đến việc trao quyền cho người học (empower learners) được tự chủ trong việc lĩnh hội kiến thức và kỹ năng. Đây thực sự là phương pháp lấy người học làm trung tâm. Poonphon (2011) đã tổng hợp một số đánh giá của các nhà giáo học pháp đối với phương pháp học theo dự án như sau: Học theo dự án là phương pháp học kết hợp nhiều khía cạnh (interdisciplinary) và kết hợp các kỹ năng (integrated skills). Đây là phương

pháp lấy người học làm trung tâm (student-centered) và giáo viên là người hướng dẫn (facilitator or coach). Phương pháp này thúc đẩy sự hợp tác (collaboration) của người học. Học theo dự án cho phép sinh viên tiếp cận và lựa chọn nguồn thông tin đa dạng trong đó ngôn ngữ họ tiếp cận mang tính thực tiễn, xuất phát từ cuộc sống (authentic language). Học theo dự án tạo cơ hội cho người học được bộc lộ năng lực, kiến thức và kỹ năng thông qua các sản phẩm trình bày dưới dạng thuyết trình, tạp chí, tập san, áp phích, băng hình hay biểu diễn kịch trên sân khấu. Đây cũng là phương pháp liên kết ngôn ngữ học trong lớp với ngôn ngữ trong ngữ cảnh đời sống thực tế (real life contexts). Điểm đáng lưu ý là các môn học theo đề án này đều chú trọng đến việc rèn luyện cho người học cả bốn kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc và viết. Đồng thời, người học được phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin cùng một loạt các kỹ năng khác như cộng tác nhóm, phỏng vấn, tìm và lựa chọn thông tin, thuyết trình, lập kế hoạch và quản lý thực hiện v.v. Người học cũng được hình thành những phẩm chất tốt đẹp thông qua các hoạt động này như tư duy sáng tạo, khả năng tưởng tượng, tính tập trung, tinh thần đoàn kết v.v.

*2.2.2. Phương pháp sử dụng hồ sơ học tập (using portfolios):* Định nghĩa do

McMullan và đồng sự (2003) về bộ sưu tập hồ sơ học tập là “một tập hợp các bằng chứng, thường là dưới hình thức văn bản, của cả sản phẩm và quá trình học tập. Nó xác thực thành tích và sự phát triển của cá nhân và về chuyên môn, bằng cách cung cấp bản phân tích có bình phẩm chính nội dung của nó.” (tr. 288).

*2.2.3. Phương pháp cho sinh viên đánh giá lẫn nhau (Peer - assessment):*

Theo Syvan việc sinh viên đánh giá lẫn nhau có nhiều ưu điểm: Khuyến khích sự tham gia và trách nhiệm của sinh viên. Khuyến khích sinh viên nghĩ về vai trò và đóng góp của họ vào quá trình làm việc nhóm. Tập trung vào việc phát triển các kỹ năng phán đoán của sinh viên. Việc đánh giá được coi là công bằng bởi vì mỗi sinh viên được đánh giá bởi người khác và giúp giảm tải công việc của giáo viên.

*2.2.4. Phương pháp ra bài kiểm tra và bài tập về nhà (self-study):* Giáo viên có thể được sử dụng thường xuyên phương pháp cho bài kiểm tra và bài tập về nhà nếu các giáo viên phân tích được sinh viên đang đứng ở đâu trong việc học tập và cung cấp các phản hồi cụ thể liên quan đến khả năng và cách thức để nâng cao thành tích học tập.

**2.3. Áp dụng hình thức đánh giá thường xuyên để dạy tiếng Anh chuyên ngành kế toán cho sinh viên khóa 9**

*2.3.1. Phương pháp làm dự án (project):*

*a. Cách thức tiến hành:* Giáo viên chia nhóm, luân phiên mỗi nhóm sẽ chuẩn bị nội dung một chủ đề. Mỗi nhóm gửi chủ đề kèm với bài tóm tắt, các câu hỏi được soạn (tối thiểu 10 câu hỏi thuộc ít nhất 3 thể loại, vd: điền từ, trắc nghiệm, đúng-sai, từ đồng nghĩa-trái nghĩa, câu hỏi, v.v...). Các nhóm phải soạn trên phần mềm powerpoint và gửi email cho GV tập hợp, sau đó GV gửi lại cho các nhóm khác đánh giá (chọn ngẫu nhiên) theo tiêu chí quy định từ đầu. Các phiếu đánh giá sau đó sẽ được gửi lại cho nhóm được đánh giá để xem xét, rút kinh nghiệm hoặc phản hồi nếu không tán thành cách đánh giá. Đến mỗi buổi học, lần lượt từng người trong nhóm sẽ lên trình bày có nhiệm vụ truyền đạt các thông tin của bài học (người trình bày do giáo viên chỉ ngẫu nhiên trong nhóm). Các bạn sinh viên khác trong lớp phải có nhiệm vụ xem người thuyết trình đó như là một giáo viên, phải làm theo những yêu cầu của họ, và phải tham gia phát biểu ý kiến, đóng góp cho buổi học sinh động. Sau mỗi tiết học, phải tham gia ý kiến để đánh giá người thuyết trình, và chất lượng của bài giảng của nhóm chịu trách nhiệm soạn ra, ai có ý kiến đánh giá sẽ có điểm. Giáo viên có nhiệm vụ chỉnh sửa nội dung thuyết trình cho sinh viên, trước khi sinh thuyết trình, khi sinh viên

thuyết trình, giáo viên phải quan sát tất cả sinh viên trong lớp về thái độ học tập của họ, qua đó sẽ đánh giá, ghi lại, cuối tiết học sẽ đưa ra ý kiến về những trường hợp có thái độ học tập không tốt, để lần sau họ hoàn thiện hơn.

*b. Ưu điểm:* Sinh viên chủ động, sáng tạo, nghiêm túc trong quá trình học và chuẩn bị bài.

*2.3.2. Phương pháp sử dụng hồ sơ học tập:*

*a. Cách thức tiến hành:* Hồ sơ học tập là tập hợp những sản phẩm sau

+ Yêu cầu sinh viên tóm tắt các ý chính mà họ vừa thu được từ bài giảng, cuộc thảo luận hay bài đọc được giao.

+ Cho sinh viên làm một số bài tập hay trả lời các câu hỏi sau khi giáo viên hướng dẫn bài xong và kiểm tra lại câu trả lời.

+ Hỏi sinh viên, từng cá nhân hoặc theo nhóm, về những suy nghĩ của họ khi họ giải quyết các vấn đề đặt ra trong bài học.

+ Phân công các bài tập viết tóm tắt trong lớp (ví dụ: sau bài Unit 1 definition of accounting yêu cầu nhóm 1 viết tóm tắt ý chính của Unit1).

+ Phân công cho từng nhóm viết các nhật ký về từ vựng chuyên ngành theo các chủ đề đã học để các em ôn luyện về phần từ vựng và mở rộng vốn từ chuyên ngành của mình (ví dụ nhóm 1 viết nhật ký về từ vựng chủ đề các tài khoản kế toán, nhóm 2 viết về

chủ đề về những người sử dụng thông tin kế toán).

+ Mời các sinh viên trao đổi những suy nghĩ của mình về một câu hỏi hay một chủ đề theo nhóm 2 người hay theo các nhóm nhỏ, sau đó yêu cầu đại diện nhóm chia sẻ suy nghĩ với nhóm lớn hơn.

+ Trình bày nhiều câu trả lời cho một câu hỏi và sau đó yêu cầu sinh viên bầu chọn.

*b. Ưu điểm:* Phát huy tinh thần làm việc theo nhóm. Sinh viên phải có kiến thức sâu và rộng thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu của giáo viên, buộc sinh viên phải tự giác tìm tòi tài liệu liên quan đến bài học.

*2.3.3. Phương pháp cho sinh viên đánh giá lẫn nhau (Peer - assessment)*

*a. Cách thức tiến hành:* Việc sinh viên đánh giá lẫn nhau được tổ chức ở 2 lớp K9-01 và K9-02, trong đó các nhóm SV sẽ lần lượt đánh giá lẫn nhau thông qua cách xử lý nhiệm vụ (Task) do GV và lớp cùng đặt ra. Ngay đầu học kỳ, GV thông báo cho lớp việc tự đánh giá giữa các nhóm. Mỗi nhóm được phép tự thành lập (3 hoặc 4 SV) và tự thiết kế và trình bày trước lớp theo các chủ đề đã học. Sau đó, GV sẽ phát phiếu đánh giá cho các nhóm còn lại. GV sẽ lấy trung bình chung các nhóm để tính điểm. Điểm số này sẽ được công khai và lấy ý kiến phản hồi (nếu có) trước khi được ghi nhận (20%) tổng điểm môn học.

b. *Ưu điểm:* giúp sinh viên hình thành kỹ năng đánh giá sản phẩm học tập của người khác và làm tăng tính khách quan của kết quả đánh giá.

2.2.4. *Phương pháp ra bài kiểm tra và bài tập về nhà:*

a. *Cách thức tiến hành:*

+ Giáo viên thường xuyên cho các bài kiểm tra ngắn sau mỗi chủ đề học, qua đó có thể kiểm tra được mức độ tiếp thu kiến thức của sinh viên như thế nào.

+ Các bài vừa mới học sẽ được kiểm tra trong vòng 1 tuần kể từ ngày giáo viên giảng bài đó đầu tiên.

+ Giáo viên phát phiếu học tập cho sinh viên để họ tự ôn tập ở nhà theo các chủ điểm.

b. *Ưu điểm:* Sinh viên sẽ ôn tập và củng cố được các kiến thức đã học được trên lớp.

### **III. KẾT LUẬN**

Giáo học pháp về giảng dạy ngôn ngữ hiện đại đề cao đến việc dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp, trong đó nhấn mạnh đến năng lực giao tiếp của người học. Kiểm tra - đánh giá có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sinh viên, giáo viên và đặc biệt là đối với cán bộ quản lí. Để chất lượng giáo dục ngày càng đi lên, bản thân mỗi giảng viên phải tự tìm ra cho mình một phương pháp đánh giá tích cực và

phù hợp với thực tiễn, từ đó đưa ra được kết quả chính xác, giúp sinh viên tự tin trong học tập. Với phương pháp đánh giá kiểm tra thường xuyên, có thể đáp ứng được những yêu cầu cần thiết trên. Phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên giúp giáo viên đánh giá được năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp của sinh viên. Phương pháp này cung cấp thông tin cụ thể và kịp thời cho việc điều chỉnh hoạt động học và dạy và góp phần nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Angelo and Cross, (1993). *Classroom Assessment Techniques: A Handbook for College Teachers*
2. Herman, Aschbacher, and Winters, (1992). *A Practical Guide to Alternative Assessment.*
3. Poonpon,K.(2011) *Enhancing English skills through Project-Based learning The English teacher Voice*.XL: 1-10
4. Sivan, A. (2000). *The implementation of peer assessment: an action research approach. Assessment in Education*, 193-
5. <http://www.nwrel.org/assessment/toolkit/98.asp>
6. <http://www.assessmentinst.com/>
7. [http://www.msde.state.md.us/Maryland Classroom /2002\\_05.](http://www.msde.state.md.us/MarylandClassroom/2002_05)

## **ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THẢO LUẬN NHÓM BẰNG TÌNH HUỐNG TRONG HỌC PHẦN QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

*ThS. Hoàng Thị Thuý Hằng  
Khoa Quản trị kinh doanh*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Học phần quản trị doanh nghiệp là một trong những học phần quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân kế toán và tài chính ngân hàng ở trường, ngoài ra các ngành thuộc khối kỹ thuật cũng được tiếp cận học phần này. Nội dung của học phần quản trị doanh nghiệp gồm có các nội dung mang tính lý thuyết và ứng dụng trong thực tế quản trị, vì vậy nó mang tính trừu tượng cao, gây khó hiểu cho các sinh viên “trái ngành”. Điều đó dẫn đến chất lượng dạy và học học phần quản trị doanh nghiệp chưa cao. Vậy, vấn đề đặt ra là đổi mới phương pháp giảng dạy học phần quản trị doanh nghiệp như thế nào để có hiệu quả?

Có rất nhiều cuộc tranh luận trong cộng đồng giáo dục đại học định nghĩa như thế nào về cách giảng dạy hoặc giảng dạy có hiệu quả (Braskamp và Ory, 1994). Ví dụ, Centra (1993), định nghĩa giảng dạy có hiệu quả là “làm cho việc học tập của sinh viên có mục đích và lợi ích thông qua việc sử dụng các phương pháp thích hợp” (trang 42), Braskamp và Ory, (1994, trang 40) bao gồm cả giảng dạy và học tập trong định nghĩa của họ, xác định

giảng dạy hiệu quả là “tạo ra các tình huống học tập thích hợp, hình thành được những tình huống này là những gì mà một giảng viên thành công được đào tạo để tiến hành một cách hiệu quả”. [2, 35]. Điều này cho thấy, việc sử dụng tình huống (case study) luôn được đánh giá cao trong phương pháp giảng dạy của giảng viên.

Bên cạnh đó, năng lực hợp tác được xem là một trong những năng lực quan trọng của con người trong xã hội hiện nay. Chính vì vậy, phát triển năng lực hợp tác từ trong trường học đã trở thành một xu thế giáo dục trên toàn thế giới. Dạy học hợp tác trong nhóm nhỏ chính là sự phản ánh xu thế đó.

Như vậy, đổi mới phương pháp giảng dạy có hiệu quả chính là áp dụng phương pháp giảng dạy thảo luận nhóm, tạo nên sự hợp tác giữa sinh viên với sinh viên, và sinh viên với giảng viên. Trong phương pháp thảo luận nhóm, nội dung thảo luận rất phong phú và đa dạng; Nhưng đặc biệt trong học phần quản trị doanh nghiệp, cần gắn nội dung thảo luận với thực tiễn, bằng việc áp dụng các tình huống thực tiễn sẽ có chiều sâu suy nghĩ cho sinh viên.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Khái niệm và mục đích của phương pháp giảng dạy thảo luận nhóm bằng tình huống**

Phương pháp dạy học hợp tác nhóm nhỏ còn được gọi bằng một số tên khác như “Phương pháp thảo luận nhóm”, “Phương pháp dạy học hợp tác”.

Theo Trịnh Thanh Hải và các cộng sự: “Phương pháp thảo luận nhóm là phương pháp dạy học mà đối tượng người học được chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung” [1,81]

Phương pháp thảo luận nhóm có thể áp dụng cho nhiều các môn học khác nhau, từ bậc tiểu học cho đến bậc đại học, sau đại học. Nội dung đa dạng phong phú, từ lý thuyết, điều phải chứng minh, cho đến những tình huống thực tế cần giải quyết. Đối với bậc đại học, đòi hỏi sinh viên phải biết ứng dụng lý thuyết nền vào việc giải quyết các tình huống thực tế. Vì vậy, thảo luận nhóm với đối tượng sinh viên cần gắn liền với các tình huống (Case study).

Phương pháp dạy và học bằng tình huống lần đầu tiên được phát triển tại đại học MacMaster ở Hamilton, Canada từ đầu thế kỷ 20. Việc sử dụng các tình huống như một phương pháp

giảng dạy mới trong khoa học xã hội đã được phát triển bởi nhà xã hội học Barney Glaser và Anselm Strauss vào năm 1967. Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy tình huống chỉ được áp dụng phổ biến trong vài thập niên gần đây, nhất là trong lĩnh vực giảng dạy kinh doanh và luật.

Hiện nay, trong khoa học giáo dục có nhiều cách định nghĩa khác nhau về tình huống: (1.) Tình huống là những câu chuyện thực tế với những thông điệp nhằm mục đích giáo dục [4]. (2.) Tình huống là những thông tin trong đó có chứa đựng mâu thuẫn nhận thức (muốn biết mà chưa biết) không thể giải quyết chỉ bằng sự tái hiện [5, 30]. Có người cho rằng con người bắt đầu tư duy khi có nhu cầu hiểu biết một cái gì đó. Tư duy thường xuất phát từ một vấn đề hay một câu hỏi, từ một sự ngạc nhiên hay một điều trăn trở. Như vậy, tư duy chỉ bắt đầu từ một tình huống có vấn đề - đó là trạng thái tâm lý độc đáo của chủ thể xuất hiện khi chủ thể đó chưa tìm ra hướng giải thích hiện tượng, sự kiện, quá trình trong thực tiễn, khi chủ thể chưa thể đạt đến bằng các cách thức hành động quen thuộc [5, 32].

Như vậy, phương pháp thảo luận nhóm bằng tình huống là phương pháp dạy học mà đối tượng người học được chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về giải quyết một câu chuyện thực tiễn chứa đựng những mâu thuẫn nhận thức, từ đó khái quát

quan điểm về lý thuyết và đạt được mục tiêu đề ra.

Mục đích của việc dạy học dựa trên phương pháp sử dụng tình huống là nhằm tạo ra một lớp học thật sinh động, với việc xây dựng một môi trường học tập lấy sinh viên là trung tâm, nơi mà sinh viên cảm thấy thoải mái khi tham gia trao đổi, thảo luận với nhau. Hầu hết sinh viên đã quen với việc đến lớp học là để nghe giảng và ghi chép những kiến thức từ giảng viên chứ không phải là sự đóng góp từ chính bản thân mình. Điều mà các sinh viên thường làm chỉ là học những slide bài giảng có sẵn của giảng viên hoặc ghi chép trên lớp. Sinh viên đến lớp chỉ im lặng đọc và lắng nghe giáo viên giảng bài. Với việc sử dụng phương pháp giảng dạy bằng tình huống sẽ làm thay đổi cách học thụ động của sinh viên.

### **2. Nội dung phương pháp giảng dạy thảo luận nhóm bằng tình huống**

Nội dung phương pháp giảng dạy bằng tình huống gồm có ba thành phần có liên quan với nhau:

- Nội dung của tình huống: trong đó nêu bật các vấn đề được đặt ra mang tính thực tiễn cao, có tính logic của vấn đề cần được mang ra phân tích, đánh giá cụ thể.

- Phân tích tình huống: từ các vấn đề nêu ra trong tình huống sinh viên xây dựng các câu hỏi cụ thể về các vấn đề cần giải quyết, cần quan tâm, cách thức giải quyết vấn đề trong tình huống.

- Thảo luận tình huống: nêu ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề gắn với nội dung môn học.

Để quá trình thảo luận tình huống diễn ra thuận lợi và đạt kết quả cao, giảng viên cần chú ý những vấn đề sau:

*Thứ nhất:* Trước buổi thảo luận, giảng viên cần phát những tài liệu cung cấp những thông tin và kiến thức có liên quan đến chủ đề thảo luận để sinh viên đọc và nghiên cứu. Và buổi thảo luận chính là cơ hội để họ trình bày ý kiến của mình đối với những gì đã đọc và suy ngẫm. Vì vậy, giảng viên cần xác định rõ mục tiêu bài học và tình huống áp dụng.

Ví dụ: Tìm hiểu các chức năng quản trị thì sẽ có tình huống liên quan đến vấn đề về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra của nhà quản trị [6,12], nội dung tình huống liên quan đến việc tìm hiểu tính cách của nhân viên, tính cách của nhà lãnh đạo để dẫn đến việc lãnh đạo nhân viên như thế nào?... Quan trọng là tình huống phải phù hợp với nội dung các lý thuyết trong môn học quản trị doanh nghiệp, tránh tình trạng lan man gây khó hiểu và vô nghĩa đối với sự nhận thức của sinh viên.

*Thứ hai:* Giảng viên nên chia lớp học thành các nhóm nhỏ gồm khoảng 5 - 10 thành viên/nhóm, có thể lấy 1 - 2 bàn gồm 5 - 10 sinh viên tạo thành 1 nhóm để các nhóm để thảo luận. Thảo luận trong các nhóm nhỏ tạo cơ hội cho tất cả các thành viên trình bày ý kiến



của mình. Hơn nữa, có những sinh viên có năng khiếu trong việc giảng giải lại vấn đề cho người khác và những sinh viên này sẽ trình bày những hiểu biết của mình cũng như giải đáp các thắc mắc của các thành viên trong nhóm mình và nhóm khác. Lưu ý, sau khi đã chia nhóm, cần thiết giảng viên hướng dẫn cho nhóm trưởng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên giải quyết nội dung theo các ý nhỏ.

*Thứ ba:* Quá trình thảo luận giảng viên chuyển từ vị trí người hướng dẫn sang vị trí người giám sát. Nhiệm vụ của giảng viên lúc này là nhận biết tiến trình hoạt động của các nhóm từ đó có thể có những can thiệp kịp thời để mang lại hiệu quả. Muốn vậy khi giám sát hoạt động nhóm, giảng viên cần:

- Chú ý đến hoạt động mà giảng viên yêu cầu lớp thực hiện. Không nên tranh thủ làm việc riêng khi học sinh đang thảo luận

- Di chuyển, quan sát toàn bộ lớp để giám sát được mọi hoạt động.

- Lắng nghe quá trình trao đổi của sinh viên trong nhóm. Từ đó giảng viên có thể có những phát hiện thú vị và khả năng đặc biệt của từng sinh viên, hướng thảo luận của từng nhóm để điều chỉnh kịp thời.

- Quan sát để xem có những sinh viên nào không đọc, không thảo luận, làm việc riêng hay không? Nếu có, giảng viên tìm cách đưa các sinh viên đó vào không khí chung của nhóm như nhắc nhở, dùng các biện pháp răn đe.

- Nhận biết bầu không khí xem các nhóm hoạt động “thật” hay “giả”.

- Có khi vấn đề giảng viên đặt ra là nguyên nhân gây nên sự thay đổi không khí hoạt động của nhóm. Nếu vấn đề quá khó, sinh viên không đủ khả năng giải quyết, ngược lại vấn đề quá dễ, khiến sinh viên không có gì phải làm. Cả hai trường hợp này đều có thể làm giảm đi độ “nóng” của bầu không khí trong lớp. Lúc này giảng viên cần có sự điều chỉnh kịp thời.

- Khen ngợi và khuyến khích, gọi ý nếu thật sự cần thiết.

- Nhắc thời gian để các nhóm hoàn thành phần hoạt động của mình đúng thời gian quy định.

- Trong suốt buổi thảo luận nhóm, giảng viên cần đi vòng quanh các nhóm và lắng nghe ý kiến sinh viên. Thỉnh thoảng cũng rất hữu ích nếu giảng viên xen lời bình luận vào giữa cuộc thảo luận của một nhóm.

*Thứ tư:* Báo cáo tình huống, giảng viên yêu cầu hoặc lấy tinh thần xung phong của các nhóm để chọn lên trình bày đề tài, mỗi sinh viên của nhóm trình bày theo từng nội dung đã được nhóm trưởng phân công. Thời gian trình bày tối đa của nhóm 10 phút; giảng viên yêu cầu các nhóm còn lại phân biện.

*Thứ năm:* Một buổi thảo luận hiệu quả cần có những câu hỏi để sinh viên tham gia tranh luận và tìm câu trả lời. Những câu hỏi này trước hết giảng viên nên khuyến khích các nhóm nêu

lên khi tranh luận và chuẩn bị sẵn một số câu hỏi để nếu các sinh viên quá thụ động không phát biểu hoặc phát biểu lệch hướng thì có thể nêu ra để gợi mở. Chú ý, những câu hỏi này phải là những gợi ý (không quá cụ thể) để hướng sinh viên đi đến kết luận chính liên quan đến lý thuyết bài học. Ví dụ: Bài học về sự mềm dẻo trong quản trị con người của Bill Gate, có thể đặt ra câu hỏi “Vì sao Bill Gate không trừng phạt nhân viên khi họ mắc lỗi mà ngược lại khuyến khích họ tìm ra lỗi để sửa chữa?” Câu hỏi này có thể hướng sinh viên đi đến kết luận quản trị con người là một nghệ thuật, đòi hỏi nhà quản trị phải chú ý đến tâm tư, tình cảm và năng lực của mỗi cá nhân trong tổ chức.

*Thứ sáu:* Có những lúc buổi thảo luận trở nên quá căng thẳng và tất cả các thành viên đều muốn phát biểu ý kiến cùng một lúc, không chỉ là muốn phát biểu trước các thành viên trong nhóm mà trước cả lớp và muốn được giảng viên lắng nghe và nhận xét. Trong trường hợp này, giảng viên có thể chọn cách đơn giản nhất là lắng nghe và góp ý lần lượt cho từng sinh viên, nhưng cũng có thể chỉ chọn một số sinh viên tiêu biểu phát biểu rồi tổng hợp dần. Cách tốt nhất là giảng viên yêu cầu nhóm trưởng các nhóm trình bày và các thành viên nhóm khác đặt câu hỏi, vấn đề để cả nhóm đó giải quyết, nhưng chỉ có nhóm trưởng được trình bày.

*Thứ bảy:* Giảng viên tổng kết, nhận xét và đánh giá các nhóm: giảng viên tổng kết tình huống, rút ra kết luận các giải pháp có liên quan đến nội dung lý thuyết môn học. Sau khi ghi nhận các ý kiến của các nhóm, từng thành viên trong nhóm. Giảng viên sẽ dựa vào đó đánh giá vấn đề đang thảo luận. Có thể có những vấn đề không mang lại kết quả như mong muốn, có những vấn đề có kết quả đúng sai rõ ràng, nhưng giảng viên sẽ là người chịu trách nhiệm đưa ra kết luận cuối cùng về tình huống đó để giúp sinh viên có thể hiểu rõ hơn cách thức giải quyết của mình.

### **3. Ưu điểm của phương pháp giảng dạy thảo luận nhóm bằng tình huống**

- Phương pháp này kích thích lòng ham mê học tập của sinh viên, tránh lối học thụ động.

- Giúp sinh viên ứng dụng các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng tổ chức công việc...vào trong quá trình thực hiện giải quyết các vấn đề của tình huống.

- Sinh viên hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập, tự đánh giá, tự điều chỉnh vốn tri thức của bản thân bằng phương pháp tự học và khám phá thêm những kiến thức liên quan từ thực tiễn

- Khi nhóm thảo luận hoạt động dưới sự giám sát của giảng viên, giúp hạn chế rất nhiều những thói quen xấu như nói chuyện riêng, thiếu tập trung, đùa giỡn ...

- Với tình huống, đa số sinh viên đều dùng phương pháp suy luận và tư duy để giải quyết vấn đề, nên những tri thức khoa học mà sinh viên thu thập được sẽ khắc sâu và dễ nhớ.

#### **4. Những vấn đề khó khăn trong áp dụng phương pháp thảo luận nhóm bằng tình huống trong học phần quản trị doanh nghiệp**

- Về nội dung: Để có được tình huống phù hợp với nội dung lý thuyết của học phần quản trị doanh nghiệp là rất khó, bởi lẽ lý thuyết học phần này còn mang tính chất trừu tượng và mơ hồ với sinh viên trái ngành. Các bài học đúc kết từ những tình huống kinh doanh thực tế chỉ mới tổng hợp chung chung, ít thông tin về các hoạt động của các tổ chức kinh doanh thực tế trên thị trường.

- Về thời gian: Thời lượng một tiết học 45 - 50 phút giảng viên phải truyền tải nhiều nội dung của bài học, nếu dành nhiều thời gian cho việc thảo luận, giảng viên không dạy hết bài.

- Về việc chia nhóm: số học sinh mỗi lớp hiện nay từ 60 em trở lên, nếu chia lớp thành 2 nhóm thì sẽ quá đông còn nếu chia làm nhiều nhóm thì không đủ không gian để thảo luận, hoặc chia nhóm như hiện nay có thể chấp nhận được nhưng giáo viên khó bao quát được lớp, khó phát hiện sinh viên nào còn thụ động.

- Về tâm lý: Một số sinh viên sẽ ỷ lại vào nhóm trưởng, nếu giảng viên không bao quát lớp tốt sẽ có nhiều sinh

viên thụ động, không tích cực. Bên cạnh đó, một số sinh viên cá biệt có thể gây mất trật tự trong lớp hoặc làm việc riêng, không tập trung.

- Về việc đánh giá kết quả học nhóm còn gặp khó khăn: Hiện nay cũng chưa có văn bản nào quy định cho việc đánh giá Thảo luận Nhóm (hoặc làm việc theo Nhóm học tập ở trường và ở nhà). Đây cũng là một hạn chế bởi lẽ nếu có điểm số đánh giá, thì chất lượng thảo luận nhóm chắc là sẽ khác vì nó bắt buộc sinh viên phải cố gắng tối đa.

- Về trật tự: Một tiết thảo luận tình huống đòi hỏi sinh viên phải trao đổi với nhau, điều đó dẫn đến gây ồn ào trong lớp, và có thể ảnh hưởng các lớp khác. Vì vậy, đòi hỏi giảng viên phải giám sát lớp tốt, tránh tình trạng bỏ lớp đi làm việc riêng.

#### **5. Những kiến nghị, đề xuất**

Mặc dù phương pháp này vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện nhưng nó cũng tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc dạy và học. Vì vậy, cá nhân tôi kiến nghị:

- Nhà trường tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp giảng dạy tích cực có sự trao đổi kinh nghiệm giữa các giảng viên và thảo luận với các sinh viên.

- Tổ bộ môn Quản trị tổ chức viết hệ thống các câu hỏi, bài tập tình huống các học phần thuộc quản trị kinh doanh nói chung và học phần quản trị doanh nghiệp nói riêng.

- Giảng viên thuộc Tổ bộ môn Quản trị cần hoàn thiện hệ thống bài giảng điện tử, thiết kế bài giảng, hoạt động của giảng viên và sinh viên, cân đối thời gian thảo luận nhóm hợp lý với yêu cầu của môn học. Không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm để sử dụng phương pháp thảo luận nhóm bằng tình huống một cách hiệu quả.

- Nghiên cứu đề xuất các biện pháp hay một tiêu chí nào đó cho việc đánh giá kết quả hoạt động nhóm ngày càng khoa học, công bằng và khách quan hơn.

### III. KẾT LUẬN

Như vậy, áp dụng phương pháp thảo luận nhóm bằng tình huống vào học phần quản trị doanh nghiệp là một phương pháp giảng dạy rất có hiệu quả cho sinh viên và giảng viên. Nâng cao nhận thức, rèn luyện kỹ năng mềm về thuyết trình, chủ động, tự tin trong giao tiếp, trình bày vấn đề của sinh viên. Giảng viên cũng dễ dàng tiếp cận, đánh giá hoạt động của sinh viên, nâng cao tính tư duy, sáng tạo trong xử lý tình huống thực tiễn trong quá trình giảng dạy, phát hiện vấn đề cần giải quyết về mặt lý thuyết.

Trên đây là một số kinh nghiệm trong giảng dạy bằng phương pháp thảo luận tình huống trong học phần quản trị doanh

nghiệp, không tránh khỏi những thiếu sót. Mong muốn của cá nhân tôi sắp tới sẽ nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống các câu hỏi, bài tập tình huống phục vụ cho phương pháp giảng dạy bằng thảo luận tình huống cho học phần quản trị doanh nghiệp, kính mong quý đồng nghiệp cùng chia sẻ và góp ý để hoàn thiện hơn phương pháp giảng dạy tích cực này./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Thanh Hải, Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy, Phan Thị Luyến, Trần Kiều Hương (2013), *Tăng cường năng lực dạy học của giáo viên*, NXB Giáo dục Việt Nam.

2. Shahida Sajjad, Khoa Đào tạo Đặc biệt, (2010), Trường đại học Karachi, Pakistan, *Phương pháp giảng dạy hiệu quả ở bậc Đại học*, <http://tptgiaoduc.sgu.edu.vn/>

3. Vũ Thế Dũng, (2010), Khoa quản lý công nghiệp, Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, *Phương pháp nghiên cứu tình huống trong giảng dạy*, <http://hcmulaw.edu.vn/>

4. Clyde Freeman Herreid, "What is a case?", <http://ublib.buffalo.edu/libraries/projects/cases/teaching/whatis.html>

5. Lê Phước Lộc (2000), *Dạy học tình huống và vận dụng trong dạy học thiên văn*, Kỷ yếu Hội nghị Cải tiến Phương pháp dạy học Đại học, Khoa Sư phạm Đại học Cần Thơ.

6. Lê Thị Xuân (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, Đại học kinh tế Nghệ An.

7. Lê Văn Tâm, Ngô Kim Thanh (2008), *Giáo trình quản trị doanh nghiệp*, Trường Đại học kinh tế quốc dân.

# **ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁO DỤC TỚI SỰ THAM GIA LAO ĐỘNG CỦA CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

*ThS. Lê Thị Xuân*

*Khoa Quản trị kinh doanh*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Ở Việt Nam hiện nay, nền giáo dục phát triển một cách mạnh mẽ. Số lượng trường Đại học Cao đẳng được mở ra ngày càng nhiều, chuyên ngành đào tạo ngày càng được mở rộng và đa dạng. Không những vậy, hoạt động đào tạo trung cấp, cao đẳng, trung cấp nghề, cao đẳng nghề... cũng phát triển mạnh mẽ không ngừng. Điều này đã cung cấp cho thị trường lao động Việt Nam lực lượng lao động đông đảo có tay nghề cao, chất lượng lao động ngày một nâng cao. Liệu giáo dục có tác động tới sự tham gia lao động của cá nhân hay không và tác động như thế nào? Câu trả lời có được sẽ là những dẫn chứng quan trọng cho việc đề xuất các chính sách liên quan tới giáo dục để khuyến khích sự tham gia lao động của cá nhân trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

## **II. NỘI DUNG**

### **2.1. Giáo dục, sự tham gia lao động và tác động của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động**

#### **2.1.1. Giáo dục và bản chất của giáo dục**

Về cơ bản các giáo trình/tài liệu nghiên cứu về giáo dục học ở Việt Nam đều trình bày “Giáo dục được

coi là một hiện tượng xã hội đặc biệt, bản chất của nó là sự truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ loài người”. Quan niệm này nhấn mạnh đến sự truyền đạt và lĩnh hội giữa các thế hệ, nhấn mạnh đến yếu tố dạy học, nhưng không thấy nói đến mục đích sâu xa hơn, mục đích cuối cùng của việc đó.

Giáo dục là một hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người. Giáo dục mang một số đặc điểm thể hiện bản chất:

*Giáo dục là một hiện tượng xã hội.* Là hiện tượng nảy sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội loài người, nó phản ánh những mối quan hệ, những dạng hoạt động khác nhau của con người.

*Giáo dục xuất hiện cùng sự xuất hiện xã hội loài người.* Người lớn dạy cho trẻ em những gì họ đã tích lũy, ngược lại, trẻ em học ở người lớn những điều đó. Lúc đầu công việc này được thực hiện tự phát, sau đó được tổ chức một cách tự giác, ta gọi đó là hiện tượng giáo dục.

*Dấu hiện bản chất của hiện tượng giáo dục* được thể hiện ở “Sự truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội - lịch sử”. Chủ thể của sự truyền

đạt là thế hệ đi trước; chủ thể của sự lĩnh hội là thế hệ đi sau; nội dung của truyền đạt là kinh nghiệm xã hội - lịch sử.

*Giáo dục mang tính kinh nghiệm xã hội.* Là một hệ thống những tri thức, hệ thống phương thức, cách thức tiến hành hành động, hệ thống thái độ trong việc đánh giá cảm xúc, giá trị đối với nền văn hóa do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử.

*Giáo dục đối với cá nhân.* Nhờ sự truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội - lịch sử mà mỗi cá nhân có thể tái tạo ra năng lực người cho bản thân, nhờ đó có sự phát triển tâm lý, ý thức và phát triển nhân cách.

*Giáo dục và xã hội.* Nhờ sự truyền đạt và lĩnh hội này mà thế hệ đi sau có thể bảo tồn và phát triển nền văn hóa. Như vậy, một xã hội muốn tồn tại và phát triển thì xã hội ấy phải thực hiện chức năng giáo dục. Đây chính là một tính quy luật của sự phát triển, tiến bộ xã hội.

### **2.1.2. Sự tham gia lao động**

Theo tổ chức lao động quốc tế (ILO - International Labour Organization) cho rằng “Lực lượng lao động là dân số trong độ tuổi lao động thực tế có việc làm và những người thất nghiệp”. Theo quan điểm của tổng cục thống kê Việt Nam thì “Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát)”. Như vậy theo những quan điểm

trên thì lực lượng lao động bao gồm cả những người có việc làm và những người thất nghiệp.

Những người đang có việc làm là những người làm việc trong khoảng thời gian xác định trong cuộc điều tra, kể cả làm việc cho gia đình được trả công hoặc tạm thời nghỉ việc do việc ốm đau, tai nạn, tranh chấp lao động hoặc nghỉ lễ hoặc ngừng việc tạm thời do thời tiết xấu hay trục trặc dây truyền thiết bị...

### **2.1.3. Giáo dục tác động tới sự tham gia lực lượng lao động**

Sự tham gia lực lượng lao động của một cá nhân phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó có một số yếu tố tác động đó, giáo dục là một chỉ tiêu quan trọng. Đây là yếu tố quan trọng tác động đến sự tham gia vào lực lượng lao động của một cá nhân. Mỗi cá nhân có trình độ giáo dục khác nhau dẫn đến yêu cầu đối với công việc là khác nhau liên quan đến tính chất công việc, tiền lương, thời gian làm việc... Vì vậy, có thể nhận thấy giáo dục ảnh hưởng đến xác suất tham gia lực lượng lao động của cá nhân.

Đặc điểm của cá nhân cũng ảnh hưởng đến xác suất tham gia lực lượng lao động của một cá nhân. Cùng một trình độ giáo dục như nhau, nhưng việc có tham gia vào lực lượng lao động hay không còn phụ thuộc vào đặc điểm của mỗi cá nhân như người đó có yêu thích lao động hay lười biếng hoặc thể trạng sức khỏe của từng người, hay sở thích của mỗi cá nhân...

## **2.2. Ảnh hưởng của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân ở Việt Nam hiện nay**

Hiện nay, nước ta có trên 49,2 triệu người trong độ tuổi lao động trên tổng số 90,59 triệu người (chiếm 57,3%), đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và đứng thứ 13 trên thế giới về quy mô dân số. Số người trong độ tuổi từ 20 đến 39 khoảng 30 triệu người, chiếm 35% tổng dân số và chiếm 61% lực lượng lao động, đây là lực lượng có thể tham gia xuất khẩu lao động. Trong tổng số 49,2 triệu người trong độ tuổi lao động, chỉ có 7,3 triệu người đã được đào tạo, chiếm 14,9% lực lượng lao động. Trong số những người đang theo học ở các trường chuyên nghiệp trên toàn quốc thì tỷ lệ người đang theo học trình độ sơ cấp là 1,7%, trung cấp 20,5%, cao đẳng 24,5% và đại học trở lên là 53,3%. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta rất thấp, cụ thể là 86,7% dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, đáng chú ý hơn là khu vực nông thôn, nơi phần lớn người lao động có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài thì tỷ lệ lao động chưa được đào tạo chiếm 92%. Như vậy, đội ngũ lao động của ta trẻ và dồi dào nhưng chưa được trang bị chuyên môn, kỹ thuật. Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,2%. Trong đó, khu vực thành thị là 3,58%, và khu vực nông thôn là 1,58%, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi 15-24 ước tính là 6,36% (thành thị: 11,11%,

nông thôn: 4,87%, cả hai khu vực đều tăng so với năm 2012)

Cả nước có khoảng 14.000 Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học; 1.432 Giáo sư, 7.750 Phó Giáo sư, 16.000 Thạc sĩ; 30.000 cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ; 52.129 giảng viên đại học, cao đẳng, trong số đó 49% giảng viên đại học có trình độ Thạc sĩ trở lên. Cả nước hiện có 14.000 giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; 11.200 giáo viên dạy nghề và 925.000 giáo viên hệ phổ thông. Trong số 9.000 Tiến sĩ được điều tra thì có 70% giữ chức vụ quản lý, chỉ có 30% thực sự làm công tác chuyên môn. Theo kết quả điều tra gần đây, hiện tại ở nước ta 63% số sinh viên tốt nghiệp đại học chưa có việc làm, nhiều cơ quan, doanh nghiệp nhận sinh viên vào làm việc phải mất từ 1 đến 2 năm đào tạo lại. Trong số 37% sinh viên ra trường có việc làm thì về cơ bản cũng chưa đáp ứng được yêu cầu công việc... Ngân hàng Thế giới (WB - World Bank) đánh giá, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay đạt mức 3,39/10 điểm và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam xếp thứ 73/133 quốc gia được xếp hạng.

Năm 2012, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (81,2% so với 72,5%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2012 của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 10,1 điểm phần trăm (80,6% so với 70,0%). Cả nam và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh

lệch của nữ giới lớn hơn của nam giới.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên có sự chênh lệch giữa nam và nữ (56,2% so với 49,2%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 17,1 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (20,3 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (13,4 điểm phần trăm).

Năm 2012 có 40,5% lao động làm "Nghề giản đơn" (20,8 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (8,2 triệu người tương đương 16,0%); "Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp" (6,5 triệu người tương đương 12,7%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (6,1 triệu người tương

đương 11,8%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ lệ tương ứng là 5,5% và 3,4%). Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 23,9% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

Năm 2012, cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế, khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 47,4% lao động, giảm 14,8 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng từ 13% tới 21,2% so với cùng thời kỳ và khu vực "Dịch vụ" tăng từ 24,8% tới 31,4%.

**Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế năm 2008 đến 2012**

*Đơn vị: %*

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4

*Nguồn: Tổng Cục Thống Kê Việt Nam.*

Nhìn chung, số lượng lao động qua đào tạo ở trình độ từ đại học trở lên ngày một gia tăng, nhưng chất lượng của lao động qua đào tạo, khả năng thích ứng công việc và phát huy kết quả đào tạo của số lao động này lại rất thấp. Vì vậy, cần tăng cường hơn nữa giáo dục và đào tạo cho lực

lượng lao động của Việt Nam hiện nay, qua giáo dục giúp cho con người có những kinh nghiệm và kiến thức tích lũy từ trước đồng thời sáng tạo ra những kinh nghiệm mới và kiến thức mới. Vì vậy, giáo dục đóng một vai trò rất quan trọng đến sự tham gia lao động.



Trước hết, giáo dục tác động đến số lượng tham gia lực lượng lao động. Một cá nhân có trình độ giáo dục cao, có sự tích lũy về kiến thức và kinh nghiệm có ý thức tham gia lao động cao hơn so với những cá nhân khác và mang lại năng suất cao hơn. Không những vậy, giáo dục tạo ra một lực lượng lao động có trình độ, có kỹ năng làm việc cao và điều này là cơ sở thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Như vậy, có thể nhận thấy qua quá trình giáo dục giúp cho ý thức của cá nhân tăng lên, đồng thời nhận thức về xã hội về kinh tế và lao động cũng cao hơn từ đó thúc đẩy cá nhân tham gia vào lực lượng lao động để phát triển kinh tế. Mặt khác, giáo dục tác động đến ý thức của người lao động trong việc kế hoạch hóa gia đình. Mặc dù việc này không tác động trong ngắn hạn nhưng là nhân tố tác động trong dài hạn về số lượng tham gia lực lượng lao động. Giáo dục tác động đến số lượng và chất lượng của lao động. Chất lượng của lao động được thể hiện qua:

*Thứ nhất*, kỹ năng làm việc của lao động. Nhờ có giáo dục nên những kiến thức, kinh nghiệm được truyền đạt giúp cho lao động có tay nghề và kỹ thuật cao. Đồng thời, không những lao động tích lũy được những kinh nghiệm và kiến thức do lịch sử truyền lại mà bản thân có những sự sáng tạo nhất định. Chính vì sự sáng tạo này đã giúp cho nền kinh tế luôn luôn đi lên và kinh nghiệm không ngừng được tích lũy từ thế hệ này cho đến thế hệ khác.

*Thứ hai*, chất lượng giáo dục được thể hiện thông qua sức khỏe của người lao động. Một người lao động có sức khỏe có thể giúp cho người lao động làm được nhiều giờ trong một ngày, năng suất lao động tăng cao góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội. Để một người lao động có sức khỏe tốt thì người lao động cần phải có chế độ ăn uống dinh dưỡng hợp lý và tập thể dục. Để có được những điều này người lao động cần phải có những kiến thức nhất định về sức khỏe, chế độ dinh dưỡng, y tế... Chính vì vậy cần phải có giáo dục.

### **2.3. Một số giải pháp để tăng khả năng tham gia lao động của cá nhân thông qua giáo dục**

*Thứ nhất*, tiếp tục thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế nhằm tạo cơ hội thu hút lao động có các trình độ khác nhau. Nếu một cá nhân có trình độ học vấn tăng thêm thì khả năng để một cá nhân tham gia vào lực lượng lao động lại giảm, một cá nhân có trình độ học vấn cao hơn so với yêu cầu của các ngành công nghiệp hiện tại điều này sẽ khiến cho các cá nhân đó sẽ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm việc làm để phù hợp với trình độ của mình, chính vì điều này khiến cho khả năng tham gia vào lực lượng lao động sẽ ít đi. Do đó cần tái cấu trúc theo ngành, nghề; Việt Nam không chỉ phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng mà còn phát triển những ngành công nghiệp cần những lao động có trình độ học vấn và tay nghề cao. Điều này sẽ giúp cho những lao

động có trình độ học vấn và tay nghề cao thì khả năng tham gia vào lực lượng lao động cao giúp tăng tầm quan trọng của giáo dục. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để rút ngắn thời kỳ gia công, tăng dần các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao trong các ngành chế biến; tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả hàng xuất khẩu; Nâng cao mức độ đóng góp và tăng trưởng của ngành dịch vụ nhất là dịch vụ chất lượng cao.

*Thứ hai*, tiếp tục tăng cường giáo dục đến mọi người - giáo dục cho mọi người. Có thể nhận thấy ảnh hưởng của giáo dục đến mỗi vùng miền là khác nhau, giữa nam và nữ khác nhau, giữa đô thị và nông thôn cũng khác nhau. Vì vậy, chương trình giáo dục cần phải được thiết kế sao cho phù hợp với từng vùng miền để đạt được hiệu quả cao nhất ảnh hưởng của giáo dục đến khả năng tham gia lao động cá nhân.

*Thứ ba*, chính sách giáo dục cần phải hướng tới những đối tượng dễ tổn thương (người nghèo, dân tộc, phụ nữ,...) nhiều hơn để giúp họ có khả năng tham gia vào thị trường lao động nhiều hơn. Giáo dục sẽ giúp cho người nghèo có nhiều khả năng tham gia vào lực lượng lao động hơn điều đó đồng nghĩa với việc thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Vì người nghèo thường ở những vùng xa xôi và hẻo lánh nhưng lại trải rộng trên khắp mọi

miền đất nước do vậy chương trình giáo dục phải phù hợp với năng lực và điều kiện tiếp cận của các địa phương này để thực hiện hoạt động giáo dục có hiệu quả.

### III. KẾT LUẬN

Giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế. Có thể coi giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực chính của sự phát triển. Với vai trò là động lực chính của sự phát triển giáo dục góp phần làm phát triển cả về mặt số lượng và chất lượng của lao động và là nhân tố làm tăng năng suất lao động thông qua việc nâng cao các kỹ năng cho người lao động. Nhiều nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn là yếu tố quyết định đến sự tham gia lực lượng lao động trong mọi nền kinh tế./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đường Vinh Sường (2014), *Giáo dục đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay*, Tạp chí công sản 12/2014.
2. Thông tin chuyên đề (2012), *Thay đổi mô hình tăng trưởng*, Chuyên đề số 6/2012, Viện quản lý kinh tế Trung ương.
3. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2012*.
4. Trang web của tổng cục thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>
5. Trang web của Tạp chí Công sản: [www.tapchicongsan.org.vn/](http://www.tapchicongsan.org.vn/)

## **CẦN NẮM VỮNG VÀ VẬN DỤNG NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG VÀO DẠY VÀ HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

*CN. Nguyễn Đình Thắng  
Khoa Lý luận chính trị*

Cương lĩnh của Đảng ta được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn của cách mạng Việt Nam, có tham khảo kinh nghiệm của thế giới. Vì vậy cương lĩnh vừa có tính lý luận khoa học vừa có tính thực tiễn sâu sắc, kết hợp được tính giai cấp và tính dân tộc, đáp ứng được yêu cầu bức thiết của cách mạng, nguyện vọng của các giai cấp, tầng lớp nhân dân qua từng giai đoạn lịch sử.

Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng Việt Nam trước hết bằng cương lĩnh chính trị, trong đó có trình bày những quan điểm cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, đường lối chiến lược, phương hướng, phương thức hoạt động của từng giai đoạn lịch sử nhất định. Từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã 4 lần ban hành cương lĩnh hoặc những văn bản có tính cương lĩnh. Mỗi cương lĩnh tuy có yêu cầu cụ thể, phản ánh tình hình và nhiệm vụ cách mạng ở mỗi giai đoạn khác nhau; mỗi cương lĩnh của Đảng đều có ý nghĩa lịch sử trọng đại và giá trị chỉ đạo thực tiễn to lớn, định hướng cho sự phát triển đất nước và chỉ đường cho mọi hoạt động của Đảng và nhân dân ta. Nghiên cứu

cương lĩnh, đường lối của Đảng qua từng đại hội chúng ta nhận thấy tư duy, nhận thức của Đảng ta không ngừng được phát triển, quan điểm đường lối của Đảng từng bước được bổ sung, hoàn thiện, phù hợp với sự phát triển của thời đại, của thực tiễn cuộc sống. Để hiểu rõ vấn đề này chúng ta lần lượt tìm hiểu những nội dung cơ bản của các cương lĩnh chính trị của Đảng.

### **1. Những nội dung cơ bản được trình bày trong các cương lĩnh của Đảng** **1.1. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

Các văn kiện như: Chánh cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, chương trình tóm tắt của Đảng hợp thành cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam; do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng (tháng 2/1930).

Trước hết phải kể đến Chánh cương vắn tắt của Đảng tuy rất vắn tắt, ngắn gọn, chỉ có 282 chữ, nhưng Chánh cương đã xác định rõ ràng nhiều vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam. Sau khi phân tích tình hình xã hội Việt Nam cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ

XX, dưới ách thống trị của thực dân Pháp và triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ mâu thuẫn cơ bản chủ yếu nhất của xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược. Từ đó chánh cương đã vạch ra đường lối của cách mạng Việt Nam “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Nghĩa là làm cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên CNXH và chủ nghĩa cộng sản. Chánh cương chỉ rõ về chính trị: đánh đổ cách thống trị của thực dân Pháp và chế độ phong kiến làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, đưa ra chính phủ công nông binh tổ chức, quân đội công nông. Về kinh tế: tịch thu hết các thứ quốc trái; tịch thu hết các sản nghiệp lớn của tư bản Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu ruộng đất của tư bản Pháp và địa chủ làm của công chia cho dân cày nghèo, phát triển công nông nghiệp, thi hành luật ngày làm việc 8 giờ. Về xã hội: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, thực hiện phổ thông giáo dục theo công nông hóa. Cùng với Chánh cương vắn tắt, Nguyễn Ái Quốc còn soạn thảo sách lược vắn tắt; chương trình vắn tắt; điều lệ vắn tắt và lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng được Hội nghị thành lập Đảng thảo luận thông qua. Tất cả những tài liệu này đã trở thành những văn kiện quan trọng có tính kinh điển của Đảng ta,

xác lập đường lối chiến lược, sách lược cơ bản của cách mạng Việt Nam và tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam.

### ***1.2. Luận cương Chánh trị của Đảng cộng sản Đông Dương***

Luận cương Chánh trị do đồng chí Trần Phú khởi thảo và được Hội nghị BCH Trung ương (tháng 10/1930) thảo luận thông qua (còn được gọi là luận cương cách mạng tư sản dân quyền). Luận cương đã phân tích tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương, xác định mâu thuẫn giai cấp ngày càng kịch liệt, một bên là thợ thuyền dân cày và các tầng lớp lao khổ với một bên là địa chủ, phong kiến, đế quốc tư bản chủ nghĩa. Để giải quyết các mâu thuẫn đó, Đông Dương chỉ có con đường làm cách mạng giải phóng dân tộc; cách mạng Đông Dương là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền có tính chất phản đế và điền địa. Cách mạng tư sản dân quyền là thời kỳ dự bị để tiến lên cách mạng XHCN không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và phong kiến làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Động lực chính của Cách mạng là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Trong đó giai cấp công nhân vừa là động lực chính vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta là đánh đổ đế quốc chủ nghĩa

Pháp, phong kiến và địa chủ lập ra Chính phủ công nông, quyền sở hữu ruộng đất là do Chính phủ công nông, do đó phải tịch thu ruộng đất của địa chủ nước ngoài, bản xứ và giáo hội trao cho nông dân; xung công tất cả các sản nghiệp lớn của tư bản nước ngoài; bãi bỏ sưu thuế, ngày làm việc 8 giờ...

Phương pháp đấu tranh của quần chúng là bãi công, bãi công thị oai, bãi công võ trang, bãi công bạo động; kết hợp đòi quyền lợi hàng ngày như tăng lương bớt giờ làm giảm thuế... Mục đích lớn của Đảng là đánh đổ đế quốc địa chủ phong kiến, dành độc lập, lập Chính phủ công nông. Đề cập đến vai trò lãnh đạo của Đảng luận cương chỉ rõ điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của Cách mạng ở Đông Dương là cần có một Đảng cộng sản, có đường lối chính trị đúng đắn có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin làm gốc, đại biểu cho quyền lợi chính đáng và lâu dài của giai cấp vô sản, lãnh đạo tranh đấu để đạt mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Như vậy luận cương đã trình bày những tư tưởng cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ và phương pháp đấu tranh cách mạng của Đảng cộng sản Đông Dương, tiếp tục khẳng định và bổ sung một số vấn đề cốt lõi về con đường cách mạng của Việt Nam mà Chánh cương văn tắt đã nêu.

### ***1.3. Chính cương Đảng lao động Việt Nam***

Chính cương do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng bí thư Trường Chinh chỉ đạo soạn thảo và được Đại hội II của Đảng (tháng 2/1951) thảo luận thông qua. Chính cương dài 15 trang gồm 3 chương.

Chương I. Phân tích tình hình thế giới và Việt Nam

Chương II. Đề cập xã hội Việt Nam và cách mạng Việt Nam

Chương III. Trình bày chính sách của Đảng lao động Việt Nam

Sau khi phân tích làm rõ đặc điểm tình hình thế giới và trong nước; chính cương vạch rõ nhiệm vụ căn bản của Cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc xâm lược, dành độc lập, thống nhất thật sự cho đất nước, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho CNXH. Chính cương xác định động lực của cách mạng Việt Nam lúc này là công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc, những thân sĩ yêu nước và tiến bộ. Trong đó nền tảng là công nhân, nông dân, trí thức; lực lượng lãnh đạo là giai cấp công nhân. Từ đó Chính cương khẳng định cách mạng Việt Nam hiện nay là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên CNXH. Đây là một cuộc đấu tranh lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn, trước mắt là phải tập trung sức hoàn thành giải phóng dân tộc. Chính cương chỉ rõ chính sách của

đảng là hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, xóa bỏ di tích phong kiến và nửa phong kiến, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên CNXH. Chính sách kháng chiến là thực hiện một cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, trường kỳ kháng chiến đến cùng để giành độc lập, thống nhất cho Tổ quốc. Đảng lao động Việt Nam đoàn kết với các Đảng khác, đoàn thể, các nhân sỹ trong mặt trận dân tộc thống nhất theo nguyên tắc đoàn kết thật sự, thống nhất hoạt động hợp tác lâu dài. Ngoài ra chính cương còn nêu những quan điểm cơ bản về xây dựng quân đội, phát triển kinh tế tài chính, cải cách ruộng đất, phát triển văn hóa giáo dục, chính sách đối với tôn giáo, chính sách dân tộc, chính sách vùng tạm chiến, chính sách ngoại giao...

#### ***1.4. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (gọi tắt là cương lĩnh năm 1991)***

Được Đại hội VII của Đảng thảo luận và thông qua. Cương lĩnh đã tổng kết quá trình cách mạng Việt Nam, rút ra những bài học kinh nghiệm, chỉ ra những phương hướng và giải pháp đổi mới toàn diện đất nước theo con đường XHCN. Sau khi phân tích bối cảnh tình hình thế giới và trong nước cương lĩnh nhận định: Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. CNXH đang đứng trước nhiều khó

khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới CNXH vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử.

Cương lĩnh chỉ rõ mục tiêu và đặc trưng của xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng đó là một xã hội. Do nhân dân lao động làm chủ, có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về TLSX chủ yếu, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân, các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Cương lĩnh xác định quá độ lên CNXH ở nước ta là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. Mục tiêu tổng quát cần đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ và xây dựng xong về cơ bản, những cơ sở kinh tế của CNXH, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước XHCN phồn vinh. Cương lĩnh còn chỉ rõ: Trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc, phải nắm vững những phương hướng cơ bản.

*Một là:* xây dựng nhà nước XHCN, nhà nước của nhân dân, do

nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nông với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng. Do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

*Hai là* phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn với phát triển nền nông nghiệp toàn diện và nhiệm vụ trọng tâm, nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH.

*Ba là* kết hợp với phát triển lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất XHCN từ thấp đến cao với đa dạng về hình thức sở hữu phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

*Bốn là* tiến hành cách mạng XHCN trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống xã hội.

*Năm là:* thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng văn minh.

*Sáu là:* xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng cộng sản Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, cần phải nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tổ quốc và các thành quả cách mạng.

*Bảy là* xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh về chính trị tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, đảm bảo cho Đảng làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta...

## **2. Những thắng lợi và thành tựu đạt được khi thực hiện cương lĩnh, quán triệt và thực hiện các cương lĩnh.**

**2.1.** Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua muôn vàn thử thách, gian khổ, tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, ác liệt nhưng đã giành được những thắng lợi vĩ đại đó là: Thắng lợi của cách mạng tháng 8/1945 đập tan ách thống trị của thực dân phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành tự do người làm chủ đất nước. Tổ quốc tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập tự do.

**2.2.** Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, đánh thắng các thế lực thực dân xâm lược, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, thống nhất nước nhà đưa cả nước đi lên CNXH.

**2.3.** Thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành CNH, HĐH, mở cửa, hội nhập, đưa đất nước từng bước quá độ lên CNXH với những nhận thức và tư duy đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Nâng cao vị thế và uy tín nước ta trên trường quốc tế...

Với những thắng lợi giành được trong 80 năm qua gắn liền với quán triệt và thực hiện các cương lĩnh chính trị của Đảng. Nước ta từ một xứ thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường XHCN, nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, nước ta đã thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, đang đẩy mạnh CNH-HĐN, có quan hệ quốc tế ngày càng rộng rãi, có uy tín và vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới, dân tộc ta chưa bao giờ có được cơ đồ và cơ hội thuận lợi như ngày nay.

### **3. Vận dụng vào giảng dạy học tập ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An**

Trong quá trình dạy và học môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam cũng như môn Tư tưởng Hồ Chí Minh yêu cầu cả người dạy và người học cần quán triệt và nắm vững những vấn đề có tính nguyên tắc sau đây:

Trong dạy và học các môn chính trị trước hết cần phải vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp. Trong đó sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lô gic là cơ bản nhất. Ngoài ra cần phải sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh thống kê...thích hợp với từng nội dung của môn học.

Từ phương pháp có tính nguyên tắc trên, khi nghiên cứu các cương lĩnh của Đảng cần phải nắm vững:

- Đặc điểm tình hình quốc tế và trong nước, cơ sở lý luận thực tiễn để hình thành cương lĩnh.

- Nắm vững những nội dung cốt lõi được nêu trong từng cương lĩnh làm cơ sở, cho việc khái quát điểm giống nhau, khác nhau, những vấn đề mới, quá trình bổ sung hoàn thiện các cương lĩnh, sự đổi mới tư duy nét độc đáo sáng tạo của Đảng.

- Từ việc nắm vững mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược, phương hướng và phương pháp của cách mạng được nêu trong cương lĩnh, để thấy rõ quá trình vận dụng cương lĩnh vào thực tiễn nước ta qua từng thời kỳ đem lại những thắng lợi, thành tựu, hạn chế, nguyên nhân trên cơ sở đó thấy rõ giá trị những bài học kinh nghiệm rút ra chỉ đạo cách mạng giai đoạn tiếp theo.

- Vấn đề cuối cùng nhưng hết sức quan trọng là phải kịp thời nắm bắt những sự chuyển biến và phát triển của cách mạng, những yêu cầu thực tiễn cấp bách đòi hỏi phải tổng kết đúc rút thành lý luận, những nội dung cần tiếp tục sửa đổi bổ sung vào cương lĩnh. Những vấn đề mới của Nghị quyết trung ương đặc biệt là vận dụng văn kiện của Đảng tại Đại hội lần thứ XII sắp tới vào giảng dạy và học tập, có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu của người học, mới nâng cao được hiệu quả giảng dạy và học tập, làm mới được nội dung của từng chương học từng môn



học, tránh được sự nhầm chán của học sinh, sinh viên khi học các môn lý luận nói chung.

Ví dụ: Khi giảng Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được hội nghị thành lập Đảng thông qua so với Luận cương chính trị tháng 10/1930 của Đảng, giảng viên phải phân tích sâu để sinh viên hiểu được điểm giống nhau, khác nhau, nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau giữa hai Cương lĩnh này. Cụ thể Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt đã nêu ra. Bên cạnh mặt thống nhất căn bản, giữa Luận cương chính trị với Cương lĩnh chính trị đầu tiên có mặt khác nhau; Luận cương không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp; từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu mà coi “vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền”. Đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm

lược và tay sai. Nguyên nhân chủ yếu của mặt khác nhau: Thứ nhất, Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam. Thứ hai, do nhận thức giáo điều, máy móc vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng thuộc địa. Lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của khuynh hướng “Tả khuynh” của Quốc tế cộng sản và một số Đảng cộng sản trong thời kỳ đó. Chính vì vậy, Hội nghị BCH trung ương tháng 10/1930 đã không chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc được nêu trong Đường cách mệnh, Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt.

Ở đây, tác giả mới chỉ đề cập đến những nguyên tắc cần nắm vững khi vận dụng cương lĩnh. Nên và cần phải bổ sung việc vận dụng của tác giả trong quá trình dạy học các môn Đường lối và Tư tưởng HCM./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam* (2012), NXB Chính trị Quốc gia.
2. *Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập* (2002), NXB Chính trị Quốc gia.
3. *Các Văn kiện tại Đại hội Đảng toàn quốc*, NXB Chính trị Quốc gia
4. *Tạp chí Cộng sản số 2* (2015), NXB Chính trị Quốc gia.

## **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TỪ KHÂU ĐĂNG KÝ HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

*TS. Nguyễn Công Nhật  
Khoa Quản trị Kinh doanh*

### **I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

Đào tạo theo tín chỉ là một phương thức đào tạo tỏ ra có nhiều ưu thế so với phương thức đào tạo truyền thống. Các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến, phương thức này đã thực hiện từ lâu. Ở Việt Nam hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ (HCTC). Nhiều trường đại học chủ động áp dụng phương thức đào tạo tiên tiến này. Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm học 2010-2011 trở đi, các trường Đại học phải từng bước thực hiện chuyển đổi từ đào tạo theo phương thức truyền thống sang đào tạo theo HCTC.

Vậy tín chỉ là gì? Có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về tín chỉ nhưng về mặt bản chất tín chỉ học tập là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm:

- Thời gian học trên lớp.

- Thời gian học ở phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã được quy định ở thời khóa biểu.

- Thời gian tự học học: đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài....

Các hoạt động này được thực hiện theo quy trình và với các yêu cầu khác nhau. Hai hoạt động ban đầu sinh viên có sự tiếp xúc trực tiếp với giảng viên, hoạt động sau là do sinh viên tự tổ chức thực hiện. Điểm khác biệt cơ bản của đào tạo theo tín chỉ là thời gian sinh viên tự học thuộc thời lượng bắt buộc của chương trình môn học.

Hiệu quả của mô hình đào tạo theo HCTC đã được nhiều nền giáo dục tiên tiến trên thế giới thừa nhận. Tuy nhiên, nhiều sinh viên Việt Nam vẫn chưa hiểu hết những thuận lợi của mô hình đào tạo này để có được một kết quả học tập tốt hơn. Tiếp cận với mô hình đào tạo mới, tất cả sinh viên thuộc những trường có chương trình đào tạo theo HCTC đều đã được giới thiệu rất chi tiết ngay từ đầu năm học. Những điểm mạnh, yếu của mô hình này hầu như các sinh viên đã được tìm hiểu, tuy nhiên, để học tốt và tối ưu

hóa hiệu quả học tập với một phương pháp giáo dục khá mới mẻ so với bậc học phổ thông cũng làm cho không ít sinh viên gặp trở ngại và bỡ ngỡ.

### **1.1. Thuận lợi**

Trong phương thức đào tạo theo nên chế - học phần, do áp lực về số môn, thời gian quy định cho mỗi khóa học, thời gian giảng dạy trên lớp giảng viên chỉ tập trung vào việc thực hiện truyền tải nội dung trong chương trình đào tạo mà ít tính đến thời lượng tự học của sinh viên, bỏ qua khả năng tự học, tự tìm hiểu và phát triển tri thức của họ. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, thời gian tự học của sinh viên được tính vào thời lượng của chương trình. Công tác tự học, tự nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tại của bản thân người học nên phát huy được tính tích cực chủ động, sáng tạo của sinh viên.

Cũng như phương thức đào tạo truyền thống, trong đào tạo theo tín chỉ chương trình học cũng bao gồm hệ thống những môn học thuộc kiến thức đại cương và kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên, mỗi khối kiến thức được cấu trúc có số lượng những học phần/tín chỉ nhiều hơn số lượng các học phần/tín chỉ theo yêu cầu thực tế của mỗi ngành đào tạo. Sinh viên có thể căn cứ vào yêu cầu nghề nghiệp, tham khảo ý kiến từ giảng viên và các cố vấn học tập để lựa chọn những học phần phù hợp với năng lực và các yêu

cầu khác của bản thân mình: thời gian, sức khỏe, hoàn cảnh gia đình.

Thực hiện có kết quả phương thức đào tạo theo tín chỉ còn tạo được sự liên thông giữa các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước. Mỗi sinh viên có nhiều cơ hội để có thể học cùng lúc nhiều ngành trong một trường hoặc nhiều trường trong cùng một thời gian nhằm mục đích có thể làm tốt được nhiệm vụ của mình khi có việc làm hoặc nếu cần có thể chuyển đổi nghề nếu cần thiết.

Khi sự liên thông được mở rộng, các cơ sở giáo dục đại học công nhận chất lượng đào tạo của nhau. Người học có thể dễ dàng chuyển từ trường này sang trường khác mà không gặp khó khăn do rào cản của chương trình học tạo ra. Áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ sẽ khuyến khích việc sinh viên học thêm nghề mới; mở rộng sự lựa chọn học tập của họ, làm tăng độ minh bạch của hệ thống giáo dục, giúp cho việc so sánh chất lượng giáo dục ở các cơ sở giáo dục khác nhau được dễ dàng hơn.

Căn cứ vào kết quả đào tạo theo tín chỉ, các nhà quản lý có thể đánh giá chính xác khả năng của người học và hiệu quả công tác của giảng viên. Đào tạo theo phương thức tín chỉ còn là yếu tố để các trường cân đối hợp lý nguồn lực của đơn vị nhằm tới mục tiêu cuối cùng là đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất

lượng trường đại học. Việc triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ kết hợp với chế độ kiểm định đánh giá chất lượng thường xuyên sẽ từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

### 1.2. Khó khăn

Đổi mới tư duy, thói quen nói chung và về đào tạo nói riêng không phải là việc nhanh chóng, dễ dàng. Do trong cùng thời điểm nhà trường vừa tổ chức đào tạo vừa theo niên chế vừa theo học chế tín chỉ, nên thời gian đầu có thể bị động lúng túng trong khâu tổ chức điều hành giữa các đơn vị và cá nhân.

Lực lượng cán bộ, giảng viên còn thiếu của các cơ sở đào tạo, không phải tất cả đều hăng hái thay đổi. Đi cùng học chế mới là phải thay đổi phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; nội dung, yêu cầu chương trình đào tạo thay đổi. Giảng viên chịu sự chọn lựa đánh giá của sinh viên.

Cán bộ quản lý chưa quen tổ chức quản lý theo phương thức mới, khả năng sử dụng các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, quản lý đào tạo còn hạn chế, thiếu chuyên nghiệp.

Số lượng sinh viên /ngành học không nhiều và thường biến động theo nhu cầu xã hội; số lượng giảng viên cơ hữu /ngành đào tạo còn thấp.

Hầu hết các phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm xây dựng trước đây chỉ phù hợp với quy mô các lớp có khoảng 50 sinh viên, không phù hợp

với các lớp học theo phương pháp mới có quy mô lớn.

Khả năng tài chính và các điều kiện khác của sinh viên còn nhiều khó khăn dẫn đến tình trạng đăng ký học không đúng tiến độ khung chương trình... Nếu khâu quản lý, tư vấn không tốt dẫn tới việc sinh viên nợ môn học kéo dài, không tốt nghiệp được.

Việc tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ vừa thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng cũng là yêu cầu tất yếu, đáp ứng yêu cầu phát triển khách quan của các cơ sở đào tạo. Trong quá trình thực hiện, do tính chất phức tạp của công việc nên chắc chắn các cá nhân đơn vị, trong đó có phòng Đào tạo sẽ gặp khó khăn, lúng túng. Khi xác định được những thuận lợi, khó khăn các cơ sở đào tạo sẽ có chủ trương đúng và có bước đi phù hợp có chuẩn bị chu đáo từng bước chuyển đổi thành công từ đào tạo theo phương thức truyền thống sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

## II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ QUẢN LÝ KHẤU ĐĂNG KÝ HỌC CỦA SINH VIÊN

Với đặc điểm cơ bản là trao quyền chủ động cho sinh viên tự đăng kí môn học, tự quyết định, tự hoạch định kế hoạch học tập cho riêng bản thân trong toàn bộ thời gian học tại trường, mô hình đào tạo theo HCTC có những ưu điểm vượt trội so với mô hình đào tạo

theo niên khóa. Được tự quyết trong việc đăng kí môn học, sinh viên có thể linh động hóa chương trình đào tạo theo đúng khả năng, sở thích và thời khóa biểu riêng, nhờ vậy mà một sinh viên giỏi có thể học vượt chương trình và những sinh khó khăn có thêm cơ hội, thời gian để đeo đuổi con đường học tập của mình. Đào tạo theo HCTC cũng mang lại cho sinh viên nhiều cơ hội chuyển đổi đơn vị môn học, học thêm văn bằng hai mà không lãng phí thời gian học lại những điều đã biết. Việc lượng hóa kiến thức môn học và qui đổi ra đơn vị tín chỉ cũng giúp cho sinh viên có cái nhìn cụ thể hơn những kiến thức mình đang tiếp thu.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi mà giáo dục theo HCTC mang lại thì có không ít khó khăn. Song song với việc trao quyền chủ động cho sinh viên, HCTC cũng đòi hỏi sinh viên phải có ý thức tự giác, sự chủ động và tự trách nhiệm, tự ý thức lấy việc học của bản thân mình. Đây cũng chính là điểm mà nhiều rất nhiều sinh viên Việt Nam còn thiếu. Từ ưu thế chủ động sắp xếp chương trình đào tạo cho chính bản thân, nhiều sinh viên tỏ ra bị động và không hiểu rõ đường hướng học tập rèn luyện trong những năm học Đại học. Cứ đến mùa đăng kí môn học, nhiều sinh viên chỉ biết đăng kí theo bạn bè, dẫn đến trường hợp có học kỳ đăng kí quá nhiều môn lí thuyết, có những học kỳ lại đăng kí

quá nhiều môn thực hành, thực tập, dẫn đến thời khóa biểu trùng lặp. Hơn nữa, với mô hình tín chỉ, lớp học bị phá vỡ, sinh viên không có sự gắn bó với nhau trong học tập vì phải theo học quá nhiều lớp học khác nhau. Bạn bè ít quen biết cũng là một nguyên nhân quan trọng làm nhiều sinh viên không hứng thú khi ngồi trong giảng đường. Việc lượng hóa một khối lượng kiến thức khổng lồ từ chương trình đào tạo niên khóa sang HCTC khó tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm cũng góp phần dẫn đến khó khăn cho việc học của sinh viên và công tác giảng dạy của giảng viên.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Thứ nhất, phát hành cuốn sổ tay sinh viên trong đó thể hiện rõ khung chương trình chi tiết các môn học toàn khóa, khung chương trình chi tiết phải thể hiện rõ các học phần tiên quyết (bắt buộc) và học phần tự chọn, ràng buộc các học phần tiên quyết phải rõ ràng để sinh viên có thể hình dung được các kỳ học bắt buộc phải học những học phần nào. Khi nhìn vào cuốn sổ tay sinh viên thì sinh viên có thể hình dung được để có thể tốt nghiệp đúng theo lịch trình quy định cần đăng ký học theo sát khung chương trình cho các học kỳ của năm học.

Thứ hai, định hướng tốt cho sinh viên phải tích lũy ngay các học phần còn thiếu hoặc các học phần không đạt ở kỳ học kế tiếp. Những sinh viên có

học lực ở mức trung bình nên cân nhắc việc đăng ký tổng số tín chỉ ở mỗi học kỳ ở mức vừa phải, số tín chỉ còn lại của học kỳ nên đăng ký học vào kỳ hè.

Thứ ba, Phòng Đào tạo lập kế hoạch đăng ký học cho sinh viên một cách rõ ràng, kế hoạch đăng ký học phải có ngày bắt đầu, ngày kết thúc đăng ký, thời hạn hủy lịch học đã đăng ký nhằm quản lý tốt quá trình đăng ký học của sinh viên. Tránh tình trạng thời gian đăng ký và hủy lịch học chòng chẹo dẫn đến lúc đầu khi mở hệ thống đăng ký một số học phần sinh viên đăng ký nhiều dẫn đến các sinh viên khác không đăng ký được tuy nhiên sau đó vì nhiều lý do khách quan lẫn chủ quan số sinh viên hủy lịch học các học phần này lớn làm cho kế hoạch mở lớp bị ảnh hưởng.

Thứ tư, việc lập kế hoạch đăng ký học cho sinh viên cần tổ chức sớm trước mỗi kỳ học để sinh viên có thời gian nghiên cứu kỹ và quyết định chính xác các học phần đăng ký học. Hệ thống đăng ký học cần tổ chức quản lý tốt các học phần tiên quyết, các ràng buộc giữa các học phần. Tránh tình trạng sinh viên đăng ký nhầm các học phần mà chưa học các học phần bắt buộc trước đó dẫn đến kết quả học tập của học phần đó bị hủy gây mất thời gian và tốn kém kinh phí cho sinh viên.

Thứ năm, Phòng Đào tạo kết hợp chặt chẽ với các khoa đào tạo để xác

định chính xác số lượng các lớp học phần cần mở trong mỗi kỳ học cho phù hợp với số lượng sinh viên của mỗi khóa học cộng với số sinh viên cần tích lũy và cải thiện điểm các học phần này ở khóa trước tránh tình trạng số lớp học phần được mở quá ít làm cho một số sinh viên không thể đăng ký học.

Thứ sáu, Các khoa đào tạo thương xuyên theo dõi và đưa ra các cảnh báo đối với những sinh viên có kế hoạch học tập chậm so với tiến độ theo khung chương trình, đề ra các giải pháp hỗ trợ cho những sinh viên này.

Trên đây là những kinh nghiệm được tổng hợp từ thực tế quản lý công tác đào tạo theo học chế tín chỉ. Nó có thể không mới đối với một số Trường đại học nhưng định hướng và quản lý tốt khâu đăng ký học của sinh viên là một trong những khâu rất quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ ở nước ta hiện nay./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cary J. Trexler (2000), *Hệ thống tín chỉ tại các trường đạo học Hoa Kỳ. Lịch sử phát triển, Định nghĩa và Cơ chế hoạt động*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục.
2. Vụ Đại học và Sau Đại học (2000), *Hệ thống tín chỉ, tài liệu phổ biến cho các trường Đại học và Cao đẳng*.
3. Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng Hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ kèm theo Quyết định số 43/2007/BGD&ĐT.

# **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO Ý THỨC TỰ GIÁC TRONG HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

*ThS. Nguyễn Thị Hiền  
Khoa Tài chính ngân hàng*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất nước ta sau gần 30 năm đổi mới với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với việc tích cực, chủ động giao lưu hội nhập kinh tế thế giới đã làm cho diện mạo của đất nước ta có nhiều thay đổi. Bối cảnh đó, một mặt tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên có điều kiện thuận lợi để học tập và phát triển; mặt khác, những mặt trái của cơ chế thị trường, quá trình giao lưu, hội nhập quốc tế cũng đã gây những tác động tiêu cực, ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành các phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và thái độ học tập và rèn luyện của sinh viên.

## **II. THỰC TRẠNG**

Đối với học sinh, sinh viên của trường Đại học Kinh tế Nghệ An, nhìn chung các em có lập trường tư tưởng vững vàng, có thái độ và nhận thức chính trị đúng đắn, phát triển theo hướng tích cực. Đa số các em học sinh, sinh viên chấp hành tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chấp

hành tốt các nội quy, quy chế, quy định của nhà trường. Có ý chí tự lực, tự cường, chăm chỉ học tập, chịu khó rèn luyện. Các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và nghiên cứu khoa học đã được học sinh, sinh viên hưởng ứng một cách tích cực và ngày càng đi vào chiều sâu, trở thành nguồn động viên, kích thích khả năng sáng tạo to lớn đang tiềm ẩn trong học sinh, sinh viên.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, thực tế cho thấy có không ít sinh viên của trường vẫn còn tồn tại những vấn đề mà gia đình, nhà trường và xã hội phải quan tâm, đó là ý thức tự giác trong học tập, rèn luyện còn nhiều hạn chế. Biểu hiện cụ thể là: Tình trạng đi học muộn giờ, tự ý nghỉ học, bỏ tiết học khá phổ biến, cách ăn mặc, giao tiếp thiếu lịch sự, thậm chí có một số học sinh, sinh viên có thái độ vô lễ đối với cán bộ, giảng viên. Còn không ít sinh viên lười học dẫn đến hành vi quay cóp trong kiểm tra, thi cử hay nhờ người học hộ thi hộ; ngại rèn luyện bản thân và thờ ơ với các hoạt động xã hội.

### III. NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG TRÊN

**Thứ nhất**, do những mặt trái của cơ chế thị trường tác động làm cho nền đạo đức của xã hội xuống cấp, trong đó có ảnh hưởng không nhỏ đến đạo đức của học sinh, sinh viên cả nước nói chung và học sinh, sinh viên của nhà trường nói riêng. Những mặt trái của cơ chế thị trường đã góp phần tạo cho sinh viên lối sống thực dụng, thích hưởng thụ, lười suy nghĩ, học tập và lười rèn luyện.

**Thứ hai**, do thực tế hiện nay rất khó khăn tìm được việc làm, nhiều sinh viên ra trường không tìm được việc làm, hoặc phải làm các công việc trái ngành nghề được đào tạo, thậm chí phải làm các công việc không xứng với trình độ được đào tạo nên điều này đã làm triệt tiêu động cơ và thái độ tích cực học tập và rèn luyện của không ít học sinh, sinh viên của trường.

**Thứ ba**, phương pháp giảng dạy của giảng viên còn đơn điệu, phụ thuộc vào giáo trình. Hiện nay có nhiều giảng viên dùng PowerPoint trong giảng dạy. Phần lớn nội dung giảng dạy của giảng viên đều nằm trong giáo trình. Giảng viên lệ thuộc vào giáo trình là một trong những nguyên nhân khiến cho bài giảng trở nên nhàm chán, và sinh viên có tư tưởng không cần đến lớp vì tất cả đã có trong giáo trình, chỉ cần cuối học

phần vào nghe thầy cô phổ biến lại câu hỏi ôn thi hoặc nội dung là đủ, số lượng sinh viên bỏ tiết ở các lớp đông là phổ biến. Ngoài ra, một số giảng viên còn ít liên hệ nội dung giảng dạy với thực tế cuộc sống hoặc gợi mở cho sinh viên tự liên hệ nên sinh viên không hứng thú với môn học

**Thứ tư**, do một số giảng viên chưa nghiêm khắc trong việc quản lý học sinh, sinh viên trong giờ giảng trên lớp, việc xử lý học sinh, sinh viên vi phạm quy chế trong giờ kiểm tra, thi cử còn nhẹ tay.

**Thứ năm**, do một số sinh viên chưa ý thức được trách nhiệm của mình đối với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội nên không coi trọng việc học tập và rèn luyện là nhiệm vụ chính trị quan trọng của mỗi học sinh, sinh viên.

### IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO Ý THỨC TỰ GIÁC TRONG HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Để nâng cao ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

#### **Đối với nhà trường/khoa/ Phòng chức năng/Đoàn/Hội sinh viên**

- Ban giám hiệu Nhà trường cần chỉ đạo và thực hiện nghiêm hơn trong việc xử lý học sinh, sinh viên vi phạm quy chế kiểm tra, thi cử.



- Nhà trường tăng cường trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, tăng lượng đầu sách ở thư viện, nâng cấp hệ thống phát sóng wifi trong toàn trường để học sinh, sinh viên có điều kiện thuận lợi khai thác, tìm kiếm các nguồn tài liệu phục vụ học tập, giải trí.

- Cần nâng cao tỷ lệ giờ thực hành, xây dựng hệ thống bài tập thực hành với nội dung thiết thực và phong phú qua các dạng bài tập sáng tạo, bài tập tình huống, kích thích học sinh, sinh viên suy nghĩ, tư duy, tưởng tượng để tìm ra các phương án giải quyết tối ưu.

- Phòng CTCT HSSV phải có biện pháp để tăng cường công tác quản lý học sinh, sinh viên một cách chặt chẽ, khoa học. Đồng thời tích cực phối kết hợp với các khoa chuyên ngành, các giảng viên trực giảng, các cố vấn học tập, GVCN và các bộ phận liên quan để giáo dục học sinh, sinh viên chấp hành nội quy, quy chế, tốt hơn qua đó sẽ góp phần nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên.

- Các cố vấn học tập cần hoạt động tích cực, năng động gần gũi hơn nữa đối với sinh viên để hướng dẫn cho sinh viên hiểu rõ chương trình học, tư vấn cho các em xây dựng lộ trình học tập phù hợp với bản thân. Lập kế hoạch thời gian học tập hợp lý, cụ thể và tuân theo kế hoạch đó.

- Các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tiếp tục chủ động tổ

chức các hoạt động ngoại khóa, các loại hình câu lạc bộ... nhằm tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích để sinh viên có cơ hội rèn luyện các phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, rèn luyện các kỹ năng và thể chất cho bản sinh viên.

### **Đối với giảng viên**

Giảng viên giúp học sinh, sinh viên nêu cao tính tích cực, tự giác trong học tập bằng cách:

- Thực hiện việc lên lớp, xuống lớp đúng giờ quy định để làm gương cho học sinh, sinh viên và nghiêm khắc hơn với những học sinh, sinh viên lười học, vi phạm quy chế kiểm tra, thi cử.

- Hướng dẫn học sinh, sinh viên ý thức sâu sắc về việc học tập của bản thân, tìm hiểu chương trình học được sắp xếp. Giúp các em hiểu hơn về mục đích của môn học, từ đó có phương pháp học tập cũng như thái độ học tập tích cực, phù hợp đặc thù của từng môn học.

- Ra các câu hỏi trước, yêu cầu học sinh, sinh viên phải chuẩn bị trước khi đến lớp. Để chuẩn bị được các câu hỏi buộc các em phải đến thư viện để đọc tài liệu, tra cứu trên mạng internet, thảo luận với bạn bè để tìm ra câu trả lời. Yêu cầu học sinh, sinh viên phải liên hệ những gì đang học với những gì đã học, tìm cách áp dụng kiến thức vào thực tế, liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn.

- Nhiệt tình giải đáp khi học sinh, sinh viên thắc mắc. Thường xuyên cập nhật thông tin mới về nội dung môn học cho sinh viên. Mở rộng và phân tích nhiều vấn đề liên quan không có trong giáo trình, gắn gũi với cuộc sống thực tế.

### **Đối với bản thân học sinh, sinh viên**

- Xác định rõ ràng mục đích và động cơ học tập của mình ngay cả khi bản thân mình chưa thật sự phù hợp với tính chất ngành nghề đang theo học để không có thái độ buông thả trong quá trình học tập của mình.

- Thay đổi phương pháp học truyền thống của sinh viên là “nghe, chép và học thuộc” bằng tích cực tham gia đóng góp xây dựng bài, phát biểu ý kiến hoặc tham gia tranh luận nhóm, liên hệ kiến thức đã học với thực tế, hoặc tìm cách áp dụng vào thực tế.

- Trau dồi những kỹ năng học tập cần thiết, đặc biệt là kỹ năng đọc, kỹ năng tra cứu thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình.

- Xây dựng cho mình một nguyên tắc cơ bản là làm việc có kế hoạch, lịch trình, khoa học, siêng năng đến thư viện để học tập.

- Có tinh thần nghiên cứu khoa học: Biết tìm kiếm thu thập thông tin từ nhiều nguồn: báo chí, thư viện, Internet, bước đầu biết tổng hợp thông tin từ người khác cung cấp cho, dần dần biết tự viết lấy các bài báo cáo cho riêng mình.

- Tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường và các tổ chức đoàn thể phát động.

Tóm lại, nâng cao ý thức tự giác học tập và rèn luyện trong học sinh, sinh viên tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An hiện nay là một vấn đề hết sức cần thiết. Để khơi dậy được điều này đòi hỏi phải thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ nói trên. Thực hiện được điều này sẽ góp phần to lớn quyết định nâng cao chất lượng đào tạo, giữ vững thương hiệu của nhà trường và góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng “cao” đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ThS. Phạm Việt Hà, Đại học Văn hóa Hà Nội: Tự học - Một phương pháp học tập cơ bản của sinh viên (<http://huc.edu.vn/>)

2. TS. Phạm Văn Lực, Đại học Tây Bắc: Tự học, Tự nghiên cứu - Yếu tố quyết định chất lượng đầu ra của sinh viên khoa lịch sử - địa trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (<http://fhg.utb.edu.vn/>)

3. ThS. Nguyễn Thị Cẩm Vân - Trường Đại học Sài Gòn: phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên qua hoạt động tự định hướng học tập (<http://ttptgiaoduc.sgu.edu.vn/>)

# **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

*ThS. Hồ Thị Bích Ngọc  
Khoa Lý luận Chính trị*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Việc tạo ra hứng thú học tập cho sinh viên với môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh không dễ, đó là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực liên tục của mỗi giảng viên và phụ thuộc nhiều vào trình độ, năng lực, phương pháp truyền tải, ý thức tự học, tự trau dồi, nâng cao hiểu biết về Hồ Chí Minh, về tư tưởng của Người. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đưa ra một số kinh nghiệm nhằm tạo hứng thú cho sinh viên với môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh từ thực tiễn giảng dạy của bản thân.

## **2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

### **2.1. Xây dựng hệ thống câu hỏi gợi mở, liên hệ kiến thức đã học với kiến thức mới để khơi dậy tư duy, sáng tạo của sinh viên**

Hệ thống câu hỏi giảng viên xây dựng và thực hiện trong quá trình lên lớp không chỉ có vai trò kiểm tra mức độ nhận thức, ý thức học tập của sinh viên, mà đó còn là những định hướng

quý báu giúp các em biết mình cần tập trung khai thác những nội dung nào trong bài học, phải căn cứ vào đâu và giải quyết những vấn đề đó bằng cách nào. Hệ thống những câu hỏi gợi mở, đòi hỏi sự tư duy, liên hệ từ những bài học trước để khám phá tri thức mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ hấp dẫn, lôi cuốn sinh viên tham gia hoạt động suy nghĩ, khám phá nội dung và có thể tự phát hiện bản chất vấn đề, tự luận giải về quan điểm của Người.

Ví dụ: Đề giảng luận điểm: “Lực lượng cách mạng giải phóng dân tộc là toàn dân trên cơ sở liên minh công - nông”, giảng viên có thể lần lượt đặt ra các câu hỏi: 1. Em hiểu như thế nào về khái niệm “toàn dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh? 2. Đời sống của nhân dân Việt Nam dưới sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp? 3. Nếu chỉ có công nhân, nông dân hay một bộ phận giai tầng nào đó đấu tranh chống thực dân Pháp thì điều gì sẽ xảy ra? 4. Quan điểm “công nông là gốc cách mệnh” của Người có gì mới so với

nhận thức của những nhà yêu nước trước đó? Bằng hệ thống câu hỏi vừa dẫn dắt, vừa gợi mở hàm chứa tính có vấn đề, sinh viên sẽ cảm thấy hứng thú, muốn tìm hiểu và các em có thể huy động, vận dụng được vốn hiểu biết của bản thân từ kiến thức môn lịch sử, kiến thức phân bối cảnh trong nước dẫn đến sự ra đời tư tưởng Hồ Chí Minh ở chương trước... để tự khám phá, hiểu sâu sắc những vấn đề cụ thể trong luận điểm của Người về lực lượng cách mạng.

Khi giảng luận điểm: “Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước”, mục đích đặt ra không chỉ dừng lại ở chỗ các em sinh viên hiểu rằng: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, quy luật dẫn đến sự ra đời của một Đảng Cộng sản cần hai yếu tố, còn trong tư tưởng Hồ Chí Minh lại có ba yếu tố, các em cần hiểu rõ vì sao Hồ Chí Minh lại khẳng định vai trò của yếu tố thứ ba, điều đó thể hiện sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin của Người vào thực tiễn cách mạng nước ta như thế nào. Để làm rõ nội dung luận điểm của Người, giảng viên có thể sử dụng hệ thống các câu hỏi: 1. Phong trào yêu nước trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời diễn biến như thế nào? 2. Trong quá trình

phát triển của dân tộc, phong trào yêu nước có vị trí ra sao? 3. Vì sao không thể tách phong trào công nhân Việt Nam khỏi phong trào yêu nước? Thông qua việc trả lời hệ thống những câu hỏi này, cùng với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên sẽ hiểu rõ sự khác biệt trong tư tưởng Hồ Chí Minh so với quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, thấy được tính đúng đắn và sự sáng tạo của Người.

## **2.2. Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm tích cực hóa người học trong các giờ học**

C.Mác đã nói: Người giáo dục cũng phải được giáo dục. Do vậy, đội ngũ giảng viên giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh cũng phải thường xuyên được giáo dục, bổ túc, cập nhật kiến thức mới trên cả hai phương diện lý thuyết và thực hành. Nhận thức sâu hơn về hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thức mới về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, những quan điểm chỉ đạo của Đảng, phân tích xử lý, so sánh đối chiếu, chất lọc... với mỗi người giảng viên là một yêu cầu bắt buộc để vận dụng vào bài giảng làm phong phú, tươi mới, sống động giờ học. Ngay từ khi bắt đầu môn học và trong quá trình giảng dạy, giảng viên nên nêu cụ thể về yêu cầu cần đạt, hướng dẫn phương pháp học, cách tìm kiếm, cách đọc tài liệu tham

khảo và cách khai thác thông tin từ các nguồn tài liệu khác nhau, tạo tâm thế và tư thế thật tốt, sẵn sàng cho sinh viên bước vào một bài học mới. Trong từng tiết học, sử dụng kết hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau tạo không khí sôi nổi, thoải mái, phát huy năng lực tự học của sinh viên. Thường xuyên tổ chức những buổi thảo luận, trao đổi đề tài học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đối với bản thân mỗi người, với tập thể lớp và với thực tiễn đổi mới đất nước để lôi cuốn sinh viên theo hướng chủ động và sáng tạo. Giao cho sinh viên làm những bài tiểu luận để phát triển tư duy logic, khả năng suy nghĩ độc lập, kỹ năng trình bày khoa học, mạch lạc. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện sổ tự học, tự nghiên cứu để giải quyết những yêu cầu mà giáo viên đưa ra cho cá nhân, cho nhóm, ngoài thời gian lên lớp nhằm làm rõ kiến thức bài cũ hay chuẩn bị cho bài học mới. Vì thời lượng trên lớp không có nhiều, buộc các em sinh viên phải tự học nhiều hơn, song vấn đề giảng viên đưa ra không nên quá dài. Giảng viên nên thực hiện giao yêu cầu theo từng nội dung nhỏ, gắn nội dung tư tưởng với cuộc đời hoạt động cách mạng Hồ Chí Minh; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại mới. Với các nội dung

tự học của sinh viên, giảng viên nên có hướng dẫn và giải đáp thắc mắc kịp thời, triệt để. Luôn tôn trọng trước những thái độ tích cực, nỗ lực, những ý tưởng mới mẻ đúng đắn, dù là nhỏ nhất hay chỉ mang tính định hướng, là bước đầu trong quá trình nhận thức. Điều này sẽ tiếp thêm sức mạnh tinh thần, cổ vũ lòng tin cho sinh viên để các em thể hiện, chia sẻ ý tưởng của bản thân một cách chủ động, sáng tạo. Đồng thời, để nâng cao hứng thú của sinh viên trong từng tiết học, sự thân thiện, nhiệt tình, bình đẳng của mỗi giảng viên cũng góp phần quan trọng. Thái độ, tình cảm tốt đẹp của giảng viên đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nhiệt tình, tâm huyết của giảng viên đối với bài học, đối với sinh viên là ngọn lửa thắp lên niềm tin cho các em, khơi dậy trong các em những khát khao học tập, chiếm lĩnh tri thức, khắc phục dần những thiếu sót, hạn chế của bản thân, phát huy thái độ tích cực trong học tập, rèn luyện để bài học đạt đến hiệu quả cao nhất.

### **2.3. Gắn tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam trong dạy học**

Lý luận gắn với thực tiễn là một quan điểm quan trọng cần quán triệt trong giảng dạy và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh. Gắn tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt

Nam trước hết là trong giai đoạn tiền hành cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Người.

Ví dụ: Khi giảng dạy Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc, từ việc phân tích quan điểm của Người về mục tiêu cách mạng; con đường cách mạng; lực lượng cách mạng; lực lượng lãnh đạo; tính chủ động, sáng tạo, mối quan hệ với cách mạng vô sản ở chính quốc; tư tưởng về bạo lực cách mạng, để tăng tính thực tiễn và khẳng định giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đem đến thành công cho cách mạng Việt Nam, giảng viên có thể đưa ra yêu cầu sinh viên liên hệ nội dung tư tưởng đó với thực tiễn Người chỉ đạo làm nên thắng lợi Cách Mạng Tháng Tám năm 1945. Gắn tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam còn được hiểu là sự vận dụng của Đảng ta trong thực tiễn xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay. Với bất cứ vấn đề nào trong tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng viên cũng cần và có thể liên hệ với thực tiễn cuộc đời Hồ Chí Minh để thấy rõ nguyên tắc nói đi đôi với làm của Người gắn liền với việc rèn luyện, tu dưỡng của mỗi cá nhân, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa để thấy rõ giá trị tư tưởng của Người mãi soi sáng con đường đi cho dân tộc.

#### **2.4. Lựa chọn và tích cực sử dụng các tác phẩm của Hồ Chí Minh và những tranh ảnh, phim tư liệu, tài liệu viết về Người trong dạy học**

Hiện nay, có nhiều tư liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu, giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm hệ thống tư liệu Người để lại cho chúng ta và hệ thống tài liệu đồ sộ những công trình nghiên cứu, phim ảnh về Người. Đây là điều thuận lợi đối với giảng viên giảng dạy môn học này. Tuy nhiên để sử dụng chúng một cách có hiệu quả, thể hiện sự phong phú, luôn có những dẫn chứng mới hấp dẫn người học, người giảng viên cần lựa chọn tư liệu minh họa điển hình, đặc sắc, phù hợp với nội dung kiến thức. Muốn vậy, mỗi người cần xây dựng cho mình một thư viện tài liệu nhỏ theo từng chuyên đề để lựa chọn một cách dễ dàng, chất lượng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, một bài nói, bài viết của Người có thể đề cập đến nhiều nội dung tư tưởng khác nhau. Vì vậy, với mỗi đơn vị kiến thức, giảng viên cần xác định rõ ràng mục đích, cách thức sử dụng để từ đó khoanh vùng tài liệu hướng dẫn sinh viên tìm kiếm, nghiên cứu. Việc tạo điều kiện cho sinh viên được trực tiếp đọc những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ giúp cho các em hiểu được tính chân thực của hệ thống lý

luyện các em được lĩnh hội, thấy tầm quan trọng và có thể ghi nhớ sâu sắc nội dung tư tưởng của Người. Với mỗi tài liệu cung cấp cho sinh viên, giảng viên nên hướng dẫn các em lưu lại trong sổ tự học tự nghiên cứu để tiếp tục tìm hiểu và hỗ trợ việc học tập các nội dung khác có đề cập trong cùng tài liệu. Đặc biệt, trong giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, sử dụng những câu chuyện có thực, những lời nói, việc làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời để minh chứng cho nội dung tư tưởng là điều hết sức quan trọng. Ở Người, hành động được khái quát lên thành lý luận. Vì thế, lý luận với thực tiễn cuộc đời Người luôn luôn thống nhất. Điều đó tạo nên ở Hồ Chí Minh sức cảm hóa kì diệu, một lời Người nói ra có sức hiệu triệu to lớn, khiến triệu triệu người và cả dân tộc nói theo. Dân tộc ta ngợi ca Người, thế giới ngợi ca Người - một

con người vĩ đại. Đó là sự ghi nhận công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh với dân tộc, thời đại. Đối với mỗi người sinh viên, thế hệ trẻ Việt Nam, những điều đó còn làm tăng thêm lòng tôn kính, sự cảm phục và niềm tin yêu sâu sắc về Người, đó là động lực để các em tự nguyện, tự giác học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình (2009), *Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, NXB

# MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA CÔNG THỨC XÁC SUẤT TOÀN PHẦN

ThS. Bùi Đình Thắng, ThS. Ngô Hà Châu Loan  
Khoa Cơ sở

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xác suất là môn học được giảng dạy cho sinh viên tất cả các ngành khoa học tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật,... ở các trường đại học vì tầm ứng dụng rộng rãi của nó. Rất nhiều kết quả đẹp của xác suất cổ điển được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Công thức xác suất toàn phần là một ví dụ cho điều này. Công thức xác suất toàn phần cho ta cách giải quyết một vấn đề phức tạp bằng cách chia thành nhiều trường hợp đơn giản. Nội dung của công thức xác suất từng phần như sau:

Giả sử  $A_1, A_2, \dots, A_n$  là các biến cố tạo thành hệ đầy đủ của không gian mẫu và  $P(A_i) > 0$  ( $i = \overline{1, n}$ ).  $A$  là biến cố bất kỳ của phép thử đó. Khi đó ta có:

$$\begin{aligned} P(A) &= P(A_1).P(A/A_1) + \\ &\dots + P(A_n).P(A/A_n) \\ &= \sum_{i=1}^n P(A_i)P(A/A_i). \end{aligned}$$

Trong bài báo này, chúng tôi giới thiệu bài toán công chúa và hoàng tử ếch để minh họa cho công thức xác suất toàn phần. Đây là bài

toán nổi tiếng đã được các nhà toán học giải quyết.

## 2. CÂU CHUYỆN CÔNG CHÚA VÀ HOÀNG TỬ ẾCH

Một nàng công chúa đi lạc vào khu rừng ma thuật. Đến một cái hồ thì một mục phù thủy hiện ra và nói “Đứng lại nào, con bé kia! Ta đã biến một hoàng tử đẹp trai thành con ếch và giam cầm nó trong cái hồ này cùng với 99 con ếch khác (con ếch thật). Mỗi con ếch đều đánh một số trên lưng và con số của hoàng tử là lớn nhất. Đây là cách duy nhất để người nhận ra nó từ trong lũ ếch. Nếu người muốn rời khỏi khu rừng đã bị ếm bùa này, người phải tìm ra hoàng tử và hôn nó. Mỗi con ếch sẽ lần lượt nhảy lên khỏi hồ. Khi mỗi con ếch xuất hiện, người phải quyết định hôn nó hay đá nó trở lại, và mỗi con ếch chỉ nhảy lên đúng một lần mà thôi. Nếu người hôn phải ếch thật hoặc không chịu hôn con nào thì người sẽ không thể rời khu rừng và hoàng tử thì vĩnh viễn ở lại trong hồ”.

Rất may, công chúa của chúng ta rất giỏi toán và nàng đã tìm được chiến



lược tốt nhất để quyết định nên hôn chú ếch nào.

Chú ếch đầu tiên nhảy ra với số 2 trên lưng và bị công chúa đá trở lại vào hồ. Chú ếch thứ hai mang số 12 nhưng cũng chung số phận với chú thứ nhất. Chú thứ ba mang số -6 trên lưng (*không có quy định các chú ếch chỉ mang toàn số dương*) và dĩ nhiên là ta đá trở lại hồ ngay. Công chúa lặp đi lặp lại điều này với M chú ếch đầu thì nhận thấy số lớn nhất xuất hiện là 23,2 (*cũng không quy định các chú ếch chỉ mang toàn số nguyên và dĩ nhiên chú ếch mang số 23,2 có thể chính là hoàng tử và cô đã bỏ lỡ cơ hội duy nhất đó*). Nàng đợi đến khi có chú ếch mang số lớn hơn 23,2 và hôn nó, chú ếch biến mất sau một tiếng nổ “bụp” và 1 hoàng tử đẹp trai xuất hiện. Thế là họ sống hạnh phúc mãi mãi.

***Vậy công chúa đã tính toán như thế nào để đạt được khả năng hôn trúng hoàng tử là cao nhất?***

### **3. SỬ DỤNG CÔNG THỨC XÁC SUẤT TOÀN PHẦN ĐỂ GIẢI QUYẾT BÀI TOÁN**

Nếu công chúa chọn chú ếch đầu tiên để hôn, kết quả sẽ như thế nào? Lúc này, nàng chưa có bất kì thông tin gì về các con ếch nên xác suất thành công là 1%. Muốn xác suất chọn được cao hơn 1%, rõ ràng công chúa phải đá chú ếch đầu tiên quay trở lại hồ. Bằng

cách lý luận như vậy, công chúa tìm ra chiến lược là sẽ đá một số (M) chú ếch đầu tiên trở lại hồ (để thu thập thông tin) và ghi nhớ con số cao nhất. Kể từ con ếch thứ M+1, nếu mang số cao hơn thì hôn nó, còn nếu thấp hơn thì chờ chú thứ M+2,...

***Vấn đề đặt ra là: Công chúa phải quyết định đá bao nhiêu con trước? Công thức xác suất toàn phần sẽ làm sáng tỏ vấn đề này.***

Ta xét bài toán tổng quát: Giả sử trong hồ có N con ếch và công chúa chọn đá M chú ếch đầu tiên trở lại hồ. Sau đó, chờ chú tiếp theo có số cao hơn số lớn nhất trong M con ếch đã đá. Công chúa cần tìm M=? để xác suất tìm được hoàng tử là cao nhất?

Gọi B là biến cố công chúa tìm được hoàng tử.

Gọi  $A_M$  là biến cố hoàng tử là một trong M chú ếch đầu tiên.

Gọi  $A_{M+1}$  là biến cố hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ M+1

Gọi  $A_{M+2}$  là biến cố hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ M+2

... Gọi  $A_N$  là biến cố hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ N.

Khi đó  $\{A_M, A_{M+1}, \dots, A_N\}$  lập thành hệ đầy đủ của không gian mẫu. Ta có:

$$P(A_M) = \frac{M}{N}, P(A_{M+1}) = P(A_{M+2}) = \dots = P(A_N) = \frac{1}{N}.$$

Bây giờ ta sẽ tính xác suất để biến cố B (công chúa tìm được hoàng tử) xảy ra với điều kiện một trong các biến cố  $A_i$  xảy ra, ( $i = \overline{M, N}$ ).

+ Nếu biến cố  $A_M$  xảy ra thì  $P(B / A_M) = 0$ .

+ Nếu biến cố  $A_{M+1}$  xảy ra thì  $P(B / A_{M+1}) = 1$ .

+ Nếu biến cố  $A_{M+2}$  xảy ra, tức là hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ M+2 thì công chúa thành công (trừ trường hợp chú ếch thứ M+1 có số cao hơn M chú ếch đầu tiên). Do vậy, xác suất tìm được hoàng tử trong trường hợp này là:

$$P(B / A_{M+2}) = 1 - \frac{1}{M+1} = \frac{M}{M+1}.$$

+ Nếu biến cố  $A_{M+3}$  xảy ra, tức là hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ M+3 thì công chúa thành công (trừ trường hợp trong M+2 chú ếch trước đó, chú ếch có số cao nhất nhảy lên ở lần thứ M+1 hoặc M+2). Do vậy, xác suất tìm được hoàng tử trong trường hợp này là:

$$P(B / A_{M+3}) = 1 - \frac{2}{M+2} = \frac{M}{M+2}.$$

Cứ tiếp tục lý luận như vậy cho đến chú ếch cuối cùng, thứ N nhảy lên.

+ Nếu biến cố  $A_N$  xảy ra, tức là hoàng tử là chú ếch nhảy lên thứ N thì công chúa thành công (trừ trường hợp trong N-1 chú ếch trước đó, chú có số cao nhất nhảy lên ở lần thứ M+1 hoặc M+2, ... hoặc lần thứ N-1). Do vậy, xác suất tìm được hoàng tử trong trường hợp này là:

$$P(B / A_N) = 1 - \frac{N-1-M}{N-1} = \frac{M}{N-1}.$$

Sử dụng công thức xác suất toàn phần với hệ đầy đủ là  $\{A_M, A_{M+1}, \dots, A_N\}$ , ta có:

$$f(M, N) = P(B) = P(A_M) \cdot P(B / A_M) + P(A_{M+1}) \cdot P(B / A_{M+1}) + \dots + P(A_N) \cdot P(B / A_N)$$

$$= \frac{M}{N} \cdot 0 + \frac{1}{N} \left( 1 + \frac{M}{M+1} + \frac{M}{M+2} + \dots + \frac{M}{N-1} \right)$$

$$= \frac{M}{N} \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{N-1} \right)$$

Ta muốn chọn số M sao cho  $P(B) = f(M, N)$  là lớn nhất, tức là tìm số lớn nhất trong dãy số:

$$f(1, N), f(2, N), \dots, f(M, N),$$

$$f(M+1, N), \dots, f(N-1, N), f(N, N)$$

Giả sử  $f(M, N)$  là số lớn nhất trong dãy số trên. Khi đó:

$$\begin{cases} f(M-1, N) < f(M, N) \\ f(M, N) > f(M+1, N) \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \frac{M-1}{N} \left( \frac{1}{M-1} + \frac{1}{M} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) < \frac{M}{N} \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) \\ \frac{M+1}{N} \left( \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) < \frac{M}{N} \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \left( \frac{1}{M-1} + \frac{1}{M} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) < \left( 1 + \frac{1}{M-1} \right) \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) \\ \left( 1 + \frac{1}{M} \right) \left( \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) < \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \dots + \frac{1}{N-1} \right) \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{N-1} < 1 < \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{N-1}$$

Dựa vào bất đẳng thức trên, ta có thể tìm được số M mong muốn. Chẳng hạn:

+ Với  $N = 3$ , ta có:  $\frac{1}{2} < 1 < 1 + \frac{1}{2}$ , do đó

ta chọn  $M = 1$ , nghĩa là chỉ đá chú ếch đầu tiên quay trở lại hồ.

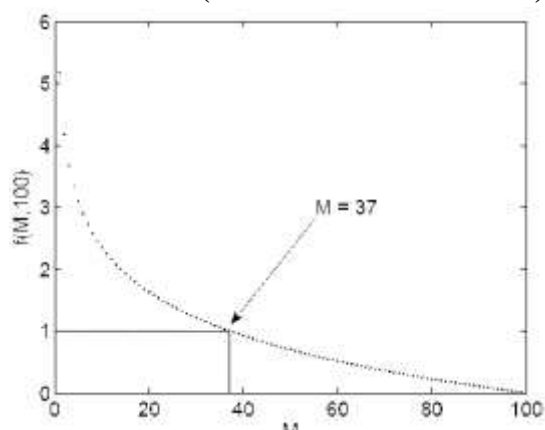
+ Với  $N = 10$ , ta có:

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \frac{1}{6} + \frac{1}{7} + \frac{1}{8} + \frac{1}{9} < 1 < \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \frac{1}{6} + \frac{1}{7} + \frac{1}{8} + \frac{1}{9}$$

Do đó ta chọn  $M = 3$ , nghĩa là ta đá 3 chú ếch đầu tiên quay trở lại hồ. Từ chú ếch thứ tư, nếu cao hơn 3 số trước thì chọn, nếu thấp hơn thì ta chờ tiếp.

+ Với  $N = 100$ , sử dụng phần mềm vẽ đồ thị ta có đồ thị của hàm số của hàm:

$$f(M, 100) = \frac{M}{100} \left( \frac{1}{M} + \frac{1}{M+1} + \frac{1}{M+2} + \dots + \frac{1}{99} \right)$$



Trong trường hợp tổng quát, người ta đã tìm được qui tắc  $\frac{1}{e}$ , (hay qui tắc 37%), ước lượng được chiến lược tốt nhất là  $M \approx \frac{1}{e}N$ . Như vậy, nếu có 100 chú ếch, công chúa nên đá 37 chú ếch đầu tiên trở lại hồ. Từ chú ếch thứ 38, nếu có số cao hơn 37 chú ếch đầu tiên thì hôn, nếu không thì tiếp tục chờ đợi. Theo chiến lược này, công chúa sẽ

tăng xác suất tìm được hoàng tử từ 1% lên xấp xỉ 37%.

#### 4. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA QUI TẮC 37%

Bài toán hoàng tử ếch chỉ là một minh họa cho công thức xác suất toàn phần và qui tắc 37%. Việc tìm ra qui tắc này có ý nghĩa rất lớn trong lý thuyết tối ưu. Do khuôn khổ bài báo, chúng tôi chỉ giới thiệu một vài ứng dụng đơn giản của qui tắc này trong cuộc sống:

+ Các cô gái trẻ thường có xu hướng chấm điểm cho những người hẹn hò với mình, và mong muốn tìm được người có số điểm cao nhất. Giả sử trung bình, mỗi cô gái hẹn hò với khoảng 5 người. Khi đó, chiến lược tối ưu là tạm đá đi  $M \approx 37\% \cdot 5 \approx 2$ , nghĩa là đá đi 2 “chú ếch”, và chờ đợi “chú ếch” tiếp theo có điểm cao hơn. Đây là cách giải thích hợp lý cho câu hỏi “vì sao tình yêu đầu thường tan vỡ”.

+ Qui tắc này cũng xuất hiện trong bài toán “tuyển thư kí” nổi tiếng: người quản lý cần tuyển thư ký tốt nhất trong  $n$  ứng viên có thể xếp hạng. Các ứng viên được phỏng vấn lần lượt theo một thứ tự ngẫu nhiên. Quyết định cho mỗi ứng viên phải được đưa ra ngay sau khi phỏng vấn ứng viên đó. Sau khi đã bị từ chối, ứng viên đó sẽ không thể được tuyển. Trong quá trình phỏng vấn, người quản lý có thể xếp hạng các ứng

viên đã phỏng vấn nhưng không biết gì về chất lượng của các ứng viên chưa phỏng vấn. Câu hỏi đặt ra là nên sử dụng chiến thuật nào để tối ưu hóa xác suất tuyển được ứng viên tốt nhất?

+ Người lao động luôn muốn chọn công ty phù hợp nhất với mình, bao gồm tiền lương, môi trường làm việc,... Giả sử trung bình một người có thể thay đổi công việc 8 lần, chiến lược tốt nhất để tìm được công việc ưng ý là chia tay với  $M \approx 37\% \cdot 8 \approx 3$  công việc đầu tiên.

Hi vọng rằng, một số ví dụ minh họa trên sẽ giúp cho bài giảng về xác suất có điều kiện và công thức xác suất toàn phần sinh động hơn, thu hút được sự quan tâm và hứng thú của sinh viên với môn học này./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Billingham, *Kissing the frog: A mathematician's guide to mating*, <https://plus.maths.org/content/os/issue48/features/billingham/index>.

2. Secretary problem, [https://en.wikipedia.org/wiki/Secretary\\_problem](https://en.wikipedia.org/wiki/Secretary_problem)

3. Công thức toán học giúp bạn tìm được “người vợ hoàn hảo”, <http://kenh14.vn/kham-pha/cong-thuc-toan-hoc-giup-ban-tim-duoc-nguoi-vo-hoan-hao-20140524055954725.chn>

4. Nguyễn Văn Quảng (2007), *Giáo trình xác suất*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

5. Lê Văn Thành và Ngô Trí Hải (10/2014), *Một ứng dụng của công thức xác suất toàn phần*, Kỷ yếu Hội thảo *Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy Toán học*, Trường Đại học Vinh.

# **NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

*ThS. Hồ Thị Hiền  
Khoa Quản trị kinh doanh*

Trước đây, khi nhắc đến nghèo là sống với mức thu nhập và tiêu dùng thấp, điển hình là tình trạng dinh dưỡng kém và điều kiện sống thiếu thốn. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại ngày nay thì “Sự nghèo đói có tính đa chiều, đa diện” hay còn được gọi là nghèo đa chiều. Nghèo đa chiều ra đời và được xác định rõ nghèo không hẳn chỉ là đói ăn, thiếu uống, hoặc thiếu các điều kiện sống, sinh hoạt khác mà nghèo còn được gây ra bởi các rào cản về xã hội và các tác nhân khác ngăn chặn những cá nhân hoặc cộng đồng tiếp cận với các nguồn lực, thông tin và dịch vụ. Như vậy nghèo không chỉ đơn thuần là một cá thể mà nó bao gồm các yếu tố kim hãm cá thể đó không tiếp cận được đến các nguồn lực hoặc không biết và không thể tìm ra các giải pháp cho bản thân để thoát ra khỏi tình trạng hiện có.

**Từ khóa: nghèo đa chiều, đo lường nghèo đa chiều, hộ nghèo, chất lượng nước sinh hoạt, thoát nghèo bền vững.**

## **1. NGHÈO ĐA CHIỀU LÀ GÌ?**

Theo Tuyên bố Liên hợp quốc, tháng 6/2008: “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi

học, không được đi khám bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn”.

Tại Hội nghị chống nghèo đói do Ủy ban Kinh tế Xã hội Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Bangkok tháng 9/1993, các nước trong khu vực thống nhất rằng “*Nghèo khổ là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận*”.

Theo Amartya Kumar Sen (1998), “*Để tồn tại, con người cần có những nhu cầu vật chất và tinh thần tối thiểu; dưới mức tối thiểu này, con người sẽ bị coi là đang sống trong nghèo nàn*”.

Như vậy, các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả cho rằng *nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa*

*mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Nghèo đa chiều là nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (bao gồm năm dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Do vậy, để đo lường nghèo đói theo cách tiếp cận đa chiều, cần kết hợp đồng thời nhiều chiều/chỉ số để nắm bắt được thiếu hụt về các nhu cầu cơ bản khác nhau, đồng thời cung cấp thông tin toàn diện phục vụ cho giảm nghèo, tăng cường an sinh, và phát triển xã hội.*

## **2. ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU HIỆN NAY CỦA VIỆT NAM**

Đo lường nghèo đa chiều là phương pháp mới đang được một số quốc gia trên thế giới nghiên cứu, chuyển đổi, chưa có hình mẫu và quy định chung. Do đó, ở Việt Nam, việc áp dụng phương pháp này cần vận dụng để phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước. Tiếp cận nghèo đa chiều cần đạt được 3 mục tiêu là đo lường các chiều nghèo, giám sát nghèo và định hướng chính sách, xác định hộ nghèo cũng như xác định đối tượng thụ hưởng chính sách.

Ở Việt Nam, thời gian qua chuẩn nghèo, tỷ lệ nghèo và xác định đối tượng nghèo hoàn toàn dựa vào các tiêu chí thu nhập, trong đó chuẩn nghèo được xác định theo phương pháp “chi phí cho các nhu cầu cơ bản”. Nhu cầu cơ bản là chi cho nhu cầu tối thiểu về lương thực và chi cho phi

lương thực thiết yếu (giáo dục, y tế, nhà ở...). Như vậy mặc dù một số hộ nghèo không đứng trong danh sách hộ nghèo nhưng nhiều gia đình ở vùng sâu, vùng xa lại đang thiếu thốn các dịch vụ y tế, nước sạch, trẻ em phải học trong những ngôi trường bốn bề gió lùa....

Ngày 15/9/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020”. Theo đó, các tiêu chí đo lường nghèo giai đoạn 2016 - 2020 được xây dựng như sau:

### **2.1. Tiêu chí về thu nhập**

Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống bao gồm nhu cầu về tiêu dùng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm. Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách). Chuẩn mức sống trung bình về thu nhập là mức thu nhập mà ở mức đó người dân đã đạt được mức sống trung bình của xã hội bao gồm nhu cầu về tiêu dùng lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm.

Ở giai đoạn 2011 - 2015, quy định hộ nghèo ở nông thôn có mức thu nhập

bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống và hộ nghèo ở thành thị thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn có

mức thu nhập bình quân 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng. Hộ cận nghèo ở thành thị có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

**Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2010-2014**

Tỉnh, thành phố	2010	2011	2012	2013	2014
<b>Cả nước</b>	<b>14,20</b>	<b>11,76</b>	<b>9,60</b>	<b>7,80</b>	<b>5,97</b>
Đông Bắc	24,62	21,01	17,39	14,81	11,96
Tây Bắc	39,16	33,02	28,55	25,86	22,76
Đ. Bằng S. Hồng	8,30	6,50	4,89	3,63	2,57
Bắc Trung Bộ	22,68	18,28	15,01	12,22	9,26
Duyên hải Miền Trung	17,26	14,49	12,20	10,15	8,00
Tây Nguyên	22,48	18,47	15,00	12,56	10,22
Đông Nam Bộ	2,11	1,70	1,27	0,95	0,66
ĐB Sông Cửu Long	13,48	11,39	9,24	7,41	5,48

*Nguồn: Tổng cục Thống Kê*

Nhìn chung, tỷ lệ hộ nghèo của cả nước đã giảm từ trên 14,2% (năm 2010) xuống còn 11,76% (năm 2011); 9,7% (năm 2012); 7,8% (năm 2013), 5,97% (năm 2014) và dự kiến còn khoảng 4 - 4,2% vào cuối năm 2015, bình quân cả nước giảm 2%/năm.

## **2.2. Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản**

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin; các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) trình độ giáo dục của người lớn; (2) tình trạng đi học của trẻ em; (3) tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) BHYT; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) loại hố xí/nhà tiêu; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Ngưỡng

thiếu hụt đa chiều: là mức độ thiết hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên.

Như vậy thì theo đó, một hộ gia đình được coi là hộ nghèo đa chiều nghiêm trọng nếu thiếu từ 1/2 tổng số nhu cầu cơ bản trở lên. Nếu hộ gia đình thiếu từ 1/3 đến 1/2 tổng số nhu cầu cơ bản sẽ là hộ nghèo đa chiều. Một hộ gia đình được coi là hộ cận nghèo đa chiều nếu hộ gia đình thiếu từ 1/5 đến 1/3 tổng số nhu cầu cơ bản.

Hiện nay hộ dân ở nông thôn chiếm 67% dân số cả nước, trong đó có 84,5% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, còn lại 16,5% là không được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh vùng có số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh cao nhất tiếp tục là Đông Nam Bộ với 94,5%, đồng bằng sông Hồng 91% và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) 88%. Tỷ lệ số dân được tiếp cận nước hợp vệ sinh thấp nhất ở vùng Bắc Trung Bộ (81%) mặc dù đây là vùng có số hộ ở nông thôn cao thứ 4/7 vùng trong toàn quốc. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch còn rất thấp, mới chỉ đạt 42% theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế Trong số 84,5% dân số sử dụng nước hợp vệ sinh, cũng chỉ có khoảng 32% hộ dân được sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, còn lại là từ các công trình nhỏ lẻ như: giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa... Việc kiểm tra, đảm bảo chất lượng nước cấp từ các nguồn nêu trên cũng đang cho thấy nhiều vấn đề cần tiếp tục được quan tâm giải quyết. Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mặc dù vấn đề chất lượng nước sinh hoạt nông thôn đã được quan tâm trong những năm gần đây nhưng thực tế, năng lực và nguồn lực cho kiểm soát chất lượng nước ở nhiều địa phương còn rất hạn chế.

### **3. GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU ĐỂ ĐẢM BẢO THOÁT NGHÈO BỀN VỮNG**

Với quan điểm xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân. Phải huy động nguồn lực của Nhà nước, của xã hội và của người dân để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương nhất là sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp để xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Mục tiêu giảm nghèo năm 2015 theo nghị quyết của Quốc hội là giảm tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước xuống dưới 5%, ở các huyện nghèo còn dưới 30%. Còn giai đoạn 2016-2020, với chuẩn nghèo mới, tỷ lệ hộ nghèo cả nước phải giảm bình quân 1-1,5%/năm, ở các huyện nghèo là 3-4%/năm, thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng 2 lần so với năm 2015. Tuy tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng kết quả giảm nghèo chưa bền vững, phần lớn hộ thoát nghèo nhưng năm sát chuẩn nghèo nên tỷ lệ tái nghèo cao, bình quân 3 hộ thoát nghèo có 1 hộ tái nghèo hoặc phát sinh nghèo (hay còn gọi là 3 ra 1 vào), tỷ lệ hộ nghèo dân



tộc thiểu số nhiều nơi chiếm trên 50%, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập năm sát chuẩn nghèo rất lớn (70% - 80%), tỷ lệ hộ tái nghèo hằng năm so với tổng số hộ thoát nghèo còn cao (7% - 10%); chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đặc biệt là ở những huyện, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Mặc dù đã có những chính sách và nhiều nỗ lực trong việc giảm nghèo chẳng hạn năm 2014, tổng nguồn vốn để thực hiện mục tiêu giảm nghèo khoảng 34,7 ngàn tỷ đồng. Số tiền khổng lồ này được dùng để thực hiện hàng trăm chính sách hỗ trợ người nghèo. Theo đó, hộ nghèo được hỗ trợ từ tiền điện, tiền nước đến chi phí khám chữa bệnh, học phí học chữ - học nghề, nhà ở, đất sản xuất, vay vốn làm ăn...tuy nhiên có một nghịch lý trở thành “nỗi đau” cho những người làm chính sách, nghịch lý đó là càng nhiều chính sách hỗ trợ tỷ lệ giảm nghèo càng thấp, tuy nhiên việc tiếp cận đo lường nghèo đa chiều như hiện nay sẽ giúp đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục đào tạo, y tế, việc làm, bảo hiểm xã hội, nhà ở... Bên cạnh đó, việc tiến hành đổi mới hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, khắc

phục tình trạng phân tán, dàn trải, kém hiệu quả, cần xây dựng một chương trình giảm nghèo chung, bền vững và toàn diện, bao gồm hệ thống các chính sách giảm nghèo; lồng ghép và chỉ đạo thực hiện tập trung, thống nhất các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu giảm nghèo, các chính sách phân vùng để phát triển sản xuất dựa vào điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đặc thù của từng vùng, từng địa phương, mở rộng các nguồn sinh kế khác cho người nghèo làm giúp giảm bớt sự phụ thuộc của họ vào nông nghiệp để thoát nghèo bền vững./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tiến Khai, Nguyễn Ngọc Danh (2015), *Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam*, Đại học TP Hồ Chí Minh.
2. Quyết định số 1614/QĐ - TTg phê duyệt đề án tổng thể “*Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều cho giai đoạn 2016 - 2020*”
3. Nghị quyết số 15-NQ/TW, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020
4. Nghị quyết số 30a/2008/NQ - CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, ngày 27 tháng 12 năm 2008
5. Trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường: <https://www.monre.gov.vn>
6. Trang web của Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn>

# TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN

ThS. Trần Thị Vân  
Khoa Nông Lâm Ngư

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người. Đất đai là nền tảng để định cư và tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội, nó không chỉ là đối tượng lao động mà còn là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, đặc biệt là đối với các hoạt động sản xuất của con người. Hơn 200 năm trước, Phan Huy Chú đã tổng kết được rằng “*Của báu một nước không gì bằng đất đai, nhân dân và của cải do đó mà sinh ra*”. Điều đó nói lên rằng, đất đai là tài sản quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, là nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng.

Trong thời gian qua, việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai diễn ra nhanh chóng với quy mô ngày càng lớn. Tuy nhiên trên thực tế, tốc độ thu hồi và chuyển đổi chậm chạp diễn ra ở nhiều nơi đã ảnh hưởng

đến tiến độ xây dựng; việc thu hồi đất và giải quyết bồi thường, hỗ trợ GPMB, cũng như bảo đảm chất lượng tái định cư của nhân dân bị thu hồi đất còn nhiều vấn đề nảy sinh, ảnh hưởng tới an sinh xã hội. Vì vậy, tác giả trao đổi một số vấn đề trong việc tăng cường quản lý Nhà nước về chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

## 1. BẢN CHẤT VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

### 1.1. Bản chất của chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất là một tất yếu khách quan trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá đô thị.

Trong giai đoạn từ 2010 đến 2014, ở Việt Nam đã diễn ra việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất có quy mô ngày càng rộng lớn. Nếu tiếp cận từ nội dung công việc thì chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án quy hoạch đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm các bước: Xây dựng phương án thu hồi đất, thông báo thu hồi đất, kiểm tra, kiểm đếm đất đai và tài sản gắn liền với đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị thu hồi đất; bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, thu nhập, ổn định cuộc sống; ban hành Quyết định thu hồi đất đồng thời với việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Tiếp đến giao đất cho các chủ dự án để thực hiện các nhiệm vụ theo mục đích đã được duyệt.

Như vậy, chuyển đổi mục đích sử dụng đất là quá trình từ việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao, đến việc giao lại đất cho các chủ đầu tư dự án để sử dụng cho các mục đích mới và giải quyết có hiệu quả các vấn đề phát sinh trong quá trình đó, bằng các hình thức, phương pháp thích hợp (*bao gồm việc bồi thường đất, bồi thường và giải tỏa các tài sản hiện diện trên đất, tái định cư, hỗ trợ đào tạo, giải quyết việc làm mới, hỗ trợ ổn định thu nhập, đời sống của người bị thu hồi đất*) nhằm mục tiêu thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (đã được duyệt), ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng và an sinh xã hội.

## **1.2. Sự cần thiết phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong điều kiện hiện nay**

Ở Việt Nam, đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân. Nhà nước đã giao quyền sử dụng từng lô đất cho các đối tượng cụ thể để khai thác, sử dụng. Việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các vị trí, chi tiết đến từng thửa đất xuất phát từ những lý do: Cơ cấu nhu cầu Đất đai thay đổi, do yêu cầu phải sử dụng đất có hiệu quả hơn, do sự đổi mới phân công lao động xã hội và tốc độ đô thị hóa nhanh trong quá trình công nghiệp hóa...

Đất đai là yếu tố cần cho nhiều loại nhu cầu: xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống xã hội... phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, ở từng thời kỳ nhu cầu sử dụng đất có cơ cấu khác nhau. Trong điều kiện Đất đai có hạn, khi cơ cấu nhu cầu Đất đai thay đổi, muốn thỏa mãn các nhu cầu mới thì việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất là vấn đề tất yếu.

## **2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**

### **2.1. Khái quát chung về đất đai ở**

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

### địa bàn Thành phố Vinh

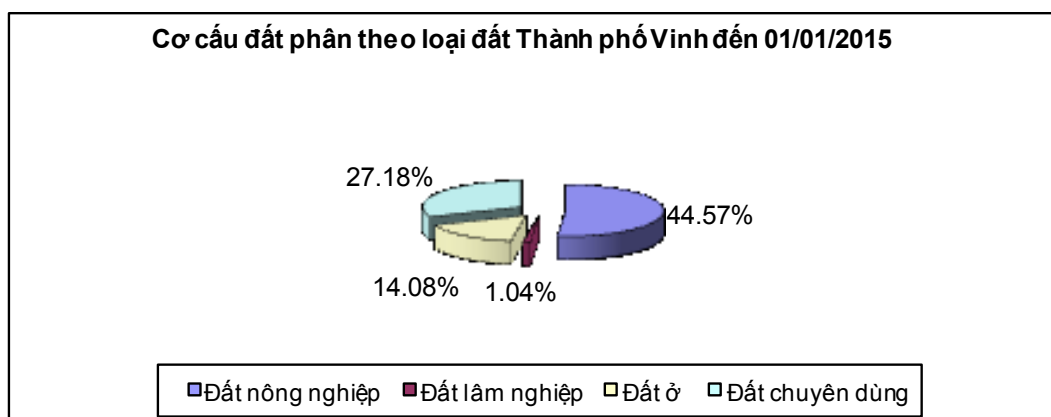
Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố Vinh là 10.507,1 ha, chiếm 0,64% diện tích đất toàn tỉnh Nghệ An là

1.648.997,1 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng 44,57%, đất ở chiếm 14,08%, đất chuyên dùng chiếm 27,18%, còn lại là diện tích đất lâm nghiệp.

**Bảng 2.4: Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất đến 01/01/2015**

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích Đất nông nghiệp (ha)	Diện tích Đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích Đất ở (ha)	Diện tích Đất chuyên dùng (ha)
1	Tỉnh Nghệ An	1.648.997,1	276.047,1	963.691	20.631,7	72.054,5
2	Thành phố Vinh	10.507,1	4.683,1	109,1	1.479,9	2.855,9

*Nguồn: Số liệu kiểm kê năm 2015*



Thực tế, trong những năm qua Đất đai tại địa bàn thành phố Vinh được sử dụng nhiều cho các mục đích khác nhau. Điều này dẫn đến sự biến động không ngừng, kể cả quyền sử dụng đất trong nhân dân. Thị trường Bất động sản không kiểm soát được, đòi hỏi công tác quản lý Nhà nước về Đất đai phải được tăng cường để đáp ứng yêu cầu xã hội.

Hiện nay, việc sử dụng đất có hiệu quả và bền vững đang trở thành vấn đề cấp thiết với mỗi quốc gia, nhằm duy trì sức sản xuất của đất đai cho hiện tại và cho tương lai, nên công tác quản lý Nhà nước về Đất đai theo pháp luật đã đi vào nề nếp, cuộc sống, ý thức của người sử dụng đất được cải thiện rõ nét.

## **2.2. Thực trạng quản lý Nhà nước đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2015**

### *2.2.1. Tình hình quản lý đất đai*

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014 quy định các trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền và không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. Song trên thực tế, không ít các cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền đã dựa vào những quy định đó để giao đất, cho thuê đất một cách tùy tiện; làm cho tình hình quản lý và sử dụng đất diễn biến phức tạp. Ngoài ra, hiện trạng pháp lý về sử dụng đất của người dân hiện nay chưa đảm bảo (chưa có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ); giá đất hỗ trợ chưa đồng bộ, thị trường Bất động sản không ổn định dẫn đến khó xác định giá để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tiềm ẩn đơn thư khiếu nại về giá, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa thực sự sâu rộng đến mọi đối tượng. Việc công khai chủ trương, chính sách có nơi, có lúc, có dự án chưa được thực hiện, gây thắc mắc, khiếu nại của người dân.

### *2.2.2. Về quy hoạch sử dụng đất*

Quy hoạch sử dụng đất chưa tính toán hết, chưa dự báo đủ nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, nhất là đất phát triển các khu đô thị, các khu cụm công nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với thực tế phát triển ngành và kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Vì vậy, cần điều chỉnh, bổ sung mới đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Vinh và đáp ứng yêu cầu sử dụng đất của các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn. Một số dự án phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn Thành phố của các thành phần kinh tế đã đưa đất vào sử dụng thông qua các quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, tuy nhiên còn một số dự án triển khai đầu tư chậm, phải đôn đốc, nhắc nhở, một số dự án phải điều chỉnh, gia hạn. Một số doanh nghiệp không có khả năng đầu tư, do vậy sau khi được giao đất đã phải chuyển cho đơn vị khác thực hiện, gây dư luận xã hội không tốt, ảnh hưởng đến việc xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các chủ đầu tư có năng lực thực sự.

### *2.2.3. Về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất*

Các cơ quan chuyên ngành đối với các dự án đầu tư còn hạn chế nhất là thẩm định về năng lực vốn, mặt khác diện tích đất giành cho phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách như người có thu nhập thấp, dành cho xây dựng các chung cư bên cạnh các cụm công nghiệp để giải quyết các nhu cầu nhà ở, nhu cầu tái định cư chưa cân đối với nhu cầu, còn bất cập, đất tái

định cư giao cho các hộ giải phóng mặt bằng chưa kịp thời. Chưa có những giải pháp mạnh và đồng bộ để kích thích thị trường bất động sản phát triển, tăng thu cho ngân sách Thành phố, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tiến hành nhưng còn chậm, nhất là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đô thị ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước về đất đai, gây khó khăn cho việc thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án.

#### *2.2.4. Trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng*

Hạn chế lớn nhất là đa số các dự án chậm tiến độ bàn giao mặt bằng, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn, công trình trọng điểm, phần lớn các dự án khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng đều phát sinh đơn thư, khiếu kiện ở mức độ khác nhau về chính sách bồi thường, phải mất rất nhiều thời gian công sức giải quyết. Hiện nay, trong tổng số các đơn thư khiếu kiện chủ yếu là đơn thư liên quan đến lĩnh vực đất đai. Một số phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB không chính xác, phải bổ sung nhiều lần, việc giải quyết khiếu nại thiếu kiên quyết, không kịp thời, kéo dài, không dứt điểm của tổ chức làm công tác bồi thường và của chính quyền địa phương cũng làm tăng thêm nghi ngờ, bức xúc cho người bị thu hồi đất khiếu kiện. Mặt khác, việc thiếu hiểu

biết về chính sách pháp luật của một số hộ dân dẫn đến bị lôi kéo, kích động của một số đối tượng xấu là nguyên nhân dẫn đến khiếu kiện đông người. Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các địa phương chưa đủ điều kiện để đáp ứng yêu cầu công việc, còn một số nội dung tham mưu chưa đảm bảo theo quy định, làm phức tạp thêm tình hình trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, lực lượng không chuyên trách, kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thiếu chuyên nghiệp, dễ sai sót, kể cả kinh nghiệm kiểm kê, đo đạc, tính toán dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt đi, duyệt lại nhiều lần ở các dự án lớn...

#### *2.2.5. Công tác thanh tra, kiểm tra*

Công tác thanh tra, kiểm tra chưa được chú trọng thường xuyên, lực lượng mỏng, thời gian kiểm tra, thanh tra còn kéo dài, nhiều vụ việc chưa giải quyết và xử lý dứt điểm nhằm giáo dục, tuyên truyền pháp luật Đất đai về quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước dẫn đến tình trạng còn để đất hoang hóa, sử dụng sai mục đích, xây dựng không đúng quy hoạch, lấn chiếm, chuyển nhượng trái phép, đầu cơ, cấp, giao đất trái thẩm quyền, sai đối tượng tái định cư, sử dụng đất kém hiệu quả, gây dư luận không tốt trong nhân dân.

### **3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

### **3.1. Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật và phát huy dân chủ trong quản lý đất đai**

Cần phải chấn chỉnh công tác quản lý đất đai ở cơ sở. Đây là vấn đề then chốt trong việc thực hiện Luật Đất đai. Vấn đề dân chủ luôn nóng bỏng ở địa phương, ở đâu quy chế dân chủ phát huy tốt thì ở đấy ít có các vấn đề bức xúc, không chỉ riêng ở lĩnh vực Đất đai. Cần có sự chấn chỉnh, đổi mới việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Đất đai. Cần tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật Đất đai cho các chủ thể sử dụng đất và nhân dân với những biện pháp phù hợp với từng đối tượng khác nhau. Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị ở địa phương, các đoàn thể chính trị, trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường thường xuyên tổ chức các hình thức học tập, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân, thành lập câu lạc bộ nông dân với pháp luật ở các xã, phường.

### **3.2. Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch về sử dụng đất**

Thực hiện tốt và hoàn thành công tác quy hoạch đô thị gắn liền với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ở Thành phố mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Thành phố và bảo vệ môi trường. Chủ động làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai, trong đó ưu tiên các nội dung: Hoàn thành

việc xây dựng hồ sơ địa chính, dữ liệu đất đai (đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định ...); Lập, xét duyệt, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng chi tiết đô thị, khu dân cư nông thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án (chú ý dành quỹ đất quy hoạch bố trí đất ở, tái định cư cho những trường hợp đất bị thu hồi ở vị trí thuận lợi). Tổ chức công khai quy hoạch được duyệt theo 2 hình thức: tổ chức hội nghị để thông báo giới thiệu về quy hoạch chi tiết và hình thức panô - áp phích để mọi người dân biết, thực hiện. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân và của người dân trong việc xây dựng và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3.3. Hoàn thiện chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng về đất đai**

Thường xuyên rà soát, hệ thống hóa, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phát hiện các quy định mâu thuẫn, không phù hợp để kịp thời sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai và các chính sách, pháp luật có liên quan.

Khắc phục những vướng mắc giữa lý luận và thực tế về vấn đề sở hữu đất đai, giá đất, vấn đề thu hồi, đền bù thiệt hại về đất đai khi thực hiện các dự án đầu tư, sao cho có sự hài hòa về

lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Ngoài ra, cũng cần điều chỉnh, xác định cụ thể một số quyền của người sử dụng đất theo hướng phân định rõ, loại bỏ các nội dung thuộc quyền của chủ sở hữu; những quy định ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của chủ sở hữu. Để làm được điều này cần có sự điều tiết giá trị gia tăng do đầu tư của Nhà nước như quan tâm đúng mức việc điều tiết giá trị gia tăng của những chủ sử dụng đất còn lại sau khi bị thu hồi như chênh lệch địa tô sau khi mở đường, sau khi xây dựng xong các khu đô thị...

### **3.4. Nâng cao năng lực và hiệu lực tổ chức bộ máy quản lý chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai**

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong công tác quản lý sử dụng đất và việc giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai. Tổ chức, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ đất đai một cách khoa học, thiết lập hồ sơ địa chính đầy đủ, chính xác, thường xuyên chỉnh lý biến động. Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chủ động của cán bộ địa chính xã, phường.

## **4. KẾT LUẬN**

Nhà nước thống nhất quản lý Đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước nhu cầu đất đai ngày càng thay đổi: đất đai

trước đây dùng để trồng lương thực, hoa màu, thì nay tùy thuộc vào mức độ công nghiệp hoá và phát triển đô thị phải chuyển sang thành đất chuyên dùng xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp tập trung, xây dựng các khu đô thị, hình thành các vùng nguyên liệu cho công nghiệp... Do đó, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên Đất đai là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong đó công tác chuyển mục đích sử dụng đất đóng vai trò hết sức quan trọng trong tiến trình đó./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật Đất đai năm 2013.
2. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai.
3. Nghị định số 45/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2014 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
4. Thông tư số 37/2014/Tài nguyên và Môi trường-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
5. Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
6. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.



# **THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ VÀ THANH LÝ TÀI SẢN CỦA QUẢN TÀI VIÊN THEO LUẬT PHÁ SẢN VIỆT NAM**

*ThS. Trần Thị Thu Hà  
Khoa Cơ sở*

Phá sản là một hiện tượng tất yếu trong đời sống xã hội và chỉ xuất hiện một cách phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Phá sản doanh nghiệp là tình trạng một doanh nghiệp do làm ăn thua lỗ dẫn đến việc hoàn toàn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn và bị Tòa án ra quyết định bắt buộc doanh nghiệp thanh lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ và đóng cửa doanh nghiệp theo thủ tục luật định.

Pháp luật phá sản là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận qua đó để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết việc mất khả năng thanh toán của các chủ thể kinh doanh.

Luật Phá sản năm 1993 và Luật Phá sản năm 2004 trên cơ sở điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội đặc thù của đất nước đã thiết lập một mô hình chủ thể mới, đó là những thiết chế tập thể thực hiện chức năng quản lý, thanh lý tài sản phá sản (Tổ quản lý tài sản, Tổ thanh toán tài sản trong Luật Phá sản năm 1993, Tổ quản lý

và thanh lý tài sản trong Luật Phá sản năm 2004). Việc quy định chủ thể quản lý, thanh lý tài sản là cá nhân, doanh nghiệp trong Luật Phá sản năm 2014 là một bước tiến quan trọng của pháp luật về phá sản ở Việt Nam. Các quy định của Luật Phá sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của Quản tài viên trong việc giải quyết phá sản ở Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 7, Điều 4 Luật Phá sản năm 2014 thì “Quản tài viên là cá nhân hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán trong quá trình giải quyết phá sản”. Để đảm bảo Quản tài viên thực hiện tốt chức năng trên, Luật đã có nhiều quy định về điều kiện hành nghề, quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm pháp lý của Quản tài viên.

## **1. Điều kiện hành nghề Quản tài viên**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Phá sản năm 2014, những người là luật sư; kiểm toán viên; người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, tài chính, kế

toán, ngân hàng và có kinh nghiệm 05 năm trở lên trong lĩnh vực được đào tạo sẽ được cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

Về điều kiện để một người được hành nghề Quản tài viên, Điều 12 quy định gồm: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan; có chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

Như vậy, Luật Phá sản năm 2014 đã quy định phạm vi khá rộng các đối tượng có thể trở thành Quản tài viên và hành nghề Quản tài viên. Các đối tượng này khi hành nghề Quản tài viên vẫn phải tuân thủ quy định pháp luật về ngành nghề đang hoạt động (Luật sư, Kiểm toán viên) và chịu sự giám sát của các hiệp hội hành nghề đó nếu vẫn tiếp tục hành nghề song song với nghề Quản tài viên. Bên cạnh quy định các điều kiện cấp chứng chỉ và hành nghề Quản tài viên, luật cũng quy định rõ các trường hợp không được hành nghề quản lý, thanh lý tài sản: Những người là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích; người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (Điều 14).

Và theo quy định tại Khoản 5, Điều 9 Nghị định 22/1015/NĐ-CP thì những người sau đây không được đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân:

- Không đủ điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật phá sản;
- Thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 14 của Luật Phá sản;
- Người đang bị cấm hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo bản án hay quyết định của Tòa án đã có hiệu lực.

## **2. Quyền và nghĩa vụ của Quản tài viên**

Với tư cách là chủ thể quản lý, thanh lý tài sản, tham gia hầu hết các giai đoạn của quá trình tố tụng phá sản, Luật Phá sản năm 2014 quy định quyền và nghĩa vụ Quản tài viên như sau:

*- Xác minh, thu thập, quản lý tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.*

Quản tài viên phải thực hiện hoạt động xác minh, thu thập, quản

lý tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, tài sản nợ và giao dịch trước đây của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, đặc biệt là những giao dịch diễn ra trong giai đoạn 18 tháng trước khi Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản, bởi đây là giai đoạn mà pháp luật quy định giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bị coi là vô hiệu. Quản tài viên cũng phải thu thập tài liệu, thông tin, xem xét bất kỳ bên thứ ba nào đã giao dịch với con nợ, đặc biệt trong thời gian nêu trên để phát hiện giao dịch thuộc trường hợp bị tuyên bố vô hiệu để đề nghị Tòa án tuyên bố vô hiệu. Tuy nhiên, Quản tài viên cũng phải bảo mật thông tin thu thập liên quan đến các mối quan hệ của doanh nghiệp, hợp tác xã có tính chất nhạy cảm về mặt thương mại, riêng tư hay liên quan đến các đối tác khác và do đó những thông tin này không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nhằm đảm bảo những thông tin này không bị lợi dụng để gây thiệt hại cho các bên. Trường hợp những thông tin, tài liệu, chứng cứ mà Quản tài viên không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Thẩm phán tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ.

- *Lập bảng kê tài sản, danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ.*

Đây là hoạt động xây dựng, cập nhật thông tin, đính chính thông tin, kiểm tra độ chính xác của thông tin về tài sản, về chủ nợ, người mắc nợ... Quản tài viên thông báo cho Hội nghị chủ nợ tình hình kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán; kết quả kiểm kê tài sản, danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ và các nội dung khác tại Hội nghị chủ nợ.

- *Bảo quản tài sản, ngăn chặn việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán; ngăn chặn việc tẩu tán tài sản; tối đa hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bán, thanh lý tài sản.*

Quản tài viên thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết để bảo vệ tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, ngăn chặn việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán; ngăn chặn việc tẩu tán tài sản. Quản tài viên có nghĩa vụ tối đa hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bán, thanh lý tài sản, bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, của các chủ nợ, người lao động... Trường hợp phát hiện việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán;

việc tẩu tán tài sản thì Quản tài viên đề nghị Thẩm phán tuyên bố giao dịch vô hiệu và quyết định thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị bán hoặc chuyển giao bất hợp pháp.

*- Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.*

Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp, hợp tác xã phải báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện các hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản; chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực; thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, hợp tác xã thì Quản tài viên có trách nhiệm trả lời cho doanh nghiệp, hợp tác xã việc được thực hiện hoặc không được thực hiện các hoạt động trên và phải chịu trách nhiệm về việc trả lời của mình. Quản tài viên phải báo cáo Thẩm phán về nội dung trả lời của mình. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động trên mà không có sự

đồng ý của Quản tài viên thì bị đình chỉ thực hiện, khôi phục lại tình trạng ban đầu và giải quyết hậu quả theo quy định của pháp luật.

*- Thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.*

Quản tài viên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật khi thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản. Quản tài viên tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản, gửi các khoản tiền thu được vào tài khoản do cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng và báo cáo cơ quan Thi hành án dân sự, thông báo đến người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện việc thanh lý tài sản.

Như vậy, bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát việc sử dụng tài sản, Quản tài viên còn tham gia vào quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Có thể nói Quản tài viên cùng với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm chính đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Bên cạnh việc xác định rõ thẩm quyền của Quản tài viên trong việc thực hiện chức năng quản lý và thanh lý tài sản, Luật Phá sản và các văn

bản hướng dẫn thi hành cũng quy định những hành vi Quản tài viên không được làm. Đó là những hành vi cố ý gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đối với các tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết phá sản. Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 22/2015/NĐ - CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản quy định những hành vi bị nghiêm cấm đối với Quản tài viên bao gồm:

“a) Cho thuê, cho mượn hoặc cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

b) Gọi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản hoặc lợi dụng danh nghĩa Quản tài viên để thu lợi từ cá nhân, tổ chức ngoài chi phí Quản tài viên được nhận theo quy định của pháp luật;

c) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để thông đồng với cá nhân, tổ chức nhằm mục đích vụ lợi;

d) Tiết lộ thông tin về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà Quản tài viên biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được doanh

nh nghiệp, hợp tác xã đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

đ) Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Quản tài viên”.

### **3. Trách nhiệm pháp lý của Quản tài viên**

Nhằm đảm bảo Quản tài viên thực hiện đúng quyền hạn, nghĩa vụ của mình, ngăn chặn những hành vi vi phạm, gây thiệt hại cho các bên trong vụ việc phá sản, Luật Phá sản năm 2014 đã quy định trách nhiệm chung cũng như trách nhiệm cụ thể của Quản tài viên khi vi phạm pháp luật về phá sản. Điều 129 của Luật Phá sản 2014 quy định:

“1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp Quản tài viên, cá nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh

lý tài sản vi phạm pháp luật hình sự thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”.

Hành vi vi phạm của Quản tài viên có thể là thực hiện không đúng, không đầy đủ các nhiệm vụ mà pháp luật quy định Quản tài viên phải thực hiện như: Lập bảng kê tài sản không đúng tình hình thực tế; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản, để làm thất thoát tài sản của doanh nghiệp; không đề nghị Thẩm phán quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết, để thất thoát tài sản của doanh nghiệp mắc nợ; lập danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ sai sự thật; ...

Đó cũng có thể là những trường hợp Quản tài viên cố ý thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm đã nêu ở trên như: Cho thuê, cho mượn hoặc cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản hoặc lợi dụng

danh nghĩa Quản tài viên để thu lợi từ cá nhân, ...

Như vậy, Luật Phá sản năm 2014 đã quy định tương đối đầy đủ, toàn diện về một chủ thể mới, thực hiện chức năng quản lý, thanh lý tài sản ở Việt Nam, đó là thiết chế Quản tài viên. Với những quy định về chủ thể này, có thể nói Luật Phá sản năm 2014 đã tạo ra một nghề nghiệp mới - nghề quản lý, thanh lý tài sản ở Việt Nam. Vấn đề là ở chỗ chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, cũng như có những giải pháp quản lý, điều hành hiệu quả, tạo điều kiện để Quản tài viên thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần phát huy hiệu lực, hiệu quả của Luật Phá sản trong thực tiễn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời gian tới./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật phá sản 1993.
2. Luật phá sản 2004.
3. Luật phá sản 2014.
4. Nghị định 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

# **CUNG CẤP DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG HAY TƯ?**

*ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh  
Khoa Quản trị kinh doanh*

## **I. LỜI NÓI ĐẦU**

Từ xưa tới nay, vai trò của nguồn nhân lực là vô cùng quan trọng đối với các quốc gia. Để có thể tồn tại và phát triển bền vững thì Việt Nam nói riêng và các quốc gia trên thế giới nói chung phải chú trọng đào tạo đại học, đó là nơi phát triển những tri thức mới cho xã hội đồng thời tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cho quốc gia.

Hiến pháp Việt Nam đã khẳng định: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”. Trong quá trình hội nhập và phát triển tầm quan trọng của giáo dục đại học vẫn luôn được đề cao, tuy nhiên theo xu thế kinh tế thị trường giáo dục dần được xem là một loại “hàng hóa đặc biệt”. Chúng ta sẽ cùng bàn luận khi giáo dục đại học trở thành “hàng hóa” thì liệu rằng chất lượng hàng hóa đó sẽ như thế nào? Và vai trò của nhà nước có cần thiết hay không trong nền kinh tế thị trường đó?

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Giáo dục là một loại hàng hóa công cộng**

Hàng hóa công cộng được hiểu là loại hàng hóa mà khi cá nhân này đang hưởng thụ những lợi ích do hàng hóa này tạo ra không ngăn cản cá nhân

khác đang đồng thời hưởng thụ những lợi ích đó. Hai thuộc tính chủ yếu của hàng hóa công cộng là: Tính không cạnh tranh và không loại trừ. Những hàng hóa nào có đầy đủ hai thuộc tính đó được gọi là hàng hóa công cộng thuần túy như quốc phòng, đài phát thanh...Tuy nhiên có một số loại hàng hóa công cộng không thuần túy khi không đáp ứng chặt chẽ hai thuộc tính trên, ví dụ cầu đường giao thông khi sử dụng nhiều sẽ gây ra hiện tượng tắc nghẽn, hoặc những hàng hóa có thể loại trừ bằng giá để tránh hiện tượng quá tải như đò, phà..

### **Vậy thì tại sao giáo dục được gọi là một loại hàng hóa công cộng?**

Giáo dục có vai trò là công cụ hữu ích để thực hiện phân phối lại thu nhập, và đây là chức năng bao trùm, đảm bảo sự tồn tại và phát triển, hiện thực hóa quyền bình đẳng về cơ hội vào đời và tạo dựng cuộc sống của mỗi cá nhân trong xã hội. Đồng thời giáo dục chính là nơi tạo ra những của cải vô hình cho nền kinh tế, nó có vai trò định hướng nền kinh tế và xã hội nói chung. Ngoài ra đó còn là một loại hàng hóa đặc biệt khi mọi người đều có thể dùng chung một chương trình

giáo dục, những tri thức chung của nhân loại, việc người này sử dụng dịch vụ đó không làm giảm đi quyền lợi của người khác. Lợi ích của giáo dục không chỉ mang lại cho bản thân người học mà nó còn có giá trị lâu dài đối với xã hội, tạo ra ngoại ứng tích cực đối với xã hội. Chính vì mang đầy đủ hai thuộc tính đặc trưng đó nên giáo dục được xem là hàng hóa công cộng.

Để khắc phục những khiếm khuyết của thị trường trong đó có hàng hóa công cộng, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế để điều chỉnh và phân bổ lại nguồn lực một cách hiệu quả hơn. Đối với hàng hóa công cộng là dịch vụ giáo dục thì nhà nước có đảm nhận trách nhiệm cung cấp hay không?

## **2. Giáo dục đại học cung cấp bởi nhà nước hay tư nhân**

### **2.1. Giáo dục đại học được cung cấp bởi nhà nước**

Giáo dục, từ bản chất, được xem là một dịch vụ công. Dịch vụ công là dịch vụ do Nhà nước cung cấp cho dân qua các tổ chức Nhà nước hay qua việc hỗ trợ tài chính cho các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân. Khái niệm về dịch vụ công dựa trên ý tưởng cho rằng một số dịch vụ nên được coi như quyền lợi tối thiểu mà mọi công dân có quyền được hưởng, bất kể thành phần kinh tế, bởi vì những dịch vụ đó liên quan tới quyền con người và có những hậu quả liên đới trực tiếp tới quá trình phát triển xã hội và lợi ích công. Ở các nước phát triển, giáo dục chủ yếu

do Nhà nước bảo trợ hoặc cung cấp và hoàn toàn miễn phí cho mọi người dân. Việc Chính phủ nhận trách nhiệm cung cấp dịch vụ giáo dục đã là một trong những biện pháp thực hiện phúc lợi xã hội, đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận được với dịch vụ giáo dục. Ngoài ra nhà nước có thể quản lý hệ thống giáo dục duy trì sự ổn định cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội.

Chúng ta biết rằng đào tạo đại học không chỉ mang lại kiến thức cho người học mà nó còn ảnh hưởng sự phát triển của quốc gia. Sự thành công hay thất bại không chỉ ảnh hưởng thời điểm hiện tại mà còn ảnh hưởng của cả một hệ thống trong tương lai. Hiện nay trong nền kinh tế thị trường. Nhận thức được tầm quan trọng đó nên ở Việt Nam hầu hết giáo dục đại học được cung cấp bởi khu vực công. Nhà nước là người tham gia lớn nhất và đóng vai trò quan trọng nhất, vừa là nhà quản lý toàn bộ nền kinh tế và vừa làm nhiệm vụ trực tiếp cung cấp hàng hóa cho xã hội.

Chính vì thế số lượng các trường công lập ở Việt Nam vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Năm 2015, tổng số các trường Đại học, Cao đẳng là 481 trường. Trong đó, 320 trường công lập và 161 trường ngoài công lập, chưa kể các trường Trung học chuyên nghiệp và các trường Đại học và Cao đẳng có vốn nước ngoài.

Mặc dù sở hữu một hệ thống các trường Đại học như vậy nhưng giáo



dục đại học vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu người học và toàn xã hội. Một cuộc khảo sát do Trung tâm Nghiên cứu và Phân tích chính sách thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thực hiện, với quy mô gần 3.000 cựu sinh viên thuộc năm khóa khác nhau của ba trường đại học: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Huế, đã cho thấy những con số báo động. Có đến 26,2% cử nhân cho biết chưa tìm được việc làm, dù khái niệm việc làm ở đây được hiểu rất rộng là bất cứ công việc gì tạo ra thu nhập, không nhất thiết phải đúng với trình độ, chuyên ngành đào tạo.

Trong số này, 46,5% cho biết đã đi xin việc nhưng không thành công. 42% lựa chọn một giải pháp an toàn là tiếp tục học lên hoặc học thêm một chuyên ngành khác. Thậm chí, có 27% cử nhân được hỏi cho biết, họ rất khó kiếm việc làm do ngành học của mình không phù hợp với thị trường. Số người rơi vào cảnh nhà tuyển dụng không hiểu về ngành học cũng chiếm tới 18%.

Các khảo sát trên đây đa số được thực hiện tại các đại học quốc gia, đại học vùng - những đại học “đầu tàu” của Việt Nam. Thực trạng này ở các trường đại học khác có lẽ cũng không khả quan hơn.

Những con số trên đây đã cho thấy ít nhất hai vấn đề nghiêm trọng. Một là chất lượng giáo dục hiểu theo ý nghĩa hẹp nhất là năng lực, kỹ năng thụ đắc được sau bốn năm học ở bậc Đại học,

đã thấp đến nỗi hơn một phần tư sinh viên sau khi ra trường từ một đến năm năm vẫn chưa tìm được việc làm.

Hai là giữa Nhà trường và thế giới việc làm bên ngoài đang có một khoảng cách quá lớn. Trong lúc các doanh nghiệp không ngót than phiền thiếu người làm được việc và khẳng định nguồn nhân lực có chất lượng cao đang là chỗ “thắt cổ chai” cản trở những kế hoạch phát triển của họ, thì các cô cậu cử nhân mà các trường đại học tạo ra vẫn không lấp được chỗ trống ấy vì họ đã không được học những gì thực sự cần thiết đối với thị trường lao động.

Một bằng chứng cho thấy rằng thiếu sự liên kết giữa việc giảng dạy với nhu cầu của thị trường. Nguyên nhân nữa là hệ thống giáo dục công ở Việt Nam vẫn chịu sự quản lý tập trung cao độ, thiếu sự tự chủ và sáng tạo trong vận hành. Bên cạnh đó chế độ thù lao, đãi ngộ chưa xứng tầm, kỉ luật chưa nghiêm khắc, đánh giá thực tế thiếu công bằng... không phát huy được hết năng lực đội ngũ giảng viên, đôi khi còn xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám. Đầu tư cho giáo dục của chính phủ nhiều nhưng không thật hiệu quả, tính trong tỷ trọng GDP thì Việt Nam chi nhiều cho giáo dục nhưng chất lượng vẫn còn thấp so với các quốc gia trong khu vực.

Vậy thì trước tình hình đó nó khiến cho tất cả các trường công lập và ngoài công lập đều phải nhìn lại sứ mạng. Thay đổi chương trình đào tạo,

kết quả đào tạo của mình từ cũ kỹ lạc hậu, nặng về lý thuyết coi theo hướng coi người học là trung tâm và gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt khi chúng ta đang hoạt động trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Với quan niệm rằng chỉ có nhà nước mới đảm đương trách nhiệm tổ chức và đào tạo đồng thời quản lý hệ thống giáo dục chính là nguyên nhân gây ra kìm kẹp với phát triển của giáo dục Việt Nam. Nó làm cho sự chủ động thích ứng của giáo dục với sự thay đổi thị trường và xã hội trở nên kém đi. Mặt khác việc ôm đồm và bảo hộ từ kinh phí đào tạo, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo...với những đứ con của mình dẫn tới việc quá tải và không hiệu quả cho nhà nước.

## **2.2. Tư nhân cung cấp dịch vụ công cộng**

Hệ thống giáo dục Việt Nam đang từng bước cải cách để nâng cao chất lượng giáo dục bằng cách thực hiện vai trò xã hội hóa giáo dục, rút bớt vai trò nhà nước và tăng dần vai trò tự chủ các trường Đại học đồng thời cho phép thành lập các trường tư thục. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới giáo dục giai đoạn 2006 - 2020 đã chỉ rõ: *"Phát triển mạnh các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập. Tạo điều kiện chính sách mọi tổ chức cá nhân và toàn xã hội tham gia vào phát triển giáo dục một cách bình đẳng"*. Đó là một bước chuyển biến mới mẻ về quan điểm quản lý hệ thống giáo dục đại học.

Để tạo điều kiện việc thực hiện xã hội hóa giáo dục, các trường công đã được nói lỏng về quản lý so với trước đây khi cho phép liên kết với các tổ chức và doanh nghiệp kết hợp đào tạo, giáo dục. Bên cạnh đó Bộ Giáo dục còn có nhiều cơ chế thoáng tạo điều kiện các trường dân lập ồ ạt thành lập. Sự tham gia của khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đã giúp các trường Đại học có sự cải thiện đáng kể về trang thiết bị hiện đại hơn, cơ sở vật chất khang trang đầy đủ hơn... Chính điều đó đã giảm bớt được gánh nặng cho Nhà nước về ngân sách và quản lý đào tạo đồng thời đáp ứng phần nào nhu cầu người học.

Lĩnh vực dịch vụ giáo dục có nhu cầu lớn và tiềm năng cao tư nhân sẵn sàng đầu tư thậm chí còn nắm bắt nhu cầu người học và thị trường tốt hơn nhà nước. Khi vai trò giáo dục Đại học không chỉ do nhà nước đảm nhiệm mà tư nhân được phép đầu tư liên kết đào tạo dẫn tới thành lập các trường Đại học công lẫn tư trong với số lượng ngày càng nhiều trong khi lượng sinh viên ngày càng giảm. Giáo dục đã trở thành "hàng hóa", một dịch vụ tuân theo những quy luật của thị trường trong đó có sẽ cạnh tranh giữa các trường Đại học. Người thầy trở thành người "bán" kiến thức, sinh viên là đối tượng cần "mua" tri thức và trường học trở thành "thị trường mua bán". Điều đó sẽ khuyến khích các trường cạnh tranh với nhau, nâng cao chất

lượng “hàng hóa” của mình để cạnh tranh tồn tại được trên thị trường giáo dục, nó sẽ là động lực giúp các trường đại học phải liên tục hoàn thiện, cải tiến nâng cao về chất lượng mới có thể tồn tại được..

Để làm được điều đó không phải mất thời gian dài và tốn kém, do đó trước mắt một số trường đã phải hạ mức chuẩn đầu vào thấp đồng thời mở rộng nhiều hệ đào tạo mới tạo nguồn thu cho nhà trường và doanh nghiệp. Nếu trước đây để vào được một trường đại học không phải là chuyện dễ dàng thì hiện nay giáo dục đại học đang dần được phổ cập với nhiều trường và nhiều hệ khác nhau. Mục đích hoạt động của doanh nghiệp khác với của nhà nước. Doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu kinh tế và lợi nhuận. Nếu lĩnh vực đào tạo giáo dục đại học được giao hoàn toàn trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho tư nhân mà không có sự quản lý và định hướng của nhà nước thì có thể doanh nghiệp sẽ chạy theo số lượng mà không quan tâm chất lượng thì tới một lúc nào đó chính những ưu điểm đó sẽ trở thành nhược điểm kéo chất lượng giáo dục đi xuống. Như chúng ta đã thấy, những tấm bằng tốt nghiệp Đại học không kèm theo giá trị và phẩm chất tương ứng đã và sẽ tiếp tục bị từ chối trên thị trường lao động..

Giáo dục là một lĩnh vực đặc biệt liên quan đào tạo con người, không chỉ đào tạo về kiến thức chuyên môn mà

trường học còn chính là nơi rèn luyện con người về đạo đức nhân cách ứng xử xã hội...Liệu rằng “thị trường mua bán” sòng phẳng, nếu chỉ vận hàng theo quy luật cung cầu, thuận mua, vừa bán thì những chuẩn mực về quan hệ thầy trò, đạo đức nghề nghiệp có còn được giữ gìn hay không?

Theo số liệu của cuộc điều tra cho thấy càng bậc học cao thì tỷ lệ người đi học thuộc nhóm nghèo ngày càng giảm. Điều đó chứng tỏ sự bất bình đẳng trong giáo dục Việt Nam ngày càng tăng và cơ hội đi học của những người nghèo sẽ càng xa vời hơn nữa khi chúng ta thực hiện thương mại hóa giáo dục, bởi nguyên lý đơn giản của thương mại là mua bán, cạnh tranh và lợi nhuận. Người ta chỉ tập trung làm giáo dục ở nơi có khả năng mang lại lợi nhuận và cũng chỉ chú trọng đến những khách hàng có khả năng mua sản phẩm.

### **3. Giải pháp cung cấp dịch vụ giáo dục ở Việt Nam**

Với mỗi phương thức cung cấp dịch vụ dù là nhà nước hay cá nhân thì đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Để chất lượng giáo dục được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu xã hội thì Việt Nam cần khuyến khích hỗ trợ tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ giáo dục trên cơ sở nhà nước định hướng và quản lý chung hệ thống giáo dục. Xu thế xã hội hóa giáo dục là một xu thế tất yếu, muốn bắt kịp theo dòng chảy đó của thế giới thì hệ thống giáo

dục Việt Nam cần có những sự thay đổi nhất định.

Điều đầu tiên và kiên quyết các nhà quản lý phải thay đổi tư duy cũng như cách thức quản lý và vận hành hệ thống giáo dục. Hệ thống giáo dục đại học chuyển từ quản lý theo quy trình và chỉ tiêu đầu vào sang quản lý gắn liền trách nhiệm với chất lượng đầu ra. Như vậy sẽ hạn chế tình trạng sinh viên trúng tuyển vào đại học có thái độ bàng quan, buông xuôi với tâm lý vào được đại học là an toàn, phát huy được tính tích cực của người học. Đối với giảng viên gắn liền trách nhiệm, chế độ thù lao với chất lượng đào tạo để tăng cường sự nhiệt huyết cũng như bản phận của người dạy.

Thứ hai phải hình thành một cơ quan đánh giá chất lượng giáo dục độc lập cũng như xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá đầy đủ rõ ràng để đánh giá, xếp hạng và so sánh các trường đại học từ đó khuyến khích các trường đại học cạnh tranh với nhau về chất lượng. Nâng cao và khẳng định uy tín của mình trên thị trường dịch vụ giáo dục.

Thứ ba công tác phân bổ tài trợ ngân sách phải dựa vào kết quả hoạt động của trường đồng thời giao quyền tự chủ cho các trường đại học. Từ đó sẽ thúc đẩy các trường chủ động trong kế hoạch hoạt động cũng như có trách nhiệm với nguồn ngân sách của mình.

Thứ tư tăng cường cải thiện chất lượng lãnh đạo các trường đại học. Lãnh đạo phải có trách nhiệm giải trình

với các hoạt động và kết quả cũng như chất lượng đào tạo của trường.

Thứ năm mở rộng gắn kết giữa trường đại học với nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp, lập trường Đại học của các công ty lớn...

### III. KẾT LUẬN

Việt Nam đang từng bước hội nhập, vai trò giáo dục đại học là vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của đất nước, để làm được điều đó cần có sự thay đổi trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Muốn giáo dục có hiệu quả và đạt chất lượng cao thì tất yếu cần có sự kết hợp giữa tư nhân và nhà nước, trong đó tư nhân đảm bảo cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp còn nhà nước sẽ đảm nhận vai trò giám sát hoạt động đó. Thực hiện được điều này thì giáo dục đã góp phần to lớn đưa Việt Nam phát triển bền vững và khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Th.s Vũ Cương (2012), *Nguyên lý lập kế hoạch*, Nxb kinh tế quốc dân.
2. Phan Huy Đường (2012), *Quản lý công*, Nxb Quốc gia Hà Nội
3. Cổng thông tin điện tử (2011 tới 2012). Công cụ quản lý xây dựng kế hoạch mới.PMS.<http://laocai.gov.vn/sites/sotnmt/thoinginchuyenganh/cntt/Trang/20120119095457.aspx>
4. Trần Văn Tùng (2011), *Quản lý hướng vào chất lượng đào tạo các trường Đại học Việt Nam hiện nay*, Tạp chí khoa học giáo dục (65)

# BÀN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH NĂM 2014

*ThS. Phan Thị Thanh Bình  
Khoa Cơ sở*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được Quốc hội Khóa 13, kỳ họp lần thứ 7 thông qua vào ngày 19/6/2014 gồm 9 chương, 133 điều, trong đó chế độ tài sản của vợ chồng được quy định tại Mục 3, Chương III. Với 23 điều luật quy định về chế độ tài sản của vợ chồng (từ điều 28 đến điều 50), Luật Hôn nhân gia đình 2014 có nhiều vấn đề mà chúng ta cần phải quan tâm, lưu ý khi áp dụng trong thực tế.

## II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Quy định về chế độ tài sản của vợ chồng, nhất là những quy định mới được bổ sung trong Luật Hôn nhân gia đình 2014 giúp xác định cụ thể tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng kể cả trong thời kỳ hôn nhân tồn tại hay khi chấm dứt hôn nhân, giúp giảm thiểu được các vụ tranh chấp tài sản giữa vợ, chồng; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng; của các thành viên trong gia đình và của người thứ ba liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình

2014 có một số vấn đề mà chúng ta cần phải quan tâm và lưu ý khi áp dụng trong thực tế. Cụ thể như sau:

**Thứ nhất: Lần đầu tiên trong lịch sử luật Hôn nhân gia đình quy định về quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng.**

Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận". Trong trường hợp hai bên lựa chọn chế độ tài sản theo luật định thì được thực hiện theo quy định tại các điều từ điều 33 đến điều 46 và từ điều 59 đến điều 64 của luật này. Trong trường hợp hai bên lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập bằng văn bản trước khi kết hôn và phải có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn và được thực hiện theo quy định tại các điều 47 đến điều 50 và điều 59 của luật Hôn nhân gia đình 2014.

Tuy nhiên, dù áp dụng chế độ tài sản theo luật định hay chế độ tài sản

theo thỏa thuận của vợ chồng thì vẫn phải đảm bảo nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; phải nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng; của các thành viên trong gia đình và của người thứ ba liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Theo Điều 29, chế độ tài sản của vợ chồng được xác lập phải phù hợp với các nguyên tắc sau: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và người khác thì phải bồi thường. Những nguyên tắc trên thể hiện rõ nhất tinh thần của luật khi thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là phải bảo đảm lợi ích chung của gia đình. Đồng thời cũng xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền lợi của vợ, chồng, gia đình hoặc người thứ ba ngay tình. Khi một bên vợ hoặc chồng vi phạm quy định của chế độ tài sản mà gây thiệt hại cho bên kia hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba ngay tình thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường. Đây là những điểm mới được kế thừa và phát triển các quy định về chế độ tài sản của vợ,

chồng trong Luật hôn nhân và gia đình trước đó.

Ngoài các nguyên tắc trên, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 còn bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cụ thể: Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ phải đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung của vợ chồng không đủ để đáp ứng. Quy định này nhằm trao cho mỗi bên vợ, chồng khả năng tự mình thực hiện các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nhưng phải liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch này. Đồng thời đối với vợ, chồng thỏa thuận lựa chọn chế độ tài sản chung hoặc chế độ tách riêng tài sản vợ chồng thì vẫn phải có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng của mình để đáp ứng các nhu cầu chung thiết yếu của gia đình theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định về nghĩa vụ và "việc hạn chế" quyền sở hữu của bên vợ, chồng có tài sản riêng là nhà ở nhưng là nơi sinh sống duy nhất của vợ chồng, thì khi định đoạt phải đảm bảo chỗ ở cho cả hai vợ, chồng; trường

hợp người vợ, chồng là người đứng tên chủ tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán hoặc tài sản khác do vợ, chồng đang chiếm hữu mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì được coi là người có quyền thực hiện giao dịch liên quan đến các tài sản đó với người thứ ba ngay tình. Quy định này không chỉ bảo vệ, quyền lợi chính đáng của người thứ ba, mà còn tạo thuận lợi cho vợ, chồng có thể thực hiện giao dịch một cách dễ dàng mà không phải đưa ra các tài liệu chứng minh về quyền đối với tài sản được sử dụng. Các quy định nguyên tắc chung chế độ tài sản của vợ, chồng đều xuất phát từ thực tiễn, bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, của gia đình và của những người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Đây là những quy định hoàn toàn mới so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

#### **Thứ hai: Về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận**

Đây là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các quy định này xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền tối cao về định đoạt tài sản của vợ chồng; công khai minh bạch về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác còn nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác có liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng

theo thỏa thuận là hai vợ chồng có quyền thỏa thuận, xác lập chế độ tài sản của vợ chồng bằng văn bản có công chứng, chứng thực từ trước khi kết hôn và được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn. Nội dung văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ, chồng gồm: Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản.

Bên cạnh đó, Nghị định 126/2014/NĐ-CP bổ sung một số quy định cụ thể về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nêu rõ: trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung:

1- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

2- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

3- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

4- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Như vậy, theo hướng dẫn tại NB 126/2014/NĐ - CP thì vợ chồng còn có quyền thỏa thuận xác định tài sản theo hướng giữa vợ chồng không có tài sản riêng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung hoặc giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó.

Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình còn quy định vấn đề sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vì lợi ích chung của gia đình. Dự liệu các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu khi không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại BLDS và luật khác có liên quan; vi phạm một trong các quy định của Luật hôn nhân và gia đình; nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

#### **Thứ ba: Về chế độ tài sản của vợ, chồng theo luật định**

Nội dung này được quy định cụ thể từ điều 33 đến điều 46 trong Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Trong đó luật quy định những tài sản nào được

xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân...Tuy nhiên, việc xác định tài sản chung, riêng của vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2014 có một số vấn đề cần lưu ý. Cụ thể:

#### **1. Đối với tài sản chung của vợ chồng**

Theo quy định tại Điều 33 thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân trừ trường hợp được quy định tại K1 Điều 40 (trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.



Liên quan đến vấn đề này ND 126/2014/NĐ - CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

Thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân:

1. Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định này.

2. Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

3. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng:

1. Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là sản vật tự nhiên mà vợ, chồng có được từ tài sản riêng của mình.

2. Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là khoản lợi mà vợ, chồng thu được từ việc khai thác tài sản riêng của mình.

Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình và Nghị định 126 thì tất cả những tài sản trên đều được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, có một sự không đồng nhất giữa quy định của Luật Hôn nhân gia đình và Bộ luật Dân sự hiện hành. Theo quy định về quyền sở hữu

của Bộ luật Dân sự thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của một người là tài sản riêng của người đó. Trong khi đó theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ, chồng. Ví dụ: trước khi lấy chồng chị vợ tích lũy được khoản tiền 100 triệu đồng và đưa gửi vào ngân hàng. Khoản tiền lãi hàng tháng từ 100 triệu đồng đó trước khi lấy chồng là của riêng chị, nhưng kể từ thời điểm lấy chồng, khoản tiền lãi hàng tháng đó được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Phải chăng các nhà làm luật của chúng ta xây dựng pháp luật trên suy nghĩ truyền thống nhân văn của con người Việt Nam “của chồng công vợ”!

Mặt khác, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nhưng Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đã quy định rất cụ thể về vấn đề này, như: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của BLDS thì cha mẹ phải bồi thường; nghĩa vụ khác theo quy định của các luật khác có liên quan.

Ngoài việc quy định cụ thể tài sản chung, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể hơn việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung. Tuy nhiên việc chia tài sản không được làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; hoặc không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của luật này, BLDS và quy định khác của pháp luật khác có liên quan.

## 2. Đối với tài sản riêng của vợ chồng

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể về xác lập tài sản riêng của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 43, tài sản riêng của vợ chồng bao gồm: Tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ chồng được chia từ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ chồng.

Tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật được cụ thể trong ND 126/2014/ND - CP:

1. Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

3. Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định cụ thể về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng. Về cơ bản thì vợ chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định

đoạt tài sản riêng của mình, nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên trong trường hợp mà vợ chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng vợ. Ví dụ: trước khi lấy vợ, anh A có một chiếc xe ô tô chở khách, sau khi lấy vợ cả hai vợ chồng anh A vẫn sử dụng xe đó để chở khách và đó là nguồn sống duy nhất của vợ chồng anh A. Mặc dù là tài sản riêng của anh A nhưng khi muốn bán xe ô tô đó, anh A phải được sự đồng ý của vợ. Đây cũng là một quy định mang tính đặc thù của luật Hôn nhân gia đình.

Bên cạnh đó, luật cũng quy định nghĩa vụ riêng của vợ chồng về tài sản, như: nghĩa vụ của mỗi bên vợ chồng có trước khi kết hôn; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ chồng; nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình; nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ chồng. Quy định quyền nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng và

hạn chế quyền sở hữu của người vợ, người chồng có tài sản riêng vì lợi ích chung của gia đình.

### III. KẾT LUẬN

Trên đây là một số vấn đề cần quan tâm và lưu ý khi thực hiện Luật Hôn nhân gia đình 2014. Việc hiểu rõ về các quy định của luật về chế độ tài sản của vợ chồng sẽ giúp cho chúng ta thực hiện đúng quy định của luật, giúp xác định cụ thể tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng kể cả trong thời kỳ hôn nhân tồn tại hay khi chấm dứt hôn nhân, giúp giảm thiểu được các vụ tranh chấp tài sản giữa vợ, chồng; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng; của các thành viên trong gia đình và của người thứ ba liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt (2014), *Luật Hôn nhân gia đình 2014*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
2. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt (2010), *Luật Hôn nhân gia đình 2010*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
3. Nghị định 126/2014/NĐ - CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014

## **CÓ MỘT CUỘC GẶP GỠ GIỮA PHAN CHÂU TRINH, NGUYỄN SINH SẮC VÀ NGUYỄN TẤT THÀNH Ở MỸ THO KHOẢNG THÁNG 3/1911**

*ThS. Nguyễn Khánh Ly  
Khoa Lý luận Chính trị*

Chúng ta biết rằng, sau vụ chống thuế nổ ra ở Trung Kỳ (1908), Phan Chu Trinh bị thực dân Pháp bắt tại Hà Nội và bị đày đi Côn Đảo. Sau đó, do sự can thiệp của hội “Liên Minh Nhân Quyền” Pháp, chúng phải thả ông ra; nhưng chúng đưa ông về an trí ở Mỹ Tho vào ngày 22/6/1910. Trong thời gian này, ông bị chỉ định cư trú tại nhà ông Đoàn Hữu Đức, cai tổng Thạnh Phong. Chính là nhờ sự che chở, can trọng, khéo léo của cha con cai tổng Đức mà Phan Chu Trinh gặp gỡ, tiếp xúc được nhiều người. Song do sự kín đáo của các cụ, nên ngày nay chúng ta không thể biết hết những nhân vật ấy là ai. Trong cuốn “Phốt qua những trang sử của xã Vĩnh Kim” của ông Trần Năng Dung, con ông Trần Năng Liễu, cháu ngoại cai tổng Đức, ấn hành năm 1972 (in rônéo) có đề cập đến chi tiết phó bảng Nguyễn Sinh Huy có đến ở nhà cai tổng Đức. Tiếc là trong tài liệu này không nói rõ thời điểm nào, vì cả hai cụ Nguyễn Sinh Huy và Phan Chu Trinh đều có ở nhà ông cai tổng Đức trong hai thời điểm khác nhau. Thời

điểm thứ nhất là thời điểm mà chúng ta đang bàn (tức năm 1911) và thời điểm thứ hai là năm 1926, tức là sau khi ở Pháp về, Phan Chu Trinh có đến Mỹ Tho một thời gian ngắn rồi mới về Sài Gòn và qua đời.

### **1. Phan Châu Trinh ở Mỹ Tho**

Sau phong trào chống thuế ở Trung kì, tháng 5/1908, lãnh tụ của phong trào Duy Tân Phan Châu Trinh bị thực dân Pháp bắt và đày đi Côn Đảo. Sau đó, nhờ áp lực của Liên minh Nhân quyền Pháp, Phan Châu Trinh được trả tự do, nhưng thực chất, ông bị quản thúc ở Mỹ Tho. Trong quyển *Phan Châu Trinh - Qua những tư liệu mới*, tác giả Lê Thị Kinh (Phan Thị Minh) từ tài liệu lưu trữ cho biết diễn tiến của sự việc đó như sau:

- Ngày 01/7/1910, Thống đốc Nam kì gửi công văn cho Chủ tịch Mỹ Tho Couzineau thông báo Toàn quyền Đông Dương Klobukowski đã có quyết định thả Phan Châu Trinh và cho lưu trú ở Mỹ Tho; đồng thời thông báo về điều kiện, chế độ cho Phan Châu Trinh khi ở đó.

- Ngày 07/7/1910, Toàn quyền Đông Dương gửi báo cáo lên Bộ trưởng Bộ Thuộc địa về việc ân xá Phan Châu Trinh, trong đó có đoạn: *“Tôi đã tuyên bố phóng thích Phan Châu Trinh và báo cho ông ta biết rằng vì những lí do trật tự công cộng, tôi không thể cho ông ta về Trung kì được và tốt hơn ông ta nên ở Nam kì, tại tỉnh Mỹ Tho và có thể bảo gia đình chuyển vào đó nếu ông ta muốn”*.

Tại Mỹ Tho, Phan Châu Trinh bị quản lí rất chặt chẽ. Mọi sinh hoạt của ông đều bị chính quyền địa phương theo dõi kĩ lưỡng và báo cáo thường xuyên lên cấp trên.

- Ngày 27/7/1910, viên Chủ tịch Mỹ Tho gửi báo cáo lên Thống đốc Nam kì cho biết: *“Tôi đã giao Phan Châu Trinh cho Chánh tổng của tổng Thạnh Phong, hàm Tri huyện Đoàn Hữu Đức. Ông này có lí lịch tốt, trung thành nhất trong các Chánh tổng. Tôi đã lệnh cho ông ta đối xử với Phan Châu Trinh mềm mỏng cốt để tạo sự hoàn toàn tin cậy... Hiện nay, mặc dù được tự do, Phan Châu Trinh vẫn sống ẩn dật và không làm việc gì ngoài việc đọc sách. Tôi đã cho bác sĩ Neul đến khám bệnh cho ông ta. Phan Châu Trinh bị bệnh đường tiêu hóa sau các trận đau bụng đi ngoài kinh niên và ông ta không có khả năng làm việc gì vì mệt mỏi và thiếu máu. Nhưng ông ta đang bình phục dần. Sau khi bình phục, ông ta sẽ học chữ quốc ngữ và*

*chữ Pháp. Ông ta xin chuyển một bức thư để đòi lại các vật dụng (đã để lại Côn Đảo - Người viết) không đem theo được vì bị đưa về đột ngột. Sau khi tôi thông báo là ông Toàn quyền cho phép đem gia đình vào Nam kì, ông yêu cầu trước hết cho phép đem con trai đầu vào (1) để cho học ở Mỹ Tho”*.

Thực tế, chỗ ở chính của Phan Châu Trinh là nhà của Nguyễn Kim Thịnh (1870 - 1943), tự là Tử Dân, thường gọi là Nguyễn Tử Dân, tức Bộ Dân, ở cầu Vỹ thuộc làng Mỹ Phong, tổng Thạnh Phong (nay là xã Mỹ Phong, TP Mỹ Tho), cách nhà của Đoàn Hữu Đức (có tài liệu viết là Đoàn Hữu Chung) thuộc làng Mỹ Chánh khoảng 1km. Nguyễn Tử Dân là anh rể của Đoàn Hữu Đức, làm nghề thầy thuốc Đông y và thầy dạy chữ Nho, có tinh thần yêu nước.

- Ngày 30/8/1910, văn phòng phủ Toàn quyền gửi công văn cho Thống đốc Nam kì yêu cầu Chủ tịch Mỹ Tho tiếp tục quản lí chặt Phan Châu Trinh và báo cho Phan Châu Trinh biết là con trai của ông sẽ vào Mỹ Tho ngày 02/9/1910.

- Ngày 02/9/1910, Thống đốc Nam kì điện cho Chủ tịch Mỹ Tho báo: *“Con trai Phan Châu Trinh sẽ đến với một người bạn của ông ta. Yêu cầu báo cáo đều về tình hình hoạt động, ăn ở, thái độ v.v... của Phan Châu Trinh với những chi tiết cần thiết”*.

- Ngày 06/9/1910, Chủ tịch Mỹ Tho báo cáo lên Thống đốc Nam kỳ: *“Tôi đã đến thăm đột xuất Phan Châu Trinh. Ông ta không làm một việc chân tay nào, thường xuyên đọc sách, thái độ bình thản, không quan hệ với ai ở bên ngoài. Con trai ông đến hôm qua, ngày 05/9/1910 với một người cháu. Cách đây mười ngày, Phan có xin phép đi Sài Gòn; nhưng tôi đã từ chối”*.

- Ngày 04/10/1910, Chủ tịch Mỹ Tho lại có một báo cáo gửi lên Thống đốc Nam kỳ về tình hình Phan Châu Trinh: *“Tôi xin hân hạnh gửi đến Ngài các thông tin mà Ngài đã yêu cầu trong thư số 4420 về nhà nho Phan Châu Trinh. Người An Nam này vẫn ở một nơi gần Mỹ Tho, phía bên kia con kênh, chỗ nhà bưu điện ngo qua. Cho đến nay, ông ta không hề làm bất cứ công việc chân tay nào. Ông ta cũng không có sức làm vì vẫn còn rất mệt và bị thiếu máu vì thời gian ở Côn Đảo; hơn nữa, ông ta cũng phải làm quen với khí hậu. Tuy nhiên, sức khỏe của ông ta khá dần và hình như từ khi có con trai đến thì ông ta thấy phấn chấn hẳn lên”*.

Việc Phan Châu Trinh lưu trú ở Mỹ Tho đã tạo nên niềm phấn khích cho nhân dân Tiền Giang. Nhiều bài thơ đã được ông sáng tác trong khoảng thời gian này. Nó có sức động viên rất lớn tinh thần yêu nước và ý chí đấu tranh bất khuất cho nhân dân ta.

Mặc dù luôn bị bọn mật thám theo dõi chặt chẽ, nhưng nhờ vào sự giúp đỡ và bảo mật của Nguyễn Tử Dân, nên Phan Châu Trinh đã có những cuộc tiếp xúc bí mật với những nhà yêu nước ở địa phương và những nơi khác. Tác giả Lê Thị Kinh (Phan Thị Minh), trong sách đã dẫn, viết: *“Trong thời gian 9 tháng về an trí ở Mỹ Tho, với sự giúp đỡ hết sức tích cực của những người yêu nước tại chỗ, mà đại diện là gia đình ông Nguyễn Tử Dân, tức là ông Bộ Dân, chắc chắn các lực lượng yêu nước còn tồn tại ở khắp nơi đã tìm cách liên hệ với ông”*.

Cuối tháng 3/1911, nhân dân Mỹ Tho lưu luyến tiễn đưa Phan Châu Trinh sang Pháp. Lúc 5 giờ 30 phút ngày thứ bảy 25/3/1911, Phan Châu Trinh khởi hành đi Sài Gòn trên chuyến tàu hỏa Mỹ Tho - Sài Gòn. Ngày 01/4/1911, ông xuống tàu thủy đi sang Pháp dưới sự giám sát suốt cuộc hành trình của Chủ tịch Mỹ Tho Couzineau. Cùng đi trong chuyến tàu này có Toàn quyền Đông Dương Klobukowski.

## **2. Nguyễn Sinh Sắc ở Mỹ Tho**

Năm 1894, Nguyễn Sinh Sắc tham dự kì thi Hương khoa năm Giáp Ngọ và đậu cử nhân. Năm 1901, ông dự thi Hội, đậu Phó bảng, cùng khoa với Phan Châu Trinh. Tháng 6/1909, đang giữ chức Thừa Biện bộ Lễ, ông được bổ nhiệm chức Tri phủ lĩnh nhiệm Tri huyện Bình Khê thuộc tỉnh Bình Định. Tháng

01/1910, do trùng trị một tên cường hào cậy quyền, ý thế ức hiếp dân nghèo, ông bị triều đình bãi chức và triệu hồi về Huế. Sau đó, khoảng đầu năm 1911, ông vào Nam bộ làm thầy thuốc, cứu giúp dân nghèo và vận động cách mạng.

Đất Mỹ Tho đón tiếp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đến lưu trú và hoạt động. Quyển *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc* do Nguyễn Đắc Hiền chủ biên cho biết một số hoạt động của Nguyễn Sinh Sắc ở Mỹ Tho.

Theo sách đã dẫn, sau khi đến Long An, qua sự giới thiệu của nhân sĩ Đỗ Tường Ninh (2), Nguyễn Sinh Sắc đến làng Tân Thuận Bình (huyện Chợ Gạo) gặp Hương trưởng Hoài (Trần Vĩnh Hoài), Hương hào Nguơn và Võ Văn Ký, vốn là những trí thức yêu nước ở địa phương, để luận bàn việc nước. Tại những cuộc gặp đó, ông cho rằng, mọi hoạt động yêu nước đều cần thiết; tất cả góp phần làm cho thực dân Pháp phải bận rộn đối phó từ nhiều phía, trong nước có, ngoài nước có, tại nước Pháp cũng có. Do phải đương đầu từ nhiều phía như thế, chính quyền thuộc địa từng bước sẽ bị suy yếu; đến khi có thời cơ thuận lợi là ta hợp lực lại, đứng lên lật đổ họ và giành quyền độc lập. Ông cho biết, hiện tại, lực lượng cách mạng ở trong nước và ngoài nước, kể cả ở bên Pháp, đều có; nhưng chưa mạnh. Ở trong nước, cần duy trì thường xuyên các phong trào yêu nước; phải tìm cách giáo dục,

động viên, cổ vũ lớp trẻ đứng lên kế thừa sự nghiệp đấu tranh cách mạng của đội ngũ cha anh; nên chọn những thanh niên ưu tú đưa ra nước ngoài, nhất là các nước phương Tây, để tìm hiểu, thấy tận mặt kẻ thù, đồng thời học hỏi sự tiên bộ của hoàn vũ nhằm tìm ra phương cách đánh đuổi kẻ thù, cứu nước, cứu dân.

Nhờ tác động của ông, Hương trưởng Hoài cho người con trai thứ năm của mình là Trần Văn Hiến sang Pháp du học. Sau này, ông Trần Văn Hiến trở về nước hoạt động. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông đảm nhận chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tiên của tỉnh Mỹ Tho; hi sinh vào tháng 10/1945, khi thực dân Pháp đổ quân tái chiếm thị xã Mỹ Tho.

Sau mấy tháng ở nhà Hương trưởng Hoài, Nguyễn Sinh Sắc đi tìm gặp Phan Văn Viễn, cháu gọi Phan Đình Phùng, bằng bác ruột. Phan Văn Viễn bị thực dân Pháp đày vào Châu Đốc, Trà Vinh rồi cầu Vỹ - làng Mỹ Phong (nay thuộc xã Mỹ Phong, TP. Mỹ Tho). Tại cầu Vỹ, Phan Văn Viễn lấy biệt hiệu là Tòng Am, mở lớp dạy chữ Nho, thu hút rất đông học trò.

Do bị mật thám theo dõi nên Phan Văn Viễn giới thiệu Nguyễn Sinh Sắc đến cư trú tại nhà Nguyễn Tử Dân. Tại đây, Nguyễn Sinh Sắc được Nguyễn Tử Dân tiếp đãi trọng thị và thân tình. Được biết, nhà của Nguyễn Tử Dân từng là nơi ở của Phan Châu Trinh và cũng là nơi mà những nhà nho yêu

nước thường xuyên đến bình thơ văn thơ và luận bàn thể sự. Biết sự hiện diện của Nguyễn Sinh Sắc tại nhà của Nguyễn Tử Dân, viên Chủ tịch Mỹ Tho lại cử Đoàn Hữu Đức đến theo dõi, như đã từng theo dõi Phan Châu Trinh. Lây danh nghĩa là em vợ, Đoàn Hữu Đức đã nhiều lần đến nhà anh rể để dò xét hành tung của Nguyễn Sinh Sắc. Ngoài ra, viên Thống đốc Nam kỳ còn điều một mật thám từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho để theo dõi Nguyễn Sinh Sắc. Nhưng người mật thám này đã từng chịu ơn Nguyễn Tử Dân nên mọi việc đều diễn ra bình thường.

Nguyễn Tử Dân có người anh em bạn rể là Trần Năng Liễu, còn gọi là Bái Liễu (3), quê ở Vĩnh Kim (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang). Qua Nguyễn Tử Dân, Trần Năng Liễu có dịp gặp gỡ, bàn luận thơ văn và công cuộc cứu nước với Nguyễn Sinh Sắc. Sau đó, ông đã mời Nguyễn Sinh Sắc về thăm Vĩnh Kim, một làng quê miệt vườn trù phú, có truyền thống cách mạng, nổi tiếng hiếu học, giỏi thơ văn và âm nhạc. Lúc bấy giờ, làng Vĩnh Kim có sáu vị trí thức yêu nước, được nhân dân yêu mến, kính trọng, gọi là “lục hiền”, gồm Trần Quang Diệm (4), Trần Năng Liễu, Trần Thượng Xuyên, Dương Văn Tùng, Nguyễn Chi Dao và Huỳnh Văn Túc.

Tại Vĩnh Kim, Nguyễn Sinh Sắc được sáu vị “lục hiền” đón tiếp rất nồng nhiệt, thể hiện tấm lòng quý trọng của

giới trí thức đất phương Nam đối với vị đại khoa đất Bắc vì yêu nước, thương dân, chống Pháp mà phải li hương, xa gia đình. Trong bữa tiệc tối thân mật chiêu đãi Nguyễn Sinh Sắc, Trần Quang Diệm đề nghị mọi người sáng tác câu đối với đề tài là ngọn đèn đang treo trong nhà. Do là khách từ phương xa đến, lại nổi tiếng là bậc túc nho, nên Nguyễn Sinh Sắc được mời ra câu đối trước và ông đã ứng khẩu ngay:

*Tỏa khắp mọi nơi, lòng chưa tỏ,*

*Soi cùng trong chốn, nguyệt chưa soi.*

Tất cả mọi người tham dự buổi tiệc đều vỗ tay nhiệt nhiệt tán thưởng câu đối xuất thần, đầy ý nghĩa sâu xa của Nguyễn Sinh Sắc. Sau đó, Trần Quang Diệm lại mời các vị “lục hiền” ra tiếp câu đối; nhưng ai ai cũng đều từ chối vì không thể ra câu đối để đối với hai câu tuyệt bút của Nguyễn Sinh Sắc. Trong thời gian ở Vĩnh Kim, Nguyễn Sinh Sắc còn gặp gỡ và đàm đạo với Mai Văn Ngọc, một nhân sĩ yêu nước nổi tiếng của Nam bộ. Đồng thời, với kiến thức uyên bác về y học cổ truyền, ông còn xem mạch, ra toa cho bà con Vĩnh Kim và những vùng lân cận tìm đến nhờ ông chữa bệnh.

Các ngôi chùa cũng in dấu chân của Nguyễn Sinh Sắc. Vốn tinh thông Phật giáo và chữ Nho, ông đã tận tình giúp các chùa dịch kinh kệ, đàm đạo với các vị cao tăng về đạo pháp và dân tộc. Tại chùa Linh Tuyền (Vĩnh Hựu, Gò Công Tây), ông động viên nhà sư



trẻ Thiện Chiếu cố gắng học tập, trau dồi đạo pháp, rèn luyện ý chí. Sau này, sư Thiện Chiếu đã dấn thân vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, trở thành một nhà hoạt động tôn giáo và cách mạng nổi tiếng. Khi chùa Kim Tiên (Cai Lậy) hoàn thành công việc trùng tu, theo lời mời của vị sư trụ trì, Nguyễn Sinh Sắc có đến thăm và viết đôi liễn tặng chùa:

*Đại đạo quảng khai, thố giác khêu  
đàm đề nguyệt.*

*Thiền cơ giáo dưỡng, quy mao  
phước thọ đầu phong.*

Nghĩa là:

*Mở rộng đạo lớn như tìm sừng thỏ  
khều bóng trăng dưới đáy nước.*

*Nuôi dưỡng mái thiền, lại giống như  
lấy lông rùa trói gió vào đầu ngọn cây.*

### **3. Một cuộc gặp gỡ giữa Phan Châu Trinh - Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Tất Thành tại Mỹ Tho khoảng tháng 3/1911**

Do vụ án Tạ Đức Quang (5), Nguyễn Sinh Huy bị cách chức tri huyện Bình Khê (Bình Định) triệu hồi về kinh chờ xét xử. Ngày 19/5/1910, Hội đồng nhiếp chánh triều đình Huế họp xét vụ án này đã buộc ông vào tội “lạm quyền” và tuyên án phạt 100 trượng; sau đổi thành giáng 4 cấp và thải hồi. Bản án này được duyệt y ngày 27/8/1910. Nhưng sau đó, ngày 19 tháng 4 năm Duy Tân thứ 4 (tức ngày 23/9/1910), Bộ Hình lại có tờ tấu; trong đó, có đoạn:

*“...Tuy xét ra không có tư tình thù oán gì khác, nhưng làm như vậy thật là trái phép. Viên tri huyện này là Nguyễn Sinh Huy vốn nên chiếu luật (có trình bày rõ) phải phạt giáng 4 cấp rồi chuyển đi xa. Nhưng lại xét Tạ Quang bị đánh rồi qua hơn hai tháng sau bị ốm mất chớ không phải bị đánh mà chết tức thì, tình có thể tha thứ. Xin đợi được gia ân đổi làm giáng 4 cấp mà lưu. Truy thu mười lạng bạc cấp cho gia đình người chết lo việc chôn cất.*

*Lại xét viên tri huyện này mới làm quan chưa tường dân chính, xin cho Bộ Lại tôi cải bổ kinh chức ” (6).*

Nhưng sau khi thoát khỏi cảnh tù tội, Nguyễn Sinh Huy không chờ “cải bổ kinh chức” tức bổ nhiệm làm quan tại kinh đô, mà vội vã vào Phan Thiết, nơi Nguyễn Tất Thành đang dạy học. Đến Phan Thiết, không gặp Nguyễn Tất Thành, cụ vào ngay Sài Gòn. Lúc này hành tung của cụ đã được mật thám lưu ý. Trong bức điện số 8505, ngày 14/3/1911 của Khâm sứ Trung Kỳ gửi cho Thống đốc Nam kỳ, ghi rõ: “Nguyễn Sinh Huy được phát hiện đã lên thuyền ngày 26/2/1911 để đi gặp con trai Nguyễn Tất Thành và bàn bạc với Phan Chu Trinh” (7).

Trong bài “Phan Chu Trinh ở Mỹ Tho” của tác giả Phan Thị Minh đăng trên tạp chí Xưa & Nay số 4 (tháng 4/1995), có đoạn viết: “Trong tư liệu Phan Chu Trinh đem về, lưu giữ tại gia

đình, thì Phan Chu Trinh cùng con trai lên Sài Gòn ngày 29/3/1911 và xuống tàu sau đó hai ngày (1/4)". Như vậy cuộc gặp gỡ trên nếu có, chỉ có thể diễn ra ở Mỹ Tho. Sự khẳng định này càng được củng cố khi liên hệ với nội dung mà anh Vũ Kỳ là thư ký riêng của Hồ Chủ Tịch đã xác nhận lời Bác phát biểu về cụ Phan Chu Trinh:

*"Minh biết Cụ từ trong nước rất sớm vì Cụ là bạn thân của cha mình. Lúc đi Pháp là dựa vào cụ, ở Pháp cũng dựa vào Cụ để sống và hoạt động..."* (Anh Vũ Kỳ nói ngày 2/3/1993, có chứng kiến và xác nhận của bảo tàng Hồ Chí Minh).

Căn cứ vào một số tư liệu nêu trên, chúng tôi nhất trí với nhận xét của tác giả Phan Thị Minh là cuộc gặp gỡ này nếu có, chỉ có thể diễn ra ở Mỹ Tho, vì Phan Chu Trinh lên Sài Gòn ngày 29/3/1911 và xuống tàu ngày 1/4; trong hai ngày 30 và 31/3 đương nhiên cụ Phan bị giám sát chặt chẽ, hạn chế mọi cuộc tiếp xúc, chớ không như lúc ở Mỹ Tho.

Trong công tác sưu tầm điền dã năm 1988 để viết quyển Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, do Tỉnh ủy Đồng Tháp chỉ đạo, chúng tôi có đến nhà ông Ngô Đình Đầu ở xã Tân Lý Tân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Lúc bấy giờ Ngô Đình Đầu đã qua đời, người nhà cho biết cha ông Đầu là Ngô Đình Hanh tức Hộ Hanh khi còn sống thỉnh thoảng có nói cho người

trong gia đình biết: vào năm 1911 cụ phó bảng Huy có đến nhà, cùng đi với một thanh niên khoảng 19, 20 tuổi mà cụ thường gọi là cháu. Theo gia phả (chúng tôi có được xem) thì họ tộc Ngô Đình của ông Hộ Hanh là một chi trong họ tộc Ngô Đình của Ngô Đình Diệm gốc ở Quảng Bình.

Trong tham luận của Ban Nghiên cứu Lịch sử Tỉnh ủy Tiền Giang đọc tại cuộc hội thảo khoa học về cụ Nguyễn Sinh Sắc tổ chức tại Đồng Tháp vào tháng 1-1990, có đoạn: "*...Ở Mỹ Tho, có lẽ nơi cụ (Nguyễn Sinh Sắc) tới sớm nhất là nhà ông Ngô Đình Hanh (thường gọi là Hộ Hanh là cha của ông Ngô Đình Đầu) ở xã Tân Lý Tây, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho. Theo bà Túy Hoa, người cùng xóm với ông Ngô Đình Đầu cho biết: khoảng năm 1911, cụ Phó bảng có đến nhà ông Hộ Hanh, cùng đi với một thanh niên khoảng 19, 20 tuổi, dáng cao gầy, giống cụ Phó bảng, nhưng cụ gọi là cháu. Gia đình ông Ngô Đình Đầu còn cho biết: cuối năm 1945, cụ Hộ có gửi tặng cho ông Ngô Đình Đầu một tấm chân dung cụ Hộ, phía sau có đề bốn câu thơ và một cây kiếm ngắn của Nhựt. Rất tiếc, những kỷ vật đó gia đình không còn giữ được".*

Trước đây, sự kiện này chưa được tư liệu khác xác minh. Nay đối chiếu với tư liệu trong gia đình cụ Phan và nhất là phát biểu của Bác Hồ về Phan Chu Trinh: "*Minh biết Cụ từ trong*

*nước rất sớm vì Cù là bạn thân của cha mình. Lúc đi Pháp là dựa vào Cù...”, cho chúng ta thấy sự kiện Nguyễn Tất Thành cùng thân phụ là phó bảng Nguyễn Sinh Huy có đến Mỹ Tho và gặp Phan Chu Trinh tại đây trước ngày 29/3/1911 là có khả năng diễn ra. Nếu nội dung bức điện số 8505 của khâm sứ Trung Kỳ chính xác về thời điểm Nguyễn Sinh Huy xuống thuyền vào Sài Gòn là ngày 26/2/1911, thì thời gian Nguyễn Tất Thành đến Mỹ Tho nằm trong khoảng sau ngày 26/2/1911 đến trước ngày 29/3/1911; còn nơi gặp gỡ thì ngoài nhà ông Ngô Đình Đẩu ở Tân Lý Tây (huyện Châu Thành, Tiền Giang) còn có nhà ông Nguyễn Kim Thịnh (tức Tử Dân, Bộ Dân) ở cầu Dỹ, gần chùa Vĩnh Tràng (xã Mỹ Phong) nay thuộc thành phố Mỹ Tho.*

Như vậy, trong điều kiện tư liệu hiện nay, có thể nói rằng: trên đường vào phương nam ra đi tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành đã cùng người cha thân yêu đến Mỹ Tho để gặp Phan Chu Trinh, là một sự kiện lịch sử quan trọng mà trước nay chưa được đề cập đến./.

#### CHÚ THÍCH

- (1) Đó là Phan Châu Dật.
- (2) Đỗ Tường Ninh là nhạc phụ của cố Giáo sư - Nhà giáo nhân dân - Anh hùng lao động Trần Văn Giàu.
- (3) Trần Năng Liễu là ông ngoại của bà Đoàn Thị Giàu, phu nhân của cố Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng.
- (4) Trần Quang Diệm là ông nội của Giáo sư Tiến sĩ Âm nhạc học Trần Văn Khê.
- (5) Xem thêm: Nguyễn Hữu Hiếu-Ngô Bé (Nguyễn Đắc Hiền chủ biên)- Cù Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, 1990, tr. 71-72.
- (6) Châu bảng tiều Nguyễn, TTLT.TƯ II.
- (7) Dẫn lại theo Phan Thị Minh, Tlđđ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên) (1994) - Nguyễn Hữu Hiếu - Ngô Bé, *Cù Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, NXB Đồng Tháp.
2. Lê Thị Kinh (1998), *Phan Châu Trinh - Qua những tư liệu mới*, NXB Đà Nẵng.
3. Phạm Ngọc Liên (2008), *Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Trần Dân Tiên (1975), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội.
5. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (1992), *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, NXB Thông tin lí luận, Hà Nội.

## **MỘT VÀI VẤN ĐỀ QUAN TÂM XUNG QUANH HỘI NGHỊ PARIS VỀ VIỆT NAM**

*ThS. Hoàng Nam Hưng  
Khoa Lý luận Chính trị*

Đã có rất nhiều cuốn sách, bài báo, tạp chí, các luận văn, khóa luận của tác giả trong nước và nước ngoài đã viết về Hội nghị Paris về Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy vậy, để phục vụ cho việc giảng dạy và học Chương III, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam được phong phú, đa dạng, hấp dẫn hơn đối với Sinh viên, tác giả đã tổng hợp một số vấn đề cơ bản xung quanh cuộc đàm phán bốn bên ở Paris (Pháp) để đi đến chấm dứt chiến tranh và rút quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam dựa trên những hồi ký của các thành viên tham gia bàn đàm phán của đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam).

Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) của quân và dân ta trên khắp chiến trường miền Nam là đòn tiến công chiến lược bất ngờ gây chấn động nước Mỹ, lại đúng vào dịp chuẩn bị bầu cử Tổng thống và một phần Quốc hội, cộng thêm nhiều cuộc biểu tình chống chiến tranh tại các thành phố của Mỹ đã làm cho giới cầm

quyền rơi vào thế lúng túng. Tướng Westmoreland - Tổng chỉ huy quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam bị cách chức; Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mc Namara phải từ chức; Tổng thống Johnson đã tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ hai và chịu xuống thang chiến tranh, hạn chế ném bom miền Bắc để nói chuyện với ta. Từ đó hình thành thế trận “vừa đánh vừa đàm”. Sau hơn một tháng tranh cãi về địa điểm đàm phán, hai bên lần lượt đưa ra danh sách 18 thủ đô các nước ở châu Á, châu Âu, phía Mỹ đề nghị Vientiane, Tokyo, sau đó Bangkok... Việt Nam thì chọn Phnompenh, Warsaw...nhưng hai bên không thống nhất được với nhau. Cuối cùng, đến ngày 3/5/1968, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề nghị họp ở Paris, thủ đô nước Pháp và Mỹ đã chấp thuận. Bắt đầu từ ngày 13/5/1968 cuộc gặp chính thức giữa đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đại diện của Hoa Kỳ đã diễn ra. Nơi tổ chức các phiên họp chính thức và phần lớn các cuộc họp báo là Trung tâm Hội nghị quốc tế - khách sạn Majestics, tọa lạc trên Đại lộ Kléber.

## 1. Việt Nam chọn Paris là nơi đàm phán lý tưởng

Paris có vị trí đặc biệt, là trung tâm về chính trị, văn hóa, kinh tế của Tây Âu. Khi ta chọn Paris, Chính phủ Pháp rất hoan nghênh, hứa sẽ tạo mọi điều kiện để Hội nghị diễn ra tốt đẹp, đặc biệt là việc bố trí địa điểm họp cũng như việc bảo đảm an ninh cho các đoàn tham dự cuộc đàm phán.

Theo hồi ký của Bà Nguyễn Thị Bình (nguyên là trưởng đoàn đàm phán, Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Miền nam Việt Nam) và các đồng chí trong đoàn đàm phán thì việc chọn Paris làm nơi đàm phán với Mỹ là hoàn toàn đúng đắn vì mấy lý do sau đây:

*Thứ nhất*, Paris là trung tâm thông tin quốc tế quan trọng, rất thuận lợi cho chúng ta thông báo với thế giới biết rõ được tình hình của Việt Nam, làm cho thế giới hiểu được cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ và tay sai... Bà Nguyễn Thị Bình cho biết: *“Chỉ cần một cú điện thoại từ trụ sở của đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng tại Paris, chúng ta có thể trực tiếp báo tin cho các tổ chức đoàn kết với Việt Nam và chỉ trong chốc lát dư luận cả thế giới đã được huy động để lên án hành động chiến tranh tội ác của Mỹ - Ngụy. Chúng ta đã nhiều lần thông*

*báo bằng cách đó”*<sup>1</sup>. Bà Bình cho biết thêm: Chúng ta đến đây là để đấu tranh và cũng là để tuyên truyền vận động. Vì vậy, không nên sợ nhà báo, trái lại phải tranh thủ tiếng nói của họ. Ông Lưu Văn Lợi (Thư ký của cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ tại Hội nghị Paris) nhớ lại: *“Người ta tường thuật rằng, chưa có hội nghị quốc tế nào tại Paris mà buổi khai mạc, riêng phóng viên đã lên tới...3.000 người”*<sup>2</sup>. Thực tế, Việt Nam đã tận dụng được Paris như là một đầu não thông tin quốc tế để tuyên truyền tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược do Mỹ gây ra ở miền Nam Việt Nam, tranh thủ dư luận của nhân dân thế giới ủng hộ chúng ta.

*Thứ hai*, ở nước Pháp lúc đó có hơn chục vạn bà con Việt kiều sinh sống, riêng ở Paris đã có tới hai vạn người, đại đa số là người miền Nam, trong đó phần lớn là trí thức, sinh viên, số đông đứng về phía ta, có rất ít người ủng hộ chính quyền Sài Gòn; cũng có những người thân Pháp, chống Mỹ - Ngụy chạy sang Pháp cư trú (thường gọi là người lưu vong). Kiều bào ta ở Pháp được tập hợp nhau lại dưới nhiều tổ chức như: Hội sinh viên Việt Nam, Liên hiệp trí thức Việt Nam, Hội công nhân, Hội thương gia, Hội phụ lão, Hội

<sup>1</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 41

<sup>2</sup> Website: daibieunhandan.vn

y học...với mục tiêu ủng hộ kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trụ sở của đoàn miền Nam ban đầu được bố trí ở phố Thévenet, hai tuần sau chuyển đến ở tại một ngôi biệt thự tại phố Cambacérès thuộc thị xã Verrières-le-Buisson, tỉnh Essonne, ngoại ô Paris. Bà Nguyễn Bình Thanh nhớ lại: *“Khi chuyển đến địa điểm mới, cần có phòng làm việc chuyên biệt cho các thành viên trong đoàn, bà con Việt kiều là những kỹ sư, kiến trúc sư, các bác công nhân đã tự nguyện quyên góp tiền mua vật liệu, bỏ ngày công đến sửa sang, trang trí và họ coi đó như một vinh dự, là niềm vui lớn trong cuộc đời của mình”*<sup>3</sup>.

Thực tế cho thấy, xung quanh trung tâm Hội nghị tại khách sạn Majestic, Hội liên hiệp Việt kiều yêu nước ở Paris và các tỉnh lân cận đã tập hợp nhau lại, vận động sinh viên cùng với những người bạn Pháp và các bạn thuộc nhiều nước khác chào mừng hai đoàn đại biểu từ Việt Nam sang. Các tổ chức hội đều tham gia hỗ trợ hai phái đoàn đàm phán của ta bằng cả tấm lòng. Nhóm thì được phân công mua vải xanh, đỏ, vàng để may cờ cho hai đoàn; các bộ phận cùng phân công, phối hợp làm việc gồm: nhóm làm báo, dịch tài liệu, nhóm chăm sóc sức khỏe,... cho các thành viên của

hai đoàn. Bà con Việt kiều còn tập hợp nhau lại, phối hợp với các lực lượng tiến bộ, tổ chức công đoàn người Pháp ủng hộ Việt Nam, cùng với cờ, hoa,... đã diễu hành và hát bài hát *“Giải phóng miền Nam”*, hô khẩu hiệu *“Việt Nam nhất định thắng”*. Ngoài ra, khi hai đoàn đại biểu của Việt Nam sang Pháp, do chưa quen việc đi chợ nên Hội Việt kiều đã cử một nhóm cần vụ, cấp dưỡng cùng ở với đoàn để tiện giúp đỡ, ngoài ra, còn có một số người là chủ các tiệm cơm đã tự nguyện đi chợ và cung cấp thức ăn cho đoàn.

Đó là những đóng góp thiết thực nhất của những người con xa xứ đã ủng hộ cả về vật chất lẫn tinh thần cho hai đoàn Việt Nam, góp thêm ý chí chiến đấu cho mỗi thành viên trong đoàn và dẫn tới sự toàn thắng của dân tộc ta trước đế quốc Mỹ và tay sai tại bàn đàm phán Paris.

*Thứ ba*, sự ủng hộ của Chính phủ Pháp, nhân dân Pháp và Đảng Cộng sản Pháp.

Thành phố Choisy-le-Roi nằm ở ngoại ô phía Nam Paris là một thành phố đặc biệt có nhiều kỷ niệm và di tích lịch sử gắn bó với Việt Nam. Toà nhà trường Đảng Cộng sản Pháp tại phố Maurice Thorez là nơi Hội đồng Thị chính Thành phố Choisy-le-Roi đã dành riêng cho phái đoàn miền Bắc ở miễn phí trong 5 năm (từ tháng 5/1968 đến tháng 3/1973). Các bạn còn cử

<sup>3</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 424

người bảo vệ và nấu ăn cho hai phái đoàn Việt Nam. Nhà số 11 phố Darthe được bố trí làm nơi Henry Kissinger và Lê Đức Thọ đàm phán bí mật bên cạnh các cuộc họp công khai ở Trung tâm Hội nghị quốc tế tại Phố Kléber.

Thành phố Choisy, do ông Fernand Dupuy là thị trưởng thời kỳ 1959 đến 1979 và các vị lãnh đạo thành phố, đã đóng vai trò quan trọng trong 5 năm của cuộc đàm phán hoà bình cho Việt Nam khi đón tiếp phái đoàn của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và những người ủng hộ. Nhiều cán bộ của Hội đồng Thị chính Thành phố Choisy và các đảng viên Đảng Cộng sản Pháp đã nhiệt tình giúp đỡ cả về tinh thần lẫn vật chất cho phái đoàn Việt Nam tại Choisy trong những năm đàm phán căng thẳng.

Còn phía đoàn miền Nam, được chia làm hai nhóm, trụ sở chính của đoàn là ngôi biệt thự nhỏ tọa lạc trên một ngọn đồi ở thị xã Verrières-le-Buisson, nhóm còn lại được bố trí ở tại khu chung cư thuộc thị trấn Massy, tỉnh Essonne, ngoại ô Paris, cách trung tâm Hội nghị quốc tế ở đại lộ Kléber khoảng 40km về phía Nam. Đây là nơi ở mà bà con Việt kiều đã tìm giúp. Nơi ở khá yên tĩnh, lại ít tiền thuê nên nó phù hợp với điều kiện kinh tế của phái đoàn miền Nam.

Trong thời gian hai đoàn Việt Nam đàm phán ở Paris đã nhận được

sự giúp đỡ chân thành từ phía chủ nhà Pháp. Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình nhận xét: *“Trong suốt những năm dài của cuộc đàm phán, Chính phủ Pháp đã coi trọng và giữ thái độ tốt với hai đoàn ta. Chúng ta còn được sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Pháp, các đồng chí giúp đỡ hết lòng cả về vật chất lẫn tinh thần, phái nhiều đồng chí đến giúp hai đoàn từ việc bảo vệ, lái xe đến nhiều việc tạp dịch khác... Còn phải kể đến các tổ chức chính trị, xã hội, các nhà trí thức lớn, các giới nhân dân Pháp đã giành cho chúng ta sự ủng hộ và những tình cảm đặc biệt”*<sup>4</sup>.

Thứ tư, ở Paris, chúng ta có điều kiện đi thăm các nước xung quanh ở Châu Âu, đi sang châu Phi, châu Mỹ cũng rất thuận lợi để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của họ đối với cách mạng Việt Nam.

## 2. Về hình thù cái bàn họp

Có thể có nhiều người tự hỏi rằng, tại sao chuyện cái bàn họp lại mất nhiều thời gian (ba tháng) với 14 phiên họp để đi đến sự nhất trí về hình thù cái bàn của Hội nghị. Bởi vì đây không phải là chuyện để nói cho vui, mà là vấn đề chính trị quan trọng thể hiện lập trường, quan điểm và là quá trình đấu trí, đấu lý giữa các bên tham gia Hội nghị. Mỹ muốn coi đây là hội nghị “hai phe”, “hai phía”, “hai bên” nhằm hạ

<sup>4</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội, tr.53

thấp vai trò của cuộc đàm phán cũng như vị trí của Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam và họ đã đưa ra hình thù chỗ họp là hai bàn vòng cung đối diện nhau, Mỹ và Sài Gòn một bên, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam một bên; hoặc là bàn tròn cắt đôi, mỗi bên một nửa; hoặc là hai nửa bàn tròn được ngăn đôi bằng một bàn dài hình chữ nhật gọi là bàn thư ký; Mỹ còn có sáng kiến là bàn hình tròn ở giữa có một dải vải đỏ vắt ngang chia cái bàn thành hai phần..., kiểu nào thì họ cũng nhằm để thể hiện cuộc đàm phán chỉ có hai bên. Mục đích của việc kéo dài việc tranh cãi xung quanh chuyện cái bàn họp là để Mỹ - Thiệu âm mưu kéo dài chiến tranh, xoay chuyển cục diện trên chiến trường miền Nam.

Về phía ta, luôn khẳng định và nhất quán đây là cuộc họp bốn bên: *“Bốn đoàn ngồi họp bàn vuông, bàn tròn hoặc hình thoi, không chia cắt gì cả; bốn đoàn chọn chỗ ngồi tùy ý của mình”*<sup>5</sup>. Vì thế, xung quanh chuyện cái bàn cũng đã làm cho giới báo chí được dịp bình luận sôi nổi và cuối cùng vấn đề cái bàn họp được hai bên nhất trí là hình tròn bằng phẳng, không có sự chia cắt và có kê thêm hai bàn thư ký. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, những người thợ Pháp đã đóng xong

chiếc bàn tròn lớn có đường kính 8m, phủ vải màu xanh lá cây, đó là một trong những đóng góp quan trọng của chủ nhà Pháp để mở đầu cuộc đàm phán Paris về Việt Nam. Tuy nhiên, phía Mỹ yêu cầu trên bàn họp không có cờ và biển ghi tên trước mặt các đoàn. Việc bố trí kiểu “nước đôi” như vậy để dư luận quốc tế hiểu đây là đàm phán “hai bên” cũng được mà “bốn bên” cũng được”.

### 3. Cuộc đàm phán của “đội quân tóc dài”

Trong bốn đoàn tham gia cuộc đàm phán tại Hội nghị Paris chỉ có đoàn Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (đoàn miền Nam) là có nữ và nhiều nữ nhất, ba đoàn còn lại hầu như không có nữ, nếu có thì cũng rất ít và làm việc trong thời gian ngắn: Nữ duy nhất của đoàn Việt Nam Cộng Hòa (đoàn Sài Gòn) có bà Nguyễn Thị Vui, sau đó về nước, chỉ còn lại một nữ thư ký; đoàn Hoa Kỳ chỉ có một phiên dịch là nữ.

Đứng đầu đoàn miền Nam là “*nữ Việt cộng*” Nguyễn Thị Bình - cháu ngoại của nhà chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh - người đã từng hoạt động nhiều năm trên đất Pháp vào những năm đầu thập niên 20 của thế kỷ XX. Trước khi được chọn làm trưởng đoàn đàm phán của đoàn miền Nam tại Hội nghị Paris, đồng chí Nguyễn Thị Bình đã được trải nghiệm nhiều cương vị khác nhau như: Trưởng đoàn Thanh

<sup>5</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.43-44



niên miền Nam tại Đại hội Thanh niên thế giới năm 1962, ở Vacxava (Ba Lan); trưởng đoàn Phụ nữ Giải phóng miền Nam tại Đại hội phụ nữ thế giới ở Mátxcova (1963); trưởng đoàn Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam tại Đại hội đoàn kết Á - Phi ở Moshi (Tanzania). Đặc biệt là cuộc gặp gỡ các đoàn đại diện phong trào phản chiến ở Mỹ tại Jakarta (Indonesia), Bratislava (Tiệp Khắc) và Saint-Ouen (Pháp). Khi Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình đặt chân đến Paris, các tờ báo, tạp chí lớn đều giật các tít kiểu như: “*Đại diện của Việt cộng đã đến Paris*”, hay “*Nữ hoàng Việt Cộng*”, hay “*Một Việt Cộng đến Paris để đòi hỏi hòa bình*”, hay “*Bà Bình, người phụ nữ trẻ đối đầu với Mỹ tại Hội trường quốc tế Kléber*”, hay như trên Tạp chí Elle của Pháp đã đề “*Người đàn bà đang được bảo vệ nhất ở Paris*”... Bên cạnh bà Bình còn có các bà “Việt cộng” là ủy viên, chuyên viên tham gia đoàn đàm phán như:

Bà Đỗ Duy Liên, một cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, từng hoạt động trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bị bắt tù đày, tra tấn trong nhà tù của Mỹ - ngụy. Sang Paris, bà được phân công đi các tỉnh ở Pháp để gặp gỡ Việt kiều và bạn bè ủng hộ Việt Nam, giải thích cho họ hiểu về chính sách, cũng như lập trường, quan điểm của Mặt trận Giải phóng tại Hội nghị Paris.

Nguyễn Thị Chon, một cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trong phong trào đô thị, là ủy viên Ban Phụ vận Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, từng bị địch bắt vào cuối năm 1967. Sau khi được điều động sang Paris, bà đã bám trụ với anh chị em trong các cuộc đàm phán đến tận giờ phút cuối cùng của chiến thắng (4/1975)

Bà Nguyễn Ngọc Dung, một cán bộ đối ngoại xuất sắc, có tài ứng xử rất linh hoạt nên bà đã được tổ chức giao nhiệm vụ dẫn đầu đoàn Phụ nữ Giải phóng đi gặp các đoàn phụ nữ phản chiến của Mỹ ở biên giới Mỹ - Canada; đi dự và phát biểu tại các cuộc hội thảo ở nhiều trường đại học ở Canada.

Bà Phan Thị Minh, được bổ sung tham gia bàn đàm phán của đoàn miền Nam vào giai đoạn cuối. Bà cũng là một nhà ngoại giao tài năng và rất giỏi tiếng Pháp. Sau khi miền Nam được giải phóng, bà được bổ nhiệm làm Đại sứ của Việt Nam ở nước Cộng hòa Italia.

Bà Phạm Thanh Vân (Nguyễn Bình Thanh) - Thư ký của Trưởng đoàn, kiêm phiên dịch cho đoàn miền Nam trong suốt quá trình đàm phán.

Tất cả các chị đều được tôi luyện trong các cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai từ khi còn là nữ sinh ở Sài Gòn. Hình ảnh quen thuộc nhất của đội quân tóc dài đối với giới báo chí, truyền hình và nhân dân Pháp là trang phục truyền thống với bộ áo dài và chiếc khăn rằn vắt vai khi họ xuất hiện trong các cuộc mít tinh hay gặp gỡ với giới báo chí.

Mặc dù trong suốt quá trình đàm phán kéo dài gần 5 năm (1968-1973), có sự thay đổi về nhân sự nhưng với tinh thần quyết tâm đem lại hòa bình và thống nhất cho dân tộc, tự do cho nhân dân, họ đã vượt qua được những khó khăn thách thức để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, như lời thơ của bà Nguyễn thị Chon đã khẳng định:

*“Giữa nghìn thác lũ nghiêng trời đất  
Mà cánh đào kia vẫn ngược dòng...”*<sup>6</sup>

Tóm lại, cuộc đàm phán Paris về Việt Nam là cuộc đàm phán dài nhất, phức tạp nhất trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Theo hồi ký của bà Nguyễn Thị Bình thì Hội nghị Paris đã diễn ra trong suốt 4 năm 8 tháng 16 ngày, với 202 phiên họp công khai diễn ra tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Kléber từ ngày 13/5/1968 đến ngày 27/1/1973, và 36 phiên gặp riêng cấp cao tại nhiều địa điểm khác nhau ở Paris. Bên cạnh đó, *“Hai đoàn đàm của Việt Nam còn tổ chức khoảng 500 cuộc họp báo, 1000 lượt trả lời phỏng vấn của báo chí quốc tế”*<sup>7</sup>. Để kết thúc quá trình đàm phán và đi đến ký kết một Hiệp định lịch sử, *“Bốn Bộ trưởng ngoại giao của bốn đoàn phải ký vào Hiệp định và các Nghị định thư kèm theo.*

<sup>6</sup> Dương Đình Thảo, *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.173

<sup>7</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.116

*Mỗi ngoại trưởng phải ký tới 32 chữ ký và mỗi người có 32 cây bút để làm việc này”*.<sup>8</sup>

Đây là một thắng lợi to lớn, là bước đột phá mới của cách mạng Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ để tiến tới hoàn toàn giải phóng và thống nhất nước nhà. Thắng lợi quan trọng này là bài học của Đảng và của nhân dân ta về tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, biết tận dụng lợi thế của sức mạnh dân tộc, cũng như sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế để từng bước vượt qua khó khăn tiến lên giành những được kết quả cuối cùng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và tay sai./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Dương Đình Thảo, *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Website: daibieunhandan.vn

<sup>8</sup> Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả (2001), *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.110

# M&A - XU THẾ TẤT YẾU TRONG TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

*ThS. Hoàng Thị Huyền  
Khoa Tài chính ngân hàng*

**Tóm tắt:** Trong thời kỳ hội nhập quốc tế ngành ngân hàng, để hệ thống ngân hàng Việt Nam lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, vững vàng bước vào “sân chơi quốc tế” đòi hỏi cần thiết tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong đó, hoạt động mua bán, sáp nhập, hợp nhất (M&A) được xem là con đường ngắn nhất để tái cơ cấu, giúp các ngân hàng phát triển về quy mô và hiệu quả hoạt động. Do đó, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương đã quyết liệt chỉ đạo hoạt động M&A và thời gian qua đã thu được những kết quả khả quan, mặc dù bên cạnh vẫn còn nhiều vấn đề khó khăn, thách thức. Nhiều ngân hàng đã tham gia M&A và dự báo hoạt động này sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới.

**Từ khóa:** M&A, ngân hàng, mua bán, sáp nhập, hợp nhất, tái cấu trúc

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính là một trong những nội dung

quan trọng mà Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI nhấn mạnh. Ngày 01/03/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 254/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”. Tiếp tục 01/2015, Chính phủ có Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Trong đó, Chính phủ yêu cầu NHNN và các bộ, ngành tạo điều kiện thúc đẩy nhanh các phương án sáp nhập, mua lại các tổ chức tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện và đúng pháp luật. Theo chỉ đạo, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện đẩy mạnh tái cơ cấu tổ chức tín dụng, đặc biệt là hệ thống ngân hàng thương mại. Trong đó, M&A được xem là con đường ngắn nhất để tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại. Hoạt động M&A thời gian qua đã có những bước bùng nổ, tuy nhiên phía trước vẫn còn nhiều gập ghềnh, thách thức, cần tiếp tục phát triển và hoàn thiện hơn.

## II. NỘI DUNG

### 1. Những vấn đề chung về M&A ngân hàng

#### 1.1. Khái niệm về M&A ngân hàng

M&A là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Mergers and Acquisitions dịch ra tiếng Việt có nghĩa là “sáp nhập và mua lại” hoặc “mua bán và sáp nhập” hoặc “thâu tóm và hợp nhất” nhằm chỉ hoạt động mua bán, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

Ngân hàng thương mại là loại hình tổ chức tín dụng, vì vậy ngân hàng thương mại cũng chịu sự điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật về hoạt động mua lại, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tín dụng. Theo Thông tư số 04/2010/TT-NHNN về Quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng có nêu các khái niệm như sau:

- Sáp nhập tổ chức tín dụng là hình thức một hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị sáp nhập) sáp nhập vào một tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức tín dụng hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các tổ chức tín dụng bị hợp nhất.

- Hợp nhất tổ chức tín dụng là hình thức hai hoặc một số tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng bị hợp nhất) hợp thành một tổ chức tín

dụng mới (sau đây gọi là tổ chức tín dụng hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức tín dụng hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các tổ chức tín dụng bị hợp nhất.

- Mua lại tổ chức tín dụng là hình thức một tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng mua lại) mua toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng khác (tổ chức tín dụng bị mua lại). Sau khi mua lại, tổ chức tín dụng bị mua lại trở thành công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng mua lại.

#### 1.2. Xu thế tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thông qua M&A

M&A là xu thế tất yếu, là giải pháp hữu hiệu trong tái cấu trúc hệ thống ngân hàng.

*Xét trên góc độ quản lý nhà nước*, M&A giảm thiểu được chi phí sử dụng vốn ngân sách nhà nước, tận dụng được nguồn lực của khu vực tư nhân trong vấn đề giải quyết các ngân hàng yếu kém.

*Xét trên góc độ kinh doanh*, M&A là giải pháp để tái cấu trúc thông qua việc tăng thêm vốn, quy mô, mở rộng mạng lưới, phát triển thương hiệu, nguồn khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh, kết hợp các lợi thế kinh doanh của các tổ chức tham gia M&A. Từ đó, đem lại giá trị lớn hơn cho ngân hàng, cổ đông, khách hàng và nền kinh tế.

Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới cho thấy, M&A đã và đang phổ biến và đem lại nhiều thành công. Ví dụ, một số thương vụ M&A đình đám như năm 2005, ngân hàng lớn nhất Italia UniCredit mua lại tập đoàn ngân hàng lớn nhất của Đức Bayerische Hypo- und Vereinsbank (HVB) cộng thêm vụ sáp nhập với ngân hàng lớn thứ 3 của Italia là Capitalia đã làm cho giá trị vốn hóa thị trường của UniCredit tăng mạnh từ 1,5 tỷ EUR lên 37 tỷ EUR trong vòng 13 năm. Năm 2007, thương vụ M&A lớn chưa từng có trong lịch sử ngành ngân hàng là ngân hàng ABN Amro (Hà Lan) sáp nhập vào ngân hàng Barclays PLC (Anh) với giá 91,16 tỷ USD và trở thành tập đoàn ngân hàng hàng đầu thế giới,... Tại Mỹ từ 2008 đến nay, có trên 300 ngân hàng tham gia M&A. Tại khu vực châu Á, tổng giá trị các thương vụ M&A (trừ Nhật Bản) trong năm 2014 đạt 802,2 tỷ USD tăng 48% so với 2013.

## **2. Thực trạng M&A tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua**

### **2.1. Thực trạng M&A tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Hoạt động M&A ở Việt Nam bắt đầu diễn ra từ năm 2000 và có xu hướng phát triển khá nhanh. Trong thời kỳ đầu, nhiều ngân hàng TMCP được thành lập từ việc sáp nhập các hợp tác xã tín dụng sắp phá sản chủ yếu theo sự

chỉ đạo, gợi ý của NHNN. Nhiều ngân hàng hoạt động còn yếu, thiếu kinh nghiệm và phải gánh chịu hệ lụy của các hợp tác xã tín dụng để lại. Một số thương vụ sáp nhập, mua bán trong thời kỳ này như NHTMCP Đông Á mua lại NHTMCP Nông thôn Tứ giác Long Xuyên, NHTMCP Thạch Thắng (Cần Thơ) sáp nhập vào NHTMCP Sài Gòn Thương Tín, NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam mua lại NHTMCP Nam Đô, công ty Tài chính Sài Gòn hợp nhất với NHTMCP Đà Nẵng hình thành nên NHTMCP Việt Á,...

Trong 5 năm trở lại đây, các ngân hàng thương mại đã thực hiện tái cơ cấu thông qua sáp nhập hoặc nhận vốn đầu tư từ cổ đông chiến lược nước ngoài. Tính đến thời điểm này, Đề án 254 đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Nhiều ngân hàng đã thực hiện mua bán, sáp nhập trên cơ sở tự nguyện. Năm 2011, thương vụ tự nguyện đầu tiên là hợp nhất 3 ngân hàng gồm Ngân hàng Sài Gòn (SCB), Ngân hàng Đệ Nhất và Ngân hàng Đại Tín thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện sáp nhập vào Ngân hàng Liên Việt trở thành Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Năm 2012, Habubank sáp nhập vào SHB, chấm dứt hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên tại Hà Nội sau 20 năm hoạt động. Tháng 9/2013, Ngân hàng TMCP Phương

Tây hợp nhất với Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) thành ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank). Thương vụ DaiABank và HDBank hợp nhất thành HDBank đã tăng mức vốn điều lệ của HDBank từ 5.000 tỷ đồng lên 8.100 tỷ đồng.

Theo các chuyên gia kinh tế, giai đoạn 1 (2011-2014) là giai đoạn mà Ngân hàng Nhà nước tập trung giải quyết các ngân hàng yếu kém, để loại trừ những “mất tích” có nguy cơ đổ vỡ. Giai đoạn 2 (2015) là năm cuối cùng thực hiện đề án 254 về tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng. Trong năm này, điểm nổi bật là các thương vụ sáp nhập với sự tham gia của các ngân hàng lớn đang hoạt động tốt. Tháng 5/2015, thương vụ sáp nhập mở đầu trong năm là Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Sau sáp nhập, BIDV đã tăng vốn điều lệ từ 31.481 tỷ đồng lên hơn 34.187 tỷ đồng, tổng tài sản hơn 700 nghìn tỷ đồng, hệ thống mạng lưới trên khắp cả nước với gần 1.000 điểm giao dịch. Tháng 8/2015, Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank). Sau sáp nhập, Maritime Bank trở thành định chế top 10 về vốn điều lệ. Vốn điều lệ của

Maritime Bank tăng từ 8.000 tỷ đồng lên 11.750 tỷ đồng, tổng tài sản là 111.753 tỷ đồng, mạng lưới giao dịch khoảng 300 điểm. Tiếp theo, tháng 10/2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam (Southern Bank) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) làm tăng thêm sức mạnh tài chính của Sacombank. Vốn điều lệ của Sacombank tăng từ 12.425 tỷ đồng lên 18.852 tỷ đồng. Sacombank có tổng tài sản là 297.184 tỷ đồng, mạng lưới giao dịch có gần 600 điểm. Hiện nay, Sacombank thuộc top 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam. Bên cạnh đó, trong 5 năm trở lại đây có 8 ngân hàng không còn tên trên thị trường là Habubank, Westernbank, MDB, MHB, Southernbank, Ficombank, Đại Á bank, Việt Nam Tín Nghĩa bank. Các chuyên gia cũng cho rằng giai đoạn 2 đem lại nhiều kết quả khả quan hơn giai đoạn 1. M&A sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới. Theo lộ trình tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng, NHNN đặt mục tiêu đến năm 2017, số lượng các ngân hàng sẽ còn khoảng 20 đơn vị có quy mô và khả năng cạnh tranh mạnh. Vấn đề M&A đã làm cho các ngân hàng hoạt động tốt càng mạnh hơn, các ngân hàng hoạt động chưa tốt trở nên tốt hơn. Từ đó giúp hệ thống các ngân hàng thương mại lành mạnh hơn, hoạt động có hiệu quả hơn.

Sau M&A của một số ngân hàng, trật tự vốn điều lệ của hệ thống các NHTM đã thay đổi như sau:

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

TT	Ngân hàng	Vốn điều lệ	TT	Ngân hàng	Vốn điều lệ
1	Vietinbank	37.234	18	DongABank	5.000
2	BIDV	34.187	19	ABBank	4.798
3	Agribank	28.722	20	Bắc Á Bank	4.400
4	Vietcombank	26.650	21	VIB	4.250
5	Sacombank	18.852	22	Oceanbank	4.000
6	Eximbank	12.355	23	OCB	3.547
7	SCB	12.295	24	VietABank	3.098
8	Maritime bank	11.750	25	NamAbank	3.021
9	MB	11.593	26	GPBank	3.018
10	ACB	9.377	27	NCB	3.010
11	Techcombank	8.878	28	BaoVietBank	3.000
12	SHB	8.866	29	VietBank	3.000
13	HDBank	8.100	30	CBBank	3.000
14	VPBank	8.056	31	VietCapital Bank	3.000
15	LienVietPostBank	6.460	32	PGBank	3.000
16	TPBank	5.550	33	KienlongBank	3.000
17	SeaBank	5.466			

*(Nguồn: Số liệu thống kê của NHNN và quyết định tăng vốn điều lệ của các NHTM)*

## 2.2. Kết quả M&A ngân hàng

M&A ngân hàng là chủ trương lớn của Chính phủ và NHNN. Theo đánh giá của lãnh đạo NHNN, đề án 254 đã được triển khai quyết liệt và thực hiện đúng lộ trình. Trong 5 năm thực hiện đề án đã đem lại những kết quả khả quan.

- Tạo sự thuận lợi về quản lý nhà nước đối với các ngân hàng thương mại khi hệ thống ngân hàng được tinh giảm và tăng sự đồng bộ về quy mô, chất lượng.

- Nhà nước và Chính phủ yên tâm hơn khi giải quyết được việc làm cho người lao động, không mất nhiều nguồn lực, chi phí để khắc phục những hậu quả phá sản của các ngân hàng yếu kém, giữ vững được hệ thống thị trường tài chính quốc gia.

- M&A đã thanh lọc, lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, loại trừ được những “mắt xích” yếu có thể dẫn đến tình trạng đổ vỡ; các ngân hàng nhỏ, năng lực tài chính kém có cơ hội thoát

khôi sự phá sản, từng bước phát triển; các ngân hàng lớn sau sáp nhập càng trở nên mạnh hơn, như “hổ mọc thêm cánh”.

- M&A giúp các ngân hàng tăng trưởng vượt bậc về quy mô, tiết kiệm thời gian, giảm thiểu chi phí, cộng hưởng thế mạnh của các bên, tăng khả năng nhận diện thương hiệu trên thị trường.

- M&A góp phần đa dạng hóa đối tác đầu tư, hình thức đầu tư, thực hiện giải quyết kinh tế.

- Cuộc “kết hôn” giữa các ngân hàng sẽ tạo được sự ổn định cao hơn của thị trường. Các ngân hàng “kéo nhau” cùng phát triển, đem lại lợi ích cho các bên tham gia M&A, lợi ích cho nền kinh tế và xã hội.

- Trong thời kỳ hội nhập, lĩnh vực dịch vụ ngân hàng hoàn toàn mở cửa theo các cam kết quốc tế. Sức ép về cạnh tranh từ ngân hàng nước ngoài đối với ngân hàng nội rất cao. M&A giúp các ngân hàng nâng cao năng lực tài chính, tăng thêm khả năng cạnh tranh, sẵn sàng chuẩn bị bước vào “sân chơi quốc tế”.

### 2.3. Hạn chế

Bên cạnh những lợi ích đem lại từ M&A ngân hàng thì hoạt động này trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế như:

- Sau sáp nhập, nhiều ngân hàng phải đối mặt với việc giải quyết những tồn đọng, đặc biệt trong vấn đề nợ xấu cao của ngân hàng hoạt động kém đem lại. Vấn đề xử lý nợ xấu mất

rất nhiều thời gian, công sức. Ví dụ như ngân hàng SHB, trước khi sáp nhập, tỷ lệ nợ xấu của SHB ở mức dưới 3% nhưng sau sáp nhập tỷ lệ nợ xấu nhảy vọt lên hai con số. SHB dần dần xử lý được số nợ xấu, đưa từ mức 9%, 7% về 3%. Lãnh đạo ngân hàng này cho biết họ và nhân viên đã phải “ngày đêm đau khổ” để giải quyết nợ xấu của Habubank.

- Do phải gồng gánh với số nợ xấu rất lớn, ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro cao, yếu tố này ảnh hưởng rất tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng, nên các ngân hàng sau sáp nhập khó đạt được kết quả kinh doanh như mong muốn, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển ngân hàng.

- Sự chênh lệch về nguồn nhân lực và nền tảng công nghệ thông tin giữa các ngân hàng, nên các ngân hàng phải mất thời gian trong vấn đề kết nối công nghệ và đào tạo nhân viên. Các ngân hàng sàng lọc nhân viên dẫn đến có một số lượng nhân viên bị sa thải. Một số vị trí quản lý bị thay đổi có thể gây ra tâm lý ức chế dẫn đến sự ra đi của một số nhân sự nòng cốt.

- Mỗi ngân hàng có đặc thù kinh doanh riêng nên thời gian đầu khó khăn cho ngân hàng nhận sáp nhập trong điều hành, tổ chức hoạt động của ngân hàng bị thu tóm.

- Phương pháp định giá M&A ngân hàng còn hạn chế. Thiếu kinh nghiệm về công tác định giá tài sản



ngân hàng. Việc định giá chủ yếu thông qua thỏa thuận và so sánh giá cổ phiếu ngân hàng khác có giao dịch trên thị trường.

- Thiếu tổ chức tư vấn, thiếu nhân sự chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm am hiểu về M&A ngân hàng.

Tuy nhiên những hạn chế nêu trên chỉ là vấn đề khó khăn trước mắt, các ngân hàng sau sáp nhập cần nỗ lực giải quyết để đạt được mục tiêu chiến lược với những lợi ích to lớn mà M&A mang lại. Để hình thành những ngân hàng có năng lực cạnh tranh cao, tầm cỡ ngang các ngân hàng trong khu vực, cần thiết thận trọng trong đánh giá tiền sáp nhập cũng như xây dựng và thực hiện chiến lược điều hành hiệu quả hậu sáp nhập.

### **3. Xu thế M&A ngân hàng tại Việt Nam trong thời gian tới**

Ngân hàng Trung ương đang nỗ lực xây dựng hệ thống ngân hàng hoạt động lành mạnh. Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2017, cả nước còn khoảng 20 ngân hàng có quy mô lớn nên vấn đề các ngân hàng tự nguyện sáp nhập với nhau là xu thế tất yếu. Hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay đang có sự khác biệt lớn về quy mô giữa các ngân hàng. Trên thị trường còn hơn 10 ngân hàng có vốn điều lệ từ 3.000 đến 3.500 tỷ đồng. Tổng vốn điều lệ của 12 ngân hàng có mức thấp nhất trong hệ thống cộng lại mới bằng vốn điều lệ của một ngân

hàng là Vietinbank. Các ngân hàng đang nỗ lực tăng vốn và M&A được đánh giá là con đường ngắn nhất để nâng cao năng lực tài chính, tăng trưởng quy mô. Do đó, M&A vẫn là giải pháp được các ngân hàng tính đến nếu tìm thấy đối tác phù hợp. Ngoài ra, để xây dựng được các ngân hàng lớn đủ sức cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài trong thời kỳ hội nhập, hoạt động M&A ngân hàng sẽ tiếp tục diễn ra sôi động.

Cuộc sáp nhập thu hút nhiều sự quan tâm và thị trường đang chờ đợi là cuộc sáp nhập giữa PGBank và Vietinbank, sau khi hai ngân hàng này đã ký hồ sơ sáp nhập giữa tháng 5/2015. Sau khi sáp nhập PGBank, vốn điều lệ của Vietinbank sẽ tăng lên khoảng 41.000 tỷ đồng.

“Cặp đôi” đang được đồn thổi nhiều là Saigonbank và Vietcombank. Các cặp khác như DongA Bank và ABBank, Nam A Bank và Eximbank,... Nhưng cuộc hôn nhân của các cặp đôi này gặp nhiều sóng gió khi các nhà băng này chưa tìm được tiếng nói chung và có thể lựa chọn con đường tự tái cơ cấu hoặc sẽ tìm kiếm đối tác mới.

Mặc dù quy mô của các ngân hàng trong nước đã tăng, nhưng vẫn chưa đủ sức để cạnh tranh với ngân hàng ngoại. Để vững vàng khi hội nhập, đòi hỏi các ngân hàng Việt Nam phải thực thi các giải pháp mang tính quyết liệt

hơn. Xu thế M&A trong thời gian tới không chỉ xảy ra giữa các ngân hàng nhỏ sáp nhập với nhau, ngân hàng nhỏ sáp nhập ngân hàng lớn mà rất có thể xảy ra sáp nhập giữa các ngân hàng lớn với ngân hàng lớn.

### III. KẾT LUẬN

Tái cấu trúc ngành ngân hàng đã và đang diễn ra mạnh mẽ tại nhiều quốc gia. Hoạt động M&A là xu thế tất yếu của quá trình tái cấu trúc. Đề án 254 của Chính phủ về “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” đã được thực hiện quyết liệt tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua, đặc biệt là trong năm 2015 và được xem là điểm sáng của nền kinh tế. Các ngân hàng hợp lực, cộng hưởng lợi thế của các bên để cùng nhau phát triển. Bên cạnh những ưu điểm của hoạt động M&A đem lại cho các ngân hàng và nền kinh tế, xã hội; các ngân hàng cần nỗ lực giải quyết những vấn đề khó khăn khi tham gia M&A, chú ý đánh giá tiền sáp nhập và điều quan trọng là hiệu quả phát huy của ngân hàng sau tái cơ cấu. Xu thế thời gian tới hoạt động M&A ngân hàng tại Việt Nam sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn để ngày càng lành mạnh hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt

Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế về tài chính ngân hàng./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư số 04/2010/TT-NHNN về Quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng.*
2. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”.*
3. Chính phủ (2015), *Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, 03/01/2015.*
4. Frank C.Evans (2001), David M.Bishop “Valuation for M&A - Building value in private companies”, John Wiley & Sons, Inc.
5. HTQT- TTBC VPNN (2015), *Một số vấn đề về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng*  
[http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/dnhnn/nctd/nctd\\_chitiet?dDocName=CNTHWEBAP](http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/dnhnn/nctd/nctd_chitiet?dDocName=CNTHWEBAP)
6. TS. Bùi Quang Tín (2015), *Xu hướng tái cấu trúc hệ thống ngân hàng 5 năm tới*  
<http://nfsc.gov.vn/nguyen-cuu-trao-doi/xu-huong-tai-cau-truc-he-thong-ngan-hang-5-nam-toi>
7. Ngọc Hà (2015), *M&A ngân hàng trên thế giới và thực tiễn tại Việt Nam*  
<https://www.vietinbank.vn/web/home/vn/news/15/07/m-a-ngan-hang-tren-the-gioi-va-thuc-tien-tai-viet-nam.html>
8. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Hoạt động M&A trong thời gian qua*  
<https://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/582/Ho%E1%BA%A1t-%C4%91%E1%BB%99ng-M-A-t%E1%BA%A1i-Vi%E1%BB%87t-Nam-trong-th%E1%BB%9Di-gian-qua.aspx>

# QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TẠI PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Trương Quang Ngân  
Khoa Nông Lâm

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là trường đào tạo đa ngành, đa nghề, đa hệ đào tạo; bên cạnh thực hiện nhiệm vụ giảng dạy còn phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác Quốc tế, chuyển giao khoa học công nghệ, biên soạn giáo trình, bài giảng... Từ đó, việc nghiên cứu xây dựng quy trình cũng như cách thức lập kế hoạch giảng dạy một cách hợp lý trong phạm vi phòng Đào tạo trường Đại học Kinh tế Nghệ An để thực hiện các nhiệm vụ trên là rất cần thiết. Với kinh nghiệm 5 năm làm công tác kế hoạch giảng dạy bản thân tôi đã có sáng kiến, kinh nghiệm để áp dụng và nhận thấy có hiệu quả rõ rệt trong quá trình triển khai việc thực hiện kế hoạch đào tạo theo niên chế từ khóa 5 đến khóa 10 hệ Cao đẳng, từ khóa 34 đến khóa 38 hệ Trung cấp và khóa 1 hệ Đại học của trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Trên cơ sở đó, nhằm mục đích tổng kết sáng kiến, kinh nghiệm để phục vụ cho cán bộ làm công tác kế hoạch tại trường Đại học Kinh tế Nghệ

An, tôi tiến hành viết sáng kiến kinh nghiệm “*Quy trình lập kế hoạch giảng dạy tại Phòng Đào tạo trường Đại học Kinh tế Nghệ An*”.

## 2. NỘI DUNG SÁNG KIẾN

### 2.1. Thực trạng công tác lập kế hoạch giảng dạy tại phòng Đào tạo giai đoạn từ năm 2009 - 2012

- Giai đoạn từ năm 2009 - 2012 công tác lập kế hoạch giảng dạy của phòng được giao cho 3 cán bộ phụ trách dẫn đến không tập trung, thiếu chủ động trong công việc, hiệu quả làm việc thấp.

- Sự phối hợp giữa các cán bộ được phân công thực hiện, cũng như sự phối hợp giữa phòng Đào tạo với các khoa chuyên môn, trung tâm chưa tốt dẫn đến sắp xếp giảng viên khó khăn, dẫn đến thay đổi lịch học hoặc chuyển sang các ngày nghỉ trong tuần để học bù còn diễn ra khá phổ biến.

- Lịch học Tin học gián trải, lịch học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng bố trí học đồng thời cùng buổi với các học phần chuyên môn, đã ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy của các học phần.

- Kế hoạch đào tạo chưa tính hết lịch học thực hành, lịch đi thực tế đối với học phần lý luận chính trị cần thời gian bố trí 5 tiết/buổi, do vậy khi triển khai bố trí kế hoạch thực hiện các khoa phải tiến hành đối kế hoạch cho nhau, hoặc cho nghỉ học...

- Hệ thống các mẫu biểu kế hoạch không đồng nhất, thủ tục hành chính phức tạp, giao kế hoạch phân tán, thiếu tập trung, khó khăn trong việc quản lý, theo dõi cũng như triển khai thực hiện.

## **2.2. Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác lập kế hoạch đào tạo tại phòng Đào tạo**

- Nguyên nhân khách quan: Trong giai đoạn 2009 - 2012 trường có quy mô đào tạo lớn, đào tạo nhiều hệ, đội ngũ cán bộ vừa thừa vừa thiếu, điều kiện phòng học chưa đáp ứng được quy mô.

- Nguyên nhân chủ quan: Công tác điều hành, triển khai thực hiện chưa thực sự được quan tâm, sự phối hợp các bộ phận chưa tốt, thiếu chuyên nghiệp, thiếu quy trình thực hiện...

## **2.3. Các biện pháp thực hiện**

*2.3.1. Biện pháp 1: Tìm hiểu, nghiên cứu kỹ các quy định, quy chế về công tác đào tạo, nghiên cứu quy mô giảng viên, phòng học để hiểu rõ, hiểu chắc trước khi xây dựng kế hoạch đào tạo.*

Trên cơ sở các nghiên cứu đó bản thân tôi thấy kinh nghiệm này đã loại

trừ được các sai sót trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, đây được xem là kinh nghiệm rất bổ ích rút ra được trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao của bản thân.

*2.3.2. Biện pháp 2: Giao nhiệm vụ lập kế hoạch đào tạo về 1 mỗi để thực hiện.*

Biện pháp này đã giải quyết cơ bản được các tồn tại về tính không thống nhất về (thời gian, mẫu biểu, tiến độ...) trong việc giao kế hoạch như đã nêu ở phần thực trạng, bên cạnh đó biện pháp này tăng được tính chủ động, tính quyết định và chịu trách nhiệm trước trường phòng về công tác lập kế hoạch.

*2.3.3. Biện pháp 3: Điều chỉnh, bố trí lịch học các học phần đặc thù*

- Bố trí lịch học các học phần Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất trái buổi so với lịch học chính khóa.

- Bố trí lịch học học phần Tin học, Kế toán máy liên tục theo hình thức cuốn chiếu thành từng đợt, để sử dụng tốt, đủ phòng thực hành.

*2.3.4. Biện pháp 4: Xây dựng quy trình lập kế hoạch đào tạo trong toàn trường*  
*a. Lập biểu các học phần do từng khoa, bộ môn quản lý và giảng dạy.*

Nhằm xác định được các học phần do khoa, bộ môn đảm nhận, để từ đó làm căn cứ theo dõi tiến độ và xây dựng biểu KKBB.

*Ví dụ 1: Biểu theo dõi các học phần của ngành Kế toán - Hệ Cao đẳng do các khoa quản lý như sau:*

TT	Tên học phần	Mã số	ĐVHT	Kế hoạch học trong kỳ					
				1	2	3	4	5	6
<b><i>Khoa lý luận chính trị</i></b>			<b>18</b>	<b>45</b>	<b>75</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>60</b>	<b>0</b>
1	Những NL CN Mác - Lênin HP1	CT 1001	3	45					
	...								
<b><i>Khoa cơ sở - cơ bản</i></b>			<b>42</b>	<b>300</b>	<b>90</b>	<b>45</b>	<b>75</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Pháp luật đại cương	CS 1008	3	45					
	...								
<b><i>Khoa TC ngân hàng</i></b>			<b>17</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>135</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>0</b>
1	Thị trường chứng khoán	TC 1020	3			45			
	...								
<b><i>Khoa QT kinh doanh</i></b>			<b>21</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>105</b>	<b>30</b>
1	Kinh tế vi mô	TC 1008	4		60				
	...								
<b><i>Khoa KT phân tích</i></b>			<b>65</b>	<b>0</b>	<b>165</b>	<b>150</b>	<b>195</b>	<b>180</b>	<b>45</b>
1	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT 1019	5		75				
	...								

Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo như (Thêm, bớt, đổi tên các học phần...) thì cập nhật ngay thông tin thay đổi vào biểu theo dõi này cho từng khóa học để tránh tình trạng thiếu sót khi giao kế hoạch.

*b. Bước 2: Xây dựng sơ đồ tổng thể kế hoạch từng năm học đối từng khóa học của các hệ đào tạo.*

Xác định được quỹ thời gian trong dành để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong năm học



*d. Bước 4: Lập biểu giao kế hoạch chính thức trình trưởng phòng, Hiệu trưởng phê duyệt theo từng học kỳ.*

Biểu giao kế hoạch tiến hành kiểm tra, rà soát rất kỹ lưỡng, đảm bảo sự chính xác tuyệt đối để làm căn cứ lập biểu tiến độ giảng dạy KKBB.

*e. Bước 5: Xây dựng biểu phân bổ thời gian lên lớp cho các khoa (gọi tắt là biểu KKBB)*

Biểu tiến độ giảng dạy KKBB là biểu phân bổ quỹ thời gian theo

từng tiết, buổi, ngày cho các khoa chuyên môn tiến hành thực hiện giảng dạy, thực hiện phân chia theo nhóm, để tránh được tình trạng trùng giờ, trùng phòng của các lớp khi tổ chức giảng dạy của toàn trường. Bên cạnh đó biểu tiến độ phải đảm bảo được việc sắp xếp đủ số lượng giảng viên tham gia giảng dạy, vừa đảm bảo tính tiên quyết học phần, vừa thuận lợi cho người học và người dạy.

Tuần	Tiết/tuần	Ngày đến ngày	Thứ	Kế toán		Kế toán		Kế toán		Kế toán	
				K9.01(Chiều)	K9.02(Chiều)	K9.05(Sáng)	K9.06(Sáng)				
1	25	19/1	2	3	K 2	K 3	2	K 3	2	3	K 2
		đến	3	3	2	3	2	3	2	3	2
		25/1	4	3	K 2	K 3	2	3	2	3	2
			5	3	2	3	2	3	K 2	K 3	2
			6	K 3	2	3	2	K 3	2	3	K 2

*g. Bước 6: Giao kế hoạch chính thức về các khoa triển khai thực hiện.*

Giao kế hoạch giảng dạy thể hiện được chức năng giao nhiệm vụ của Hiệu trưởng cho các khoa chuyên môn thực hiện. Đây là căn cứ pháp lý để các khoa triển khai giao nhiệm vụ trực tiếp cho giảng viên, là căn cứ để các khoa thống kê, Phòng Đào tạo xác nhận, Phòng Tài chính Kế toán thanh toán giờ giảng chế độ vượt giờ (nếu có) trong năm cho các bộ phận.

*h. Bước 7: Kết nối tiến độ KKBB để xây dựng thời khóa biểu giảng dạy.*

Kết nối tiến độ KKBB thực hiện tại bước 5 với biểu thời khóa biểu thực hiện hàng tuần nhằm xác định vị trí tiến độ nhiệm vụ giảng dạy của từng khoa theo từng ngày trong tuần. Để chuyển thông tin qua hệ thống mạng nội bộ, các khoa bố trí tên học phần, tên giảng viên theo vị trí được xác định của từng khoa, sau đó chuyển về phòng Đào tạo tổng hợp xây dựng thời khóa biểu theo từng tuần.

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ THUẬT NA			THỜI KHÓA BIỂU - CAO ĐẲNG KHÓA 9										TUẦN 19				
PHÒNG ĐÀO TẠO			Từ ngày 01 tháng 6 đến ngày 07 tháng 6 năm 2015														
Lớp	Phòng	Ca	Thứ 2 ngày 01 / 6 / 2015		Thứ 3 ngày 02 / 6 / 2015		Thứ 4 ngày 03 / 6 / 2015		Thứ 5 ngày 04 / 6 / 2015		Thứ 6 ngày 05 / 6 / 2015		Ghi chú				
			Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	Môn	G.Viên T	
CĐKT K9.01	D1.1	C	C		Q		C		Q		K						
			Q		K		Q		K		C						
CĐKT K9.02	D1.5	C	Q		K		Q		K		C						
			C		Q		C		Q		K						
CĐKT K9.03	D2.4	C	C		Q		C		Q		K						
			Q		K		Q		K		C						
CĐKT K9.04	D2.3	C	Q		K		Q		K		C						
			C		Q		C		Q		K						
CĐKT K9.05	D2.3	S	Q		K		Q		K		C						
			Q		K		Q		K		C						
CĐKT K9.06	D2.4	S	Q		K		Q		K		C						
			Q		K		Q		K		C						

p. Bước 8: Xây dựng lịch giảng dạy và quản lý theo dõi kế hoạch.

### 2.4. Hiệu quả của sáng kiến, kinh nghiệm

Khi áp dụng sáng kiến kinh nghiệm đã thực hiện tốt sự phối hợp với các phòng, khoa, bộ môn tránh hoặc giảm tối đa các sai sót, ít phải điều chỉnh kế hoạch khi thực hiện; Tiết kiệm 2/3 thời gian trong việc lập kế hoạch đào tạo so với các năm học 2010 - 2011, 2011 - 2012; Tiết kiệm được giấy, mực, giảm các thủ tục hành chính khi ban hành kế hoạch; Thuận lợi trong công tác quản lý, theo dõi kế hoạch đào tạo.

### 3. KẾT LUẬN

Áp dụng sáng kiến, kinh nghiệm Quy trình lập kế hoạch giảng dạy tại Phòng Đào tạo trường Đại học Kinh tế Nghệ An là có ý nghĩa thiết thực đối với công tác lập kế hoạch giảng dạy hệ đào tạo theo niên chế của nhà trường. Việc áp dụng sáng kiến kinh nghiệm sẽ góp phần giúp cho cán bộ làm công tác kế hoạch khắc phục được các tồn tại, thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, bên cạnh đó giúp cho cán bộ mới tiếp cận công tác kế hoạch nhìn được một cách tổng quát quá trình lập kế hoạch tại Phòng Đào tạo trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Tuy nhiên, việc thực hiện sáng kiến kinh nghiệm đối với quy trình thực



hiện các bước, người làm công tác kế hoạch cần cẩn thận thực hiện đúng quy trình, không được bỏ qua các công đoạn để tránh tình trạng phải thực hiện lại các bước, từ đó lãng phí thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch đề ra, ảnh hưởng đến chất lượng của kế hoạch./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Kinh tế Nghệ An, Phòng Khoa học và Quan hệ Quốc tế (2014), *Mẫu báo cáo thuyết minh sáng kiến kinh nghiệm*.

2. Đại học Kinh tế Nghệ An, Phòng Quản lý Đào tạo (tháng 5/2015), *Thời khoa biểu tuần 15 học kỳ 2 năm học 2014-2015*.

3. Đại học Kinh tế Nghệ An, Phòng Tổ chức Hành chính (2013), *Báo cáo cơ cấu tổ chức bộ máy trường Cao Đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An*.

4. Lê Thị Hương (2013). Sáng kiến kinh nghiệm "*Một số biện pháp xây dựng kế hoạch năm học đạt hiệu quả cao của người Hiệu trưởng trường Mầm non An thủy - Lê Thủy - Quảng Bình*".

5. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, Công văn số 9275/SGD&ĐT-KHCN ngày 2/10/2013 về *Hướng dẫn công tác Nghiên cứu khoa học sáng kiến kinh nghiệm năm học 2013-2014*.

# VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Nguyễn Thị Mai Anh*  
*Phó Hiệu trưởng*

Hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ xuất hiện lần đầu tiên trên thế giới ở nước Mỹ vào cuối thế kỷ 19 và lan truyền sang các nước châu Âu vào đầu thế kỷ 20. Ở Việt Nam mãi đến năm 1993, lần đầu tiên hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ được trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Tiếp theo là sự áp dụng thử nghiệm ở những trường đi tiên phong như: Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Thăng Long. Đến năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo mới cho ra đời Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng Hệ chính quy theo học chế tín chỉ. Từ đó đến nay, nhiều trường đã thực hiện mô hình đào tạo này, nhưng qua tìm hiểu sơ bộ mức độ áp dụng của các trường đang còn ở nhiều thang bậc khác nhau. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cũng đang trong quá trình chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, do vậy tìm hiểu về loại hình đào tạo tín chỉ, chỉ ra được những khó khăn và đưa ra các giải pháp để khắc phục khó khăn khi thực hiện thực sự là một yêu cầu bức thiết.

## 1. Một số ưu điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ

Đào tạo theo học chế tín chỉ là một loại hình đào tạo có nhiều lợi thế, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện đại, được thể hiện ở các mặt sau:

### **Thứ nhất: Về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ được thiết kế theo phương thức bao gồm một hệ thống những môn học được chia thành ba nhóm là:

- Khối kiến thức chung
- Khối kiến thức chuyên ngành
- Khối kiến thức cận chuyên ngành

Trong từng khối kiến thức đều có số lượng môn học lớn hơn số lượng các môn học hay số lượng tín chỉ được yêu cầu và một số môn có thể thay thế được cho nhau và hữu ích như nhau để sinh viên có thể lựa chọn những môn học yêu thích, phù hợp và thiết thực với công việc trong tương lai. Với chương trình đào tạo này Nhà trường buộc phải thiết kế môn học có tính thực tiễn cao, đảm bảo cung cấp được những tri thức, kỹ năng mà xã hội cần. Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ với một chương trình đào tạo thiết kế đa dạng dưới hình thức các mô đun tạo thuận lợi cho sinh viên lựa chọn tiến trình học

tập, thuận lợi trong việc học thêm ngành mới, hoặc chuyển ngành, chuyển trường, thuận lợi cho sinh viên tham gia học liên thông giữa các cơ sở đào tạo đại học. Khi sự liên thông được mở rộng, nhiều trường đại học công nhận chất lượng đào tạo của nhau, người học có thể dễ dàng di chuyển từ trường đại học này sang học ở trường đại học khác ở trong nước và cả ở ngoài nước mà không gặp khó khăn trong việc chuyển đổi tín chỉ. Điều đó mở rộng sự lựa chọn học tập của sinh viên, làm tăng độ minh bạch của hệ thống giáo dục, tạo cơ hội cho nền giáo dục Việt Nam tham gia hội nhập sâu hơn với các nước trên thế giới.

#### **Thứ hai: Về sinh viên**

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, thời gian tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Khi tăng thời gian tự học, tự nghiên cứu, sẽ phát huy được tính chủ động tự tìm tòi phát triển tri thức, tăng tính sáng tạo của người học, đồng nghĩa với việc giảm sự truyền thụ một chiều của giảng viên ở trên lớp, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người dạy. Sinh viên có điều kiện tận dụng thời gian, tận dụng khả năng cá nhân để học mọi lúc, mọi nơi với nhiều hình thức đa dạng khác nhau. Với xuất phát điểm vốn hiểu biết của mỗi người là không giống nhau, sinh viên được quyền lựa chọn một số môn học trên cơ sở nhu cầu cụ thể của mình trong việc tìm kiếm tri thức. Sinh viên

được thể hiện rõ vai trò làm chủ bản thân, tự quản lý chính mình khi chủ động lựa chọn môn học, thời gian học, chủ động trong quá trình tích lũy tín chỉ, tùy theo khả năng về sức khỏe, tài chính và nghị lực của mỗi người. Do vậy, sinh viên có thể kéo dài thời gian học tập (không quá 2 năm so với quy định) hoặc hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn khi đã tích lũy đủ số lượng tín chỉ do Nhà trường quy định. Việc được cấp bằng sớm, nhanh chóng tìm kiếm được việc làm, ổn định cuộc sống đã là động lực thúc đẩy sinh viên tận dụng mọi khả năng, phát huy hết thế mạnh của mình để học tập rút ngắn thời gian đã góp phần đưa giáo dục đại học về với đúng nghĩa của nó.

#### **Thứ ba: Về giảng viên**

Chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, đòi hỏi giảng viên phải là đối tượng thay đổi trước hết và phải thay đổi nhiều nhất. Từ chỗ giảng viên là người quyết định mọi hoạt động dạy và học trong lớp học trở thành người tổ chức các hoạt động học tập. Từ chỗ giảng viên chủ yếu làm việc trên lớp nay phải tăng cường thời gian làm việc trước giờ lên lớp. Khi giảng viên không còn là người đóng vai trò truyền thụ một chiều, đưa tri thức đến cho sinh viên tiếp nhận, tiếp thu thụ động mà giảng viên phải mở được hướng đi, trao công cụ cho sinh viên khám phá tri thức theo định hướng đó, sẵn sàng giải đáp, tháo gỡ cho sinh viên những lúc gặp khó khăn thì để có 1 giờ tổ

chức cho sinh viên hoạt động trên lớp, giảng viên cần ít nhất 3 giờ làm việc chuẩn bị. Giảng viên thực sự vừa là người tiên phong trong việc học, vừa là nhà nghiên cứu, vừa là cố vấn học tập cho sinh viên, vừa là người giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình sinh viên thực hiện kịch bản học tập do mình xây dựng nên. Với yêu cầu này giảng viên đòi hỏi phải cố gắng nhiều hơn, làm việc có trách nhiệm hơn, tự hoàn thiện bản thân cả về trình độ chuyên môn cũng như kỹ năng tổ chức hoạt động, kỹ năng tương tác. Nói một cách khác, giảng viên cũng năng động hơn, giỏi hơn.

## **2. Đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An**

### ***2.1 Một vài nét về thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường đại học trong cả nước***

Theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì điểm áp dụng phương pháp đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở một số trường đại học từ năm 2006 - 2007 và đến năm 2010 tất cả các trường đại học trong cả nước phải áp dụng hình thức đào tạo này. Việc chuyển đổi từ loại hình đào tạo niên chế truyền thống sang tín chỉ thì cần thay đổi cả chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất do đó đến nay, nhiều trường vẫn chưa đủ khả năng thực hiện. Không ít trường đã áp dụng đào tạo theo tín chỉ nhưng chỉ mang tính chất nửa vời "Bình mới, rượu cũ" chủ yếu mới dừng lại ở sự thay đổi về

cách thức tổ chức đào tạo, cách thức tính điểm đánh giá kết quả còn về phương pháp dạy học theo mô hình đào tạo tín chỉ đang là điểm hạn chế nhất, thậm chí nhiều trường vẫn áp dụng phương pháp giảng dạy truyền thụ một chiều. Mặt khác theo cách đánh giá kết quả học tập theo thang điểm A,B, C, D, F. Loại đạt: gồm: Giỏi A (8,5 - 10), Khá B (7,0 - 8,4), Trung bình C (5,5 - 6,9), Trung bình yếu D (4,0 - 5,4). Loại không đạt: Kém F (dưới 4,0). Sinh viên có học phần bất buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D. Cách tính kết quả này đã tạo ra độ chênh nhất định làm cho những trường bắt đầu áp dụng quy chế đào tạo này thường xảy ra tình trạng rất đông sinh viên - con số thậm chí lên đến hàng ngàn sinh viên bị buộc thôi học do không đủ điểm ngay sau khi kết thúc năm học đầu tiên như: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng; Trường Đại học Hàng hải - Hải Phòng; Trường Đại học Mở - Địa chất...

### ***2.2 Quá trình triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An***

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập ngày 27 tháng 01 năm 2014. Trong một khoảng thời gian ngắn, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Ban giám hiệu, sự cố gắng nỗ lực của các khoa, phòng đã có 07 mã ngành

đào tạo được mở, gần 500 sinh viên đã nhập học ngay trong mùa tuyển sinh đầu tiên; gần 1000 sinh viên đại học của năm tiếp theo. Việc chuẩn bị đủ điều kiện nâng hạng trường lên đại học và tuyển sinh để các mã ngành hoạt động đã khó, việc khẳng định được thương hiệu của trường với chất lượng đào tạo tốt, sản phẩm sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội còn khó khăn hơn. Một trong những nội dung để giải quyết cái khó ở trên, đáp ứng đào tạo trình độ đại học là phải chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

Ngay từ những ngày đầu tiên, Hiệu trưởng Nhà trường đã chỉ đạo trực tiếp và quyết liệt cho Phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch, vạch rõ lộ trình để thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ. Đầu tiên, để cán bộ, giảng viên toàn trường hiểu rõ hơn về đào tạo theo học chế tín chỉ, trường đã mời PGS.TS Đặng Xuân Hải của trường Đại học quốc gia Hà nội về tập huấn.

Tiếp theo, phòng Quản lý đào tạo đã hướng dẫn các khoa xây dựng chương trình đào tạo và đề cương môn học theo kiểu dạy tín chỉ. Đây là cơ sở ban đầu để các giảng viên xây dựng đề cương bài giảng, đề cương tiết giảng. Với đề cương đã được thống nhất, các giảng viên sẽ xây dựng kịch bản tiết giảng cụ thể đảm bảo tính chuẩn mực về mục tiêu bài học và tính sáng tạo trong tổ chức hoạt động cho sinh viên học tập. Đồng thời, nhà trường triển

khai kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ. Phương pháp dạy học này trên nguyên tắc cơ bản lấy người học làm trung tâm giảng viên đóng vai trò là người định hướng học tập và tổ chức hoạt động học tập cho sinh viên. Kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy này được thực hiện qua các bước như sau:

- Nghe những tiết giảng của PGS.TS Đặng Xuân Hải để biết các bước cơ bản về soạn bài, tổ chức lớp học và các kỹ thuật dạy học theo cách đào tạo tín chỉ.

- Tổ chức dự giờ để đánh giá thực trạng giảng dạy của giảng viên trong toàn trường, làm căn cứ để so sánh sự thay đổi về phương pháp giảng dạy ở giai đoạn sau.

- Các tổ chuyên môn, các khoa phân công giảng viên soạn và giảng thử theo phương pháp mới.

- Nhà trường lựa chọn, tổ chức cho 2 giảng viên đại diện cho 2 khoa giảng thử theo hình thức giờ giảng tín chỉ trước toàn thể giảng viên nhà trường; sau tiết giảng đã tiến hành trao đổi, rút kinh nghiệm, cùng với sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia về phương pháp dạy học.

- Các khoa triển khai cho giảng viên giảng theo phương pháp mới ở diện rộng trong khoa.

- Nhà trường tổ chức thao giảng, đánh giá, rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn.

### **3. Những thuận lợi và khó khăn trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường đại học Kinh tế Nghệ An**

#### **3.1. Những thuận lợi**

##### **- Quan điểm chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu**

Mặc dù nhìn thấy những khó khăn của các trường đại học khác khi áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ nhưng Đảng ủy, Ban giám hiệu trường Đại học Kinh tế Nghệ An trên tinh thần luôn ủng hộ cái mới, cái tiên bộ nên vẫn quyết tâm chỉ đạo sớm việc tiếp cận với hình thức đào tạo tiên tiến này. Nhà trường luôn ủng hộ, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các hoạt động đào tạo cả về vật chất lẫn tinh thần; sớm ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định; sớm thành lập các ban chỉ đạo trên từng mũi, đảm bảo sự kịp thời và sâu sát khi thực hiện chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

##### **- Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật**

Từ 37 phòng học ở các dãy nhà B,C,D trường đã đầu tư xây dựng và nâng cấp thêm nhà E và nhà G để có trên 50 phòng học lý thuyết, đảm bảo số lượng phòng học cho sinh viên học theo học chế tín chỉ.

Nhà trường đầu tư mua sắm trang thiết bị như máy chiếu, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, xây dựng mô hình phòng kế toán ảo cho sinh viên học tập, nghiên cứu.

Trang bị hệ thống Internet, wifi phủ sóng trong toàn trường và mở trang Web nhằm phục vụ cho quá trình

nghiên cứu, học tập của cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên; Đầu tư xây dựng thư viện với diện tích sàn: 403,5m<sup>2</sup> trong đó có thư viện điện tử lắp đặt 50 máy tính nối mạng; Có 01 phòng đọc đảm bảo 100 chỗ ngồi; Có khoảng 2.000 đầu sách với 21.500 bản sách, chưa kể đến hàng trăm loại báo và tạp chí. Mỗi năm nhà trường chi hàng trăm triệu đồng để mua bổ sung sách, báo, tạp chí, tài liệu khoa học.

##### **- Đội ngũ giảng viên**

Về chất lượng đội ngũ giảng viên là một trong những vấn đề ban lãnh đạo nhà trường đặc biệt quan tâm. Hiện tại với 203 cán bộ, giảng viên đã có 09 tiến sỹ, 86 thạc sỹ, 91 đại học và 16 trình độ khác. Đang có 21 giảng viên được cử đi đào tạo tiến sỹ trong và ngoài nước; 35 giảng viên cử đi đào tạo thạc sỹ; 15 cán bộ, giảng viên đang học văn bằng 2 Tiếng Anh; 01 cán bộ học cao cấp chính trị; 05 cán bộ đang học trung cấp chính trị.

Về thành tích: Kỳ thi giáo viên giỏi nào trường cũng thành lập đội tuyển đi dự thi, đến nay đã có 83 người đạt danh hiệu giỏi cấp trường; 30 người đạt danh hiệu giỏi cấp tỉnh và 12 người đạt danh hiệu giỏi cấp quốc gia.

Về độ tuổi: Số giảng viên trẻ dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ trên 60%, thế mạnh của họ là sự năng động, dễ tiếp thu cái mới, có khả năng sáng tạo cao, được trang bị nhiều tri thức mới hiện đại. Bên cạnh đó là các giảng viên có thâm

niên công tác, dày dặn kinh nghiệm, luôn quan tâm giúp đỡ thế hệ giảng viên trẻ do vậy có thể khẳng định đội ngũ giảng viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An là một đội hình mạnh.

### **3.2. Những khó khăn**

#### **- Về phía giảng viên**

Số giảng viên có thâm niên nghề cao, bên cạnh ưu điểm có bề dày kinh nghiệm thì lại có hạn chế về sức ỳ; phương pháp giảng dạy theo niên chế đã “ăn sâu, bám rễ” trong họ thì việc giảng dạy theo phương pháp mới, dạy theo tín chỉ chuyển vai trò trung tâm từ người thầy sang trò là một cản trở lớn. Một số cho rằng thời gian giảng dạy còn lại của mình không nhiều nên ngại thay đổi, một số thay đổi chỉ có tính hình thức bên ngoài.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên làm cố vấn học tập chưa xác định đúng vai trò trách nhiệm của mình hoặc không đủ năng lực để cố vấn giúp sinh viên từ khâu lựa chọn môn học đến gỡ rối những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập tại trường dẫn đến tình trạng sinh viên đăng ký học quá sức so với khả năng, dễ phải chấp nhận bị thôi học.

#### **- Về phía sinh viên**

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn so với đào tạo niên chế. Một đơn vị tín chỉ được tính bằng 15 tiết lên lớp và 30 tiết chuẩn bị cá nhân. Do vậy sinh viên phải thực sự tự giác trong quá trình

học tập mới đáp ứng được yêu cầu, trong khi nhiều em khi đi học xa nhà, không chịu sự giám sát quản lý trực tiếp của gia đình đã chệnh mảng trong việc tự học. Mặt khác, việc đăng ký, lựa chọn các tín chỉ phù hợp đối với sinh viên không phải là dễ dàng nhất là khi sinh viên không có khả năng tự chủ cao trong việc nắm thông tin về chương trình học tập cũng như việc sắp xếp lộ trình học tập của mình cho hợp lý theo đúng quy trình đào tạo.

Cái khó khăn nhất chính là ở chỗ sinh viên chưa thích nghi với hình thức đào tạo mới khi các em đã có đến 12 năm học phổ thông quen cách học thụ động trong tiếp thu kiến thức theo kiểu một chiều, thầy đọc trò chép, thầy giảng trò ghi. Sinh viên năm thứ nhất càng bỡ ngỡ, các em rất vất vả để thích ứng với việc chủ động tìm tòi, nghiên cứu và tích lũy kiến thức.

#### **- Về cơ sở vật chất, kỹ thuật**

Nhà trường tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được đầy đủ nguồn tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, tính phong phú và đa dạng của tài liệu còn hạn chế; việc bố trí giờ học, mở cửa các phòng học và công tác thư viện chỉ theo giờ hành chính nên chưa thực sự hỗ trợ cho người học theo hệ thống tín chỉ. Hệ thống wifi của trường còn yếu, tốc độ truy cập còn chậm, phần nào ảnh hưởng đến việc tìm kiếm thông tin trong quá trình tự học của sinh viên.

#### **4. Những giải pháp để thực hiện chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ tại Đại học Kinh tế Nghệ An đạt hiệu quả cao**

##### **4.1. Tăng cường vai trò chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu**

Để quá trình chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ đi vào thực chất, Đảng ủy, Ban giám hiệu cần phải tăng cường sự chỉ đạo hơn nữa để phát huy được những mặt ưu điểm và khắc phục những hạn chế của nó. Thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch triển khai đào tạo theo tín chỉ và thông báo trong các cuộc họp giao ban hàng tháng.

##### **4.2. Hoàn thiện công tác quản lý theo phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ**

- Hoàn thiện quy định thực hiện chế độ giảng viên theo thông tư số 47/2014/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phòng Quản lý đào tạo phối hợp với phòng Thanh tra khảo thí - Quản lý chất lượng thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ, kết quả thực hiện được xem xét là một trong những tiêu thức đánh giá thi đua, khen thưởng của năm học.

- Các khoa bố trí giảng viên dạy được nhiều học phần và một học phần có nhiều giảng viên dạy trên cơ sở giảng viên phải thường xuyên tự học, tự nghiên cứu, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phòng Quản lý đào tạo là trung tâm xuyên suốt mọi hoạt động từ các khoa, thống nhất quản lý mọi hoạt động đào tạo trong trường.

- Lựa chọn giảng viên có trình độ, có nhiệt huyết làm cố vấn học tập, tổ chức tập huấn kỹ năng để cố vấn học tập thực sự giúp đỡ, tư vấn được cho sinh viên trong quá trình lựa chọn môn học, tiến trình học hoặc học thêm bằng hai, học liên thông...

##### **4.3 Hướng dẫn sinh viên tiếp cận và làm quen với đào tạo theo học chế tín chỉ**

- Phòng Công tác học sinh, sinh viên, phòng Quản lý đào tạo ngay trong chương trình đầu khóa hướng dẫn cho tân sinh viên thật cụ thể, phát tờ rơi hướng dẫn để sinh viên tiếp cận được ngay với hình thức đào tạo theo tín chỉ.

- Đoàn thanh niên, Hội sinh viên thông qua các câu lạc bộ đội nhóm hỗ trợ cho sinh viên, đặc biệt sinh viên năm thứ nhất, thích ứng với cách học theo đào tạo tín chỉ. Tổ chức thêm nhiều hoạt động học mà chơi - chơi mà học để kích thích sự tự học, sự tìm tòi khám phá tri thức trong sinh viên. Tiếp tục thực hiện chương trình “Tôi lập nghiệp” do Liên chi đoàn khoa Kế toán - Phân tích chủ trì nhằm tạo mối liên kết chặt chẽ giữa sinh viên và doanh nghiệp, mở ra cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp.



- Tổ tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức các buổi giao lưu, các buổi tập huấn, các buổi học kỹ năng mềm hoặc cho sinh viên về doanh nghiệp, về các cơ sở sản xuất đi thực tế nhằm tăng thêm kiến thức thực tiễn, tạo sự năng động mạnh dạn cho các em. Với cách học theo tín chỉ, chủ động đăng ký môn học, lịch học, sinh viên hoàn toàn có thể đi làm để tăng thêm thu nhập, có cơ hội trải nghiệm cuộc sống trước khi ra trường.

#### **4.4 Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học**

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học như: Mua sắm thêm trang thiết bị kỹ thuật trong các phòng học; nâng cấp thư viện điện tử; nâng cấp chất lượng wifi trong trường; xây dựng cơ sở thực hành thực tập tại cơ sở 2 ở Hưng Đông phục vụ thực hành, thực tập cho khối Nông - Lâm - Ngư; xây dựng ngân hàng ảo cho sinh viên khoa Tài chính - Ngân hàng thực hành; tổ chức mô hình tự tổ chức kinh doanh và quản lý hoạt động kinh doanh tại khu dịch vụ của trường làm nơi thực hành cho sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh; đầu tư thêm hệ thống máy tính cho các phòng học vi tính, học ngoại ngữ. Nguồn để đầu tư được hình thành từ vốn ngân sách cấp và trích lập từ nguồn thu học phí của trường. Đây là một nội dung không thể thiếu bởi lẽ, cơ sở vật chất, kỹ thuật là điều kiện tối thiểu để đảm bảo sự

thành công của đổi mới mô hình đào tạo theo tín chỉ.

#### **4.5 Đổi mới mô hình quản lý và hoạt động của các tổ chức đoàn thể**

Khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ, các lớp, các chi đoàn ổn định như trong đào tạo niên chế bị phá vỡ. Điều này rất khó khăn cho việc tập hợp lực lượng, tổ chức các phong trào hoạt động bề nổi vì vậy đòi hỏi mô hình quản lý của phòng Công tác học sinh, sinh viên, mô hình quản lý và hoạt động của các tổ chức đoàn thể cũng phải thay đổi theo. Hướng thay đổi phải là: một giảng viên có chuyên môn sâu, hoặc chuyên môn gần có thể làm cố vấn học tập cho một số lớp hay nhiều lớp trong cùng một khoa thay vì một giảng viên chủ nhiệm một lớp như trước đây. Hoạt động đoàn thể phải thông qua các câu lạc bộ, đội nhóm, tập hợp những sinh viên có chung sở thích, chung nhu cầu, chung mục đích và chính các em sẽ bố trí sắp xếp thời gian hoạt động một cách phù hợp nhất. Ban chấp hành đoàn trường, Hội sinh viên chỉ đạo mang tính định hướng các hoạt động và giao quyền nhiều hơn về cho các liên chi của từng khoa.

#### **4.6 Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học theo học chế tín chỉ**

Phương pháp dạy học được coi là yếu tố khó nhất trong đổi mới sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Tất cả mọi yếu tố khác từ chương trình đào tạo đến tổ chức lớp học, tổ chức thi, đánh giá kết quả cũng mới chỉ là thay đổi

hình thức. Còn thay đổi nội dung, bản chất bên trong để người học thực sự là chủ thể chủ động trong quá trình học tập, tự đi được và đi đến đích trên con đường do người thầy vạch ra để tìm kiếm và chiếm lĩnh tri thức thì phải bắt đầu từ đổi mới phương pháp giảng dạy. Do vậy, ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An muốn thành công trong đổi mới phương pháp giảng dạy phải bắt đầu từ chỗ nhận thức được đây là việc làm hết sức khó khăn, phải làm trong thời gian dài, phải đi dần dần từng bước. Thậm chí có thể có những bước đi chưa thành công nhưng chắc chắn sẽ làm được. Sau đó, mỗi giảng viên cần phải biến nhận thức đó thành hành động: Thứ nhất: tự học để nâng cao trình độ chuyên môn của mình, bởi thầy có giỏi mới hướng dẫn được cho sinh viên học giỏi, mới có thể trả lời những thắc mắc của sinh viên trong quá trình các em khám phá và thu lượm kiến thức; Thứ hai: Giảng viên phải đầu tư thời gian ở nhà để soạn bài, chuẩn bị phương tiện và công cụ dạy học. Càng chu đáo, vất vả ở nhà bao nhiêu thì giờ giảng trên lớp càng thành công bấy nhiêu. Thứ ba: Giảng viên phải biết từ bỏ thói quen của phương pháp dạy cũ - Phương pháp truyền thụ một chiều có tính áp đặt để làm mới bản thân, biến mình từ vai trò của một “diễn viên” trở thành một “đạo diễn” ở trên lớp.

Nhà trường đóng vai trò định hướng, kiểm tra, đánh giá các giảng viên trong quá trình thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ. Với nỗ lực từ ban giám hiệu, các phòng, khoa, đến các giảng viên và sự tương tác nhiệt tình của sinh viên thì việc đổi mới sang đào tạo theo học chế tín chỉ sẽ đạt kết quả tốt. Điều đó góp phần khẳng định thương hiệu của nhà trường khi cung cấp cho xã hội những sinh viên có kiến thức chuyên môn vững, kỹ năng mềm tốt, đầy năng động và sáng tạo./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ giáo dục và đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
2. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.
3. PGS.TS Đặng Xuân Hải (2013), *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội.
4. [https://vi.wikipedia.org/wiki/đào\\_tạo\\_theo\\_hệ\\_thống\\_tín\\_chỉ](https://vi.wikipedia.org/wiki/đào_tạo_theo_hệ_thống_tín_chỉ)
5. <http://giaoducthoidai.vn/trao-doi/giup-sinh-vien-nhap-cuoc-ngay-tu-nam-thu-nhat>
6. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.